PGS. TSKH. TRẦN CÔNG KHÁNH - DS. PHẠM HẢI

CÂY ĐỘC Ở VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

PGS.TSKH. TRẦN CÔNG KHÁNH - DS. PHẠM HẢI

CÂY ĐỘC Ở VIỆT NAM

XUẤT BẢN LẦN THỨ III

(Sửa chữa & bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 2004

LỜI NÓI ĐẦU
(Xuất bản lần thứ nhất)

Nguồn cây cỏ trên đất nước ta vô cùng phong phú và đa dạng. Nó đã, đang và sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần giải quyết các nhu cầu của đời sống chúng ta về ăn, mặc, ở, thuốc chữa bệnh... Cùng với việc tìm hiểu để sử dụng mặt có lợi của cây cỏ, từ lâu người ta đã quan tâm đến mặt trái của vấn đề này, đó là những tác hại của cây độc đối với con người và gia súc.

Lĩnh vực nghiên cứu các cây độc, như một phần của ngành độc chất học, bao gồm các mặt thực vật đại cương và phân loại, sinh thái và địa lý thực vật, sự hình thành chất độc trong cây, tác dụng sinh học của chất độc, các biểu hiện lâm sàng khi bị ngộ độc, cách giải cứu và điều trị ngộ độc.... Qua đó, cho thấy nó có mối liên quan rộng rãi đối với nhiều ngành khoa học khác. Về mặt thực tiễn, nó cũng có liên quan đến một số ngành kinh tế quốc dân. Trước hết, phải nói đến ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm, vì nó góp phần phát hiện những cây độc trong các bãi chăn thả và trong thức ăn gia súc. Đồng thời, nó giúp cho cán bộ thú y chẩn đoán chính xác và có biện pháp cứu chữa khi gia súc bị ngộ độc bởi cây độc. Về mặt này, nó cũng có ý nghĩa tương tự đối với nghề nuôi tôm cá, nuôi ong, nuôi chim.... vì cây độc cũng là một trong những nguyên nhân gây ngộ độc cho chúng.

Lĩnh vực nghiên cứu về cây độc có liên quan với tư pháp và pháp y, trong việc giám định các vụ ngộ độc và đầu độc bằng cây cỏ. Nhưng quan trọng hơn cả là mối liên hệ giữa cây độc và cây thuốc. Người ta đã sử dụng nhiều cây độc để làm thuốc như cà độc dược, mã tiền, hoàng nàn, trúc đào, ô đầu, bách bộ... bởi vì hoạt chất của những cây này có tác dụng chữa bệnh khi dùng đúng liều lượng và đúng bệnh. Khi đó, cây độc trở thành cây thuốc. Ngược lại, một số cây thuốc khi dùng không đúng chỉ định cũng có thể gây ngộ độc cho người bệnh. Sự lẫn lộn đó thường xẩy ra và dẫn tới những vụ ngộ độc đáng tiếc.

Riêng ở Việt Nam, hằng năm đã xảy ra nhiều vụ ngộ độc do ăn phải một số cây độc, quả độc; hoặc thậm chí vốn là cây ăn được nhưng có những bộ phận chứa chất độc mà không được loại bỏ một cách triệt để (ví dụ mầm củ khoai tây) nên đã dẫn tới những trường hợp đáng tiếc do không biết cách xử lý kịp thời.

Chính vì vậy, chúng tôi biên soạn cuốn sách này nhằm cung cấp những thông tin cơ bản giúp bạn đọc tránh được tác hại của một số cây độc thường gặp ở Việt Nam để hạn chế những điều đáng tiếc có thể xảy ra.

Cuốn sách có ba phần chính:

1. Đại cương về cây độc: Đề cập tới một số vấn đề cơ bản của các loại chất độc thực vật, cách xác định sơ bộ chúng; ảnh hưởng của chất độc đối với cơ thể và cách sơ cứu ban đầu khi bị ngộ độc.

2. Cây độc: Giới thiệu các cây độc thường gặp ở Việt Nam. Trong phần này, ngoài những cây độc mà ai cũng biết như ô đầu, lá ngón, mã tiền, ba đậu... còn giới thiệu nhiều cây độc khác đối với người và gia súc nhưng còn ít được chú ý như bồng bồng, dầu mè, hoa mõm chó... kể cả những cây trong y học cổ truyền vẫn dùng làm thuốc như bách bộ,cây quả giun,...

3. Cây thuốc giải độc: Giới thiệu một số cây có tác dụng giải độc theo kinh nghiệm dân gian, có thể áp dụng để sơ cứu trong một số trường hợp ngộ độc.

Và phần phụ: Sơ qua về nấm độc.

Chắc chắn cuốn sách còn những thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 1983

Các tác giả

LỜI NÓI ĐẦU

(Xuất bản lần thứ ba)

Hai kỳ xuất bản trước (1984, 1992), vì điều kiện không cho phép, cuốn "Cây độc ở Việt Nam" chỉ được in với số bản hạn chế và phát hành chủ yếu ở các tỉnh phía Bắc, chưa đáp ứng được nhu cầu của bạn đọc trong cả nước.

Từ đó đến nay, cuốn sách đã nhận được nhiều ý kiến hoan nghênh, nhận xét, yêu cầu của nhiều bạn đọc và các đồng nghiệp trong cả nước. Các tác giả xin chân thành cảm ơn và trân trọng tiếp thu những ý kiến quý báu đó.

Lần xuất bản này, cuốn "Cây độc ở Việt Nam", có nội dung phong phú hơn và hình thức sáng sủa, đẹp hơn. Tất cả những khiếm khuyết trong hai lần in trước đã được sửa chữa. Đồng thời, nhằm giúp bạn đọc dễ dàng nhận biết và phân biệt những cây độc thường gặp, cuốn sách được bổ sung thêm một số nội dung mới, thay thế nhiều hình vẽ, và đặc biệt có thêm một số ảnh màu.

Tuy nhiên, chúng tôi vẫn mong tiếp tục nhận được những ý kiến đóng góp, nhất là của các đồng nghiệp để các lần xuất bản sau được tốt hơn. Đặc biệt mong đợi những tư liệu thực tế về các vụ ngộ độc bởi cây độc ở các địa phương trong cả nước.

Các tác giả xin chân thành cảm ơn DS. Bùi Xuân Chương (Viện Dược liệu - BYT), TS. Bành Như Cương, TS. Nguyễn Viết Thân (Trường đại học Dược Hà Nội) đã giúp đỡ nhiều trong khâu biên tập cho lần xuất bản này.

Hà Nội, ngày 1 tháng 6 năm 2004

Các tác giả

MỤC LỤC

Lời nói đầu (xuất bản lần thứ nhất) 3
Lời nói đầu (xuất bản lần thứ ba) 5

PHẦN MỘT. ĐẠI CƯƠNG VỀ CÂY ĐỘC 9

Khái niệm về cây độc 9
Các chất độc trong cây 12
1. Alkaloid 12
2. Glycosid 15
3. Các acid hữu cơ 16
4. Lactón 17
5. Chất nhựa 17
6. Toxalbumin (các protein thực vật độc) 17
Ảnh hưởng của cây độc đối với người và động vật 17
1. Cây gây độc đối với hệ thần kinh 18
2. Cây gây độc đối với hệ tiêu hoá 19
3. Cây gây độc đối với hệ tim mạch 19
4. Cây gây độc đối với hệ hô hấp 19
5. Cây gây độc đối với hệ bài tiết 19
6. Cây gây độc đối với da, niêm mạc 20
Chẩn đoán và phát hiện một số chất độc trong cây 20
1. Phương pháp xác định alcaloid 21
2. Phương pháp xác định glycosid 23
3. Phương pháp phát hiện tinh dầu 25
4. Phương pháp phát hiện trên súc vật 25
Phương pháp giải cứu khi bị ngộ độc cấp tính bởi cây độc 26
I. Loại trừ chất độc ra khỏi cơ thể. 26
1. Chất độc dính trên da hay niêm mạc 26
2. Chất độc vào đường tiêu hoá 27

II. Ngăn cản sự hấp thụ chất độc vào cơ thể 29
1. Nước lòng trắng trứng gà 29
2. Than hoạt 29
3. Nước tanin hoặc acid tanic 30
4. Dung dịch iod - iodua 30
5. Dung dịch phối hợp 30
III. Duy trì chức năng và điều trị triệu chứng 30
1. Chức năng tuần hoàn 30
2. Chức năng hô hấp 31
3. Hệ thần kinh 32
4. Ngộ độc gan 32
IV. Phương pháp giải cứu đối với một số loại chất độc cụ thể 32
1. Cây độc chứa alcaloid 32
2. Cây độc chứa glycosid 33
3. Ngộ độc bởi các protein thực vật độc 35

PHẦN HAI. CÂY ĐỘC 37
Gồm 97 cây. Tra cứu theo Bảng tra cứu ở cuối sách 263

PHẦN BA. NẤM ĐỘC 227
Đại cương về nấm độc 227
1. Cấu tạo của nấm 227
2. Bộ phận độc và chất độc của nấm 229
3. Triệu chứng ngộ độc nấm 229
4. Giải độc và điều trị 230
5. Biện pháp để phòng ngộ độc nấm 231
Một số nấm độc thường gặp 233
Gồm 10 loại nấm độc. Tra cứu theo Bảng tra cứu ở cuối sách

PHẦN BỐN. CÂY THUỐC GIẢI ĐỘC 243
Gồm 11 loại cây. Tra cứu theo Bảng tra cứu ở cuối sách 263
Bảng tra cứu các cây độc 263
Bảng tra cứu các cây độc theo tên khoa học 275

PHẦN MỘT

ĐẠI CƯƠNG VỀ CÂY ĐỘC

KHÁI NIỆM VỀ CÂY ĐỘC

Cây độc là cây khi người hay động vật ăn phải, có khi chỉ một lượng nhỏ, đã có thể gây ra những rối loạn chức năng trong cơ thể, nặng có thể chết.

Bề ngoài, các cây độc không có gì khác biệt so với cây không độc. Nếu chỉ nhìn bề ngoài, không thể biết được cây nào lành, cây nào độc. Cũng không có quy luật nào về điều kiện sống, phân bố riêng cho các cây độc. Chúng có thể tìm thấy khắp mọi nơi, từ trên núi cao đến dưới đồng bằng, từ trong rừng rậm đến các bờ bụi trong thôn xóm. Cây độc thường mọc hoang, nhưng cũng có khi là những cây trồng.

Không có ranh giới giữa cây độc và cây thuốc. Bởi vì, nhiều cây có chất độc được dùng làm thuốc, như các cây ô đầu, mã tiền, cà độc dược,... Độc tính của chúng phụ thuộc vào cách chế biến, cách sử dụng và liều lượng đưa vào cơ thể. Nếu chế biến đúng (hoặc theo y học cổ truyền, hoặc theo y học hiện đại), sử dụng đúng bệnh và đúng liều lượng thì đó là thuốc; nếu chế biến không đúng cách, dùng không đúng bệnh, hoặc quá liều thì sẽ gây tác dụng phụ, gây ngộ độc, thậm chí có thể gây tử vong. Thực tế, trên thế giới, cũng như ở nước ta đã xảy ra nhiều vụ ngộ độc đáng tiếc.

Cũng với cách hiểu như vậy, ngay cả những cây lương thực, thực phẩm như sắn, khoai tây, củ đậu, ... nếu không biết cách xử lý, chế biến hoặc dùng không đúng những bộ phận ăn được, không độc thì cũng có thể gây ngộ độc như say sắn, chết người do ăn phải mầm củ khoai tây, hạt cây củ đậu,...

Vấn đề đặt ra là, bằng cách nào để nhận biết, phân biệt cây độc và cây không độc.

Đến nay, với sự phát triển của khoa học, ngành độc học nói chung, ngành cây độc nói riêng đã ra đời và ngày càng có điều kiện để giải quyết vấn đề đó. Với các phương pháp phân tích về hoá học, vật lý học, sinh học, dược lý học, thực vật học,... có thể nhanh chóng xác định được độc tính của cây và các chất độc chứa trong cây.

Ngoài ra, một biện pháp đơn giản nhưng không kém giá trị là dựa vào kinh nghiệm của nhân dân. Qua kinh nghiệm từ đời này sang đời khác, người dân ở mỗi địa phương thường có hiểu biết về những cây độc có ở khu vực mình đang sống và những bài thuốc giải độc tương ứng độc đáo, hiệu nghiệm mà khoa học hiện đại chưa biết tới.

Tuy nhiên, với một độ tin cậy nhất định, về mặt cảm quan cũng có thể nhận biết được một số cây độc bằng một số dấu hiệu bên ngoài, nhắc ta thận trọng khi sử dụng những cây này hoặc làm thuốc hay đưa vào cơ thể vì mục đích khác. Một số cây độc, khi bẻ lá hoặc phần non, thường thấy có chất lỏng nhớt, trắng như sữa hoặc vàng nhạt hoặc nâu sẫm... chảy ra - đó là nhựa mủ (như ở cây trúc đào, thông thiên, mướp sát...). Một số cây độc có vị đắng hoặc chát (như mã tiền, lá ngón...), một số cây độc khác có mùi hăng, hắc, dễ gây kích ứng da khi chạm phải. Các cây mà dân gian dùng để duốc cá, diệt côn trùng thường có chất độc (cây thàn mát, lá xoan...). Đặc biệt, trên các bãi chăn thả gia súc, những cây mà súc vật tránh không ăn hoặc tránh đụng chạm tới thường là cây độc.

Khái niệm cây độc hết sức phong phú và đa dạng. Bên cạnh một số cây mang độc tính thường xuyên, luôn luôn có trong suốt cả quá trình sinh trưởng và phát triển của chúng (như lá ngón, trúc đào, cà độc dược...), còn có những cây mà độc tính chỉ xuất hiện trong giai đoạn nhất định và ở những bộ

phận nhất định (như ở khoai tây, chất độc solanin chỉ xuất hiện trong thời gian củ khoai tây nẩy mầm và chỉ tập trung ở mầm củ mà thôi).

Đối với một cây, hàm lượng chất độc thay đổi tuỳ theo điều kiện sống và theo các giai đoạn sinh trưởng, phát triển của nó. Như ở cây thuốc phiện, chất morphin và các alcaloid độc khác chỉ xuất hiện nhiều nhất trong nhựa quả xanh; quả càng chín hàm lượng chất độc càng giảm.

Sự tích luỹ chất độc trong cây còn phụ thuộc vào điều kiện thời tiết, thổ nhưỡng, độ chiếu sáng và có khi còn phụ thuộc cả vào nhịp sinh học ngày và đêm. Một ví dụ rõ rệt nhất là sự tích lũy atropin trong cà độc dược: những lá được chiếu sáng nhiều (lá ở phía trên) có hàm lượng atropin cao hơn những lá được chiếu sáng ít (lá già ở phía dưới). Những cây sinh acid cyanhydric, khi điều kiện khí hậu thay đổi làm cây tàn héo đột ngột hay làm cây ngừng sự phát triển, thường làm độc tính của cây tăng rõ rệt.

Phân bố chất độc trong các bộ phận cây cũng khác nhau, thường chất độc chỉ được tích luỹ ở một phần nhất định như: tập trung ở hạt (thầu dầu, ba đậu, mã tiền), ở quả (thuốc phiện, hồi núi), ở lá (trúc đào, cà độc dược, lá ngón...), ở rễ (ô đầu, chút chít...), ở nhựa mủ (nhựa sui, nhựa xương rồng, nhựa cây giá...), ở lông (lá han...). Cá biệt có sự tương phản điển hình trong cùng một cây, như ở cây củ đậu: củ để ăn sống hoặc xào nấu, nhưng hạt lại rất độc, có thể làm chết người khi ăn phải một lượng nhỏ.

Quá trình phơi sấy, chế biến cũng có thể làm thay đổi độc tính của chúng. Một số cây thuộc họ Hoàng liên (Ranunculaceae) khi phơi sấy khô thì chất độc mất đi hoàn toàn hoặc một phần, vì đó là các chất độc dễ bay hơi. Ngược lại, các cây độc chứa alcaloid, độc tính không hề thay đổi trong quá trình phơi sấy. Các cây độc chứa glycosid, khi ủ làm thức ăn gia súc, quá trình lên men có thể phá huỷ hoàn toàn các

glycosid độc. Trong khi đó, ở một số cây khác, chất độc lại hình thành trong quá trình phơi sấy, chế biến hay ủ làm thức ăn.

Số lượng cây độc trên trái đất rất lớn. Đến nay người ta đã biết hàng nghìn loài có chất độc, thường tập trung vào những cây hạt kín và giới nấm. Đặc biệt, lớp Ngọc lan (cây hai lá mầm) có tỷ lệ cây độc cao hơn ở lớp Hành (cây một lá mầm). Các họ thực vật có nhiều cây độc là họ Thầu dầu, họ Trúc đào, họ Cà, họ Đậu, họ Mã tiền... Số loài cây độc ở vùng nhiệt đới nhiều hơn ở các vùng ôn đới và hàn đới.

Nước ta có thảm thực vật rất phong phú, với hằng trăm loài cây độc và khá nhiều nấm độc. Thời gian qua, chúng ta đã gặp nhiều cây độc trong các vụ ngộ độc như mã tiền, hoàng nàn, ô đầu, lá ngón, ba đậu, sui, mướp sát, cà độc được, v.v...

CÁC CHẤT ĐỘC TRONG CÂY

Các chất độc thực vật rất phong phú và đa dạng, chủ yếu là các alcaloid, glycosid, acid hữu cơ, tinh dầu, lacton, các toxalbumin và nhiều chất khác chưa được nghiên cứu.

1. Alcaloid

a. Sơ lược về alcaloid:

Đó là những hợp chất hữu cơ phức tạp, chứa nitơ (bắt buộc), ngoài carbon, hydro, thường chứa oxy. Những alcaloid chứa oxy thường là những chất có dạng rắn. Một số alcaloid không chứa oxy thường ở dạng lỏng, dễ bay hơi như nicotin, anabazin, v.v... Các alcaloid có phản ứng kiềm và có tác dụng dược lực mạnh với liều nhỏ.

Trong cây, các alcaloid thường ở dạng muối của các acid hữu cơ như acid malic, limonic, oxalic, succinic... Dưới dạng này, chúng dễ tan trong nước, nên dễ được hấp thu qua bộ máy tiêu hoá của người và động vật và gây độc mạnh.

Khi ở dạng tự do (dạng base), các alcaloid khó tan trong nước nhưng lại dễ tan trong các dung môi hữu cơ như rượu, ête, cloroform.

Nhóm các alcaloid đặc biệt - gọi là glycoalcaloid - là những chất gây độc mạnh. Trong nhóm này, alcaloid là phần aglycon của glycosid tương ứng. Điển hình của loại này là solanin trong mầm khoai tây. Khi thuỷ phân, solanin sẽ cho solanidin T (alcaloid) và 3 đường (glucose, ramnose, và galactose).

Alcaloid cho kết tủa với một số acid như acid silicotungstic, acid phosphomolipdic và tanin. Lợi dụng tính chất này, người ta dùng acid tanic hoặc nước sắc các cây chứa tanin để giải độc khi bị ngộ độc alcaloid.

Trong một cây, thường đồng thời có nhiều alcaloid; chẳng hạn trong cây thuốc phiện có hàng chục alcaloid; ở hạt mã tiền có 3 - 4 alcaloid. Ngược lại, một alcaloid có thể tìm thấy ở nhiều cây khác nhau, như berberin có ở hàng chục loài, thuộc ít nhất 5 họ thực vật khác nhau.

Trong giới thực vật nói chung, các alcaloid được phân bố như sau: Ngành Dương xỉ có ở cây mộc tặc, thạch tùng; Ngành Hạt trần có ở cây *Taxus baccata*, ma hoàng; Ngành Hạt kín có nhiều ở họ Hành (Liliaceae s.l), họ Thuỷ tiên (Amaryllidaceae), họ Thuốc phiện (Papaveraceae), họ Cam (Rutaceae), họ Mã tiền (Loganiaceae), họ Trúc đào (Apocynaceae), họ Cà (Solanaceae) và họ Cà phê (Rubiaceae), v.v. Ít thấy alcaloid ở Giới Nấm, trừ nấm cựa gà.

Hàm lượng alcaloid trong cây rất khác nhau. Ngày nay, với những phương pháp hiện đại, có độ nhạy cao, người ta có thể phát hiện được vi lượng alcaloid trong nhiều loài. Nhưng, theo quy ước, chỉ những cây có hàm lượng alcaloid lớn hơn một phần vạn mới được xem là cây có alcaloid. Tỷ lệ alcaloid trong nhiều cây chiếm từ một vài phần nghìn đến một vài phần trăm (so với trọng lượng khô của cây). Vỏ cây canhkina là một trường hợp đặc biệt, có thể chứa tới 10 phần trăm alcaloid.

Đã có nhiều ý kiến tranh luận về vai trò của alcaloid trong cây. Có người cho rằng alcaloid là những chất độc để cây tự vệ, chống sự phá hoại của người và súc vật. Có người cho rằng đó là một dạng chất dự trữ trong cây, vì chúng được sử dụng khi hạt nẩy mầm. Có ý kiến khác lại cho rằng alcaloid là sản phẩm cặn bã của quá trình trao đổi chất trong cây, v.v... Đến nay, chưa ý kiến nào được thừa nhận rộng rãi.

b. Một số cây độc chứa các alcaloid đã được nghiên cứu và sử dụng:

• Cây thuốc phiện (*Papaver somniferum* L.): Nhựa trích từ quả xanh cây thuốc phiện chứa tới hàng chục alcaloid độc, chủ yếu là morphin, codein, papaverin, narcein... Những alcaloid này có độc tính khá cao, nhưng khi hút, uống, hoặc tiêm vào cơ thể với liều lượng vừa phải sẽ cho cảm giác dễ chịu, nhẹ nhõm, giảm đau và ... gây nghiện. Chính vì vậy, một mặt thuốc phiện là thủ phạm của tệ nạn ma tuý, làm huỷ hoại sức khoẻ, cuộc sống của hàng triệu người. Nhưng chính thuốc phiện lại là nguyên liệu để sản xuất các loại thuốc giảm đau rất quý giá trong phẫu thuật, làm thuốc ho và nhiều loại thuốc an thần khác.

• Cây ô đầu (*Aconitum fortunei* Hemsl.): Rễ củ của cây ô đầu được sử dụng làm thuốc trong cả Tây y và Đông y, nhưng rất độc vì có chứa một alcaloid độc chính là aconitin. Chỉ cần 2-3 mg aconitin đã đủ làm chết một người lớn. Nguyên nhân của các vụ ngộ độc ô đầu là do sử dụng quá liều hay do cách chế biến không đúng, chưa làm giảm được độc tính theo quy định.

• Cây mã tiền (*Strychnos nux-vomica* L.): Trong hạt có chứa các alcaloid độc là strichnin, brucin. Nếu dùng đúng liều lượng, strichnin gây kích thích, tăng trương lực cơ và bồi dưỡng sức khoẻ. Ngộ độc mã tiền thường do uống quá liều rượu ngâm hạt mã tiền, hoặc do tiêm quá liều thuốc có strichnin, hoặc đôi khi do ăn nhầm phải hạt mã tiền. Triệu chứng ngộ độc là co giật liên tục, co cứng như uốn ván và chết vì liệt hô hấp.

• Cây cà độc dược (*Datura metel* L.): Trong lá có chứa atropin, hyoscyamin là những alcaloid độc gây giãn đồng tử, giảm tiết dịch, giảm co bóp ruột. Với liều lượng thích hợp, có tác dụng chữa đau bụng, hen phế quản, .vv...

• Cây thuốc lá (*Nicotiana tabacum* L.): Trong lá có nicotin, là một alcaloid có độc tính rất mạnh, tác dụng nhanh. Nó được sử dụng để điều chế vitamin PP.

• Cây lá ngón (*Gelsemium elegans* Benth.): Toàn cây có chứa gelsemin, kumin, kuminidin... đó là các alcaloid có độc tính mạnh, thường gặp trong các vụ đầu độc hoặc tự tử. Chúng chưa được dùng làm thuốc.

2. Glycosid

a. Sơ lược về glycosid:

Glycosid là những hợp chất hoá học phức tạp, được cấu tạo bởi hai phần, phần đường và phần không đường (genin hay aglycon). Các glycosid thường là những chất rắn kết tinh, chỉ vài chất có màu, tan trong nước và có vị đắng. Trong cây, các glycosid thường hoà tan trong dịch tế bào, phân tán trong toàn cây hay tập trung ở một số bộ phận nhất định như trong hạt (thông thiên, đào), trong quả (bồ hòn, bồ kết), trong lá (trúc đào), trong rễ (cam thảo, đại hoàng), v.v.... Đi kèm với các glycosid thường có các men phân huỷ chúng. Vì vậy, khi kiểm nghiệm hoặc chiết xuất glycosid cần chú ý diệt men trước.

Các glycosid phân bố rộng rãi trong nhiều loài cây, nhưng thường gặp nhất ở họ Trúc đào (Apocynaceae), họ Thiên lý (Asclepiadaceae), họ Cải (Brassicaceae), họ Cúc (Asteraceae) họ Hành (Liliaceae s.l.), họ Hoa hồng (Rosaceae), họ Hoàng liên (Ranunculaceae), họ Hoa mõm chó (Scrophulariaceae), v.v...

Có nhiều cách phân loại glycosid. Về phương diện độc học, glycosid được chia thành 3 nhóm:

- Glycosid độc đối với tim (còn gọi là Glycosid tim): Có ở các cây thông thiên, trúc đào, cây sừng dê, cây sừng trâu, ...

- Glycosid sinh acid cyanhydric: Có trong củ sắn, măng tươi, hạt đào, ...

- Glycosid tạo bọt và làm tan máu: Đó là saponin, còn gọi là saponosid, có trong nhiều cây như bồ hòn, bồ kết, găng trâu, ...

b. Một số cây độc chứa glycosid đã được nghiên cứu:

• Cây dương địa hoàng (*Digitalis lanata* Ehrh., và *Digitalis purpurea* L.): Trong lá chứa các glycosid độc đối với tim là digitoxin, digoxin và gitoxin, ... Tuy nhiên, với liều dùng thích hợp chúng là thuốc trợ tim có giá trị.

• Cây trúc đào (*Nerium oleander* L.): Trong lá chứa các chất oleandrin, neriin và neriantin,... là những glycosid độc với tim. Nạn nhân bị ngộ độc thường vật vã, đau bụng, giãn đồng tử, co quắp, cuối cùng tim ngừng đập ở thể tâm trương.

• Cây sừng trâu (*Strophanthus* sp.): Nhiều loài Strophanthus có nhựa mủ độc do có chứa strophantin. Chất này rất độc, nhất là khi chúng thấm qua đường máu vào cơ thể. Nhiều nơi ở châu Phi, thổ dân dùng nhựa cây này tẩm vào mũi tên độc để bắn thú rừng. Trên thực nghiệm, chỉ cần 5mg strophantin đủ giết chết một con chó trong vòng 5 phút.

3. Các acid hữu cơ

Trong một số cây độc, acid hữu cơ tồn tại dưới thể tự do hoặc liên kết với các chất khác. Cả hai trạng thái này đều có thể gây ngộ độc cho người hay gia súc khi ăn phải với số lượng đủ lớn. Trong đó, đáng chú ý nhất là acid oxalic và acid cyanhydric.

• Acid oxalic: Có trong các cây khế, chua me, chút chít,... Nếu ăn nhiều có thể gây nhiễm độc đường tiêu hóa với biểu hiện phù nề hoặc xuất huyết.

• Acid cyanhydric: Đó là sản phẩm thuỷ phân của các cyanoglycosid chứa trong một số hạt đậu độc, củ sắn, măng tre, lá và hạt đào,... Chất này ngăn cản quá trình trao đổi oxy trong hồng cầu, dẫn tới tím tái, "ngạt thở" và chết rất nhanh.

4. Lacton

Lacton là những chất hữu cơ độc thường thấy ở một số cây độc trong họ Hoàng liên (Ranunculaceae)

5. Chất nhựa

Nhiều loại nhựa cây khi ăn phải có thể gây thương tổn đường tiêu hoá, hoặc khi chạm phải sẽ bị kích ứng da hay niêm mạc.

6. Toxalbumin (các protein thực vật độc)

Đó là những protein thực vật có độc tính cao, điển hình là ricin có trong hạt thầu dầu, crotin trong hạt ba đậu, abrin trong hạt cây cam thảo dây. Những toxalbumin này có thể làm tan máu và huỷ diệt tế bào ở nồng độ rất thấp.

ẢNH HƯỞNG CỦA CÂY ĐỘC ĐỐI VỚI NGƯỜI VÀ ĐỘNG VẬT

Những quan sát thực tế và các nghiên cứu độc học so sánh đã chứng minh rằng mức độ nhiễm độc trên người, cũng như ở động vật phụ thuộc vào nhiều yếu tố như số lượng chất độc vào cơ thể, đặc tính của loài và giới tính, sức đề kháng của từng người, tuổi, trạng thái cơ thể và đặc biệt phụ thuộc vào tình trạng gan, thận và sự quen dùng các chất độc đó.

Khả năng nhậy cảm của một cơ thể đối với chất độc đặc biệt tuỳ thuộc từng loài, nghĩa là tuỳ theo chủng loại sinh vật

khác nhau. Ví dụ, lá cà độc dược độc đối với người nhưng lại không độc đối với thỏ. Đặc biệt, các động vật nhai lại (trâu, bò) với kiểu tiêu hoá riêng, không bị nhiễm độc khi ăn phải một số loài cây độc nhất định. Sở dĩ như vậy, vì chính quá trình tiêu hoá đặc biệt trong dạ cỏ của con vật, chất độc đã bị phá huỷ, biến đổi và làm mất tác dụng gây độc của chúng.

Khi ăn phải cùng một lượng chất độc như nhau nhưng mức độ ngộ độc lại rất khác nhau tuỳ thuộc vào trạng thái cơ thể của từng cá thể. Trẻ em dễ bị ngộ độc hơn người lớn. Người ốm yếu, mệt mỏi, người có thai dễ bị ngộ độc hơn người bình thường, khoẻ mạnh. Ăn phải chất độc lúc đói dễ bị ngộ độc hơn và nặng hơn so với lúc no. Bởi vì, khi đói dạ dày trống rỗng, chất độc được hấp thụ dễ dàng hơn, nhanh chóng hơn.

Triệu chứng ngộ độc có thể kéo dài, làm cho người hay súc vật bị mòn mỏi, tiêu hao dần sức khoẻ, hoặc xảy ra kịch liệt trong khoảnh khắc, đe doạ đến tính mạng của nạn nhân.

Biểu hiện ngộ độc bởi cây độc rất đa dạng và phức tạp. Về tính độc, cây độc được phân loại theo ảnh hưởng của chúng trên từng hệ chức năng trong cơ thể người và động vật.

1. Cây gây độc đối với hệ thần kinh

Tác động của cây độc đối với hệ thần kinh khá rõ rệt, đôi khi lấn át các triệu chứng khác. Một số cây kích thích thần kinh. Ngược lại một số cây lại ức chế, làm giảm khả năng phản xạ, thậm chí dẫn tới liệt thần kinh. Ví dụ, atropin của cây cà độc dược tác động vào hệ giao cảm, gây giãn đồng tử, giãn phế quản, làm tim đập nhanh; strichnin của hạt mã tiền gây kích thích quá ngưỡng các nơron thần kinh tuỷ sống, dẫn tới trạng thái kích thích và co giật toàn thân; aconitin của ô đầu gây kích thích thần kinh ngoại biên; còn morphin của thuốc phiện lúc đầu gây hưng phấn rồi chuyển dần sang ức chế, làm mất cảm giác đau đớn, gây liệt ruột...

2. Cây gây độc đối với hệ tiêu hoá

Nhiều cây độc chứa tinh dầu, chất kích ứng, acid hữu cơ, v.v... khi ăn phải sẽ gây ra các tổn thương ở niêm mạc ruột, có khi gây phù nề và chảy máu đường tiêu hoá. Một số cây độc khác có tính nhuận tẩy, nếu uống quá liều có thể gây nguy hại đến tính mạng. Các cây chứa protein độc (toxalbumin), sau khi phá hoại đường tiêu hoá, chất độc còn tiếp tục gây rối loạn và độc hại tới các cơ quan khác như gan, máu,...

3. Cây gây độc đối với hệ tim mạch

Một nhóm cây gây độc trực tiếp trên tim bởi các glycosid độc của nó (như đã nói trong phần glycosid). Những cây này tập trung trong 3 họ: Trúc đào (Apocynaceae), Thiên lý (Asclepiadaceae) và Hoa mõm chó (Scrophulariaceae). Điển hình là các cây trúc đào, thông thiên, sừng trâu, dương địa hoàng, v.v... Người ta đã biết sử dụng glycosid của các cây này với liều lượng thích hợp để làm thuốc trợ tim. Một số cây chứa saponin (bồ hòn, bồ kết, cam thảo...) và các toxalbumin (hạt thầu dầu,hạt ba đậu, hạt cam thảo dây,...) có khả năng phá vỡ hồng cầu, làm tan máu và cuối cùng dẫn tới truỵ tim mạch.

4. Cây gây độc đối với hệ hô hấp

Các rối loạn quan trọng nhất đối với bộ máy hô hấp là khó thở, ngạt thở, co thắt khí quản, ho, khô cổ hay xuất huyết đường hô hấp.

5. Cây gây độc đối với hệ bài tiết

Có một số chất độc dễ bay hơi như tinh dầu, protoanemonin của họ Hoàng liên (Ranunculaceae), gossypol trong hạt cây bông, có thể gây ra một số rối loạn về tiết niệu. Chúng có thể gây kích thích làm tăng niệu, hay ức chế và làm

giảm niệu, có thể làm biến đổi màu sắc nước tiểu, thậm chí gây huyết niệu.

Các tổn thương hệ bài tiết thường kèm theo các tổn thương ở thận.

6. Cây gây độc đối với da, niêm mạc

Một số loại cây có lông ngứa chứa acid formic (lá han), khi người hay súc vật chạm phải sẽ bị mẩn ngứa, lở loét, rất khó chịu. Một số cây khác (các loài sơn) chứa nhựa độc bay hơi, dễ gây dị ứng cho người khi tiếp xúc hoặc ngửi phải, thậm chí chỉ đi lướt qua cây này. Khi bị dị ứng, nạn nhân bị phù nề toàn thân có thể dẫn tới lở loét thứ phát.

Ngoài ra, còn một số cây độc gây ảnh hưởng tới quá trình trao đổi khí trong cơ thể. Điển hình là các cyanoglycosid ở một số cây họ đậu, sắn, măng,... Khi vào cơ thể chúng giải phóng acid cyanhydric, làm ngăn cản sự trao đổi oxy ở hồng cầu, làm cho nạn nhân bị "ngạt", tím tái và chết do thiếu oxy.

Điều cần đặc biệt lưu ý là một số chất độc được đào thải qua sữa. Vì vậy, khi người mẹ đang cho con bú mà bị nhiễm độc thì đứa trẻ bú sữa mẹ cũng bị nhiễm độc theo. Điều này cũng đúng đối với mọi động vật có vú.

CHẨN ĐOÁN VÀ PHÁT HIỆN MỘT SỐ CHẤT ĐỘC TRONG CÂY

Việc phát hiện sớm và chính xác chất độc là rất quan trọng trong việc cứu chữa nạn nhân bị ngộ độc. Đối với những trường hợp bị ngộ độc bởi cây độc, việc xác định chất độc gây ngộ độc thường rất khó khăn, phức tạp vì các chất độc trong cây rất phong phú, đa dạng. Thông thường, phải kết hợp nhiều phương pháp như thực vật học, phân tích hoá học, thử nghiệm sinh học, v.v... mới có được kết luận đúng đắn.

Đứng trước một vụ ngộ độc do cây độc, trước tiên phải xác định được vật gây độc. Để làm được điều đó, cần có tri thức thực vật học. Có thể tìm kiếm cây độc ở hiện trường, như trong trường hợp gia súc bị ngộ độc, cần phải tìm trên bãi chăn thả hay các đống thức ăn thừa. Đối với người bị ngộ độc, cần lục tìm trong túi quần áo, chỗ để đồ dùng và quanh khu vực nạn nhân ở. Khi không thể tìm được ở hiện trường, phải lấy mẫu vật từ dạ cỏ của động vật hay từ dạ dày của nạn nhân, phần thức ăn chưa tiêu hoá lấy được có thể còn lẫn những mẩu nhỏ vụn nát của cây độc. Bằng các phương pháp khoa học chính xác hơn (giải phẫu, vi hoá...) có thể xác định được loài cây đã gây ra ngộ độc.

Nhiều khi những biểu hiện lâm sàng rõ rệt trên nạn nhân có thể gợi ý về nguồn gốc chất độc gây ngộ độc. Ví du, khi thấy nạn nhân co giật nhiều, có thể nghĩ tới ngộ độc strichnin của hạt mã tiền hay hoàng nàn; triệu chứng rối loạn hoạt động tim, hồi hộp gợi ý về ngộ độc glycosid tim; da tím tái, ngạt thở có thể do ngộ độc acid cyanhydric của sắn, hạnh nhân, lá đào, v.v...

Nhưng, nhanh chóng và tin cậy nhất là phân tích hoá học. Bằng những thuốc thử hoá học đặc hiệu, độ nhậy cao cho từng nhóm chất hoặc từng chất độc cụ thể, chỉ với một lượng mẫu vật nhỏ, phân tích hoá học có thể cho kết luận chính xác về loại chất độc gây ngộ độc.

Sau đây là một số phương pháp hoá học đơn giản dùng để phát hiện một số chất độc chính trong cây.

1. Phương pháp xác định alcaloid

Alcaloid được chiết xuất từ mẫu cây theo cách đơn giản sau đây: Cho nguyên liệu nghiền nhỏ vào bình ngấm kiệt rồi chiết bằng dung dịch acid mạnh đã pha loãng trong nước hoặc trong cồn. Các alcaloid trong nguyên liệu sẽ chuyển sang dạng

muối, tan trong hai dung môi trên. Bốc hơi dung môi dưới áp lực giảm và nhiệt độ càng thấp càng tốt. Cặn thu được cho tác dụng với một kiềm (như NaOH, NH_4OH, vôi...). Hoà tan alcaloid base được giải phóng bằng một dung môi hữu cơ thích hợp như cloroform, ete, benzen,... Alcaloid trong dịch thu được đã khá tinh khiết. Bốc hơi dung môi, cặn thu được là các alcaloid cần chiết.

Để xác định nhanh sự có mặt của alcaloid trong cây, có thể tiến hành đơn giản như sau: lấy 1 - 2 gam nguyên liệu, giã nát, ngâm vào 5ml dung dịch acid acetic 1%. Đun sôi, lọc qua giấy lọc. Dịch lọc đem thử với một số thuốc thử sau:

- Bouchadar (5 phần iod, 10 phần KI, 100 phần nước). Các alcaloid cho tủa nâu.
- Vanse-Mayer (1 phần $HgCl_2$, 4 phần KI, 95 phần nước): Các alcaloid cho tủa trắng hay vàng nhạt.
- Dragendorff (Kali iodo bismut): Các alcaloid cho tủa vàng da cam đến đỏ.

Một số thuốc thử với alcaloid cho màu đặc biệt:

- Với acid nitric đặc: brucin - đỏ; conchichin - tím.
- Thuốc thử sulphonitric: conexin - vàng.
- Thuốc thử sulphomolypdic: morphin - tím.

v.v....

Đơn giản hơn nữa, có thể phát hiện sự có mặt của alcaloid trong cây bằng giấy thử đặc biệt, tẩm sẵn thuốc thử Dragendorff: Giỏ một giọt dịch cây tươi lên giấy thử (hay đơn giản hơn, đặt một mẩu lá hay mẩu thân tươi lên giấy thử, dùng kìm ép cho dịch cây chảy ra, thấm vào giấy). Nếu có alcaloid, trên giấy thử sẽ xuất hiện một vòng màu da cam. Alcaloid trong mẫu thử càng nhiều thì độ lớn, độ đậm của vết màu da cam càng rõ.

2. Phương pháp xác định glycosid

Các glycosid dễ bị phá huỷ bởi các men đi kèm, có sẵn trong cây. Cho nên, bao giờ cũng phải diệt men trong mẫu vật trước khi làm các phản ứng phát hiện glycosid. Người ta thường diệt men ở nhiệt độ 70° - 80°C trong thời gian rất ngắn bằng cách đun cách thuỷ hay sấy nóng.

Glycosid từ cây được chiết như sau: Mẫu cây tán nhỏ, diệt men, rồi chiết bằng nước nóng hay cồn sôi. Lọc lấy dịch chiết (nếu dùng cồn chiết thì cất thu hồi cồn), loại bỏ các tạp chất (clorophin, tanin, chất béo,...) bằng cách quấy dịch chiết với than hoạt tính, dung dịch chì acetat, hoặc kẽm oxyd,... Lọc lấy chất lỏng, bốc hơi dịch lọc để thu được glycosid ở dạng bột.

Các glycosid có cấu tạo hoá học rất khác nhau nên chưa có thuốc thử chung cho tất cả mà chỉ có những phản ứng cho từng nhóm cấu tạo riêng. Sau đây là một số phương pháp để phát hiện những nhóm glycosid chính:

• ***Xác định nhóm glycosid sinh acid cyanhydric*** (có trong củ sắn, măng, hạnh nhân, một số loài đậu độc, một số nấm độc).

Lấy1-2 gam nguyên liệu, cho vào dung dịch acid acetic loãng, đun nóng, lọc. Thêm vào dịch lọc vài giọt dung dịch NaOH và vài tinh thể $FeSO_4$. Đun sôi, để nguội. Dung dịch chuyển sang màu lam chứng tỏ nguyên liệu có glycosid sinh acid cyanhydric.

• ***Xác định nhóm glycosid độc đối với tim*** (có trong các cây trúc đào, sừng trâu, dương địa hoàng,...).

Ngâm mẫu vật tán nhỏ trong cồn loãng. Đun cách thuỷ khoảng 30 phút. Lọc lấy dịch chiết. Cho vào ống nghiệm 5ml dịch chiết, thêm vào đó 10-15 giọt dung dịch chì acetat bão hoà, sẽ xuất hiện kết tủa (nếu chưa kết tủa thì tiếp tục cho thêm dung dịch chì acetat, lắc đều, cho đến khi xuất hiện tủa).

Thêm 10 - 20 giọt dung dịch Na_2SO_4 bão hoà để loại chì acetat thừa. Lọc loại tủa. Dịch lọc cho vào 2 ống nghiệm, thử hai phản ứng sau:

- *Ống nghiệm 1*: Thêm 3 - 5 giọt thuốc thử gồm 9 phần dung dịch trinitrophenol trong nước và 1 phần dung dịch NaOH 10%. Lắc đều 5 -10 phút hay đun cách thuỷ ở nhiệt độ 50°C. Glycosid tim cho màu đỏ da cam.
- *Ống nghiệm 2*: Thêm 3 - 5 giọt thuốc thử gồm 1ml dung dịch acid 3-5 dinitrobenzoic trong cồn, thêm 3ml dung dịch NaOH 4% và 7ml nước. Glycosid tim cho màu đỏ.

• ***Xác định saponin***: Dựa vào đặc tính tạo bọt và làm tan máu của saponin, có thể xác định sự có mặt của saponin bằng các phản ứng sau:

- *Phản ứng tạo bọt*: Lấy vài gam mẫu vật tán nhỏ cho vào ống nghiệm chứa vài mililit nước, lắc mạnh trong 2-3 phút. Để yên, nếu có saponin thì trong ống nghiệm sẽ có cột bọt tương đối bền. Hàm lượng và chất lượng saponin có trong mẫu vật được đánh giá bằng độ cao và thời gian tồn tại của cột bọt tạo ra. Lượng saponin có trong mẫu vật thường được đánh giá bán định lượng theo các mức sau:

  Nếu cột bọt bền được: *15 phút* : +
  30 phút : + +
  60 phút : + + +

- *Phản ứng tan máu*: Vì các albumin cũng có tính chất tạo bọt nên cần phải làm thêm phản ứng tan máu để phân biệt saponin với các albumin có lẫn trong mẫu thử: Lấy 1 - 2 gam mẫu tán nhỏ, lắc với nước, lọc lấy dịch lọc, trộn dịch lọc với hỗn dịch hồng cầu trong nước muối đẳng trương, lắc đều, để một lúc, nếu thấy tan hồng cầu, tức là có hiện tượng tan máu, chứng tỏ có mặt saponin.

3. Phương pháp phát hiện tinh dầu

Tinh dầu thường có mùi thơm đặc biệt nên có thể sơ bộ phát hiện bằng cách vò cây hoặc lá và ngửi. Để xác định một cách chính xác, phải cất lấy tinh dầu. Phương pháp cất đơn giản được tiến hành như sau: Cho mẫu vật đã xay nhỏ vào một bình cầu, thêm nước, lắp ống sinh hàn, cất, hứng lấy tinh dầu vào một bình hứng. Trong bình hứng, phần lớn tinh dầu nhẹ hơn nước nổi lên trên. Chỉ một số ít loại tinh dầu nặng hơn nước sẽ lắng xuống dưới. Gạn lấy tinh dầu và làm các phản ứng xác định tiếp theo.

4. Phương pháp phát hiện trên súc vật

Ngoài một số phương pháp xác định các chất độc chính như đã nêu trên, trong cây độc còn có nhiều chất độc khác như các protein độc, sắc tố độc, các acid hữu cơ độc. v.v... Muốn xác định chính xác độc tính của cây, cần phải thử nghiệm thêm một số phản ứng trên súc vật. Sau đây là một vài phương pháp thử đơn giản.

• ***Thử nghiệm trên cá:*** Lấy nước sắc mẫu vật (nồng độ 20 - 50 phần trăm), để nuôi cá nhỏ, theo dõi tình trạng sức khoẻ của cá trong thời gian 24 - 72 giờ. Nếu cá chết hoặc hoạt động yếu đi, chứng tỏ mẫu vật có chất độc. Ngược lại, cá vẫn mạnh khoẻ bình thường, chứng tỏ trong mẫu vật không có chất độc.

• ***Thử nghiệm trên chuột nhắt, thỏ hoặc chó:*** Các thử nghiệm này dựa trên nguyên tắc: đưa mẫu vật nghi ngờ vào các súc vật nói trên theo đường tiêu hoá rồi theo dõi tình trạng sức khỏe của chúng, đồng thời theo dõi chức năng các hệ hô hấp, tuần hoàn, thần kinh v.v... của chúng, so sánh với lô súc vật đối chứng để đảm bảo tính khách quan và chính xác của thử nghiệm.

PHƯƠNG PHÁP GIẢI CỨU KHI BỊ NGỘ ĐỘC CẤP TÍNH BỞI CÂY ĐỘC

Khi người hay gia súc bị ngộ độc bởi cây độc, mức độ nặng nhẹ tuỳ thuộc vào các yếu tố sau:

- Số lượng chất độc đã đưa vào cơ thể
- Thời gian bị nhiễm độc.
- Tình trạng cơ thể, sức khoẻ của nạn nhân (đàn ông hay đàn bà, già hay trẻ, khoẻ hay yếu, ...). Vì vậy, việc cứu chữa phải linh hoạt và thích hợp cho từng đối tượng, trường hợp cụ thể.

Việc xác định rõ chất độc là hết sức cần thiết để tìm ra hướng điều trị đặc hiệu, có kết quả. Tuy nhiên, đó không phải là công việc đầu tiên người thầy thuốc phải làm khi đứng trước một nạn nhân bị ngộ độc, nhất là trong trường hợp nguy cấp, đe doạ tính mạng. Khi đó, nhất thiết phải cứu nạn nhân theo phương pháp cấp cứu chung, trước hết phải loại trừ chất độc ra khỏi cơ thể, ngăn cản hoặc chặn đứng sự xâm nhập tiếp tục của chúng và bảo vệ các hoạt động chức năng của các cơ quan, duy trì sự sống cho nạn nhân. Trong nhiều trường hợp, chỉ cần cấp cứu ban đầu như vậy đã có thể cứu được nạn nhân qua cơn hiểm nghèo, trước khi tìm ra nguồn gốc chất độc.

Phương pháp cấp cứu chung được tiến hành theo trình tự sau đây:

I. LOẠI TRỪ CHẤT ĐỘC RA KHỎI CƠ THỂ

1. Chất độc dính trên da hay niêm mạc

Dùng nước sạch rửa nhiều lần. Nếu chất độc có tính acid (ví dụ, acid formic của lá han) thì rửa ngay bằng nước kiềm loãng hoặc dung dịch Na_2CO_3. Ngược lại, nếu chất độc có tính kiềm thì rửa bằng nước acid loãng .

2. Chất độc vào đường tiêu hoá

a. Gây nôn:

Đó là liệu pháp đầu tiên và có hiệu quả nhất để loại trừ chất độc ra khỏi dạ dày. Người ta có thể dùng các cách sau đây để gây nôn.

- *Ngoáy họng*: Dùng ngón tay hay lông gà sạch ngoáy vào họng hoặc vào phần cuống lưỡi, gây kích thích, tạo phản xạ nôn.
- *Uống nước muối đặc*: Pha 3 thìa cà phê muối vào một cốc nước, uống hết. Nước muối kích thích trực tiếp lên niêm mạc dạ dày, gây nôn.
- *Uống Ipêca*: Có thể dùng sirô ipêca với liều 30ml cho người lớn. 15ml cho trẻ em, hoặc uống bột ipêca pha trong nước ấm (1-2 gam bột ipêca trong nửa cốc nước).
- *Tiêm apomorphin dưới da* (người lớn 5mg, trẻ em 1mg).

Chú ý:

- Những trường hợp sau đây không được gây nôn:
  + Khi nạn nhân đã hôn mê;
  + Ngộ độc strichnin, nạn nhân bị co giật liên tục;
  + Nạn nhân trong tình trạng suy tim,
  + Nạn nhân đang mang thai gần tới tháng đẻ.
- Chất nôn ra cần được giữ lại để làm các xét nghiệm tiếp theo.

b. Rửa dạ dày:

Thông thường, thức ăn chỉ lưu ở dạ dày 3-4 giờ, cho nên phải rửa dạ dày càng sớm càng tốt. Tuy nhiên, trong các trường hợp ngộ độc atropin, benladon, chất độc làm giảm nhu

động cơ trơn nên thức ăn có thể lưu lại lâu hơn, có khi tới 10-12 giờ. Trong những trường hợp này, việc rửa dạ dày muộn vẫn có ý nghĩa.

Một trong những tai biến nguy hiểm của việc rửa dạ dày là bơm nước vào đường hô hấp, do thao tác không cẩn thận khi đặt ống cao su. Do đó, phải kiểm tra việc đặt ống trước khi bơm nước vào dạ dày.

Việc rửa dạ dày được tiến hành như sau. Chuẩn bị 10 lít nước sạch (tốt nhất là nước đun sôi để nguội), đặt nạn nhân nằm đầu thấp hơn thân, mặt quay về một bên để nước khỏi lọt vào đường hô hấp. Dùng một ống cao su có đường kính 1cm, dài 150cm đẩy vào sát lưỡi và bảo nạn nhân nuốt, cho tới khi ống cao su ngập sâu khoảng 50cm (trẻ em, khoảng 25cm). Kiểm tra xem có đưa nhầm ống cao su vào đường hô hấp không bằng cách đặt đầu ngoài ống cao su ngoài vào một chậu nước, không được sủi bọt khi nạn nhân thở. Bơm nước vào dạ dày, mỗi lần 200-400ml rồi lại rút nước ra. Làm như vậy 15 - 20 lần. Trước khi rút ống cao su ra, bơm vào dạ dày một cốc dung dịch $MgSO_4$ loãng để rửa sạch dạ dày. Nước rửa những lần đầu cần giữ lại để xét nghiệm.

Có thể dùng nước muối loãng hay dung dịch thuốc tím loãng thay cho nước sôi để nguội để rửa dạ dày. Nếu biết chắc nạn nhân bị ngộ độc do cây có alcaloid, nên dùng dung dịch tanin loãng (2 - 3 phần trăm) để rửa thì tốt hơn, vì nó làm tủa alcaloid độc còn lại trong dạ dày, hạn chế việc hấp thu vào cơ thể.

c. Tẩy ruột (gây đi ngoài):

Khi chất độc đã chuyển xuống ruột, cần phải dùng thuốc tẩy để tống chúng ra ngoài qua hậu môn. Thường người ta dùng 15-20 gam Magnesi sulfat hay 20 -30 gam Natri sulfat, pha trong một cốc nước ấm, uống. Sau 15 phút, uống thêm một cốc nước trắng để tăng thêm tác dụng tẩy.

Chú ý:

- Tránh dùng thuốc tẩy dầu (như dầu thầu dầu, ...), vì dầu có thể hoà tan chất độc và làm cho chất độc dễ bị hấp thu vào cơ thể qua niêm mạc ruột.
- Trường hợp người quá yếu hoặc phụ nữ có thai, cần thận trọng và giảm liều dùng.

d. Thụt rửa:

Dùng nước muối sinh lý hay nước xà phòng (khoảng 300-500ml) thụt thẳng vào ruột qua hậu môn để tống hết chất độc ra khỏi ruột qua đại tràng.

II. NGĂN CẢN SỰ HẤP THỤ CHẤT ĐỘC VÀO CƠ THỂ

Sau khi đã dùng các biện pháp trên để loại trừ chất độc ra khỏi bộ máy tiêu hoá, để ngăn cản sự xâm nhập tiếp tục của các chất độc còn lại vào cơ thể, cần phải cho nạn nhân uống một trong các loại dung dịch sau đây:

1. Nước lòng trắng trứng gà

Lấy lòng trắng 6 quả trứng gà hoà đều vào một lít nước, cho nạn nhân uống dần từng cốc. Khi vào dạ dày - ruột, lòng trắng trứng sẽ kết hợp với một số loại chất độc tạo thành những albuminat không tan và được thải ra ngoài. Nước lòng trắng trứng còn có tác dụng bảo vệ niêm mạc và làm giảm kích ứng đường tiêu hoá.

2. Than hoạt

Lấy 20-30 gam than hoạt hoặc 50-60 gam than củi tán nhỏ hoà tan trong một cốc nước để uống. Khi gặp các chất độc, than hoạt sẽ hấp phụ và giữ chất độc lại, không xâm nhập qua niêm mạc ruột vào cơ thể.

3. Nước tanin hoặc acid tanic

Cho nạn nhân uống dung dịch acid tanic 1-4%. Nếu không có acid tanic, thay thế bằng nước sắc của những cây có nhiều tanin như sim, ổi, bằng lăng.... Tanin có tác dụng giải độc đặc biệt tốt trong trường hợp ngộ độc alcaloid.

4. Dung dịch iod-iodua

Cho nạn nhân uống dung dịch iod-iodua (2 gam iod, 5 gam kali iodua, 250ml nước cất), mỗi lần vài thìa cà phê, để giải ngộ độc alcaloid.

5. Dung dịch phối hợp

Dung dịch phối hợp gồm 2 phần than hoạt, 1 phần Magnesi oxyd, 1 phần acid tanic, hoà tan trong một cốc nước, cho nạn nhân uống. Dung dịch này giải độc tốt trong mọi trường hợp ngộ độc.

Ngoài ra, người ta có thể cho nạn nhân uống thêm nước, truyền thêm dung dịch nước muối sinh lý để tăng cường bài tiết, góp phần loại trừ nhanh chóng chất độc ra khỏi cơ thể.

III. DUY TRÌ CHỨC NĂNG VÀ ĐIỀU TRỊ TRIỆU CHỨNG

Trong trường hợp chất độc đã ngấm sâu vào cơ thể và gây tổn hại tới các hệ chức năng và cơ quan, phải tiến hành mọi biện pháp để duy trì được các chức năng tối cần thiết cho sự sống, kéo dài thời gian để cơ thể có thể tự điều chỉnh và giải độc, kết hợp với việc sử dụng thuốc đặc hiệu và điều trị triệu chứng.

1. Chức năng tuần hoàn

Khi hệ tuần hoàn bị nhiễm độc, ta thấy nạn nhân có những biểu hiện sau: nhiệt độ cơ thể hạ thấp, sắc mặt tái nhợt, huyết áp hạ, tim đập yếu và có thể ngừng đập.

Trong trường hợp tim ngừng đập, nếu chưa quá 4 phút cần phải xoa bóp tim kịp thời. Động tác xoa bóp tim như sau: Đặt nạn nhân nằm ngửa trên một nền cứng, đầu thấp, người thao tác xoa bóp chồng hai bàn tay lên nhau rồi đặt lên xương ức chỗ 1/3 phía dưới (đừng đặt tay ở vùng trước tim bên trái), dùng sức nặng toàn thân ấn xuống, sao cho phần dưới xương ức hạ xuống 3 - 4cm và ngay sau đó nhấc tay lên, để xương ức trở lại vị trí cũ. Làm như vậy, nhịp nhàng 60 lần/phút, cho tới khi tim tự đập trở lại. Thường phải phối hợp xoa bóp tim với thổi ngạt (xem phần dưới). Cứ bốn lần xoa bóp tim lại thổi ngạt một lần.

Nếu tim nạn nhân chưa ngừng đập, chỉ cần dùng thuốc trợ tim. Có thể tiêm dưới da 50-200ml dung dịch natri camphosulfonat, hoặc 0,5 - 1ml dung dịch adrenalin 0,1%, hoặc nor-adrenalin (1mg pha vào 500ml dung dịch glucose, truyền nhỏ giọt vào tĩnh mạch), kết hợp với tiêm truyền nước muối sinh lý, hoặc dung dịch glucose 5% và giữ ấm cơ thể.

2. Chức năng hô hấp

Khi chất độc ảnh hưởng vào hệ hô hấp, thường có biểu hiện khó thở, da tím tái, trường hợp nặng có thể ngừng thở.

Nếu nạn nhân ngừng thở, phải đưa ngay ra chỗ thoáng (tránh gió lùa), nới rộng quần áo, móc bỏ và lau sạch đờm rãi, chất nôn còn sót lại trong miệng và họng, để một miếng gạc mỏng lên miệng nạn nhân rồi tiến hành hà hơi thổi ngạt. Đặt nạn nhân nằm ngửa, đầu ngửa hẳn ra phía sau, người thổi ngạt quì xuống, dùng tay trái kéo mạnh hàm dưới nạn nhân ra phía trước và lên phía trên sao cho lưỡi không lấp kín họng. Tay phải bịt hai lỗ mũi nạn nhân, hít thật nhiều hơi rồi ngậm vào mồm nạn nhân mà thổi mạnh làm cho lồng ngực của nạn nhân phồng hẳn lên, rồi buông mồm ra để không khí trong ngực nạn nhân tự thoát ra ngoài. Tiếp tục thổi như vậy 15-20 lần trong một phút. Đối với trẻ em có thể thổi qua cả lỗ mũi.

3. Hệ thần kinh

Khi hệ thần kinh bị nhiễm độc, tuỳ mức độ, nạn nhân có thể bị hưng phấn hay ức chế, nếu nặng có thể bị co giật và hôn mê.

Khi bị co giật, phải dùng các thuốc an thần: Tiêm bắp thịt dung dịch phenobarbital 0,1-0,2 gam, hoặc thụt vào ruột 10-15ml dung dịch cloralhydrat 20%.

Nếu bị kích thích nhẹ, thì chỉ dùng một số thuốc làm dịu thần kinh thông thường như diazepam, barbituric.

Nếu nạn nhân đã hôn mê, cần được chăm sóc hết sức thận trọng, cố gắng duy trì chức năng tuần hoàn, hô hấp và bổ sung dịch thể, cân bằng nước, chất điện giải cho cơ thể, để cơ thể có thời gian tự giải độc.

4. Ngộ độc gan

Hầu hết các chất độc đều ảnh hưởng tới gan. Để giải độc cho gan, ta dùng một số thuốc sau: uống glucose, vitamin C, vitamin B_1... Ngoài ra, có thể tiêm truyền dung dịch glucose ưu trương, vitamin C,...

Một số trường hợp có thể xuất hiện những triệu chứng tại chỗ, cần phải điều trị kịp thời. Nếu đau đầu, dùng aspirin (0,25 - 0,5 g/lần). Nếu đau bụng đi ngoài, dùng than hoạt hoặc albumintanat. Nếu nôn oẹ, dùng atropin. Nếu bồn chồn khó chịu thì dùng muối bromid (NaBr, KBr, NH_4Br), v.v...

IV. PHƯƠNG PHÁP GIẢI CỨU ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI CHẤT ĐỘC CỤ THỂ

1. Cây độc chứa alcaloid

a. Ngộ độc chất độc loại atropin:

Có ở nhiều cây họ Cà (Solanaceae) như cà độc dược, benladon...

Triệu chứng ngộ độc: Nạn nhân thấy khát nước, khô cổ, nóng rát ở cổ, nuốt nước bọt khó khăn, da khô và đỏ, giãn đồng tử nên nhìn mọi vật không rõ, gây hưng phấn, nói lảm nhảm, mạch nhanh, co giật, trung khu hô hấp bị tê liệt và chết.

Cách cứu chữa: Rửa dạ dày (bằng dung dịch thuốc tím loãng 0,1%, hoặc dung dịch tanin 0,5%) hoặc cho chất gây nôn (khi mới bị ngộ độc và nạn nhân chưa nôn ra hết chất độc), gây tẩy, cho uống dung dịch lòng trắng trứng và than hoạt, cho uống nước đường hoặc tiêm truyền dung dịch glucose. Tiêm tĩnh mạch pilocarpin 10mg, nửa giờ một lần đến khi hết cảm giác khô cổ.

Điều trị tại chỗ: Nếu bị co giật thì dùng thuốc trấn tĩnh như cloralhydrat, barbital. Nếu hô hấp bị ức chế thì có thể dùng thuốc gây hưng phấn hô hấp, đồng thời giữ ấm cơ thể. Nếu cần, cho thở oxy hoặc làm hô hấp nhân tạo.

***b. Ngộ độc do aconitin** (có trong ô đầu, phụ tử):*

Triệu chứng ngộ độc: Nạn nhân thấy nóng rát ở mồm, có cảm giác kim châm và kiến bò ở đầu ngón tay, ngón chân, sau đó lan dần ra toàn thân, liệt cơ mặt, chảy nước dãi, nôn oẹ, khó thở, chóng mặt, hạ thân nhiệt và có thể chết đột ngột.

Cách cứu chữa: Rửa dạ dày bằng dung dịch tanin 1-2%. Tuỳ tình trạng ngộ độc cụ thể, có thể dùng thuốc gây nôn, uống than hoạt, tiêm truyền dung dịch nước muối hoặc nước đường.

Điều trị tại chỗ: Kịp thời dùng thuốc gây hưng phấn. Chú ý giữ ấm cho nạn nhân. Cho thở oxy hoặc làm hô hấp nhân tạo. Nếu tim đập chậm và yếu có thể tiêm thuốc trợ tim.

2. Cây độc chứa glycosid

a. Cây độc chứa glycosid sinh acid cyanhydric:

Triệu chứng ngộ độc: Biểu hiện chung là chóng mặt, nhức đầu, nôn oẹ, kèm đau quặn bụng, ỉa chảy, chảy nước bọt. Nếu

bị nặng thì nạn nhân co quắp, mê man và sau 3-4 giờ có thể chết vì tê liệt trung khu hô hấp.

Cách cứu chữa: Khi mới bị ngộ độc, có thể rửa dạ dày (bằng dung dịch thuốc tím loãng 0,1%, nước oxy già hoặc dung dịch natri hyposulfit 10%), sau đó cho uống nhiều nước đường hoặc tiêm truyền tĩnh mạch dung dịch huyết thanh ngọt. Nếu bị nặng, phải lập tức cho thở oxy và tiêm tĩnh mạch 50 ml dung dịch natri hyposulfit 25%.

Theo kinh nghiệm dân gian, cho nạn nhân uống nước sắc cam thảo và đậu xanh, hay uống nước đường với lòng trắng trứng gà, hoặc uống nước ép cà rốt tươi để giải độc.

b. Cây độc chứa glycosid tác động trên tim:

Triệu chứng ngộ độc: Đầu tiên xuất hiện nhức đầu, chóng mặt, nôn mửa dữ dội, đau bụng, mệt lả. Ngộ độc nặng, có thể truy tim mạch, không đo được huyết áp, chân tay lạnh ngắt, mặt tái nhợt, co giật, hôn mê và chết do ngừng tim.

Cách cứu chữa: Nếu chất độc còn trong dạ dày thì gây nôn, rửa dạ dày. Cho nạn nhân uống dung dịch lòng trắng trứng, vitamin C, uống nhiều nước chè đặc, tiêm bắp atropin và tiêm tĩnh mạch dung dịch huyết thanh ngọt, giữ ấm cơ thể.

Điều trị tại chỗ: Nếu nạn nhân bị co giật thì cho thuốc trấn tĩnh (uống cloral hydrat 2gam, hoặc tiêm bắp natri phenobarbital). Nếu truy tim mạch, dùng thuốc gây hưng phấn, tiêm thuốc trợ tim mạch.

c. Cây độc chứa saponin:

Triệu chứng ngộ độc: Saponin gây kích ứng mạnh đối với niêm mạc. Khi ăn phải nhiều chất này, nạn nhân sẽ đau mồm, lưỡi, họng và kèm theo chảy nước bọt, nôn oẹ, đau bụng dữ dội. Trường hợp nặng, cơ thể co quắp, hôn mê, cuối cùng chết do tê liệt trung khu hô hấp.

Một số saponin được dùng để duốc cá (làm cho cá bị ngộ độc, nổi lên để bắt). Cá bị đầu độc bằng các chất này, người vẫn ăn được.

Cách cứu chữa: Phải rửa dạ dày ngay sau khi phát hiện ngộ độc. Tiếp đó cho uống dung dịch lòng trắng trứng hoặc nước tinh bột và than hoạt. Cho uống thêm nước đường và tiêm truyền huyết thanh.

Điều trị tại chỗ: Nếu bị co giật, bơm vào ruột dung dịch cloral hydrat hoặc tiêm bắp phenobarbital.

3. Ngộ độc bởi các protein thực vật độc

Triệu chứng ngộ độc: Khi ăn phải loại chất độc này, có các biểu hiện như nôn oẹ, đau bụng, ỉa chảy, khó thở, da tím tái, hệ tuần hoàn suy kiệt và đái ít. Cuối cùng có hiện tượng tan máu, đái ra máu và chết do ngừng hô hấp.

Cách cứu chữa: Gây nôn và rửa dạ dày bằng dung dịch tanin hoặc thuốc tím loãng. Sau đó, gây ỉa chảy và tiêm truyền huyết thanh mặn hoặc ngọt. Nếu có hiện tượng tan máu và khó thở, phải cho thở oxy, truyền máu và làm hô hấp nhân tạo.

PHẦN HAI

CÂY ĐỘC

1. BA ĐẬU

Tên khác: Cây bã đậu, mần để, mắc vát

Tên khoa học: *Croton tiglium* L.

Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 3 - 5m, thân tròn, không có lông. Lá đơn, mọc so le. Phiến lá hình trái xoan, mỏng, dài 6 - 12cm, rộng 3 - 6 cm. Mép lá khía răng cưa nhỏ. Lá non màu hồng đỏ. Cuống lá mảnh, dài 2 - 6 cm. Hoa mọc thành chùm dài 10 - 20 cm ở đầu cành, mang hoa đơn tính cùng gốc. Hoa đực ở phía

trên, có 5 cánh hoa, 17 nhị. Hoa cái ở dưới có 1 - 2 cánh hoa hoặc không cánh. Bầu hình cầu, có lông hình sao, 3 vòi nhụy, xẻ đôi ở trên. Quả nang hình trái xoan, khi khô tách thành 3 mảnh vỏ, mang 3 hạt hình trứng màu nâu xám, dài khoảng 1cm, rộng 4 - 6 mm.

Nơi mọc: Cây mọc hoang ở ven rừng, ven sông suối trong rừng thứ sinh và được trồng ở nhiều nơi, đặc biệt ở các tỉnh miền núi thuộc miền bắc và miền trung. Ngoài ra, còn mọc ở phía nam Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Philippin, v.v...

Bộ phận độc và chất độc

Lá, rễ, vỏ cây và đặc biệt hạt ba đậu. Hạt ba đậu chứa 30 - 50 phần trăm dầu béo có tác dụng gây tẩy mạnh, 18 phần trăm protein, trong đó có một chất rất độc gọi là crotin và một số chất khác.

Triệu chứng ngộ độc

Dầu ba đậu dính vào da sẽ gây viêm da mạnh, gây rát bỏng, phồng lên và mọng nước, sau đó thành mụn và tróc da. Nếu ăn phải ít hạt hoặc chỉ cần từ 1/2 đến 2 giọt dầu ba đậu, sau nửa giờ sẽ bị đau bụng, ỉa lỏng và cảm thấy nóng rát ở hậu môn. Khi ăn phải nhiều hơn sẽ gây viêm ruột rất mạnh và có triệu chứng ngộ độc như viêm mồm, họng, nôn mửa, ỉa lỏng nhiều, có khi ỉa ra máu, mạch đập nhanh và yếu, huyết áp hạ, có thể chết. Gia súc ăn phải lá và hạt ba đậu cũng bị nhiễm độc, chỉ 10-20 giọt dầu ba đậu đủ làm chết một con ngựa.

Giải độc và điều trị

Khi mới bị ngộ độc, để giải độc có thể gây nôn, rửa dạ dày, cho uống nước lòng trắng trứng hoặc than hoạt (1-2 thìa canh), tiêm truyền huyết thanh mặn hay ngọt. Nếu đau bụng nhiều có thể tiêm morphin, atropin. Cho thở oxy và tiêm thuốc kích thích hô hấp. Điều trị triệu chứng.

Theo kinh nghiệm dân gian, có thể cho uống nước ép lá chuối tươi, hoặc nước sắc hoàng liên.

Chú thích

- Dầu ba đậu dùng với liều nhỏ để làm thuốc (thuốc độc bảng A). Trong y học cổ truyền, người ta ít dùng dầu ba đậu mà dùng ba đậu sương (hạt ba đậu đã ép bỏ hết dầu) phối hợp với các vị thuốc khác. Nếu dùng để chữa bệnh, phải theo sự chỉ dẫn của thầy thuốc.

- Có nơi dùng hạt ba đậu làm thuốc tẩm tên độc, hoặc để duốc cá. Có thể dùng làm thuốc trừ sâu, diệt côn trùng (con và cả trứng). Rễ cây ba đậu có thể gây sẩy thai.

- Cùng mang tên Ba đậu, ở nước ta có cây dầu mè (*Jatropha curcas* L.), còn gọi là ba đậu nam và cây vông đồng hay ba đậu tây (*Hura crepitans* L., cùng họ)

- Cây vông đồng thường trồng ở ven đường để lấy bóng mát, hoặc làm cảnh, cũng có nhựa mủ độc. Nhựa mủ này, bắn vào mắt sẽ gây sưng đỏ. Dầu của hạt có tác dụng tẩy mạnh. Người dân châu Phi dùng hạt cây này làm thuốc tẩy với liều 2-3 hạt mỗi ngày. Dùng quá liều đó sẽ bị ngộ độc, có thể chết người.

2. BÁCH BỘ

Tên khác: Dây ba mươi.

Tên khoa học: *Stemona tuberosa* Lour.

Họ Bách bộ (Stemonaceae)

Mô tả: Cây leo có thân mảnh, nhẵn, dài 6-8m. Có nhiều rễ củ dài 15-20 cm, đường kính 2-3 cm, mọc thành chùm quanh gốc. Lá mọc đối hay so le, hình tim hẹp, dài 10-15 cm, rộng 4-7 cm. Đầu lá nhọn kéo dài. Gân lá hình cung, gân phụ rất nhỏ xếp sát nhau, vuông góc với các gân chính. Cụm hoa ở kẽ lá, có

cuống dài 2-4 cm, mang 1-2 hoa to. Bao hoa có 4 bộ phận, dài 5 cm, rộng 4mm, mặt ngoài màu vàng lục, mặt trong màu đỏ tím, có mùi thối. Có 4 nhị dài 4,5 cm. Quả nang, chứa nhiều hạt.

Nơi mọc: Cây mọc hoang ở các vùng rừng núi nước ta. Ngoài ra còn có ở Lào, Campuchia, Trung Quốc, Indonesia, Philippin, Ấn Độ, ...

Bộ phận độc và chất độc

Trong rễ củ có các alcaloid, chủ yếu là stemonin, tuberostemonin, stemonidin.

Triệu chứng ngộ độc

Khi ăn phải nhiều rễ củ cây này sẽ gây tê liệt trung khu hô hấp, có thể chết.

Giải độc và điều trị

Phải cho thở oxy hoặc làm hô hấp nhân tạo ngay. Tiêm lobelin hoặc niketamid. Tiêm truyền huyết thanh. Theo kinh nghiệm dân gian thì cho uống nước ép gừng tươi, có thể thêm một ít dấm ăn.

Chú thích:

Rễ củ bách bộ thường được dùng để chữa ho, chữa giun, nhưng phải chú ý liều lượng và theo sự chỉ dẫn của thầy thuốc. Ngoài ra, người ta dùng để diệt ruồi, chấy, rận, rệp và sâu bọ.

3. BẠCH HOA XÀ

Tên khác: Cây đuôi công hoa trắng, bươm bướm Tích Lan (miền Nam).

Tên khoa học: *Plumbago zeylanica* L.

Họ Đuôi công (Plumbaginaceae)

Mô tả: Cây thảo, cao khoảng 1m. Thân khúc khuỷu, có khía dọc. Lá mỏng, hình trứng, đầu lá nhọn, mọc so le, cuống lá như ôm vào thân. Cụm hoa là một bông ngắn ở kẽ lá, mang nhiều hoa trắng; tràng dài hình đinh. Đài hoa có lông dính ở mặt ngoài. Quả nang.

Nơi mọc: Cây mọc hoang ở rừng thưa và được trồng ở nhiều nơi trong nước ta. Ngoài ra còn có ở nam Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Indonesia, Malaysia và châu Phi.

Bộ phận độc và chất độc

Lá và rễ có chất plumbagin, có mùi hắc và gây viêm da, xung huyết da.

Triệu trứng ngộ độc

Khi da tiếp xúc với dịch cây này sẽ bị viêm đỏ, rồi bong ra. Ăn phải lá sẽ bị tê liệt. Phụ nữ có thai ăn phải có thể bị sẩy thai. Gia súc ăn cây này thường bị ỉa chảy.

Giải độc và điều trị

Nếu bị viêm ngoài da thì dùng nước hoặc dung dịch acid boric để rửa sạch. Nếu loét thì bôi thuốc mỡ acid boric. Nếu ăn

phải lá cây này thì gây nôn, rửa dạ dày, uống nước lòng trắng trứng, nước đường hoặc than hoạt. Nếu xuất hiện tê liệt thì dùng thuốc trợ tim, tiêm truyền huyết thanh. Đối với phụ nữ có thai, nếu doạ sẩy thai thì cho thuốc trấn tĩnh, tiêm progesterol và vitamin E để giữ thai.

Có thể dùng bài thuốc dân gian sau đây:

Kim ngân hoa	16g
Cam thảo	8g
Phòng phong	12g

Sắc lấy nước uống, có thể cho thêm đường.

Chú thích:

- Theo kinh nghiệm dân gian, cây bạch hoa xà cũng được dùng làm thuốc chữa một số bệnh ngoài da. Thường dùng lá giã với ít muối để đắp. Không được đắp lâu vì sẽ làm cháy da, phồng rộp. Tại Ấn Độ, Nhật Bản rễ cây này còn được dùng làm thuốc gây sẩy thai. Vì cây có chất độc nên khi dùng phải thận trọng.

- Ở nước ta còn có cây đuôi công hoa đỏ, hay xích hoa xà (*Plumbago indica* L., cùng họ). Hoa có màu đỏ, tụ họp thành bông dài ở đầu cành. Cây này mọc hoang ở nhiều nơi và cũng được dùng như cây bạch hoa xà.

4. BÀM BÀM

Tên khác: Dây bàm, dây tràm, đậu đẹt.

Tên khoa học: *Entada phaseoloides* (L.) Merr.

Họ Trinh nữ (Mimosaceae)

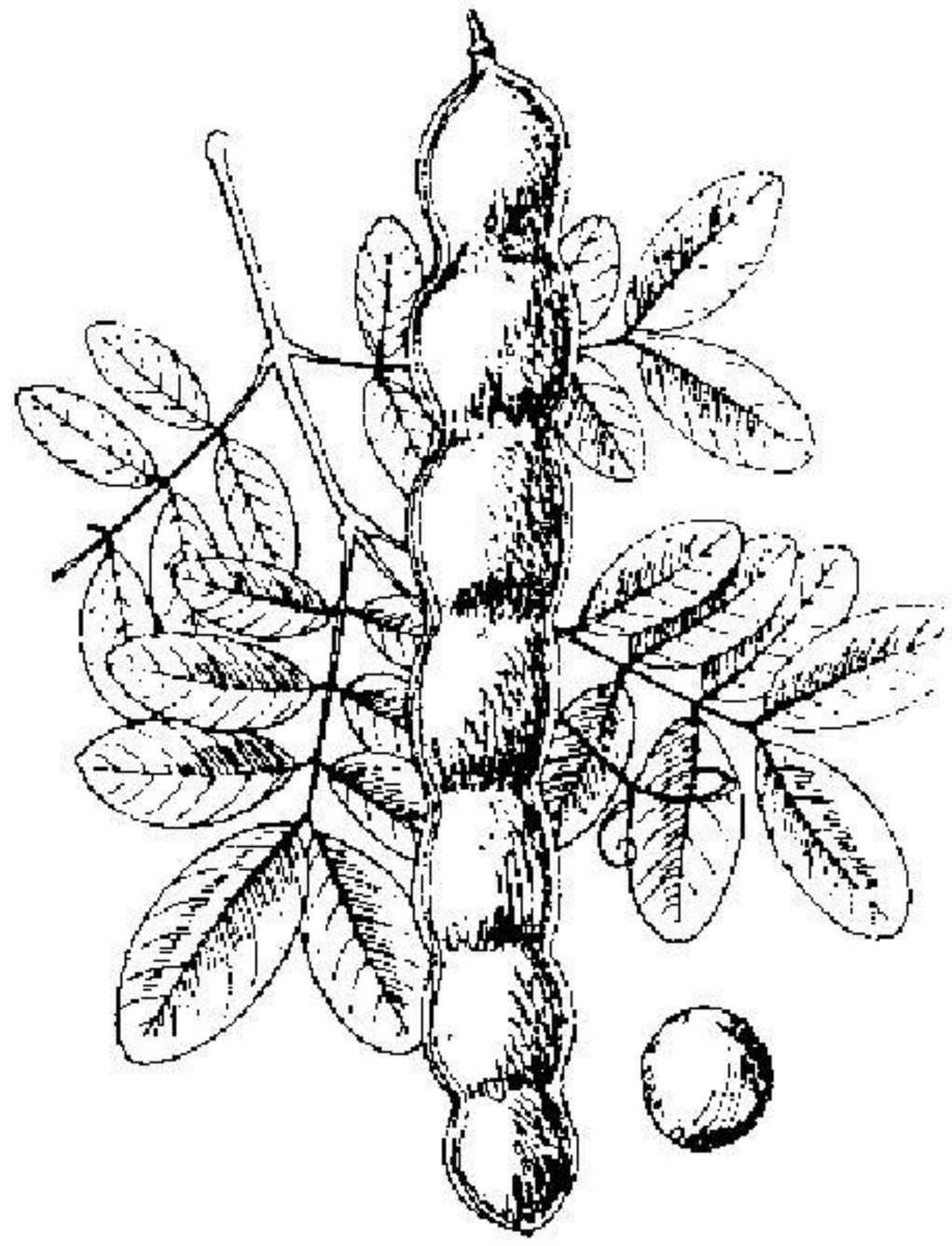

Mô tả: Dây leo gỗ, cành xù xì, vặn vẹo. Lá mọc so le, kép hai lần hình lông chim, tận cùng bằng một tua cuốn rẽ đôi. Cuống lá chung dài 10-15cm. Cụm hoa là một bông dài 15-20cm đơn độc hay tụ họp ở kẽ lá, mang nhiều hoa trắng xếp sát nhau. Quả dẹt dài tới 1m, rộng 10-11cm, thắt lại giữa các hạt. Hạt to hình mắt chim, dày, bóng, màu nâu, đường kính 4-5 cm. Vỏ hạt dày và hoá sừng.

Nơi mọc: Cây mọc hoang phổ biến trong rừng thứ sinh ở khắp nước ta, nhất là ở miền Nam. Ngoài ra cây này còn mọc ở các nước nhiệt đới châu Á như Lào, Campuchia, Thái Lan, Ấn Độ, Philippin, Singapore, ...

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây chứa chứa saponin, đặc biệt có nhiều trong vỏ và hạt, gọi là Entada-saponin A và Entada-saponin B.

Trong vỏ thân và vỏ rễ còn có acid cyanhydric. Có tài liệu cho biết trong hạt có một alcaloid khá độc và 7 - 12 phần trăm chất dầu màu vàng, không mùi vị, độc.

Triệu chứng ngộ độc

Khi ăn phải hạt thì gây nhức đầu, nôn mửa, hạ huyết áp đột ngột, hô hấp chậm dần rồi chết.

Giải độc và điều trị

Rửa dạ dày, cho uống dung dịch acid acetic loãng hoặc dung dịch acid tanic 1 phần trăm.

Nếu hạ huyết áp thì tiêm no-adrenalin hoặc ephedrin 25-50mg. Nếu khó thở, mạch chậm thì dùng thuốc cường tim hoặc thuốc gây hưng phấn. Nếu cần thì cho thở oxy.

Chú thích:

Theo kinh nghiệm dân gian, có nơi dùng lá cây bàm bàm (phối hợp với một vài thứ lá khác) giã nhỏ, sát khắp người để chữa nóng sốt, sài giật ở trẻ em. Cần thận trọng khi sử dụng, đặc biệt đối với trẻ em.

5. BỒ HÒN

Tên khoa học: *Sapindus saponaria* L.

Họ Bồ hòn (Sapindaceae)

Mô tả: Cây gỗ cao 10-15m. Lá mọc so le, kép một lần hình lông chim chẵn, gồm 4-5 đôi lá chét. Mép lá chét nguyên nhẵn, gân nổi rõ ở cả hai mặt. Lá rụng vào mùa khô lạnh. Cụm hoa là một chuỳ dài 15-30cm ở đầu cành. Trục cụm hoa có lông tơ, mang nhiều hoa nhỏ lưỡng tính, màu vàng, mẫu 5. Bầu có 3 lá noãn nhưng chỉ có một phát triển thành quả. Quả hình cầu,

đường kính khoảng 2 cm, trông tựa như quả nhãn. Gốc quả thường có dấu vết của 2 noãn không phát triển. Hạt hình cầu, màu đen.

Nơi mọc: Cây mọc hoang trong rừng và được trồng nhiều nơi thuộc vùng núi và trung du ở nước ta. Có nơi trồng hai bên đường để lấy bóng mát. Ngoài ra, cây còn mọc ở Trung Quốc, Ấn Độ...

Bộ phận độc và chất độc

Trong quả (thịt quả) chứa 18 phần trăm saponosid gọi là sapindus-saponin. Trong nhân hạt có 35 phần trăm dầu béo.

Triệu chứng ngộ độc

Khi ăn phải quả sẽ bị đau bụng, nôn mửa.

Giải độc và điều trị

Rửa dạ dày. Cho uống nước lòng trắng trứng, hồ bột hoặc than hoạt. Tiêm dung dịch glucose 25-30 phần trăm. Nếu còn nôn thì tiêm atropin.

Chú thích

Theo kinh nghiệm dân gian, một số nơi dùng vỏ cây và quả bồ hòn giã nát, ngâm nước để tắm cho súc vật bị giòi, bọ, rận, chấy.

6. BỒ KẾT

Tên khác: Cây bồ kếp, bù kết (miền Nam).

Tên khoa học: *Gleditsia australis* Hemsl. ex Forbes & Hemol.

Họ Vang (Caesalpiniaceae)

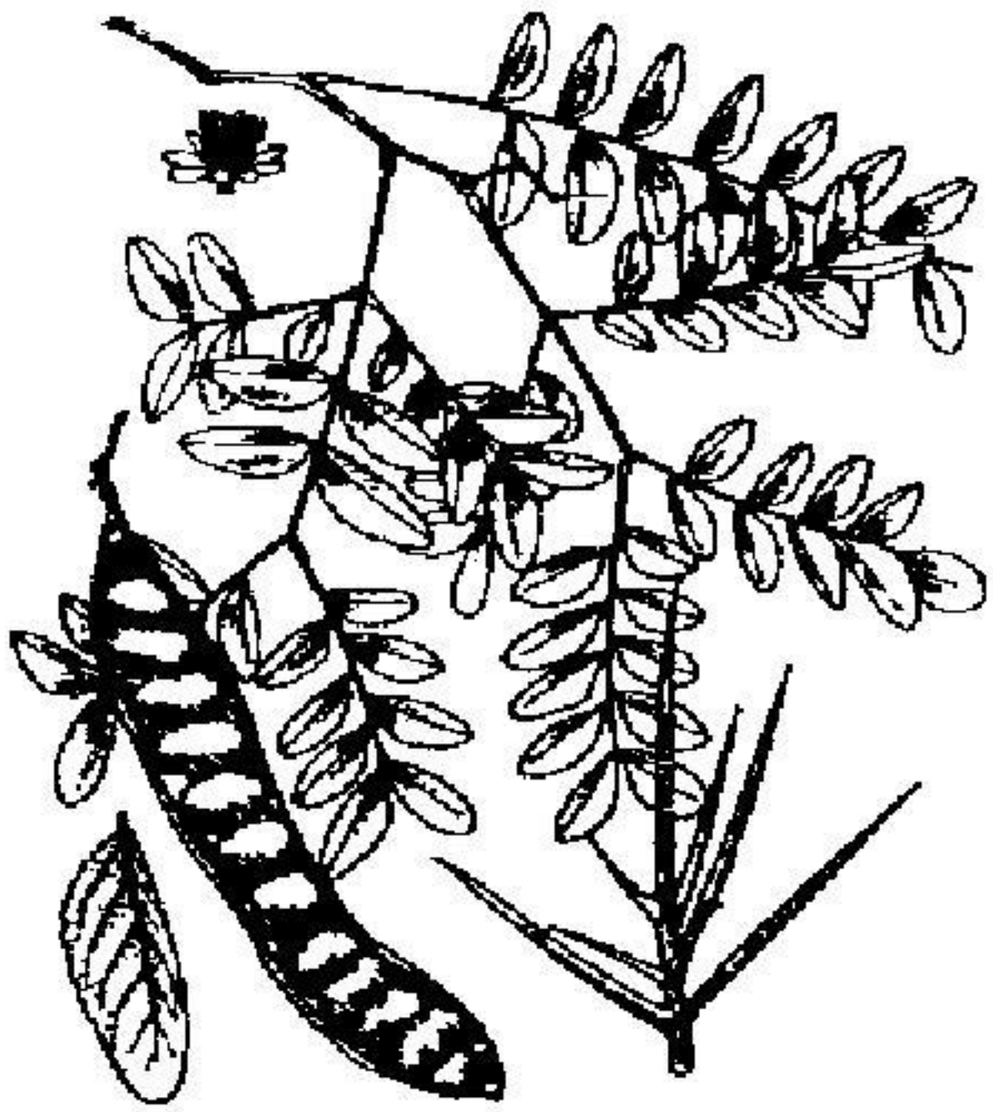

Mô tả: Cây gỗ cao 6-8m. Thân có gai to, dài và phân nhánh. Lá kép hai lần hình lông chim, mang 3-4 đôi cuống lá cấp hai, mỗi cuống này lại mang 6-8 đôi lá chét. Cụm hoa là một chùm ở kẽ lá, mang nhiều hoa trắng, mẫu năm, có cả hoa đơn tính và lưỡng tính. Quả loại đậu, dài 10-12cm, rộng 1,5-2cm, dẹt và hơi cong. Mỗi quả có 10-12 hạt được bao bọc bởi lớp cơm quả màu vàng nhạt.

Nơi mọc: Cây mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi trong nước ta để lấy quả gội đầu.

Bộ phận độc và chất độc

Vỏ quả, hạt, lá và vỏ cây. Trong quả có 10 phần trăm saponin và một số chất khác như gleditschin, australosid...

Triệu chứng ngộ độc

Khi ăn phải quả bồ kết sẽ cảm thấy tức ngực nóng rát ở cổ, nôn oẹ. Sau đó ỉa chảy, ỉa ra nước có bọt, đau đầu, mệt mỏi, chân tay rã rời.

Giải độc và điều trị

Phải loại chất độc ra khỏi cơ thể bằng cách rửa dạ dày, gây ỉa chảy. Tiêm truyền huyết thanh vào tĩnh mạch. Nếu cần thì dùng atropin hoặc cồn long não.

Chú ý

- Trong y học cổ truyền, người ta có dùng quả bồ kết nướng thật vàng hoặc đốt thành than để làm thuốc. Nếu dùng sống thì phải thận trọng và chú ý liều lượng, vì có chất độc.

- Gai bồ kết là vị thuốc "tạo giác thích" trong Đông Y. Dùng chữa nhọt bọc không vỡ mủ, tắc tuyến sữa. Liều 5 - 10gam, sắc uống.

7. BỒ KẾT TÂY

Tên khác: Hợp hoan (miền Nam).

Tên khoa học: *Albizia lebbeck* (L.) Benth.

Họ Trinh nữ (Mimosaceae).

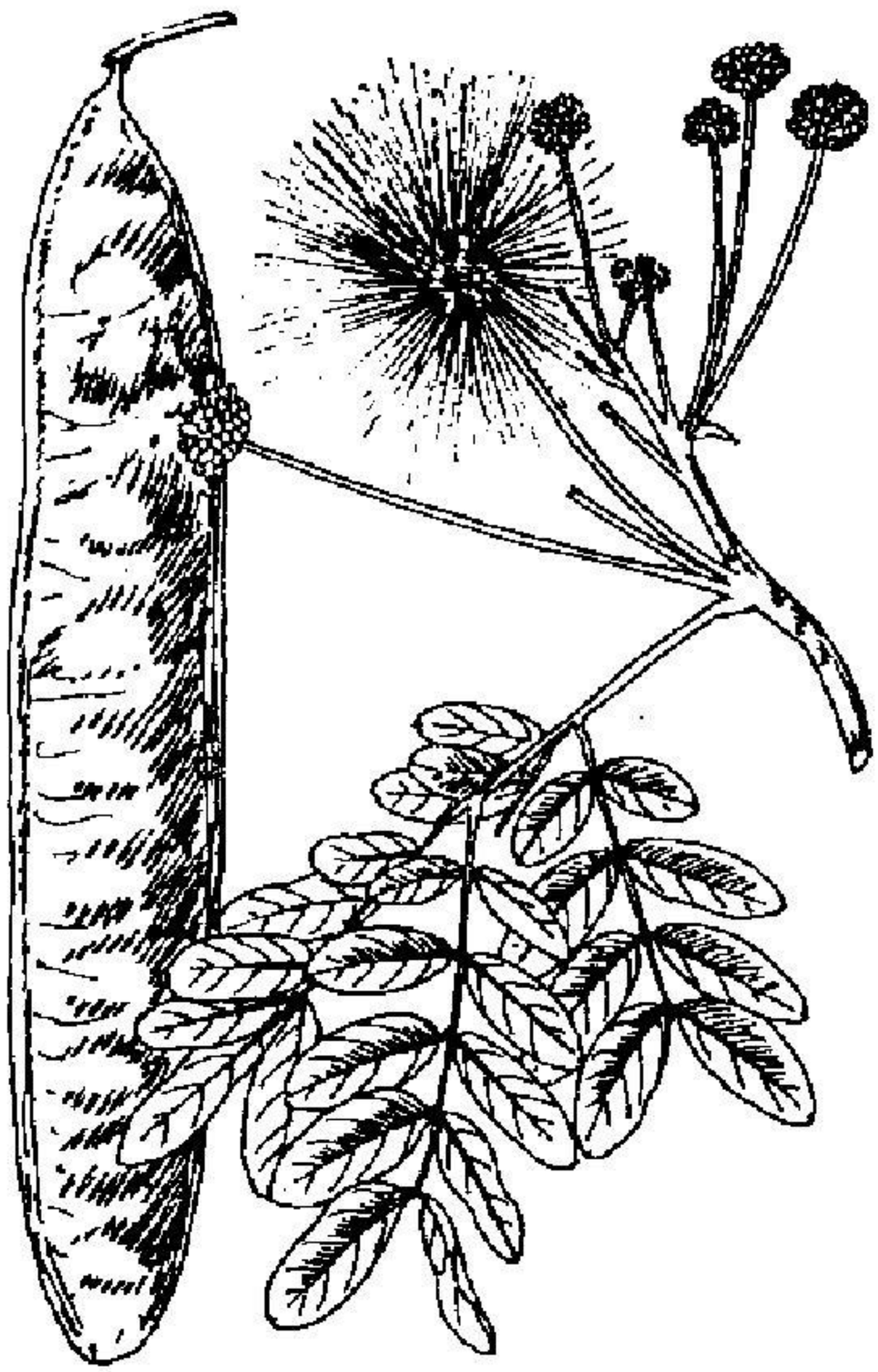

Mô tả: Cây gỗ, sống lâu năm, cao 7-10m. Lá kép hai lần hình lông chim. Gốc cuống lá có một tuyến to. Hoa nhỏ màu trắng, thơm, tụ họp thành cụm hoa hình đầu ở nách lá. Quả loại đậu, dẹt, màu vàng, bóng, dài 20-25cm, rộng 3cm, phồng ở các chỗ có hạt. Hạt hình trứng dẹt, dài 15mm, rộng 8mm màu nâu bóng, vỏ cứng.

Nơi mọc: Cây có nguồn gốc ở Ấn Độ, ngày nay được trồng ở hầu hết các nước vùng nhiệt đới làm cây cho bóng mát và lấy lá làm thức ăn gia súc. Được trồng nhiều nơi ở nước ta như trong các công viên hoặc dọc hai bên đường phố.

Bộ phận độc và chất độc

Vỏ thân, quả và hạt. Trong quả có chất độc là albiziagenin. Vỏ thân có 8-13 phần trăm tanin. Hạt có 3,5 - 6,8 phần trăm dầu béo.

Triệu chứng ngộ độc

Khi ăn phải vỏ quả và hạt thì có hiện tượng làm tan máu.

Giải độc

Theo phương pháp chung cấp cứu ngộ độc cấp tính.

Chú thích:

- Mặc dù vỏ quả và hạt có chất độc nhưng lại chứa nhiều protein hơn trong lá (tỷ lệ protein trong lá tươi là 7,44 phần trăm, trong vỏ quả là 10,5 phần trăm và trong hạt là 27,12 phần trăm), nên có thể sử dụng cho chăn nuôi gia súc. Đó là nguồn thức ăn bổ sung protein, nhưng để tránh gia súc có thể bị ngộ độc, người ta phải nấu chín trước khi cho ăn.

- Vỏ thân có thể dùng chữa trĩ, ỉa chảy, rắn cắn.

8. BÔNG

Tên khoa học: Gossypium herbaceum L.

Họ Bông (Malvaceae)

Mô tả: Cây bụi, sống hàng năm cao 1-2 m. Lá mọc so le, có lá kèm, cuống lá dài, phiến lá có 3 thuỳ, gân lá hình chân vịt. Đầu mỗi thuỳ có một mũi nhọn ngắn. Toàn lá có lông mịn. Hoa đều, lưỡng tính, mọc đơn độc ở nách lá hay trên nhánh con ngắn. 3 lá con hình trứng nhọn, có răng ngắn hợp thành đài

phụ. Đài chính liền nhau, hình chén, 5 cánh hoa màu vàng, giữa hoa màu đỏ nhạt. nhiều nhị các chỉ nhị dính liền nhau thành một ống bao quanh vòi ở giữa hoa. Quả nang hình trứng, dài khoảng 2,5cm, đỉnh quả có mũi nhọn to, dài 7 - 8mm. Hạt hình trứng, có sợi dài màu trắng ngoài vỏ hạt, đó là sợi bông.

Nơi mọc: Cây trồng ở nhiều nước để lấy sợi dệt vải.

Bộ phận độc và chất độc

Trong vỏ rễ và hạt có chứa chất độc là gossypol. Hạt bông sau khi ép dầu (có từ 10 đến 30 phần trăm), chất gossypol nằm trong khô dầu. Gia súc ăn khô dầu bông sẽ bị ngộ độc.

Triệu chứng ngộ độc

Chất gossypol gây viêm tại chỗ mạnh, thậm chí gây hoại tử niêm mạc ruột. Súc vật đi ỉa ra máu và chất nhày, đái ra máu và albumin. Ở giai đoạn sau của sự ngộ độc là tổn thương phổi, phù phổi. Cuối cùng chết do ngạt thở.

Giải độc và điều trị

Chủ yếu là điều trị triệu chứng, vì sau khi súc vật ăn phải một thời gian mới phát bệnh. Dùng dầu thầu dầu để tẩy và cho uống thuốc săn để bảo vệ niêm mạc ruột.

Chú thích:

- Chất gossypol bị phá huỷ bởi nhiệt để cho một chất ít độc hơn. Vì vậy, khô dầu bông sau khi ép nóng sẽ ít độc hơn khô dầu ép nguội.

- Vỏ rễ cây bông có thể dùng làm thuốc cầm máu tử cung, thuốc điều kinh... nhưng cần chú ý liều lượng và cách dùng.

9. BÔNG TAI

Tên khác: Ngô thi.

Tên khoa học: *Asclepias curassavica* L.

Họ Thiên lý (Asclepiadaceae)

Mô tả: Cây thảo, cao 0,40-1m, thân mảnh, ít phân nhánh, toàn cây có nhựa mủ trắng. Lá đơn, mọc đối, phiến lá hình

mác, đầu nhọn, cuống lá ngắn. Cụm hoa trông như những tán đơn ở ngọn thân và kẽ lá gần ngọn.

Hoa màu đỏ, tràng phụ màu vàng, các khối phấn dính liền nhau thành từng cặp. Quả nang, gồm hai đại dài 6-8cm. Hạt màu đỏ nâu, hình trứng, dài 1,5cm có chùm lông ở đầu.

Nơi mọc: Cây mọc hoang ở nhiều tỉnh miền núi. Thường gặp ở ven rừng, ven đường đi. Có nhiều ở Lạng Sơn, Sơn La... Ngoài ra còn được trồng để làm cảnh.

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây có chất độc, đặc biệt trong nhựa mủ. Chất độc là các glycosid có tác dụng đối với tim như asclepin, calotropin, calactin...

Triệu chứng ngộ độc và cách cứu chữa

Xem phần chung (cây độc chứa glycosid tác động lên tim).

Chú thich:

- Trong y học dân gian Ấn Độ, người ta dùng lá, rễ và hoa cây này để làm thuốc. Nước sắc rễ dùng chứa bệnh khí hư, mụn nhọt. Lá dùng chữa lỵ, nhưng dùng quá liều sẽ bị ngộ độc.

- Theo sách "Trung Quốc thực vật đồ giám", cây có độc; được dùng chữa viêm, phù thũng, cầm máu, dùng ngoài chữa nhọt, lở, vết thương.

- Cần kiểm tra lại các công dụng nói trên và chú ý liều lượng khi dùng.

10. BỒNG BỒNG

Tên khác: Cây bông bông, bòng bòng, lá hen.

Tên khoa học: *Calotropis gigantea* (L.) Dryand ex Ait. f.

Họ Thiên lý (Asclepiadaceae)

Mô tả: Cây bụi, cao đến 3m. Cành non có lông trắng như bông. Lá to, dày, mọc đối, mặt dưới lá cũng có lông trắng. Cụm hoa là một xim gồm nhiều tán ở nách lá, mang nhiều hoa trắng, đều, lưỡng tính, mẫu 5. Ngoài đài, tràng, còn có tràng phụ. Bao phấn hàn liền với núm nhuỵ, trong có khối phấn. Bầu trên, hai lá noãn rời nhau ở bầu và vòi, dính liền nhau ở

núm nhuỵ. Quả gồm hai đại dài 10-15cm, trong chứa nhiều hạt, ở một đầu hạt có chùm lông. Toàn cây có nhựa mủ trắng.

Nơi mọc: Cây mọc hoang khắp nơi trong nước ta và cũng được trồng làm hàng rào, làm cảnh.

Bộ phận độc và chất độc

Rễ, thân, lá và nhựa mủ đều có chất độc. Trong lá có các glycosid tác động đối với tim như calactin, calotropin, v.v...

Triệu chứng ngộ độc

Với liều độc thường làm hạ huyết áp, gây nôn, ỉa chảy. Khi ăn phải nhiều thì đau bụng, viêm ruột, có thể chết. Đối với phụ nữ có thai, có thể sẩy thai.

Giải độc và điều trị

Phải kịp thời loại chất độc ra khỏi cơ thể. Cho uống nước lòng trắng trứng, sữa, hồ tinh bột hoặc than hoạt. Điều trị triệu chứng: đau bụng thì dùng thuốc giảm đau, mất nước thì cho uống nước muối loãng hoặc tiêm truyền huyết thanh. Đối với phụ nữ có thai phải cho uống thuốc giảm đau và tiêm progesterol, vitamin E.

Chú thích:

- Có nơi dùng lá bồng bồng làm thuốc chữa hen (vì vậy có tên là Cây lá hen). Khi dùng phải thận trọng và không được dùng quá liều lượng quy định.

- Ở miền Nam nước ta có loài *Calotropis procera* (Ait.) R. Br., gọi là bòng bòng quí, hoặc bồng bồng lá to, hình dạng tương tự cây bồng bồng nói trên, nhưng hoa nhỏ hơn và cánh hoa có bớt tím. Cây mọc ở đất cát ven biển miền Nam, có rễ độc. Cần chú ý.

- Đừng nhầm cây bồng bồng nói trên với cây *Dracaena angustifolia Roxb.*, Liliaceae (họ Hành), cũng có tên là bồng bồng nhưng không độc và hoa có thể ăn được.

11. CÀ ĐỘC DƯỢC

Tên khác: Cà dược, mạn đà la, sùa tùa (tiếng Mông).

Tên khoa học: *Datura metel* L.

Họ Cà (Solanaceae)

Mô tả: Cây nhỏ, cao 1-2 m, sống hàng năm. Phần gốc của thân hoá gỗ. Thân và cành non màu xanh lục hay tím, có nhiều lông tơ. Lá đơn, mọc so le, phiến lá nguyên hình trứng nhọn, gốc phiến lá không đều nhau (một bên cao, một bên thấp). Hoa mọc đơn độc ở nách lá. Đài hoa liền nhau, hình ống, màu xanh, trên có 5 răng. Cánh hoa màu trắng, dính liền nhau thành hình phễu, dài 16-18cm nhưng vẫn thấy rõ 5 thuỳ. Có 5 nhị dính trên cánh hoa tới quá nửa chiều dài của chỉ nhị. Bầu trên, có 2 lá noãn hàn liền nhau, trong đựng nhiều noãn. Quả hình cầu, đường kính khoảng 3cm, mặt ngoài có nhiều gai mềm, chứa nhiều hạt màu vàng.

Nơi mọc: Cây mọc hoang và được trồng nhiều nơi ở Việt Nam, Lào, Campuchia để làm cảnh và làm thuốc.

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây có chất độc, nhưng lá và hạt có nhiều hơn cả.

Trong cây có các alcaloid như hyoscin (scopolamin), hyoscyamin và atropin. Hàm lượng alcaloid toàn phần trong lá và hạt khoảng 0,20-0,50 phần trăm.

Triệu chứng ngộ độc

Khi bị ngộ độc, có hiện tượng giãn đồng tử, làm mờ mắt, tim đập nhanh, giãn phế quản, nói chung làm giảm tiết dịch. Do đó, nạn nhân thấy rất khô môi, khô cổ đến mức không nuốt được và không nói được. Chất độc tác động vào hệ thần kinh trung ương, gây chóng mặt, ảo giác và mê sảng. Sau đó tê liệt và chết do hôn mê.

Giải độc và điều trị

Phải kịp thời rửa dạ dày - ruột bằng dung dịch tanin 4 phần trăm, hay dung dịch lugol loãng. Tiêm dưới da 10mg pilocarpin (liều người lớn). Có thể tiêm nhiều lần trong ngay. Trường hợp nặng, phải làm hô hấp nhân tạo và tiêm thuốc tăng sức.

Đông y dùng bài thuốc sau đây để điều trị ngộ độc cà độc dược

Vỏ đậu xanh	160g	Liên kiều	40g
Kim ngân hoa	80g	Cam thảo	20g

Cho vào một lít nước, sắc còn 200ml. Cách 2 giờ uống một lần.

Theo kinh nghiệm dân gian, cho nạn nhân ăn nhiều đường vàng.

Chú thích:

- Từ lâu, nhân dân ta đã biết dùng cà độc dược như một loại thuốc độc. Trong phong trào Đông kinh nghĩa thục, nghĩa quân đã dùng cà độc dược pha vào nước uống để đầu độc một trại lính Pháp.

- Cây này là một vị thuốc chữa hen, nhưng phải dùng đúng cách và đúng liều lượng (1-1,5g lá hoặc hoa khô, cuốn vào giấy để hút khi lên cơn hen; nếu thấy triệu chứng ngộ độc, thôi không dùng). Cà độc dược có tác dụng chống co bóp trong bệnh đau loét dạ dày, ruột, chống say tàu xe, say sóng; đắp trên mụn nhọt trị đau nhức.

Trong ngành Dược, có thể dùng lá cà độc dược làm thuốc thay cho lá benladon.

12. CÂY BẢY LÁ MỘT HOA

Tên khác: Thất diệp nhất chi hoa, trọng lâu nhiều lá.

Tên khoa học: *Paris polyphylla* Smith

Họ Trọng lâu (Trilliaceae)

Mô tả: Cây thảo, có dáng đặc biệt. Thân rễ dài chừng 5-15cm, đường kính 2-2,5cm, có nhiều ngấn ngang và sẹo to. Từ

thân rễ mọc lên một thân khí sinh thẳng đứng cao tới 1m. Đầu thân khí sinh chỉ có một tầng lá mọc vòng, thường có 6-9 lá hình mác dài 15-22cm, rộng 5-8cm, có mép nguyên.

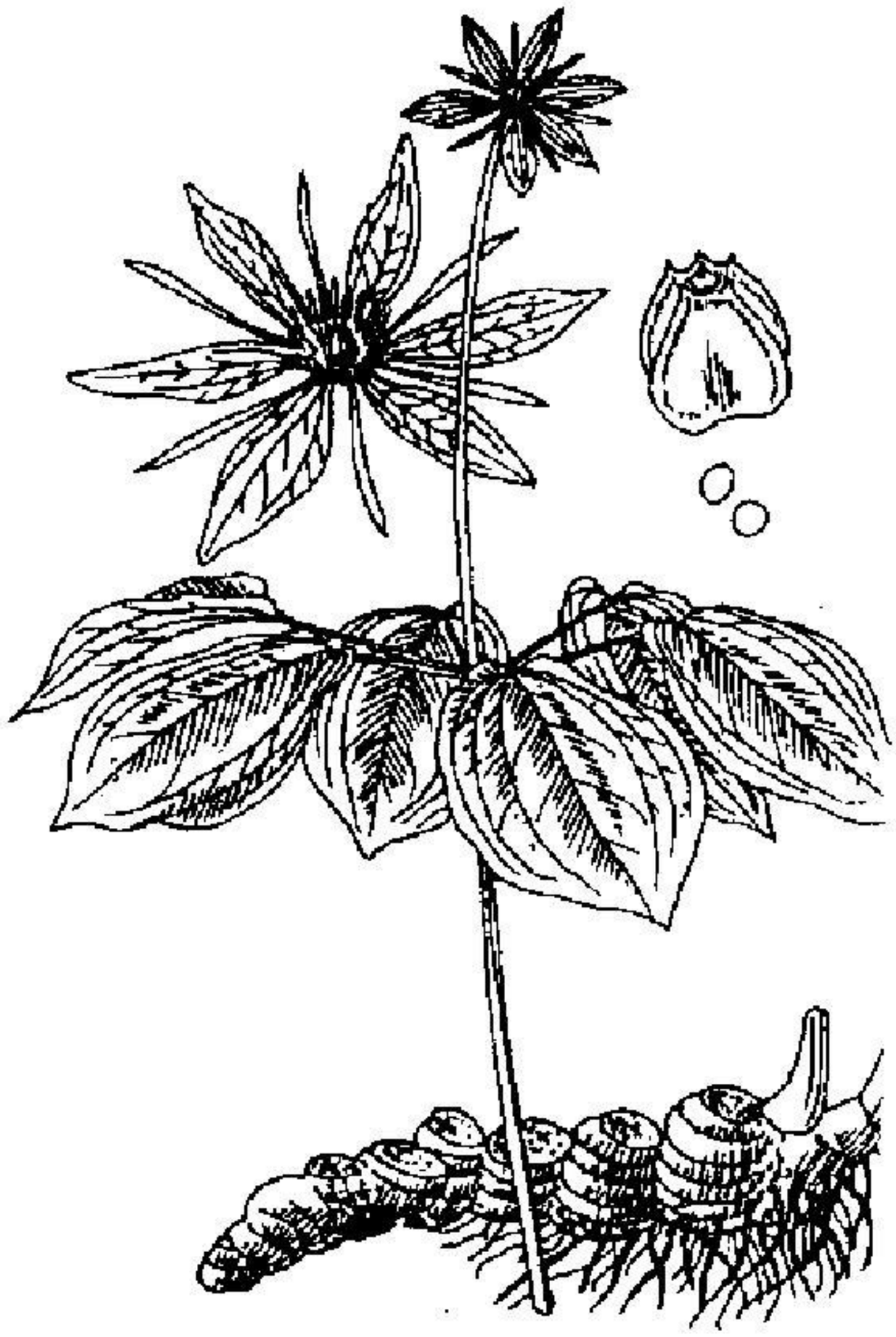

Từ đỉnh thân mọc ra một hoa đơn độc, cuống dài 15-30 cm, có (5-) 7 (-10) lá đài màu xanh hình lá, (5-) 7 (-10) cánh hoa hình sợi màu vàng, nhiều nhị hình sợi, bầu màu tím đỏ, có 3 lá noãn. Quả mọng, màu tím đen.

Nơi mọc: Cây mọc hoang ở nơi ẩm, ít ánh sáng trong rừng và ven suối.

Bộ phận độc và chất độc

Thân rễ có một glycosid độc là paridin.

Triệu chứng ngộ độc

Nạn nhân có biểu hiện nôn mửa, đau đầu. Nếu nhiễm độc nặng thì bị co giật.

Giải độc và điều trị

Trước hết phải rửa dạ dày, gây ỉa chảy. Cho uống dấm loãng. Nếu có co giật thì dùng thuốc trấn tĩnh. Theo kinh nghiệm dân gian, có thể dùng bài thuốc sau đây: Cam thảo 20g, sắc lấy nước, cho thêm nước ép của 80g gừng tươi và ít dấm thanh, chia đôi, nửa uống, nửa ngậm.

Chú thích:

Có nơi dùng thân rễ cây này để chữa sốt, mụn nhọt và rắn độc cắn. Cần thận trọng và không dùng quá liều quy định.

13. CÂY CAO SU

Tên khoa học: *Hevea brasiliensis* (H.B.K.) Muell. - Arg.

Họ Thầu Dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả: Cây gỗ to, cao 15-20m. Lá kép có ba lá chét, mọc so le. Lá chét hình trái xoan dài, hai đầu nhọn. Lá rụng vào mùa đông. Cụm hoa là một chuỳ ở nách lá, mang nhiều hoa nhỏ đơn tính, không có cánh hoa. Hoa cái có bầu ba ô. Quả nang, đường kính 3-4cm, có 3 múi lồi rõ, trong chứa 3 hạt to, gần hình cầu. Vỏ hạt có vân, màu nâu bóng.

Cây cho nhựa mủ để chế tạo cao su, lấy gỗ và hạt cho dầu.

Nơi mọc: Cây có nguồn gốc ở Braxin (Nam Mỹ). Hiện nay, được trồng ở nhiều nước Đông Nam Á như Indonesia. Thái Lan, Campuchia... và nhiều nơi trong nước ta (cả miền Bắc và miền Nam).

Bộ phận độc và chất độc

Lá cây và hạt. Trong hạt có 30 phần trăm dầu béo (có thể dùng pha sơn, làm xà phòng...). Sau khi ép dầu, trong khô dầu có chứa một glycosid sinh acid cyanhydric độc. Nếu ép dầu theo phương pháp ép nóng thì chất độc này sẽ bị phá huỷ.

Triệu chứng ngộ độc

Người lớn ăn phải 5-6 hạt đã có thể bị ngộ độc. Nạn nhân có hiện tượng đau bụng, nôn mửa, đau đầu và co quắp.

Trâu bò ăn phải lá cây cao su cũng bị ngộ độc.

Giải độc và điều trị

Theo phương pháp giải độc đối với những cây độc có glycosid sinh acid cyanhydric (xem phần đại cương).

14. CÂY DẦU GIUN

Tên khác: Cỏ hôi, thổ kinh giới (miền Nam), rau muối dại.

Tên khoa học: *Chenopodium ambrosioides* L.

Họ Rau muối (Chenopodiaceae)

Mô tả: Cây thảo, sống hàng năm, cao 50-70cm, hoặc hơn. Thân tròn, mảnh, có khía dọc. Lá mọc so le, dài 7-8cm, rộng 1,5-3cm, mép lá có răng cưa thưa, không đều. Toàn cây vò ra có mùi thơm hắc đặc biệt.

Cụm hoa là một chuỳ, dài chừng 15-20cm ở đầu cành hay nách lá, gồm nhiều hoa rất nhỏ (đường kính khoảng 1mm), xếp dày đặc trên trục cụm hoa. Quả bế hình cầu. Hạt nhỏ, màu đen bóng.

Nơi mọc: Cây mọc hoang ở các bãi đất ven sông, ven đường, nương rẫy và ruộng bỏ hoang ở Việt Nam, Lào và Campuchia.

Bộ phận độc và chất độc

Phần cây trên mặt đất có chứa tinh dầu mùi thơm hắc đặc biệt, dùng để trị giun đũa, gọi là tinh dầu giun (thuốc độc bảng B). Thành phần chủ yếu của tinh dầu giun là ascaridol (tỷ lệ 60-80 phần trăm). Dùng đúng liều quy định thì không nguy hiểm, nhưng nếu dùng quá liều sẽ gây ngộ độc.

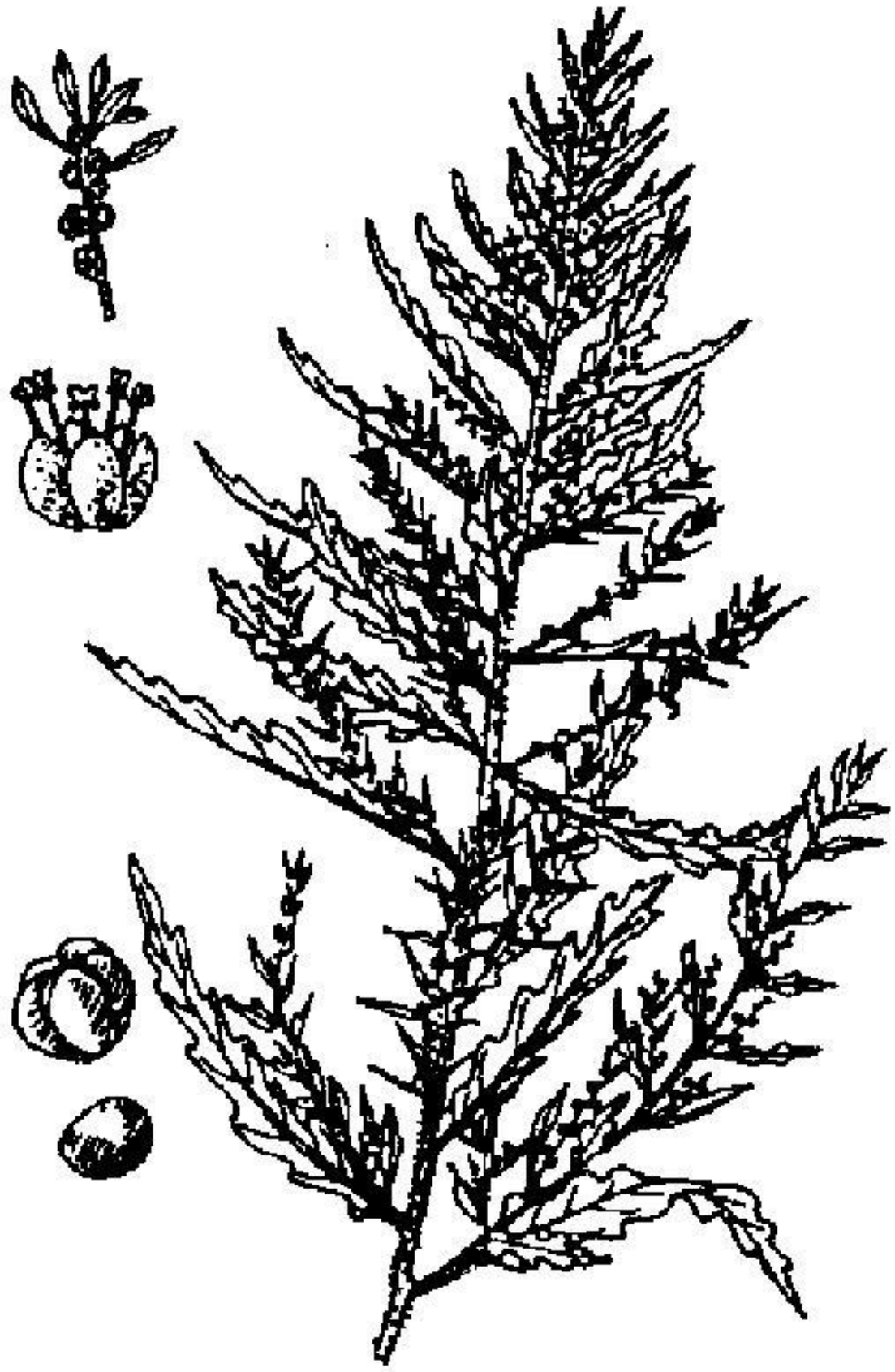

Triệu chứng ngộ độc

Khi bị ngộ độc chất ascaridol, nạn nhân thấy nôn nao, buồn nôn và nôn mửa, mệt mỏi, chóng mặt, tê liệt, nhanh chóng dẫn đến tình trạng mê man. Tiếp đó, có hiện tượng co cứng, thường chỉ thấy ở một bên người. Một triệu chứng ngộ độc khác cũng thường thấy là rối loạn thính giác như ù tai, điếc tạm thời. Nếu ngộ độc nặng thì ảnh hưởng đến hô hấp và nạn nhân chết do ngừng thở.

Nếu qua khỏi được, hiện tượng liệt nhẹ của cơ quan thính giác vẫn còn kéo dài một thời gian nữa.

Súc vật ăn phải cây này cũng bị ngộ độc, biểu hiện là bỏ ăn, trướng bụng, chảy máu trực tràng, miệng và mũi, đi loạng choạng, run rẩy, nhiệt độ cơ thể giảm,...

Giải độc và điều trị

Loại trừ chất độc ra khỏi cơ thể và điều trị triệu chứng.

Chú thích

Tinh dầu chiết từ cây này dùng để tẩy giun đũa, giun móc, nhưng không có tác dụng với giun kim và sán. Dùng quá liều có thể bị ngộ độc, nguy hiểm. Đặc biệt, không dùng cho người già, người có thể trạng yếu và phụ nữ có thai.

15. CÂY DẦU MÈ

Tên khác: Ba đậu nam, dầu lai (miền Nam), đậu cọc rào.

Tên khoa học: *Jatropha curcas* L.

Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả: Cây nhỏ, cao 1-5m, cành mập, nhẵn, có nhiều vết sẹo do lá rụng để lại. Lá đơn, nguyên, mọc so le, dài 10-13cm, rộng 8-11cm, có 3-5 thuỳ nông. Cuống lá dài 7-12cm. Hoa nhỏ màu vàng, đơn tính cùng gốc, họp thành cụm hoa là một xim hai ngả ở nách lá hay đầu cành. Quả nang, hình trứng, rộng 2,5 cm, có cuống dài, chứa 3 hạt, khi khô mở thành 3 mảnh vỏ. Hạt hình trứng, nhẵn, màu đen nhạt, dài 2cm, rộng 1cm. Toàn cây có nhựa mủ trong.

Nơi mọc: Cây có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ. Hiện nay được trồng ở nhiều nước nhiệt đới, phổ biến ở Việt Nam, Lào và Cămpuchia. Ở nước ta, cây được trồng làm hàng rào ở khắp nơi.

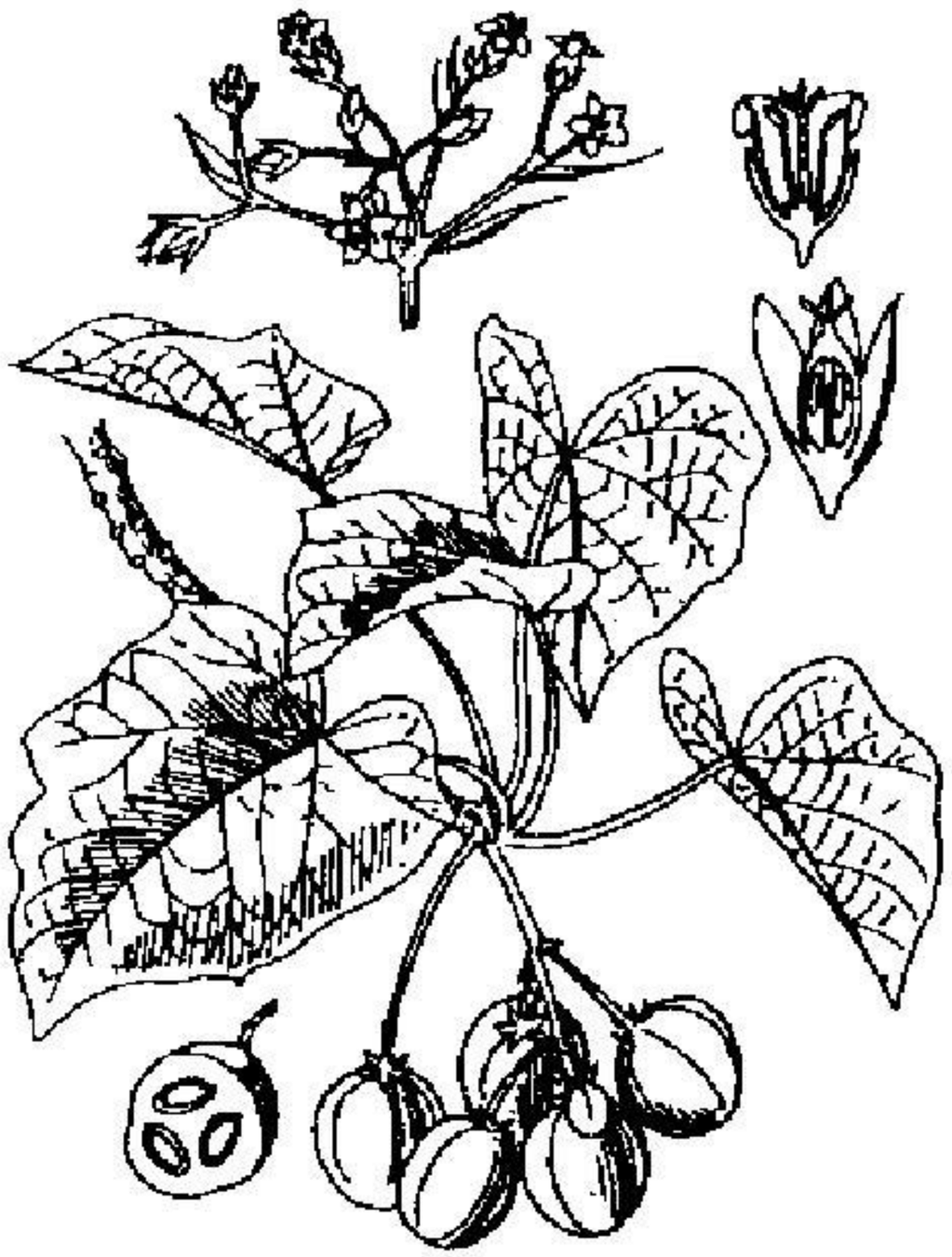

Bộ phận độc và chất độc

Độc nhất là hạt, sau đến cành, lá. Trong hạt có 20-25 phần trăm dầu béo và một chất độc gọi là curcin. Dầu hạt cũng độc.

Triệu chứng ngộ độc

Người lớn ăn phải 3 hạt đã thấy tác dụng tẩy mạnh. Liều cao thì gây độc, có biểu hiện rát bỏng cổ họng và dạ dày, chóng mặt, nôn mửa, ỉa chảy, hôn mê, rồi chết. Ăn phải 25-30 hạt có thể chết người.

Giải độc và điều trị

Theo phương pháp giải độc đối với những cây có protein độc (xem phần Đại cương). Ngoài ra, theo kinh nghiệm, người

ta cho uống mật hay nước đường hoặc nước sắc cam thảo. Nếu điều trị kịp thời thì có kết quả tốt.

Chú thích:

- Cùng chi với cây dầu mè, ở nước ta có cây san hô (*Jatropha multifida* L.) còn gọi là cây bạch phụ tử, đỗ trọng nam, dầu lai nhiều khía. Đặc biệt, lá có phiến xẻ sâu hình chân vịt, mỗi phần lá này lại xẻ hình lông chim làm cho phiến lá như bị chia nhỏ. Cụm hoa có nhiều hoa đơn tính màu đỏ, trông như một nhánh san hô đỏ, vì vậy mà có tên là cây san hô. Quả nang, hình trứng ngược, nhẵn, màu vàng. Hạt to bằng hạt thầu dầu. Toàn cây có nhựa mủ. Hạt chứa 28-30 phần trăm dầu, có tác dụng tẩy mạnh. Ở Philippin, người ta dùng toàn cây để đánh bả cá. Đây cũng là một cây độc, cần chú ý.

- Ngoài ra, còn có cây ngô đồng hay dầu lai có củ (*Jatropha podagrica* Hook.), thường được trồng làm cảnh, cũng rất độc.

16. CÂY GIÁ

Tên khoa học: *Excoecaria agallocha* L.

Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)

Mô tả: Cây gỗ, có nhựa mủ trắng. Lá nguyên, mọc so le, hình trái xoan có mũi nhọn, dài 5-8cm, rộng 2,5-4,5cm. Gốc phiến lá có 2 tuyến nhỏ. Hoa đơn tính khác gốc. Cụm hoa đực là bông ở nách lá, dài 2-7cm, mang nhiều hoa nhỏ xếp dày đặc. Cụm hoa cái dài 2cm, các hoa xếp thưa hơn. Quả nang, đường kính khoảng 1cm, mang 3 hạt hình cầu, đường kính hạt 4mm.

Nơi mọc: Cây mọc ở các bờ đầm lầy nước mặn, ít khi có nước triều tràn đến. Thường thấy nhiều ở ven biển, ven sông nước lợ ở miền Trung và miền Nam nước ta. Ngoài ra, cây còn mọc ở các nước nhiệt đới châu Á khác.

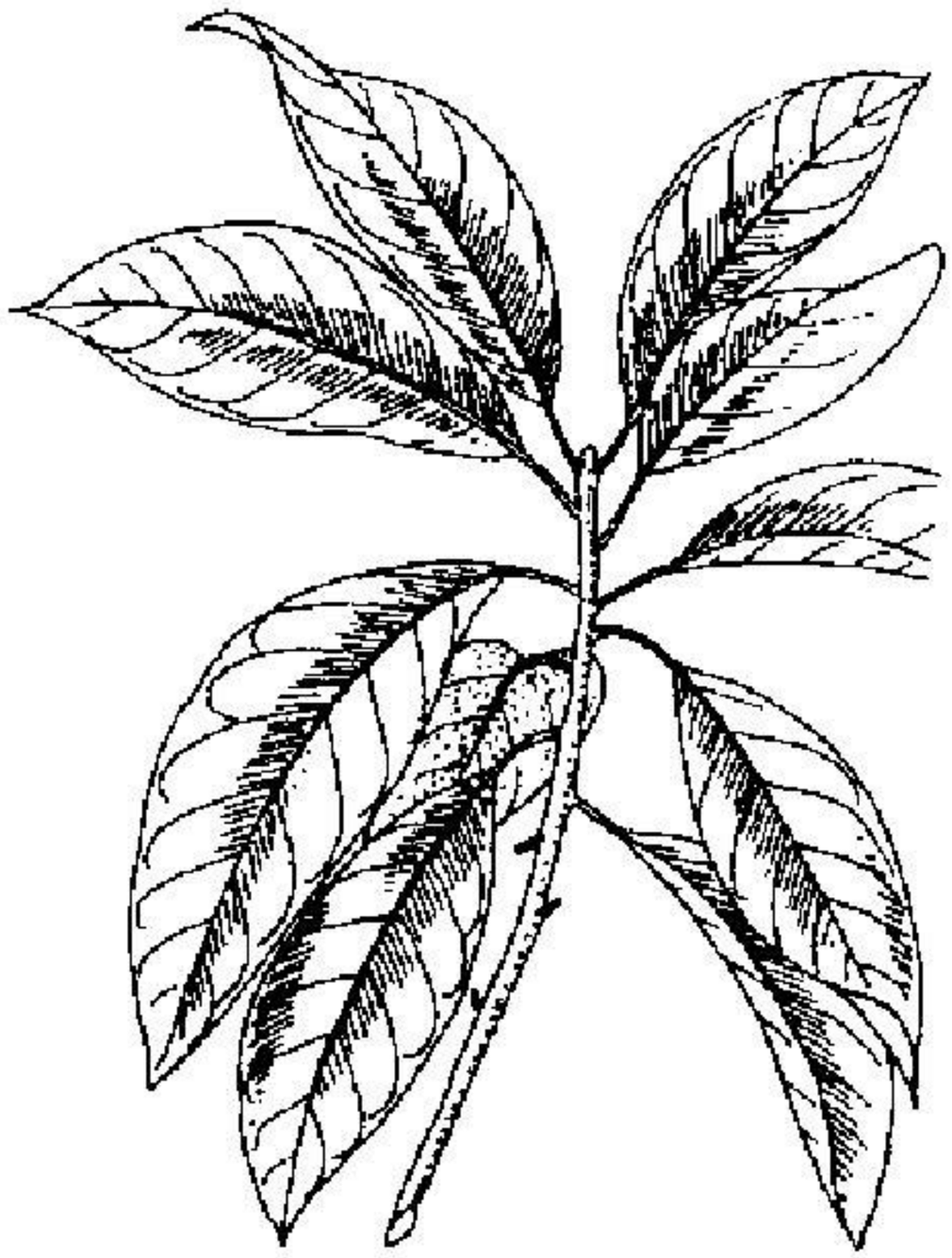

Bộ phận độc và chất độc

Lá và nhựa mủ rất độc.

Triệu chứng ngộ độc

Khi da và niêm mạc dính phải nhựa mủ cây này thường bị viêm tấy, sưng đỏ. Nhựa mủ dính vào mắt, nếu nhẹ thì làm giảm thị lực một thời gian, nếu nặng có thể mù (vì vậy, tên tiếng Anh có nghĩa là "mù mắt").

Giải độc và điều trị

Khi da bị viêm tấy, dùng nước rửa sạch rồi đắp bông tẩm dung dịch acid boric. Nếu nhựa mủ dây vào mắt thì dùng nước ấm để rửa sạch, sau đó nhỏ mấy giọt sữa người. Nếu bị viêm màng tiếp hợp thì dùng thuốc mỡ kháng sinh bôi mắt.

Chú thích:

- Cây giá cũng độc đối với cá, nên cũng được dùng để duốc cá. Ở Malaysia người ta trộn mủ cây này với nhựa sui để tẩm tên độc.

- Cùng chi với cây giá, ở nước ta còn có cây "thần linh", cũng là một cây độc tương tự như cây giá (xem mục cây thần linh).

17. CÂY LÔ BIÊN

Tên khác: Lỗ binh tàu (miền Nam).

Tên khoa học: *Lobelia chinensis* Lour.

Họ Lô ben (Lobeliaceae)

Mô tả: Loại cỏ sống hàng năm, cao 10-12cm. Thân tròn ở gốc, phía trên có cạnh hoặc gần như có cạnh. Lá nhỏ, hình trái

xoan ở gốc lá, hẹp ở trên, mọc so le, gần như không cuống. Hoa đơn độc ở kẽ lá. Cánh hoa màu tím hay màu lam, 5 nhị hàn liền nhau ở phía trên. Bao phấn mang lông hình vảy, tạo thành một vòng chung quanh núm nhuỵ. Quả nang, dài 3mm. Hạt có 3 góc.

Nơi mọc: Cây thường mọc hoang ở ruộng và các bãi cỏ ẩm ở nước ta (Bắc Giang, Đông Triều, Huế...).

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây chứa chất độc là lobelin.

Triệu chứng ngộ độc

Khi ăn phải với một lượng lớn sẽ gây chảy nước dãi, sợ hãi, đau đầu, ỉa chảy, huyết áp cao, rối loạn mạch. Nặng thì co giật, cuối cùng chết vì liệt trung khu hô hấp.

Giải độc và điều trị

Gây nôn, rửa dạ dày, cho uống nước chè đặc và tiêm truyền huyết thanh ngọt.

Điều trị triệu chứng

Nếu co giật thì cho thuốc trấn tĩnh, châm huyệt nhân trung, hợp cốc, dũng tuyền. Tê liệt hô hấp thì cho thuốc cường tim và hưng phấn, giữ ấm cơ thể. Nếu cần thì cho thở oxy hoặc làm hô hấp nhân tạo.

Kinh nghiệm dân gian: Cho uống nước sắc cam thảo hoặc nước ép gừng tươi để giải độc.

Chú thích: Vùng núi cao ở miền Bắc nước ta như Sapa, Mù Căng Chải (Lao Cai) có ***cây bã thuốc,*** tiếng người Mông là Sang dinh (*Lobelia pyramidalis* Wall., cùng họ). Cây thảo, sống dai, cao 1 - 1,5 mét, có nhựa mủ; lá hình mác hẹp, mọc so le, mép lá có khía răng nhỏ; hoa trắng mọc thành chùm ở kẽ lá và ngọn thân; quả hình cầu, chứa nhiều hạt nhỏ hình thận.

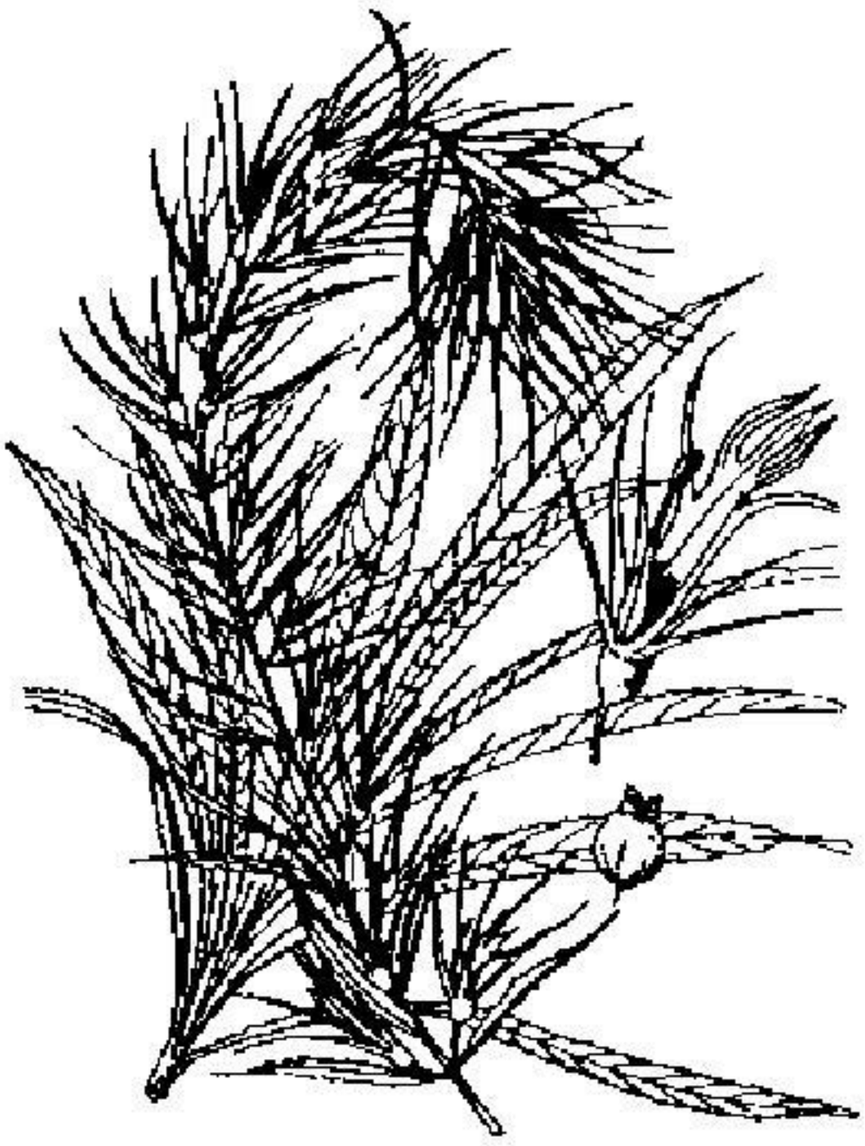

Cây bã thuốc

Cây này cũng có chất độc là lobelin. Kinh nghiệm dân gian dùng nhựa mủ cây này bôi ngoài để chữa mụn nhọt, sưng tấy. Cần thận trọng khi dùng.

18. CÂY MŨ MẮT

Tên khác: Cây hoa dài, lỗ danh (miền Nam).

Tên khoa học: *Hippobroma longiflora* (L.) G.Don,

Họ Lôben (Lobeliaceae)

Mô tả: Cây thảo, cao khoảng 40-50cm, thân có lông. Lá mọc so le, phiến lá mềm có lông, hình mác nhọn, dài 10-17 cm, có răng cưa to và thô. Hoa dài, lưỡng tính, mọc đơn độc ở nách lá. 5 cánh hoa dính liền nhau thành một ống, dài 10-11cm, màu

trắng. 5 nhị dính liền nhau bởi bao phấn thành một ống bao quanh vòi. Quả nang, hai ô, dài 1,5-2cm, chứa nhiều hạt nhỏ.

Toàn cây có nhựa mủ trắng, vò ra có mùi hắc.

Nơi mọc: Cây có nguồn gốc ở Pêru (nam Mỹ). Hiện nay mọc hoang và được trồng làm cảnh ở nước ta. Ngoài ra, còn thấy ở Ấn Độ, Malaysia,...

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây có nhựa mủ độc, nếm có cảm giác nóng, vị đắng, trong đó có một alcaloid gọi là isotomin, tác dụng gần như chất lobelin.

Triệu chứng ngộ độc

Nhựa mủ cây này dính vào mắt sẽ gây kích ứng và có thể làm mù mắt. Chất isotomin tác dụng trên hệ thần kinh và làm tim ngừng đập ở thì tâm thu. Khi ăn phải cây này (do nhầm với lá mùi tàu dùng làm gia vị) sẽ bị ngộ độc.

Giải độc và điều trị

Gây nôn, rửa dạ dày, cho uống nước chè đặc, tiêm dung dịch glucose và thuốc trợ tim.

19. CÂY NÂU TRẮNG

Tên khác: Cây củ nần, củ nê, khoai từ nhám (miền Nam).

Tên khoa học: *Dioscorea hispida* Dennst.

Họ Củ nâu (Dioscoreaceae).

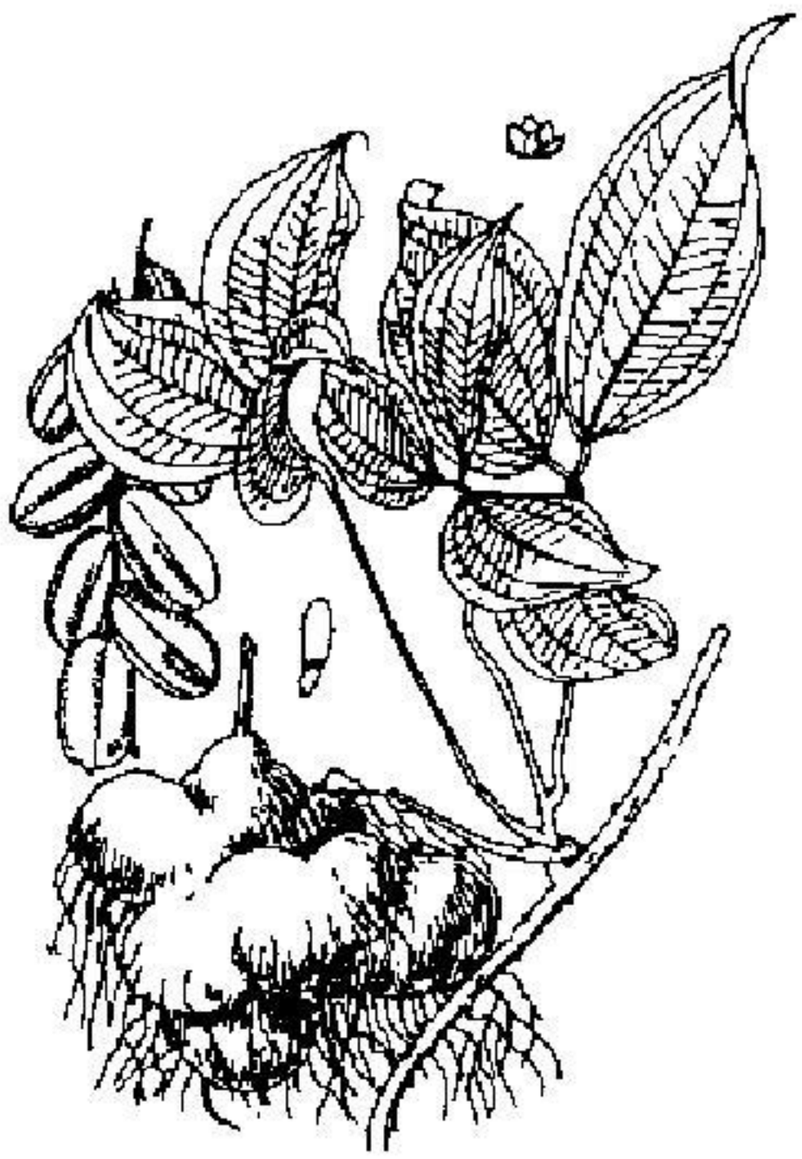

Mô tả: Cây leo, có thể dài tới 30 m. Thân to khoẻ, có lông màu vàng nhạt, hoặc nhẵn, thường có gai. Rễ củ hình cầu, có những chỗ mọc thò ra như ngón tay, bên ngoài có màu vàng-nâu nhạt. Thịt củ màu trắng hay vàng chanh. Lá mọc so le, có 3 lá chét. Lá chét giữa cân đối, dài 16-25cm, rộng 10-15cm, hai lá chét bên lệch và nhỏ hơn. Cụm hoa đực to, có thể dài tới 30cm, gồm những bông ngắn, mang nhiều hoa nhỏ. Cụm hoa cái là một bông cong, thõng xuống. Quả nang, có cánh. Hạt to dài 10mm, rộng 6mm, có cánh màu vàng nâu.

Nơi mọc: Cây phân bố chủ yếu ở miền Trung và miền Nam nước ta. Ngoài ra, còn có ở Trung quốc, Lào, Campuchia, Ấn Độ, Niu Ghinê, Philippin,...

Bộ phận độc và chất độc

Củ và lá có các chất độc là dioscorin và dioscorein.

Triệu chứng ngộ độc

Biểu hiện đầu tiên là khó chịu ở họng, sau đó bỏng rát, chóng mặt, nôn ra máu, ngạt thở và chết.

Giải độc và điều trị

Cách giải độc như khi bị ngộ độc bởi cây khoai trời (*Dioscorea bulbifera* L.) (cây 59 trang 147) hoặc uống nước sắc thân rễ cỏ tranh.

Chú thích: Khi ăn sống một miếng bằng quả ổi to sẽ bị ngộ độc, có thể chết. Súc vật ăn phải cũng bị ngộ độc. Chỉ cần 0,01g dioscorin cũng đủ giết chết một con ngựa. Các chất độc của cây này đã được sử dụng ở Ấn Độ để diệt trừ hổ.

20. CÂY NGÁI

Tên khoa học: *Ficus hispida* L.f.,

Họ Dâu tằm (Moraceae)

Mô tả: Cây gỗ, cao 3 - 7m. Cành non có nhiều lông ráp, khi già trở nên nhẵn. Lá to, nguyên, mọc đối, phiến lá hình bầu dục hay trái xoan, dài 15 - 20cm, rộng 6 - 12cm. Mép phiến lá có răng nhỏ. Cả hai mặt lá đều có lông. Quả loại sung, đường kính khoảng 2cm, được mang trên một nhánh ngắn đặc biệt, thường ở gốc thân. Các nhánh này ít khi mang lá.

Nơi mọc: Cây mọc hoang khắp nơi ở nước ta. Ngoài ra, còn thấy ở Lào, Campuchia, Thái Lan, nam Trung Quốc và các nước nhiệt đới châu Á khác.

Bộ phận độc

Quả.

Triệu chứng ngộ độc

Khi ăn sống nhiều quả ngái sẽ bị đau đầu. Đã có những trẻ em ăn nhiều quả này bị trúng độc.

Giải độc và điều trị

Theo phương pháp giải cứu khi bị ngộ độc cấp tính bởi cây độc (xem phần Đại cương).

Chú thích:

- Theo kinh nghiệm, quả ngái luộc chín, rửa sạch thì ăn được.

- Lá và vỏ cây có tác dụng làm thuốc chữa sốt rét. Lấy 40-60g, sắc uống để chữa cảm mạo, viêm khí quản,...

21. CÂY NGỌT NGHẸO

Tên khác: Cây ngót nghẻo.

Tên khoa học: *Gloriosa superba* L.,

Họ Tỏi độc (Melanthiaceae)

Mô tả: Cây thảo, thân leo dài 1-2m hoặc hơn. Rễ củ mập, nhẵn, dài 15-20cm, đường kính 2-2,5cm. Lá mọc so le, gần như không cuống. Phiến lá hình mũi mác, dài 7-12cm, rộng 2-3cm. Gân lá song song xếp sít nhau. Đầu lá tận cùng bằng một tua cuốn cuộn lại thành hình xoắn ốc để bám vào giá thể, giúp cây

leo cao. Hoa to, đẹp, màu đỏ, cuống dài, mọc đơn độc ở nách các lá ngọn hay xếp sít nhau thành ngù giả ở đầu cành. Bao hoa có 6 mảnh hình dải, mép hơi lượn sóng, xếp thành 2 vòng, 6 nhị, bao phấn đính lưng. Quả nang, dài 2,5-5cm, có 3 ô, khi chín màu đỏ tươi, trong chứa nhiều hạt. Mùa hoa: tháng 5 - 6, mùa quả: tháng 7 - 8.

Nơi mọc: Cây mọc hoang ở những nơi nhiều ánh sáng thuộc các tỉnh phía Nam (từ Huế đến Bình Thuận), ở các đồng cát ven biển và được trồng làm cảnh. Ngoài ra, còn có ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Malaysia, Indonesia và châu Phi .

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây, độc nhất là ở rễ củ. Trong rễ củ có 0,3 phần trăm các alcaloid độc như colchicin, superbin và gloriosin.

Triệu chứng ngộ độc

Vài giờ sau khi ăn phải, nạn nhân thấy đau môi, lưỡi, đau bụng, tê dại toàn thân, nôn mửa, ỉa chảy ra máu, hoa mắt, mệt mỏi, mặt tím tái, sợ ánh sáng, mạch nhanh, khó thở, mất tri giác, rồi chết. Trước khi chết 20-40 phút, thân nhiệt hạ và co giật.

Giải độc và điều trị

Không rửa dạ dày, gây nôn và gây ỉa chảy. Cho uống dấm loãng, nước lòng trắng trứng hoặc hồ tinh bột. Tiêm bắp thịt vitamin B_1 100mg và tiêm truyền huyết thanh. Nếu có rối loạn hô hấp thì dùng thuốc hưng phấn.

Chú thích: Ở Ấn Độ người ta dùng nước ép lá để diệt chấy; gây sẩy thai. Ở Indonesia dùng chữa eczema, bệnh nấm da.

22. CÂY QUẢ GIUN

Tên khác: Cây sử quân tử, cây quả nấc, cây quả giun.

Tên khoa học: *Quisqualis indica* L.

Họ Bàng (Combretaceae)

Mô tả: Cây bụi, có cành mảnh nên thường mọc dựa vào các cây khác hoặc vào hàng rào. Lá đơn, nguyên, mọc đối. Phiến lá hình bầu dục, đầu lá nhọn, gốc lá tròn hay hơi lõm. Cành non và lá có lông mịn. Cụm hoa mọc thành chùm ở đầu cành. Đài hình ống dài, trên có 5 thuỳ, 5 cánh hoa lúc mới nở màu trắng, sau chuyển hồng và đỏ. 10 nhị đính thành 2 vòng. Bầu dưới

một ô. Quả dài 35mm, dày khoảng 20mm, có 5 cạnh lồi theo chiều dọc, trong chứa một hạt.

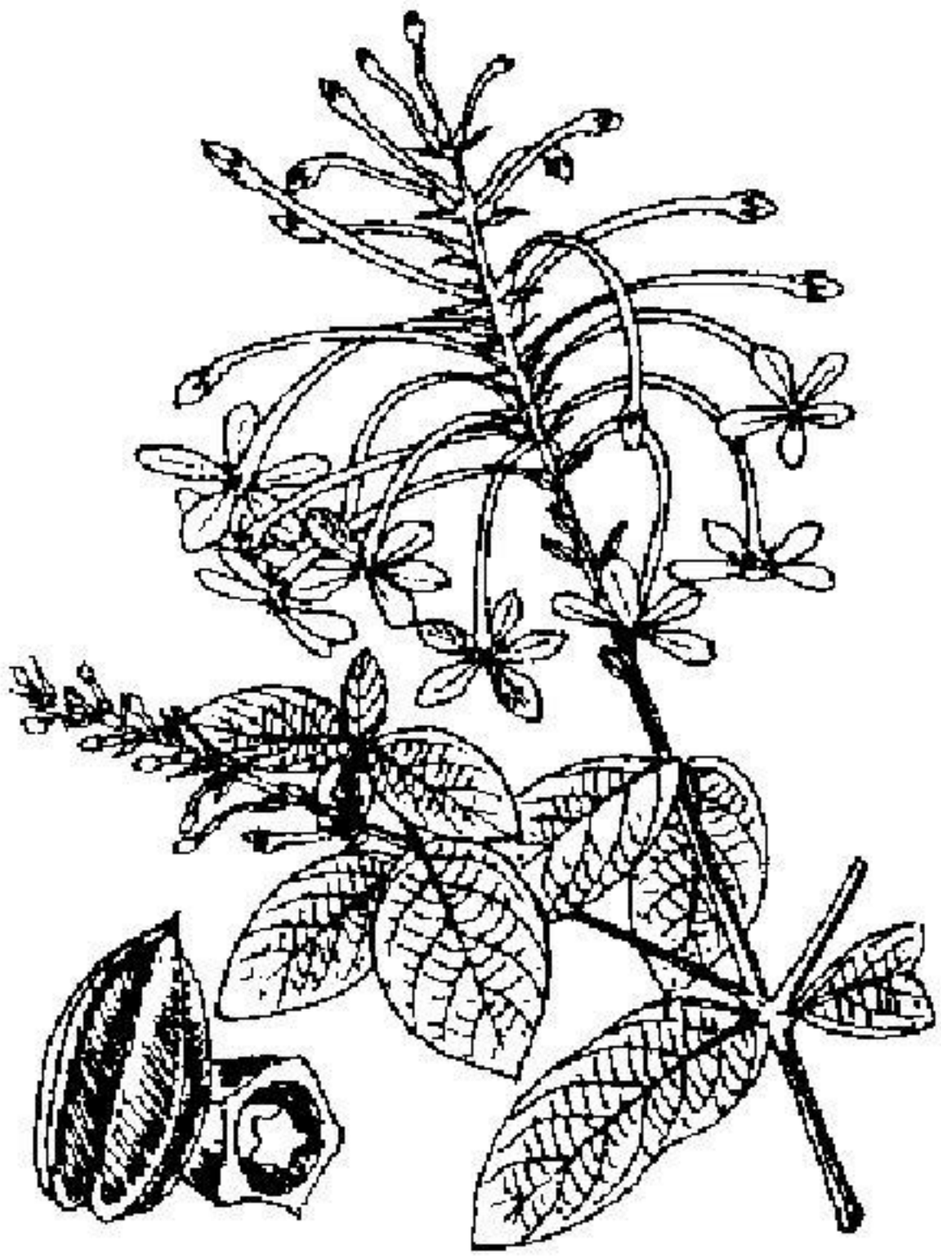

Nơi mọc: Cây mọc hoang ở rừng núi nước ta, ở một số nơi còn trồng làm cảnh (vì có hoa đẹp) và làm thuốc. Còn thấy mọc ở Lào (Savanakhét, Saravan) và các nước nhiệt đới châu Á khác.

Bộ phận độc và chất độc

Hạt có chứa 21-27phần trăm dầu béo và acid quisqualic.

Triệu chứng ngộ độc

Người ta thường dùng hạt làm thuốc trừ giun đũa, nhưng hay gây nấc. Khi ăn nhiều hạt này dễ bị viêm dạ dày - ruột và ỉa lỏng.

Giải độc và điều trị

Khi bị ngộ độc nhẹ có thể dùng chính vỏ quả giun, sắc lấy nước uống.

23. CÂY RÙM NAO

Tên khác: Cây kamala, cây cánh kiến, cây mọt, cây thuốc sán.

Tên khoa học: *Mallotus philippensis* (Lamk.). Muell.-Arg.,
Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)

Mô tả: Cây nhỡ, cao 5-10m. Cành non có lông màu gỉ sắt. Lá nguyên mọc so le. Cuống lá dài 3-5cm. Phiến lá dài 5-10cm, rộng 3-4cm, hình bầu dục hai đầu nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông xen lẫn những tuyến đỏ. Lá kèm rụng sớm. Hoa nhỏ, đơn tính khác gốc, tụ họp thành bông dài 10-15cm ở kẽ lá hoặc đầu cành. Quả nang, hình trứng hay hình cầu, mặt ngoài có nhiều lông tuyến nhỏ màu đỏ mà trong các sách thuốc gọi là Kamala. Quả chứa nhiều hạt màu đen.

Nơi mọc: Theo tài liệu thì cây mọc hoang phổ biến ở vùng núi nước ta, nhưng chỉ mới thấy từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở ra. Thường thấy ở các nương rẫy cũ và tại các khu rừng thưa. Ngoài ra, còn có ở Lào và vùng núi thấp Campuchia.

Bộ phận độc và chất độc

Lông tuyến ở xung quanh quả và trên lá có các dẫn chất của phlorogluein như rottlerin và isorottlerin.

Triệu chứng ngộ độc

Khi ăn phải nhiều lông tuyến này sẽ bị viêm dạ dày - ruột nặng, ỉa chảy, nôn mửa, khó thở, tê liệt vận động thần kinh và cơ.

Giải độc và điều trị

Rửa dạ dày, cho uống nước lòng trắng trứng gà, than hoạt hoặc dung dịch tanin. Có thể cho uống nhiều nước muối nhạt hoặc tiêm truyền huyết thanh mặn hay ngọt.

Chú thích:

- Trong lông tuyến còn có một chất màu đỏ, một chất có tinh thể màu vàng. Do vậy, dân Ấn Độ dùng làm thuốc nhuộm màu vàng cam.

- Lông tuyến còn được dùng làm thuốc tẩy sán *Botriocephalus*. Người lớn, uống ngày 8-10 g vào buổi sáng. Liều dùng cho trẻ em giảm bớt tuỳ theo tuổi. Thuốc có chất độc, nên khi dùng phải thận trọng.

24. CÂY SƠN

Tên khoa học: *Toxicodendron succedanea* (L.) Mold.

Họ Đào lộn hột (Anacardiaceae)

Mô tả: Cây gỗ nhỡ, có thể cao đến 10m. Lá kép một lần hình lông chim lẻ, có 7-13 lá chét. Các lá thường xếp tập trung ở đầu cành. Lá chét mỏng, nhẵn, hình mác, hai đầu nhọn. Gốc lá không đều nhau. Hoa nhỏ, tạp tính, mẫu 5, tụ họp thành cụm hoa hình chuỳ ở các nách lá đầu cành. Quả hạch, hình trứng, hơi dẹt và hơi méo, dài 6-8mm. Vỏ quả mỏng, nhẵn. Hạt cứng. Toàn cây có nhựa mủ màu trắng ngà, để lâu sẽ đen dần.

Nơi mọc: Cây mọc hoang trong rừng thứ sinh ở nước ta và cũng được trồng để lấy nhựa mủ làm sơn. Ngoài ra còn có ở Ấn Độ, Malaysia, Trung Quốc, Nhật Bản,...

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây có nhựa mủ. Trong nhựa mủ có chất urushiol.

Triệu chứng ngộ độc

Nhựa mủ cây sơn gây dị ứng cho một số người. Những người dễ bị dị ứng do sơn thường chỉ cần chặt cây sơn, thậm chí chỉ cần đi gần cây sơn, hoặc làm việc ở nơi có sử dụng sơn ta... cũng bị dị ứng.

Chỗ da bị dị ứng sẽ mẩn đỏ, đau ngứa, gọi là lở sơn. Khi gãi sẽ bị chảy nước vàng. Dị ứng có thể lan khắp người, lở loét, kèm theo sốt. Nếu ăn phải sơn sẽ gây kích thích mạnh, nôn mửa, co đồng tử, co giật.

Giải độc và điều trị

Khi mới bị lở sơn thì dùng dung dịch xà phòng hoặc dung dịch natri bicarbonat ($NaHCO_3$) loãng để rửa, đồng thời cho uống pethidin hydrochlorid. Theo kinh nghiệm dân gian, người ta lấy lá khế tươi giã nhỏ, bọc vải sạch, thấm nhẹ vào chỗ ngứa, hoặc hoà nước vôi trong với dầu lạc (hai phần bằng nhau) để bôi. Nếu loét thì lấy lá bàng, lá chè tươi, lá chuối non giã nhỏ, vắt lấy nước để bôi.

Có nơi còn dùng vỏ cây núc nác (tươi) giã nát, thêm rượu theo tỉ lệ 1:3, ngâm 2-3 giờ rồi lấy rượu này bôi vào chỗ lở sơn. Ngày bôi 3-4 lần, vài ngày là khỏi. Có thể kết hợp vỏ núc nác với lá khế.

Cho uống nước sắc râu ngô, cao tiêu độc và dùng các thuốc như analergin, dimedrol, calci clorid, vitamin C,... theo sự chỉ dẫn của thầy thuốc.

Nếu vết loét kèm nhiễm khuẩn thì dùng thêm kháng sinh, sau khi đã đã thử phản ứng thuốc (đặc biệt đối với penicilin).

Chú thích:

Có nơi dùng cây sơn để trị giun đũa. Cần thận trọng và cần phải nghiên cứu thêm tác dụng này.

25. CÂY SỪNG DÊ

Tên khác: Cây sừng bò, cây sừng trâu hoa vàng.

Tên khoa học: *Strophanthus divaricatus* (Lour.) Hook. et Arn.

Họ Trúc Đào (Apocynaceae)

Mô tả: Cây nhỏ, cao 2-3m, phân cành nhiều. Ngọn cành mềm và vươn dài. Thân và cành già màu nâu đen, có nhiều lỗ vỏ trắng nổi rõ. Lá mọc đối. Phiến lá hình thìa, dài 5-9 cm, rộng 2,5-5cm, hai đầu nhọn. Toàn cây có nhựa mủ trắng. Cụm hoa ở đầu cành, mang 1-3 hoa to màu vàng. Hoa đều, lưỡng tính, mẫu 5. Đầu các thuỳ của cánh hoa hẹp lại và kéo dài đến 10cm thành hình sợi đặc biệt. Bộ nhuỵ có 2 lá noãn, rời ở bầu. Quả gồm 2 đại dài chừng 10cm choãi ra như đôi sừng, dính với nhau ở cuống quả, trong chứa nhiều hạt. Mỗi hạt mang ở đầu một chùm lông trắng dài.

Nơi mọc: Cây mọc hoang phổ biến ở các vùng rừng núi nước ta. Có nhiều ở các tỉnh Hà Tây, Hoà Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.

Bộ phận độc và chất độc

Lá, rễ, hạt và nhựa mủ đều độc. Trong hạt chứa các glycosid có tác động đối với tim là divaricosid (1 phần trăm) và divostrosid (0,4 phần trăm). Nếu dùng đúng liều lượng theo sự chỉ dẫn của thầy thuốc thì có tác dụng điều trị suy tim. Nhưng, dùng quá liều qui định thì độc đối với tim.

Triệu chứng ngộ độc

Buồn nôn và nôn kéo dài, gây mất nước, có khi kèm theo ỉa chảy, rối loạn thị giác và tim. Ngoài ra, còn gây ù tai, chóng mặt, nhức đầu, yếu cơ. Tim đập chậm (40 lần trong một phút), có lúc tim đập nhanh. Các triệu chứng xảy ra 3-4 giờ sau khi bị nhiễm độc và chết trong vòng 48 giờ.

Giải độc và điều trị

Trước hết, loại chất độc bằng cách rửa ruột, cho uống thuốc tẩy. Để nạn nhân nằm nơi yên tĩnh, tránh choáng. Tiêm liều nhỏ các thuốc kích thích tim như long não, cafein,... Tiêm truyền huyết thanh mặn để tránh mất nước. Khi tim đập quá chậm phải tiêm atropin, nhưng cần theo dõi sát. Không dùng adrenalin.

Chú thích

- Trước đây, nhân dân ta cũng như các dân tộc ở châu Phi thường dùng nước sắc đặc hạt cây sừng dê để tẩm tên thuốc độc, dùng trong săn bắn.

- Có thể dùng làm thuốc trừ sâu trong nông nghiệp. Lấy một phần cây đun với 3 phần nước, sau đó pha loãng làm dịch phun. Nếu không dùng ngay thì phơi khô thân và lá, tán bột để giành. Có thể rắc bột vào ruộng (60-120 kg/mẫu), dẫn nước vào ruộng, cho ngập khoảng 5-6cm. Sau 2-3 ngày nước ruộng có màu lam, mùi rất thối, phần lớn sâu sẽ bị diệt.

- Ở nước ta còn có một số loài Strophanthus khác có hoa màu đỏ. Dạng cây, lá, hoa và quả đều to hơn cây sừng dê, được gọi với tên chung là cây sừng trâu. Trong đó có cây *Strophanthus caudatus* (Burm.f.) Kurz. Trong cây và đặc biệt là hạt cũng có các chất độc tương tự như ở cây sừng dê và cũng có tác dụng đối với tim. Các cây này đang được nghiên cứu, cần chú ý vì có chất độc.

Cây sừng trâu

26. CÂY XƯƠNG RỒNG

Tên khác: Xương rồng ông, xương rồng ba cạnh.

Tên khoa học: *Euphorbia antiquorum* L.

Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)

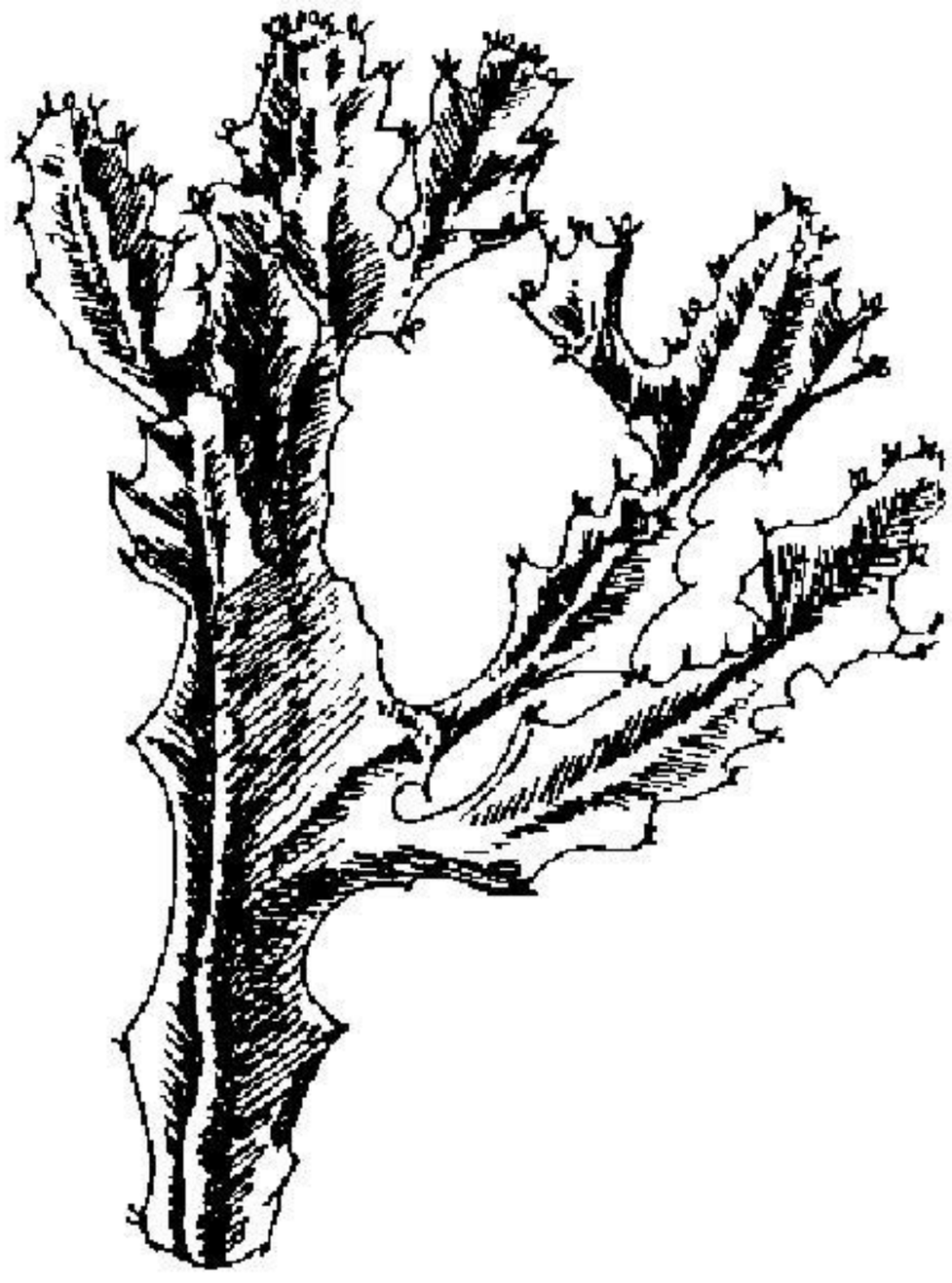

Mô tả: Cây nhỡ, mọng nước, thường cao 2-3m hoặc hơn. Phân cành nhiều. Thân non và cành màu xanh lục, có 3 cạnh lồi. Lá ít và nhỏ, sớm rụng, nên ít khi thấy. Hai lá kèm biến thành 2 gai đen, dài khoảng 5mm. Toàn cây có nhựa mủ màu trắng. Cụm hoa hình chén, màu vàng, mọc ở nách lá. Trong mỗi "chén" có nhiều hoa đực đã thoái hoá, chỉ còn những bộ phận trông như một nhị và một hoa cái ở chính giữa, mọc cao

hơn nhờ một cuống dài. Quả nhỏ màu xanh, có đường kính khoảng 8mm.

Nơi mọc: Cây mọc hoang và được trồng ở khắp nơi trong nước ta để làm hàng rào. Ngoài ra còn thấy ở Ấn Độ, Myanma, nam Trung Quốc,...

Bộ phận độc và chất độc

Nhựa mủ xương rồng có chất độc. Trong đó có một chất kết tinh được gọi là euphorbol.

Triệu chứng ngộ độc

Khi uống phải nhựa mủ xương rồng, có hiện tượng đau bụng, ỉa chảy dữ dội. Nhựa xương rồng dính vào da và niêm mạc sẽ gây kích ứng mạnh, nhất là những chỗ da mỏng và có xây xát. Nhựa xương rồng thường gây đỏ da, phồng rộp với cảm giác nóng rát, đau đớn; nếu bị dính vào mắt có thể gây mù.

Giải độc và điều trị

Khi bị viêm da, phồng da do mủ xương rồng, thì dùng nước rửa sạch và cho thuốc giảm đau. Khi ăn phải nhựa xương rồng thì cho uống nước lòng trắng trứng, sữa, tiêm truyền huyết thanh và cho uống thuốc gây hưng phấn, giữ ấm cơ thể.

Chú thích

- Trong y học dân gian, nhựa xương rồng được dùng để gây nôn và tẩy (tác dụng rất mạnh, giống như dầu ba đậu). Có người dùng chữa đau răng, lở loét, hắc lào, mụn nhọt và đã có trường hợp bị ngộ độc, làm cho lợi và má sưng to, vết lở loét càng loét rộng. Cần kiểm tra lại các tác dụng nói trên và nên thận trọng khi sử dụng.

- Cùng chi này còn có cây cành giao hoặc xương khô (*Euphorbia tirucalli* L.) và cây xương rắn (Euphorbia milii desmoul.) cũng có nhựa mủ độc. Toàn cây chứa nhựa mủ trắng, khi dính vào da và niêm mạc cũng gây kích ứng, đặc

biệt đối với mắt, có thể làm mù mắt tạm thời, kéo dài trong nhiều ngày. Nhựa mủ này cũng độc với chuột và cá. Do vậy, cũng được dùng để duốc cá. Ngoài ra, còn nấu nước cành giao để rửa vết lở loét cho súc vật.

27. CHÀM QUẢ CONG

Tên khác: Cây chàm bụi.

Tên khoa học: *Indigofera suffruticosa* Mill.

Họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả: Cây bụi nhỏ, sống nhiều năm, cao 1-1,5m. Thân và cành có cạnh, có nhiều lông trắng. Lá kép hình lông chim lẻ, có 15-19 lá chét mọc đối, mặt dưới có lông. Hoa có cuống ngắn, cong xuống, xếp sít nhau thành chùm ở nách lá. Lá bắc hình đải hẹp. Đài hình chuông, có răng hình tam giác. Tràng màu đỏ. Bao phấn hình cầu. Quả hình dãi, nhẵn, dài 14-20 mm, xếp sít nhau, cong lên phía trên thành hình lưỡi câu. Mỗi quả có 5-10 hạt.

Nơi mọc: Cây trồng phổ biến ở châu Mỹ, châu Phi và châu Á để làm thuốc nhuộm. Ở Việt Nam, có trồng nhiều ở miền núi. Một số địa phương, chúng mọc gần như tự nhiên.

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây có chất độc gọi là indican.

Triệu chứng ngộ độc

Ăn phải ít thì bị đau đầu. Ăn phải nhiều sẽ đau họng, nôn mửa mạnh, đau bụng, ỉa chảy, hoa mắt và co giật.

Giải độc và điều trị

Phải rửa dạ dày, gây ỉa chảy. Cho uống nước lòng trắng trứng hoặc than hoạt. Tiêm truyền huyết thanh mặn hay ngọt. Nếu có co giật, phải cho thuốc trấn tĩnh.

Chú thích

- Đây là cây thuốc nhuộm quý, đồng thời là cây phân xanh, che phủ đất ở các vùng đồi núi thấp.

- Ở vùng núi nước ta còn có một cây chàm khác, cũng được trồng để làm thuốc nhuộm:

+ Chàm lá nhỏ (*Indigofera tinctoria* L.) và 5 loài khác cùng chi.

+ Chàm lá to, chàm mèo (Baphicacanthus cusia (Nees) Bremek., Acanthaceae). Người Dao ở Ba Vì dùng chữa đau bụng.

28. CHÀNH CHÀNH

Tên khác: Cây rù rì, chành ràng

Tên khoa học: *Dodonaea viscosa* (L.) Jacq.

Họ Bồ hòn (Sapindaceae)

Mô tả: Cây bụi, cao 1-2m. Cành mọc thẳng đứng thành cụm. Lá nguyên, mọc so le, có cuống rất ngắn, phiến lá hẹp, dài 5-15 cm, rộng 15-22mm. Cụm hoa là ngù hay chùm mọc ở nách lá và đầu cành, mang hoa nhỏ, đơn tính, không có cánh hoa. Quả nang, dài 15 - 22mm, có 2-3 cánh mỏng chạy dọc theo quả. Hạt màu đen.

Nơi mọc: Cây thường mọc ở những vùng đất cát dọc bờ biển từ Nghệ An đến Quảng Bình, Nha Trang,...

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây có chất độc là acid cyanhydric. Lá còn có alcaloid, saponin. Hạt có 15-19 phần trăm dầu béo và một chất độc đối với cá.

Triệu chứng ngộ độc

Khi ăn phải lá chành chành sẽ bị ỉa chảy.

Giải độc và điều trị

Loại chất độc khỏi cơ thể bằng cách rửa dạ dày và áp dụng các phương pháp cấp cứu ngộ độc cấp tính (xem phần Đại cương).

29. CHÔM CHÔM

Tên khác: Cây vải rừng.

Tên khoa học: *Nephelium lappaceum* L.

Họ Bồ hòn (Sapindaceae)

Mô tả: Cây gỗ trung bình, phân cành nhiều. Cành non có lông màu nâu. Lá kép hình lông chim, mọc so le, có 1-4 đôi lá chét (thường thấy 2-3 đôi), mọc so le hay gần đối. Cụm hoa là một chuỳ ở đầu cành, mang nhiều hoa nhỏ. Đài hoa dạng đấu, có 4 - 6 thuỳ tròn, không có cánh hoa. 5-8 nhị. Quả tròn hay hình trứng, dài 4-6cm. Vỏ quả màu đỏ hay vàng, có nhiều gai mềm dài, đầu gai cong hình móc câu. Quanh hạt có lớp áo hạt màu trắng đục, vị ngọt hơi chua, ăn được.

Nơi mọc: Cây mọc hoang trong rừng và được trồng nhiều ở miền Nam nước ta, Campuchia. Ngoài ra còn có ở Indonesia, Thái Lan,...

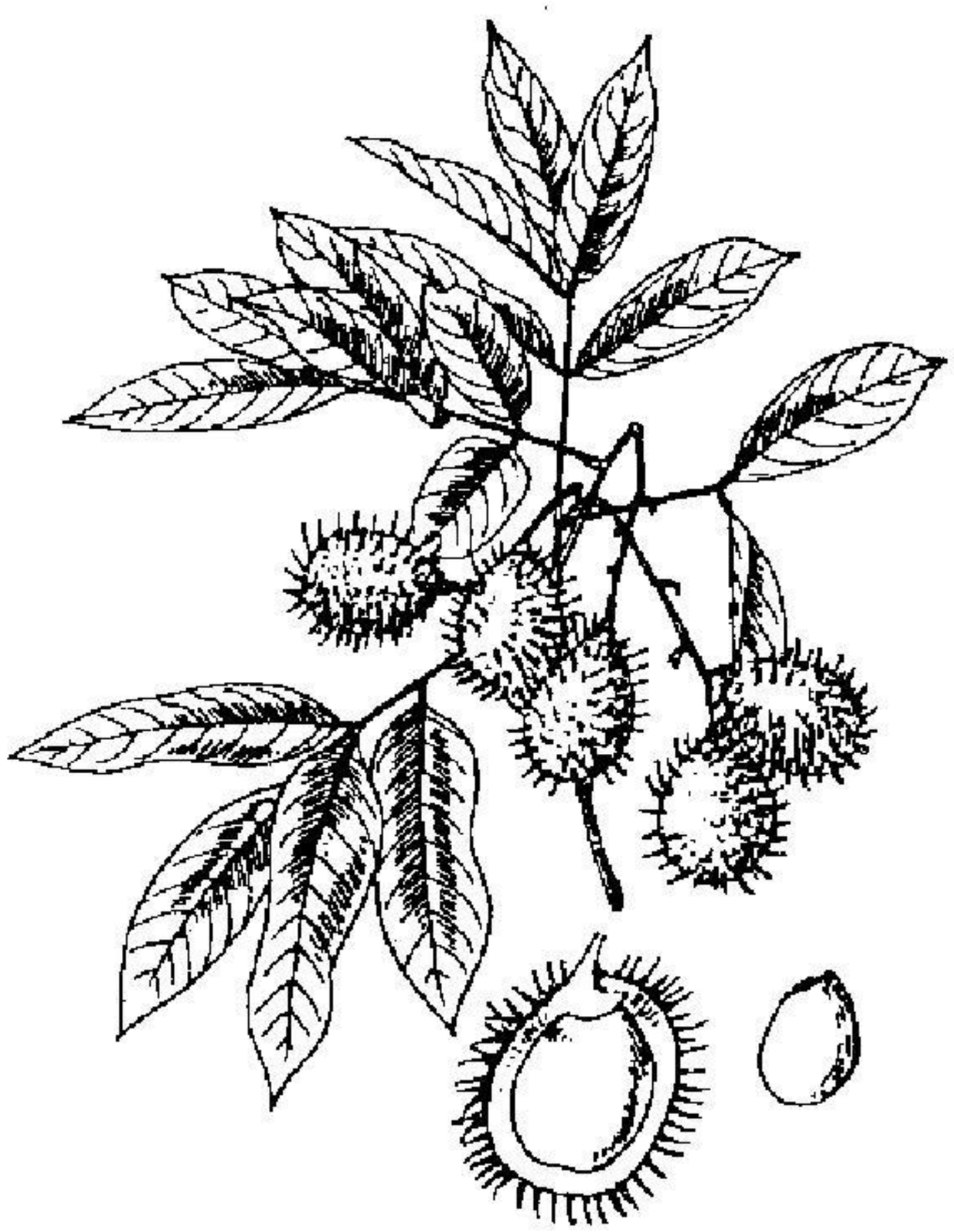

Bộ phận độc và chất độc

Vỏ quả và hạt. Vỏ quả chứa tanin và một saponin độc. Hạt đắng và gây say, có chứa 20-30 phần trăm dầu.

Triệu chứng ngộ độc

Hạt đã rang chín, nhưng nếu ăn nhiều vẫn gây đau bụng, nhức đầu, nôn mửa.

Giải độc và điều trị

Cho uống nước lòng trắng trứng, vitamin C và than hoạt. Có thể uống cả nước đường hoặc tiêm truyền huyết thanh mặn hay ngọt.

30. CHÙM BAO LỚN

Tên khác: Đại phong tử, lọ nồi (miền Nam).

Tên khoa học: *Hydnocarpus anthelmintica* Pierre ex Lanessan,

Họ Mùng quân (Flacourtiaceae)

Mô tả: Cây gỗ, cao 8-10m. Thân thẳng. Lá nguyên, dày, xanh bóng, dài 15-30cm, rộng 3-7cm, mọc so le. Gân lá hình lông chim, có 8-10 đôi gân phụ. Hoa màu hồng, mẫu 5, đơn

tính cùng gốc, có cả hoa lưỡng tính, tụ họp thành cụm hoa theo kiểu chùm. Quả hình cầu, to bằng nắm tay (đường kính 7-9cm). Vỏ quả có lông mịn, trong chứa 30-40 hạt dài khoảng 2 cm, rộng khoảng 1cm, có nhiều góc cạnh do bị ép vào nhau.

Nơi mọc: Cây mọc hoang ở ba nước Đông Dương, Thái Lan, Myanma, Ấn Độ. Riêng ở nước ta, cây còn được trồng ở một số thành phố để lấy bóng mát.

Bộ phận độc và chất độc

Hạt và dầu hạt. Trong hạt có 40-50 phần trăm dầu. Dầu hạt chứa acid chaulmogric, acid hydrocarpic và acid palmitic.

Triệu chứng ngộ độc

Ăn phải hạt này sẽ gây nôn mửa, đau bụng, có thể làm tan máu, viêm thận,...

Giải độc và điều trị

Rửa dạ dày, gây ỉa chảy, cho uống than hoạt và điều trị triệu chứng. Khi cần, phải truyền máu.

Chú thích

Hạt và dầu hạt được dùng bên ngoài để chữa hủi và bệnh ngoài da (phối hợp với các vị thuốc khác). Cần chú ý cách dùng và liều lượng, vì có chất độc.

31. CỎ LÀO

Tên khác: Cây cộng sản, bớp bớp, yên bạch (miền Nam).

Tên khoa học:

Chromolaena odorata (L.) R. King et H. Robinson,

Họ Cúc (Asteraceae)

Mô tả: Cây thảo, sống nhiều năm, cao 1 - 2m, mọc thành bụi. Phần gốc cây hoá gỗ. Lá mọc đối, hình trứng nhọn. Mép lá có răng cưa to, không đều, hơi có lông. Vò lá có mùi hắc đặc biệt. Cụm hoa là một đầu, thường hợp thành ngù đầu, hoặc tập trung ở đầu cành ngắn trông tựa như một tán đầu. Mỗi đầu có hình trụ, dài 1-1,5cm, bên ngoài có 3-4 hàng lá bắc, bên trong gồm toàn hoa hình ống. Cánh hoa màu trắng hay hơi tím. Quả bế, hình thoi, có 5 khía dọc, có mào lông trắng ở một đầu quả.

Nơi mọc: Cây mọc hoang phổ biến ở các vùng đồi núi khắp nước ta.

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây, nhưng lá độc hơn. Chất độc là coumarin. Cây khô sẽ giảm độc nhiều.

Triệu chứng ngộ độc

Xát lá trên da sẽ gây sưng tấy và phồng nước. Ăn phải lá non sẽ bị đau đầu, nôn mửa.

Giải độc và điều trị

Da bị sưng phồng thì rửa sạch, rồi bôi thuốc mỡ acid boric hoặc thuốc mỡ kẽm oxyd. Nếu ăn phải thì rửa dạ dày và gây ỉa chảy. Cho uống nước lòng trắng trứng, nước đường hoặc tiêm truyền huyết thanh ngọt trộn với vitamin C. Có kinh nghiệm dùng nước ép gừng tươi, cho thêm dấm để uống.

Chú thích

Cỏ lào có tác dụng sát khuẩn, có nơi dùng ngọn non nấu nước tắm để chữa ghẻ, bã sát mạnh vào mụn ghẻ, vò lá đắp ngoài vết thương để cầm máu. Cần thận trọng khi sử dụng vì có thể gây viêm da.

32. CỎ SỮA LÁ TO

Tên khác: Cỏ sữa lông (miền Nam).

Tên khoa học: *Euphorbia hirta* L.,

Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)

Mô tả: Cây sống hằng năm hay nhiều năm. Thân mảnh, cao 30-40 cm. Toàn cây có lông dày và có nhựa mủ trắng. Lá

mọc đối. Cuống lá ngắn. Phiến lá hình mũi mác, dài 4-5 cm, rộng 7-15 mm. Mép lá có răng cưa nhỏ. Gốc cuống lá có hai lá kèm nhỏ hình lông cứng. Nhiều cụm hoa hình chén nhỏ ở các nách lá. Mỗi "chén" mang các hoa đơn tính rất nhỏ ở trong. Quả nang nhỏ, đường kính khoảng 1,5mm, khi già nứt thành 3 mảnh vỏ, mang 3 hạt rất nhỏ.

Nơi mọc: Cây mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta. Ngoài ra, còn thấy ở Lào, Campuchia và các nước khác vùng nhiệt đới.

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây có chứa cholin và acid shikimic. Ngoài ra còn có các triterpen, flavonoid (xanthorhamnin), acid phenolic, alcaloid và một chất nhựa...

Triệu chứng ngộ độc

Khi ăn phải nhiều sẽ bị ỉa chảy, gây kích ứng niêm mạc dạ dày. Súc vật ăn với một lượng lớn cây này cũng bị ngộ độc. Lúc đầu tim đập nhanh, sau chậm lại và có thể chết do ngừng hô hấp.

Giải độc và điều trị

Theo phương pháp giải độc cấp tính chung. Có thể dùng bài thuốc giải độc sau:

Cam thảo	12g
Kim ngân hoa	16g

Sắc lấy nước uống.

Chú thích

Ở nước ta có dùng cây cỏ sữa lá to này trong một đơn thuốc chữa kiết lỵ. Cần dùng đúng liều lượng chỉ dẫn.

33. CỦ ĐẬU

Tên khác: Cây đậu thự.

Tên khoa học: *Pachyrhizus erosus* (L.) Urb.

Họ Đậu (Fabaceae)

Mô tả: Cây thảo, thân leo. Rễ củ nạc, to, hình con quay. Lá kép mọc so le, có ba lá chét mỏng. Lá chét dài 4-8cm, rộng 4-12cm. Hoa màu tím nhạt, tụ họp thành chùm dài ở nách lá. Quả loại đậu, dài 12cm, rộng khoảng 12mm, mặt ngoài hơi có lông, chứa 7-9 hạt to nhẵn, màu nâu đỏ.

Nơi mọc: Cây được trồng khắp nơi ở nước ta để lấy củ ăn (ăn sống hoặc nấu chín).

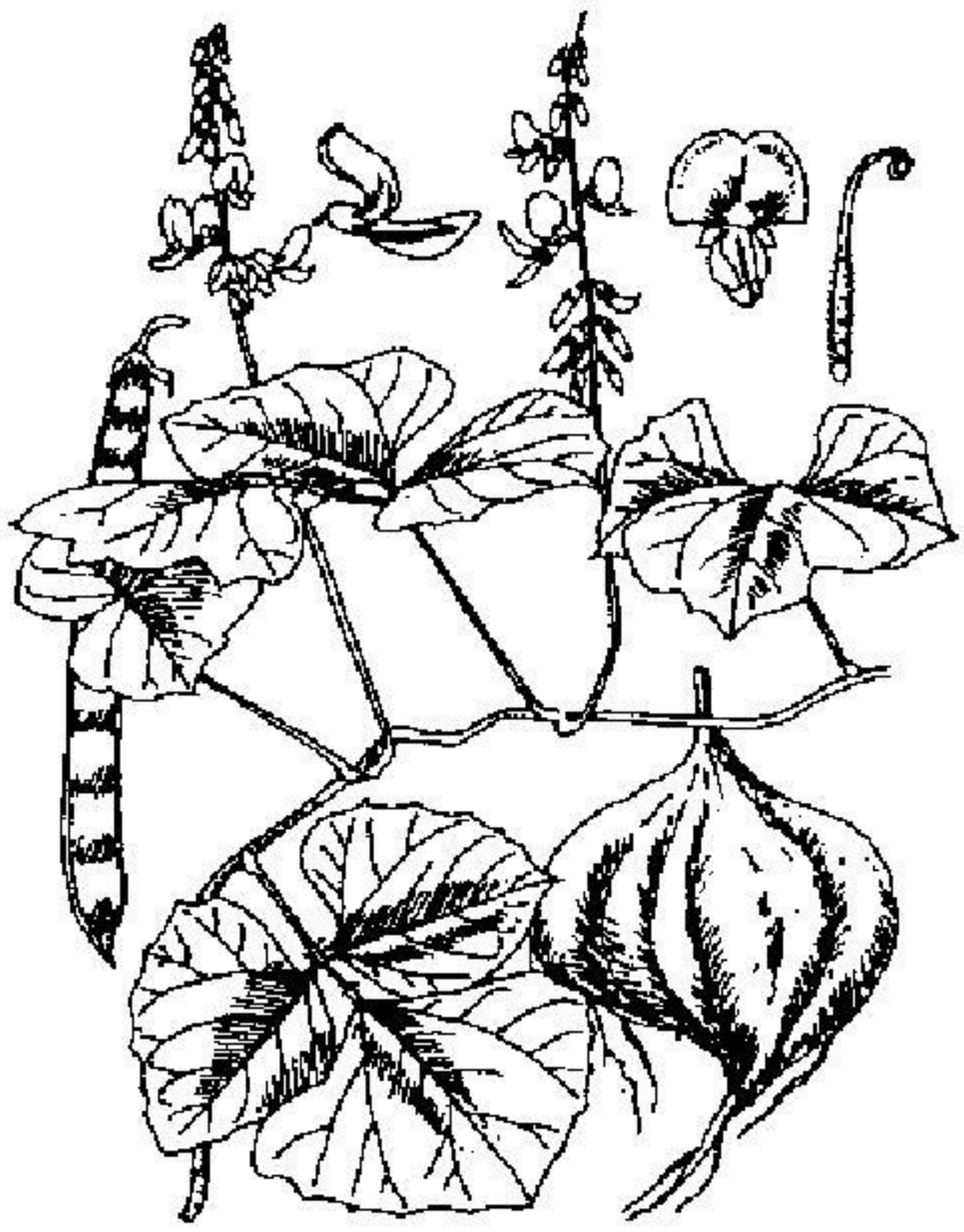

Bộ phận độc và chất độc

Lá và hạt đều độc. Hạt có chứa 0,56 - 1phần trăm rotenon, pachyrizon, rachyrizin và một số chất khác độc đối với người, với cá, và sâu bọ.

Lá có retonoid pachyrhizin và các steroid tự do, độc đối với động vật nhai lại nhưng không độc đối với ngựa.

Triệu chứng ngộ độc

Nôn mửa, ỉa chảy, hạ đường huyết, loạn nhịp tim, co giật, mê man. Cuối cùng bị chết do suy hô hấp cấp.

Giải độc và điều trị

Theo phương pháp giải độc cấp tính chung (xem phần Đại cương).

Chú thích

Một số nơi dùng hạt củ đậu giã nhỏ để làm thuốc trừ sâu, trừ rệp cây bông, thuốc lá (1kg hạt củ đậu giã nhỏ hoà vào 200 lít nước, thêm ít xà phòng rồi phun), trộn với dầu để bôi chữa ghẻ và một số bệnh ngoài da. Phải thận trọng vì hạt có chất độc.

34. DÂM HÔI

Tên khác: Nhâm hôi, châm châu, giối, hồng bì dại.

Tên khoa học: *Clausena excavata* Burm. f.

Họ Cam (Rutaceae)

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 1-2 mét. Cành non có lông. Lá mọc so le, kép hình lông chim, gồm 15-21 đôi lá chét. Bẻ cành và vò lá có mùi hôi khó chịu. Cụm hoa hình chuỳ ở ngọn cành, mang nhiều hoa màu trắng đến hồng nhạt, 4 cánh hoa rời hình trái xoan, 8 nhị ngắn hơn cánh hoa. Bầu hình trụ hơi có lông, vòi ngắn, 3-4 ô, mỗi ô hai noãn. Quả nhẵn, khi chín có màu cam hay đỏ, mang 1-2 hạt.

Nơi mọc: Cây mọc hoang ở vùng núi nước ta. Ngoài ra, còn thấy ở Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Philippin.

Bộ phận độc và chất độc

Trong thân, lá, quả có tinh dầu và các alcaloid. Chất độc chưa rõ.

Triệu chứng ngộ độc

Ăn nhiều gây đau đầu.

Giải độc và điều trị

Nếu mới ăn phải thì rửa dạ dày, gây ỉa chảy để loại chất độc ra khỏi cơ thể.

Chú thích: Cây dâm hôi phối hợp với một số cây khác cũng được dùng làm thuốc. Chú ý dùng đúng liều lượng.

35. DÂY CAM THẢO

Tên khác: Dây chi chi, dây cườm cườm, tương tư đằng.

Tên khoa học: *Arbus precatorius* L.

Họ Đậu (Fabaceae)

Mô tả: Dây leo, dài tới vài mét, có cành mảnh. Lá kép một lần hình lông chim chẵn, mang 8-15 đôi lá chét nhỏ hình bầu dục. Phiến lá chét dài 9-15mm, rộng 3-8mm. Hoa màu hồng,

mọc thành chùm ở kẽ lá hoặc đầu cành. Quả dẹt, dài 3-5cm, rộng 1,2-1,5cm, vỏ quả có lông ngắn, phồng ở chỗ có hạt. Mỗi quả có từ 3-6 hạt hình trứng. Vỏ hạt cứng, nhẵn bóng, màu đỏ, có một vết đen lớn quanh rốn hạt.

Nơi mọc: Cây mọc hoang và được trồng ở khắp nơi trong nước ta để làm thuốc (dùng rễ và thân mang lá).

Bộ phận độc và chất độc

Hạt có chứa chất độc là abrin, abraslin và một số chất khác. Chất abrin có độc tính mạnh hơn. Đó là một tox albumin tương tự như chất ricin của hạt thầu dầu, có tác dụng phá huỷ hồng cầu ở nồng độ rất nhỏ (1 phần triệu) và làm huỷ hoại các tế bào khác. Chỉ cần nhai nát 5-10 hạt đã có thể bị ngộ độc,

chết người. Nhưng nếu nuốt nguyên hạt thì hầu như không bị độc, vì hạt có vỏ cứng ngăn cản sự hấp thụ chất độc vào cơ thể.

Triệu chứng ngộ độc

Khi ăn phải hạt sống, sau vài giờ thấy buồn nôn, nôn mửa, đau bụng, ỉa chảy, khó thở, da tím tái, truỵ tim mạch, đái ít. Cuối cùng xuất hiện sự tan máu và đái ra máu. Có thể chết.

Một số dân tộc vùng Tây Ấn dùng hạt cây này để đầu độc. Chất độc này dính vào chỗ xước da sẽ gây loét tại chỗ. Nếu ngấm vào máu sẽ làm chết trong vòng 48 giờ.

Giải độc và điều trị

Phải kịp thời gây nôn, rửa dạ dày, gây ỉa chảy, rồi tiêm tuyền nước muối sinh lý hoặc dung dịch glucose 5 phần trăm. Có thể cho uống nước sắc cây kim ngân. Nếu xuất hiện sự tan máu (đái ra máu) và khó thở thì phải cho thở oxy và truyền máu.

Chú ý

Lá cây này có vị ngọt, trong Đông y dùng để chữa cảm nắng, sốt, ho: Dùng 15 gam, sắc uống. Có thể dùng để giải độc: 50 - 60gam, sắc uống, hoà thêm bột đậu xanh.

36. DÂY CÀNG CUA

Tên khác: Dây sữa, ẩn lân buchanan (miền Nam).

Tên khoa học: *Cryptolepis buchananii* Roem. et Schult.

Họ Thiên lý (Asclepiadaceae)

Mô tả: Cây thảo, leo bằng thân cuốn, thân non màu xanh lục, thân và cành già màu nâu xám hay nâu đỏ, có nốt sần, lá đơn, mọc đối. Phiến lá hình trái xoan, dài 8-18cm, rộng 4-9 cm,

đầu lá tròn có mũi nhọn, gốc phiến lá hơi nhọn, có 20-30 đôi gân phụ xếp sít nhau và gần như vuông góc với gân chính. Cụm hoa là một xim ngắn ở kẽ lá, mang nhiều hoa nhỏ màu vàng. Quả gồm hai đại, dài 7-8cm, rộng khoảng 1cm, xếp đối diện nhau tạo thành một đường thẳng. Hạt dẹt, có mào lông trắng, dài đến 2,5cm.

Toàn cây không có lông và có nhựa mủ trắng.

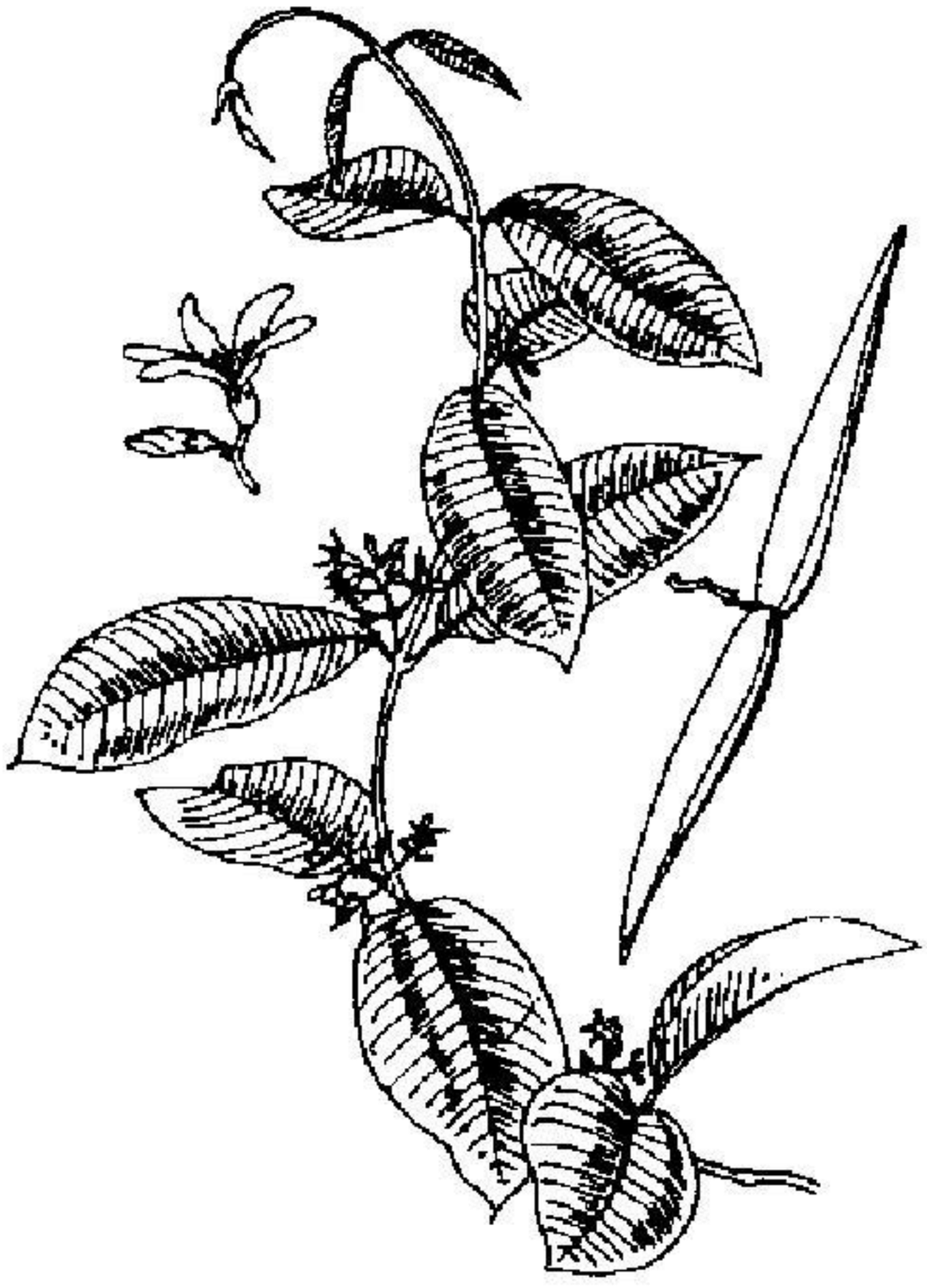

Nơi mọc: Cây mọc hoang khá phổ biến ở các vùng đồi núi nước ta. Ngoài ra còn thấy ở Lào, nam Trung Quốc, Thái Lan, Myanma, Ấn Độ và Xri Lan-ca.

Bộ phận độc và chất độc

Thân, lá và nhựa mủ có chứa các glycosid steroid có tác động đối với tim là cryptosin, cryptanosid.

Triệu chứng ngộ độc

Đau đầu, chóng mặt, nôn mửa và đau bụng. Ngộ độ nặng thì bị truy tim mạch, co giật và chết do ngừng tim.

Giải độc và điều trị

Theo phương pháp giải độc đối với cây chứa glycosid tim.

Chú thích

- Đã có nhiều người nhầm lẫn cây này với một cây thuốc bổ là hà thủ ô trắng (*Streptocaulon juventas* Merr., cùng họ) nên đào rễ củ về sắc uống, đã bị chết. Để phân biệt hai cây nói trên có thể dựa vào những đặc điểm sau:

Dây càng cua	Hà thủ ô trắng
Toàn cây (thân, lá) nhẵn	Toàn cây (thân, lá) có lộng mịn màu nâu.
Thân non màu xanh lục.	Thân non màu nâu đỏ.
Lá to, hình trái xoan, dài 8 - 18cm, rộng 4 - 9cm, đầu lá có mũi nhọn, gốc phiến lá hơi nhọn.	Lá nhỏ hơn, hình trứng ngược, dài 8 - 11cm, rộng 3,5 - 6cm, gốc phiến lá hơi lõm.
Có 20 - 30 đôi gân bên xếp gần như vuông góc với gân giữa.	Lá có 12 - 15 đôi gân bên xếp thành góc nhọn với gân giữa.

- Có tài liều nói dùng nhựa mủ cây này để chữa nhọt mủ. Cần thận trọng và nên kiểm tra lại tác dụng nói trên.

37. DÂY CHÈ

Tên khác: Cây rau ráu, bạch đầu Andecson (miền Nam).

Tên khoa học: *Vernonia andersonii* Clarke,

Họ Cúc (Asteraceae)

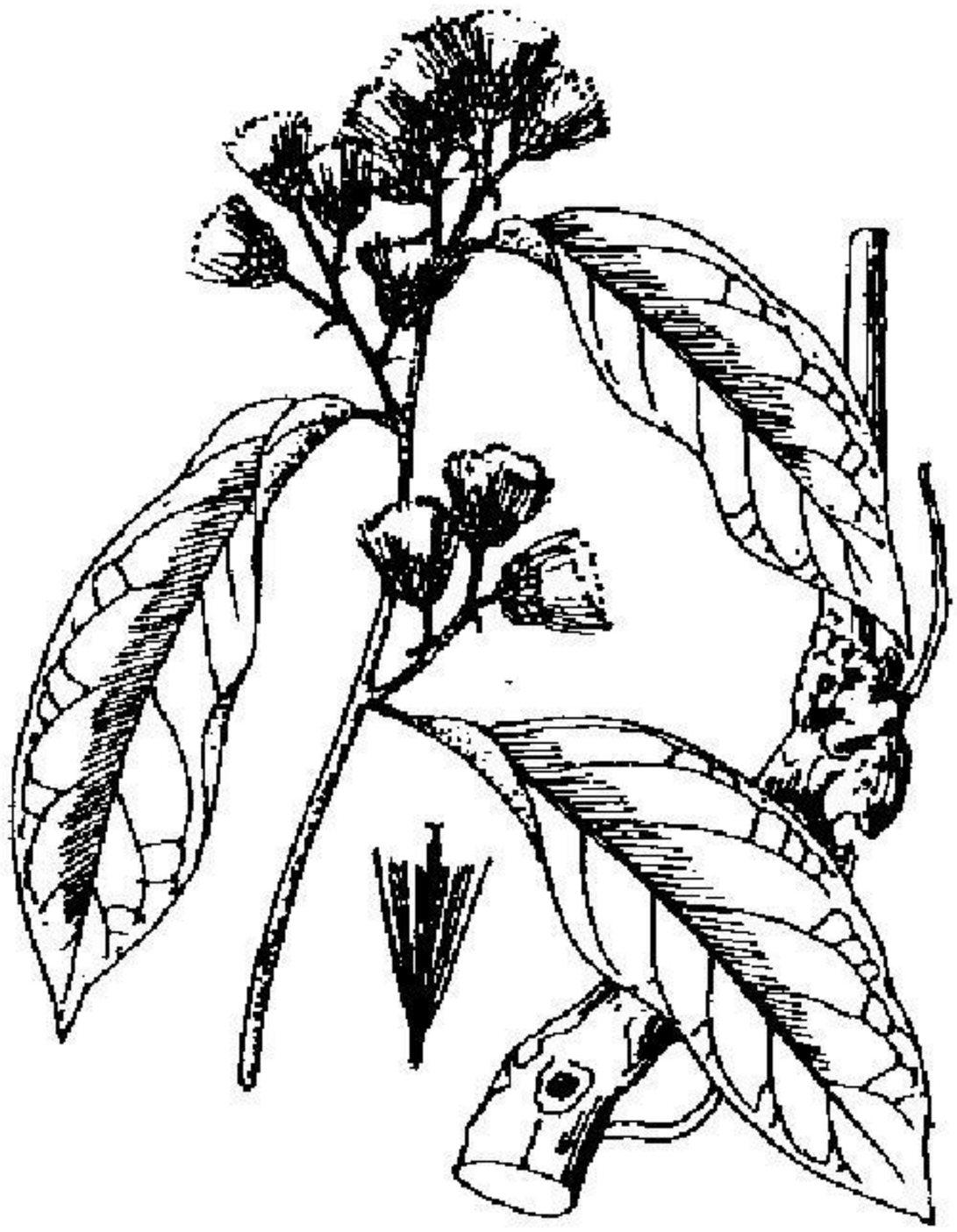

Mô tả: Dây leo dài 7 - 10m, cành mảnh có lông màu vàng. Lá đơn, nguyên, dài 5 - 9cm, rộng 3 - 6cm, mọc so le, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông màu vàng. Cụm hoa là những chùm đầu dài 1 - 3 cm, ở nách lá, mang 2 - 7 đầu to 12 - 15mm. Mỗi đầu có một cuống ngắn, mang toàn hoa hình ống nhỏ. Quả bế có lông, bên ngoài có 10 khía dọc.

Nơi mọc: Cây mọc phổ biến trong rừng thưa ở khắp các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

Bộ phận độc và chất độc

Trong thân và rễ có alcaloid độc là vernonin.

Triệu chứng ngộ độc

Khi ăn phải nhiều sẽ bị đau bụng, ỉa chảy, đau đầu, hoa mắt, thần kinh mất thăng bằng, nói lung tung. Đã có người bị chết sau khi ăn 30 phút.

Giải độc và điều trị

Phải gây nôn, rửa dạ dày. Cho uống dung dịch acid tanic, nước chè đặc, nước lòng trắng trứng hoặc dấm loãng. Cho uống nước đường hoặc tiêm glucose. Có thể dùng thuốc trấn tĩnh.

Chú thích

Vùng Tam Đảo (Vĩnh Phúc) người dân gọi là cây rau ráu và lấy thân chặt nhỏ phơi khô, pha nước uống có tác dụng kích thích tiêu hoá.

38. DÂY CÓC

Tên khác: Dây cóc kèn, cóc kèn nước (miền Nam).

Tên khoa học: *Derris trifoliata* Lour.

Họ Đậu (Fabaceae)

Mô tả: Dây leo nhỏ, mọc thành bụi. Lá kép có 3 - 5 lá chét hình trứng (ít khi có 7 lá chét). Phiến lá dày, nhẵn, đầu nhọn. Hoa trắng hay hồng, xếp dày đặc thành chùm ở nách lá. Quả dẹt, hình bầu dục không đều, dài 3 - 4 cm, rộng 2-2,8cm. Vỏ quả có vân hình mạng, khi chín màu vàng, chứa một hạt dẹt to khoảng 2cm.

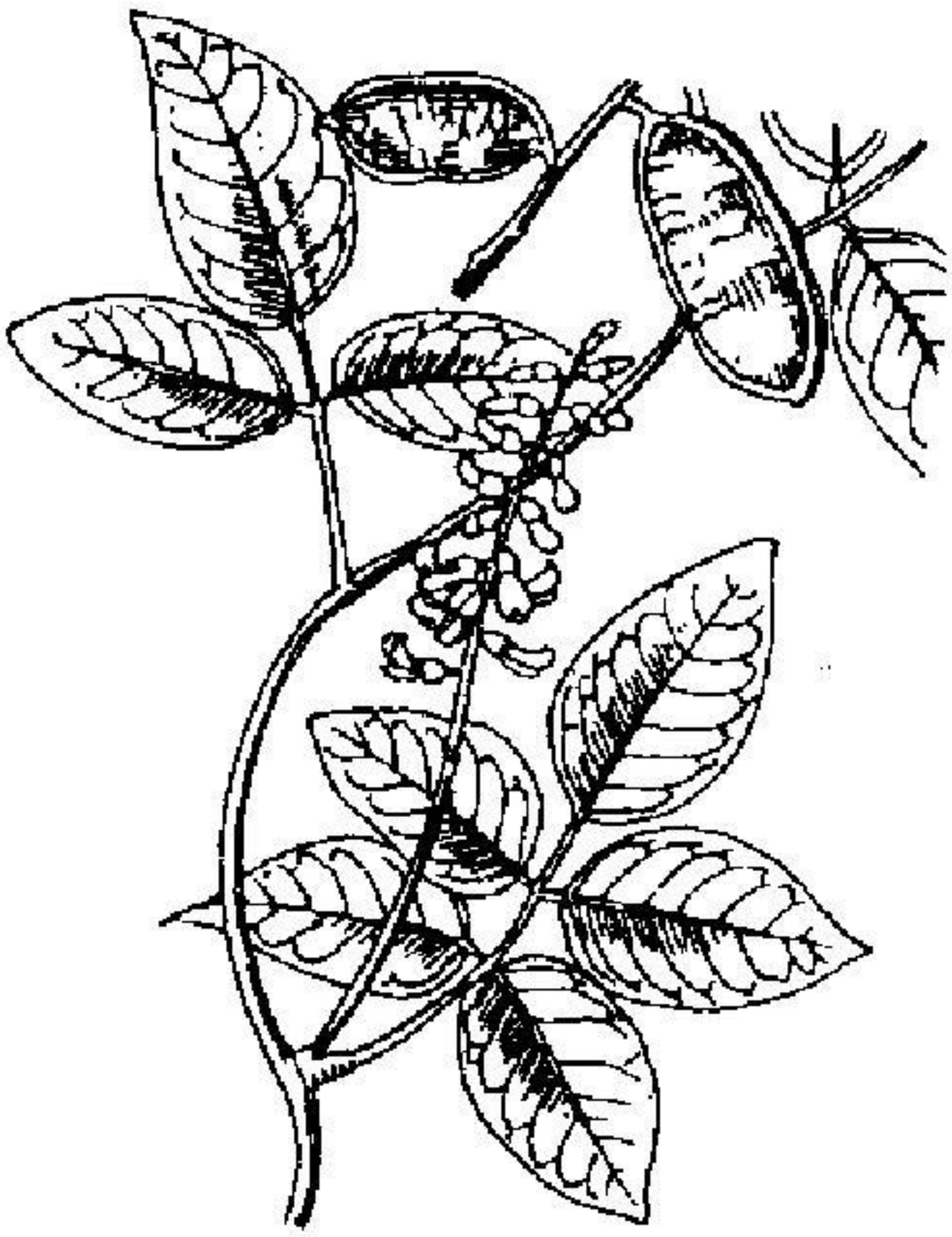

Nơi mọc: Cây mọc dọc theo sông, rạch ở các nơi có nước mặn và lợ, chủ yếu ở miền Nam nước ta. Ngoài ra, còn có ở các nước Đông Nam Á và châu Phi.

Bộ phận độc và chất độc

Trong lá, thân và chủ yếu ở rễ có chất độc gọi là rotenon (1,2 - 1,9 phần trăm).

Triệu chứng ngộ độc

Khi bị nhiễm độc, nạn nhân thấy đau bụng ê ẩm, nôn mửa, co giật các cơ và toàn thần, ức chế hô hấp, sau cùng chết do tê liệt trung khu hô hấp.

Giải độc và điều trị

Khi chưa bị co giật thì gây nôn, rửa dạ dày. Tiêm truyền huyết thanh pha lẫn vitamin C, đồng thời tiêm bắp vitamin B_1, B_6, và B_{12}. Nếu đã co giật thì dùng thuốc trấn tĩnh. Rối loạn hô hấp thì cho niketamit.

Chú thích

- Ở nước ta cũng như các nước Đông Nam Á khác đều dùng rễ cây này để duốc cá. Ở Ấn Độ người ta dùng rễ để làm thuốc. Cần thận trọng vì có chất độc.

- Không nên nhầm với cây cóc (*Spondias* sp., Anacardiaceae). Cây gỗ to cao 10 - 15m, mọc nhiều ở miền Nam nước ta, có quả chua, ăn được.

39. DÂY MẬT

Tên khác: Dây duốc cá.

Tên khoa học: *Derris elliptica* (Roxb.) Benth.

Họ Đậu (Fabaceae)

Mô tả: Dây leo to dài 7 - 10m, vỏ thân và cành hơi đen, lá kép một lần hình lông chim lẻ, dài 20 - 35cm, có 9 - 13 lá chét hình mác, lá non có lông trắng ở mặt dưới, lá già gần như nhẵn. Hoa màu hồng nhạt hoặc trắng, xếp thành chùm dài 20 cm ở nách lá. Quả dẹt, dài 5-7 cm, rộng 2cm, mép quả có cánh rộng 2mm, chứa 1-4 hạt.

Nơi mọc: Cây mọc hoang và được trồng ở Việt Nam (trồng nhiều ở Cà Mâu, Phú Quốc...) Ngoài ra còn có ở Ấn Độ, Malaysia, Indonesia, Campuchia, Lào, nam Trung Quốc v.v...

Bộ phận độc và chất độc

Rễ cây chứa chất độc là **rotenon** (5-8 phần trăm) và các chất tương tự rotenon như deguelin (kém độc hơn rotenin 400 lần), tephrosin, toxicarol...

Triệu chứng ngộ độc, cách giải độc và điều trị

Tương tự như đối với dây cóc.

Chú thích

- Cũng như dây cóc, rễ dây mật thường dùng để diệt sâu bọ, côn trùng (mạnh gấp 4-10 lần chất nicotin có trong thuốc lào, thuốc lá) và để duốc cá (gây tê liệt trung khu hô hấp, làm cho cá nổi lên mặt nước).

- Nước sắc hoặc nước ngâm rễ dây mật có tác dụng sát khuẩn, có thể dùng chữa lở ghẻ cho súc vật và người.

40. DÂY RUỘT GÀ

Tên khác: Mộc thông, tiểu mộc thông, uy linh tiên.

Tên khoa học: *Clematis chinensis* Retz.,
Họ Hoàng liên (Ranunculaceae)

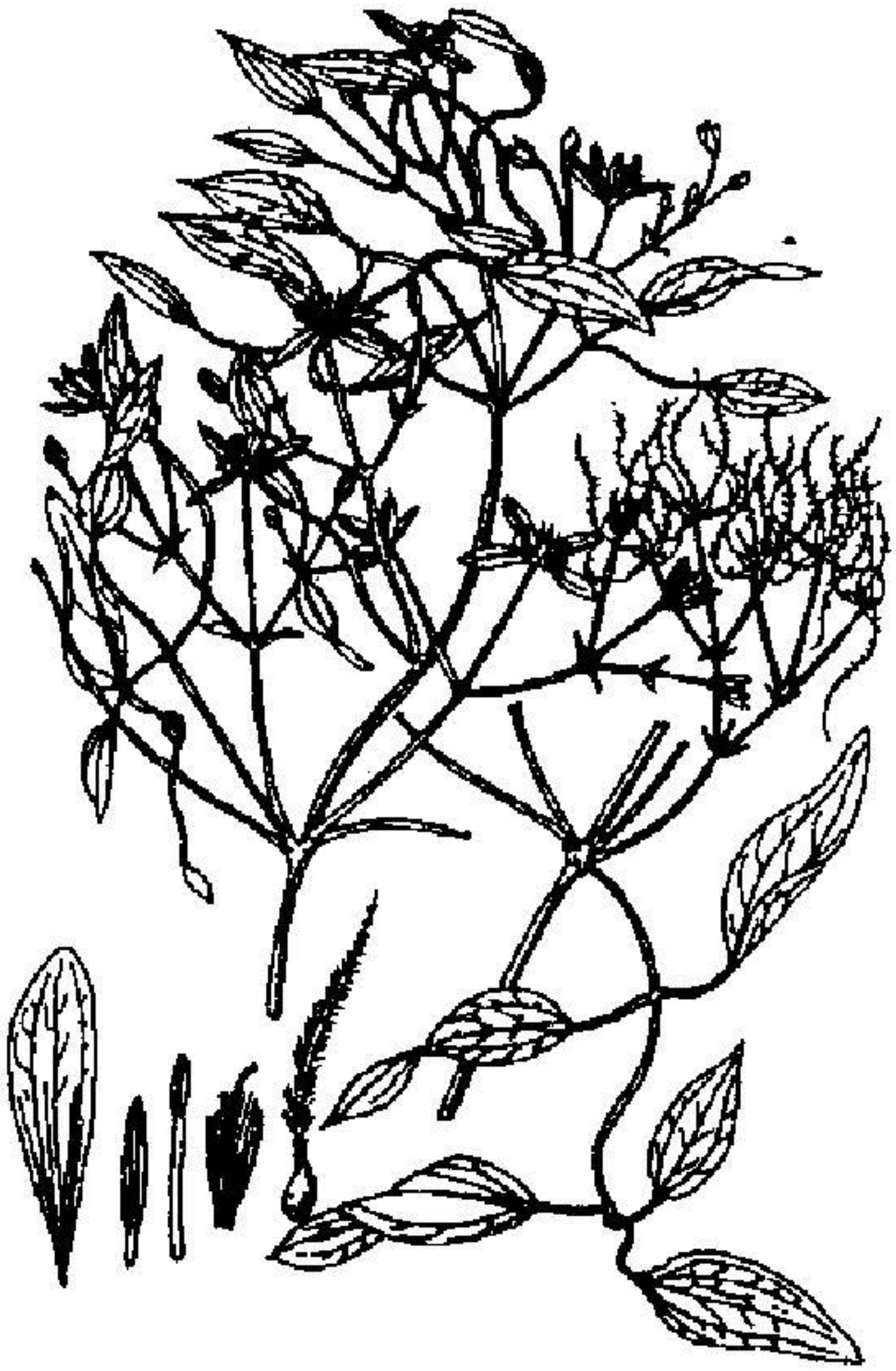

Mô tả: Cây bụi có thân hoá gỗ ít nhiều, cành mềm. Lá mọc đối, kép hình lông chim lẻ với 5 lá chét hình trứng. Đầu phiến lá nhọn, gốc lá hơi tròn. Cụm hoa ở kẽ lá, mang các hoa nhỏ với 5 cánh màu vàng. Quả bế hình trứng dẹt, có nhiều lông mịn, tận cùng bằng một vòi dài có nhiều lông.

Nơi mọc: Cây mọc hoang phổ biến ở các vùng núi miền Bắc nước ta, có nhiều ở Hoà Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lạng Sơn.

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây có chất độc. Rễ có anemonin, protoanemonin anemonol và clematosid.

Triệu chứng ngộ độc

Nước của thân và lá dính vào da sẽ gây kích ứng, ngứa, phồng đỏ, ăn phải nhiều thì gây nôn mửa, đau bụng ỉa chảy mạnh, có khi ra cả máu, mạch đập chậm dần, khó thở, có thể chết.

Giải độc và điều trị

Rửa dạ dày, cho uống nước lòng trắng trứng hoặc than hoạt. Tiêm truyền huyết thanh mặn hay ngọt. Nếu đau bụng nhiều có thể dùng atropin sulfat. Da và niêm mạc bị viêm thì dùng nước sạch rửa, sau rửa lại bằng dung dịch acid boric hoặc dung dịch acid tanic.

Chú thích

- Có nơi dùng thân và rễ cây này với tên là mộc thông để làm thuốc. Có khi lại dùng lẫn với cây râu ông lão (*Clematis vitalba* L.) cũng được gọi là mộc thông. Trong thân và lá cũng có chất độc (protoanemonin, saponin, alcaloid) và triệu chứng ngộ độc giống như trên. Cần thận trọng khi dùng.

- Không nhầm lẫn dây ruột gà này với cây ruột gà hoặc ba kích (*Morinda officinalis* How., Rubiaceae). Đó là một cây thuốc quý, mọc hoang ở nhiều vùng miền núi nước ta.

41. ĐAI VÀNG

Tên khác: Cây hoa đai vàng, dây huỳnh, huỳnh anh.

Tên khoa học: *Allamanda cathartica* L.

Họ Trúc đào (Apocynaceae)

Mô tả: Cây bụi leo, có nhựa mủ trắng, thân yếu, cành non nhẵn, có rãnh dọc. Lá đơn, dài 10-12 cm, rộng 4-5cm, mọc đối hay vòng 3-4 lá. Hoa mọc thành xim ở ngọn, 5 lá đài rời màu xanh; 5 cánh hoa to màu vàng tươi, dính liền với nhau ở phía dưới thành hình phễu. Ở họng tràng có một vòng lông. Dưới vòng lông này có nhị đính trên ống tràng. Bao phấn dài, nở

rộng và chia hai thuỳ ở gốc. Bầu trên, hình trứng, một ô. Quả ít khi gặp.

Nơi mọc: Do cây có hoa đẹp nên được trồng phổ biến ở nước ta để làm cảnh.

Bộ phận độc và chất độc

Vỏ cây, nhựa mủ và hạt. Trong nhựa mủ chứa các iridoid có tác động đối với tim. Vỏ cây có hydragogue.

Triệu chứng ngộ độc

Khi ăn phải thì gây đau bụng, ỉa chảy và choáng váng.

Giải độc và điều trị

Theo phương pháp giải độc khi bị ngộ độc bởi các glycosid tim.

42. ĐAY

Tên khác: Rau đay, đay quả tròn.

Tên khoa học: *Corchorus capsularis* L.

Họ Đay (Tiliaceae)

Mô tả: Cây thảo mọc hàng năm, cao 1-3m. Lá mọc so le, phiến lá hình mũi mác, dài 6-10cm, rộng 1,5-3cm, đầu nhọn, gần gốc phiến lá có 2 lông mảnh dài, mép lá có răng cưa. Gốc cuống lá có hai lá kèm mảnh hình sợi. Hoa vàng, thường tập trung 2-3 chiếc trên một cuống chung ngắn. Quả nang gần hình cầu, dài 12mm, rộng 10-11mm, có 10 rãnh dọc rõ. Quả già sẽ mở ra 5 mảnh, mỗi mảnh có hai dẫy hạt (mỗi dẫy có 5 hạt). Hạt dẹt có cạnh.

Nơi mọc: Cây mọc ở nhiều nước châu Á. Ở nước ta, ngoài cây mọc hoang, còn được trồng để lấy vỏ thân làm sợi dệt (vẫn gọi là sợi đay) và ngọn non làm rau ăn.

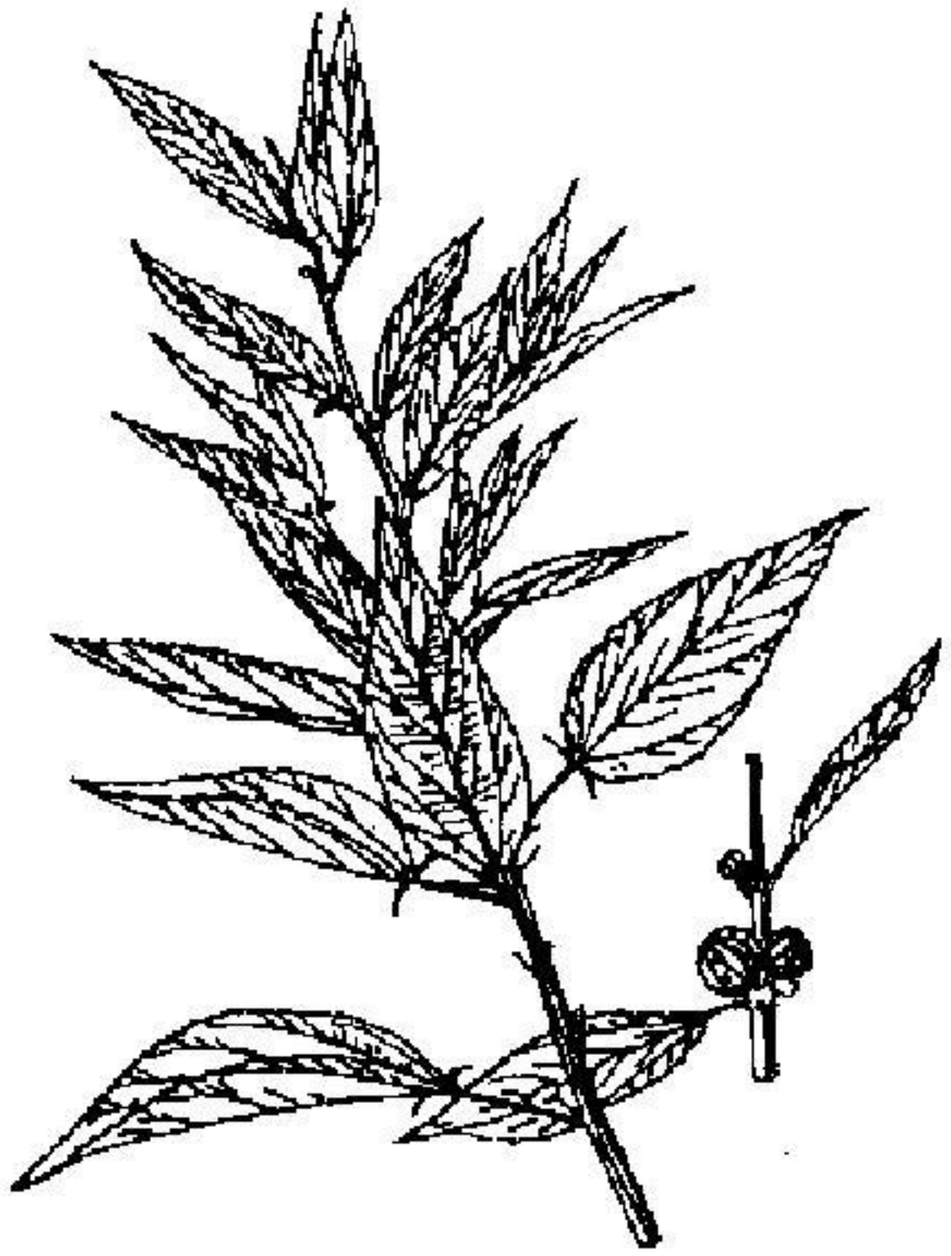

Bộ phận độc và chất độc

Trong hạt có 12-15 phần trăm dầu béo và các glycosid có tác động đối với tim, giống như digitalin, như olitorisid, corchorosid A erysimosid, helveticoid...

Triệu chứng ngộ độc

Khi động vật ăn phải hạt (trong thời kỳ quả chín, hạt rơi vãi ra ngoài) thì sẽ gây ức chế toàn thân, thân nhiệt giảm, rên rỉ, từ hậu môn chảy ra chất nhầy lẫn máu (ở động vật nhai lại).

Giải độc và điều trị

Dùng thuốc tẩy dầu (dầu thầu dầu, dầu bông) để nhanh chóng loại chất độc ra khỏi đường tiêu hoá. Nếu bị ức chế mạnh thì dùng thuốc kích thích.

Chú thích

- Các chất olitorisid và corchorosid A được dùng làm thuốc trợ tim. Khi nghiên cứu hoạt chất của cây đay, các nhà khoa học Việt Nam đề nghị gọi hỗn hợp các glycosid tim của hạt đay là daycosid.

- Một cây đay nữa cũng được trồng để lấy sợi là đay quả dài (*Corchorus olitorius* L.). Từ hạt của cây này cũng có các glycosid tim như olitorin, olitorisid và corchorosid A... Khi động vật ăn phải cũng bị ngộ độc như trên.

43. ĐẬU BIẾC

Tên khoa học: *Clitoria ternatea* L.

Họ Đậu (Fabaceae)

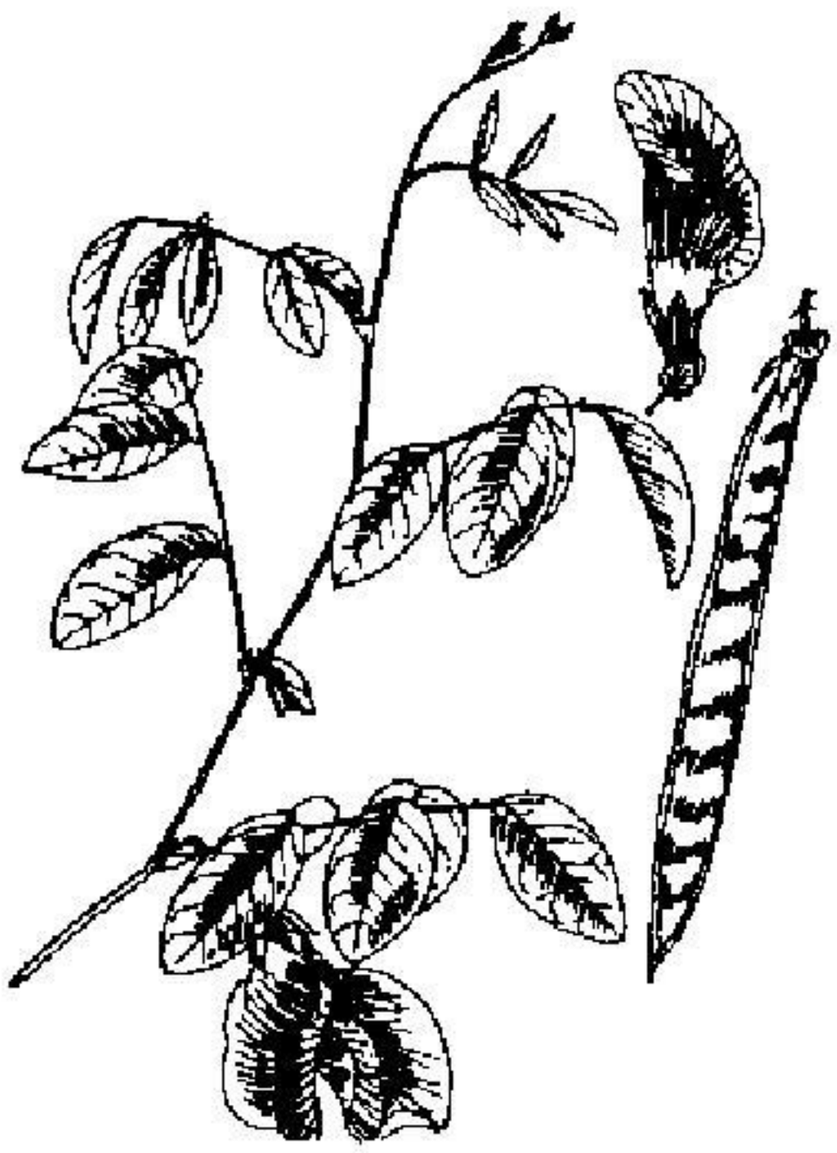

Mô tả: Cây thảo leo. Thân và cành mảnh, có lông. Lá kép hình lông chim lẻ, có 5-7 lá chét hình trái xoan. Hoa mọc đơn độc ở nách lá, có 2 lá bắc con hình tròn. Đài liền nhau hình ống. Cánh cờ màu xanh biếc có một điểm vàng nhạt ở giữa. 10 nhị xếp thành hai bó. Bầu có lông. Quả loại đậu dẹt, hình kiếm, có 5 - 10 hạt hình thận, dẹt, màu đen, dài 6mm, rộng 5mm.

Nơi mọc: Phân bố khắp Đông Dương. Ở Việt Nam, cây thường được trồng để làm cảnh và lấy quả. Có nơi trồng làm cây phân xanh, cây che phủ và cải tạo đất.

Bộ phận độc và chất độc

Hạt và rễ. Trong hạt có 11-12 phần trăm dầu béo. Đó là một loại dầu độc, dùng làm thuốc tẩy.

Triệu chứng ngộ độc

Khi ăn nhiều hạt sẽ bị nôn mửa, ỉa chảy mạnh.

Giải độc và điều trị

Theo phương pháp cấp cứu ngộ độc cấp tính nói chung (xem phần Đại cương).

44. ĐẬU DAO BIỂN

Tên khoa học: *Canavalia maritima* (Aubl.) Thou.,

Họ Đậu (Fabaceae)

Mô tả: Cây thảo, sống 1 - 2 năm, có thân leo hoặc bò lan trên mặt đất. Lá kép mọc so le, gồm ba lá chét hình trái xoan. Cụm hoa ở kẽ lá, mang nhiều hoa to, màu tím hay trắng. Mỗi mấu có 1-3 hoa.

Quả loại đậu, thẳng, dài 8-12cm, rộng 25-30mm. Đầu quả có mũi nhọn. Hai mép quả song song. Vỏ quả ngoài nhăn nheo,

vỏ quả trong xốp và trắng. Mỗi quả có 2-10 hạt hình bầu dục, dài 15-20mm, rộng 10-12mm. Vỏ hạt màu nâu.

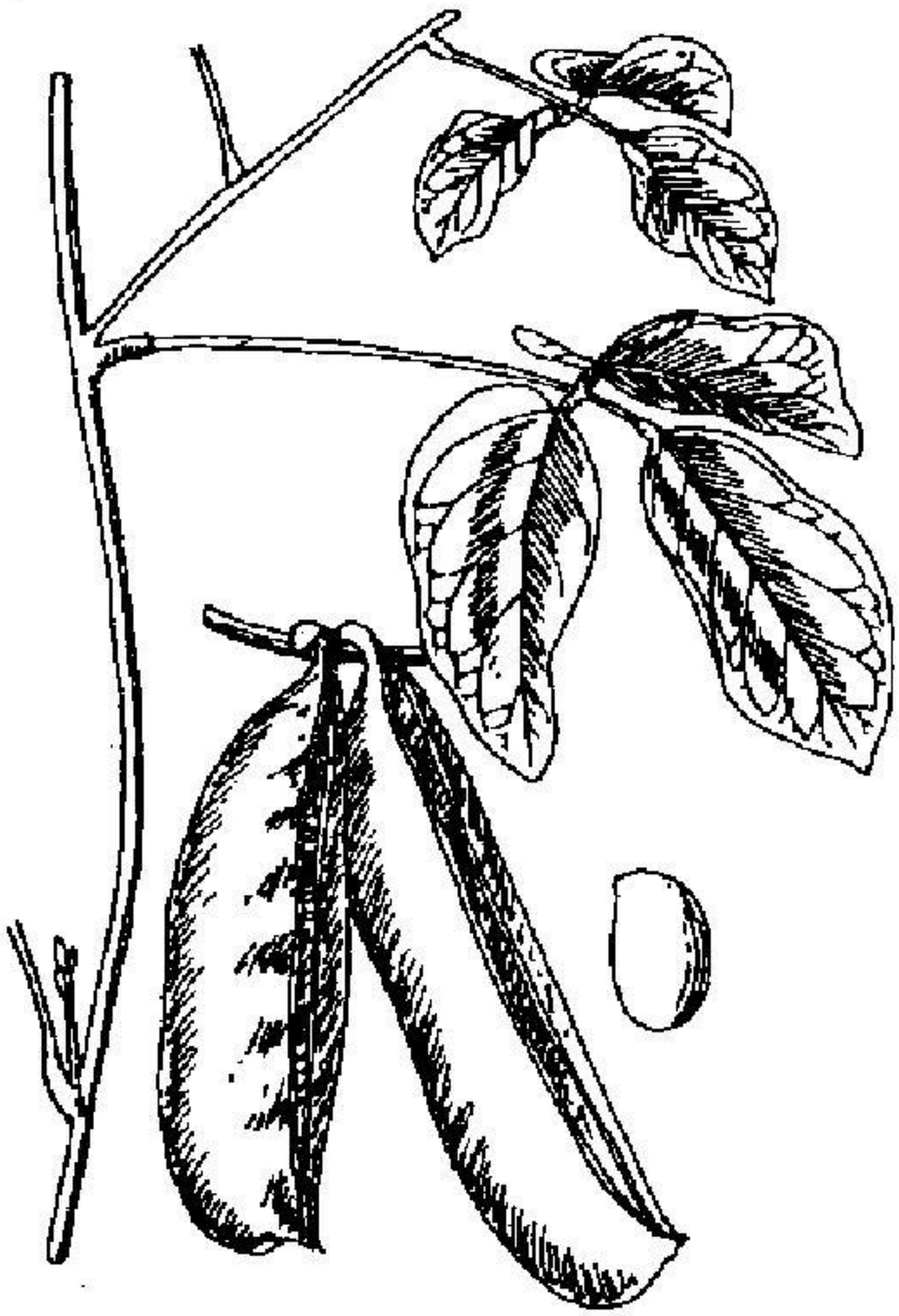

Nơi mọc: Cây thường mọc dại ở các bãi cát ven biển, các trảng cỏ có cây bụi. Gặp ở Chi Lăng (Lạng Sơn), Bãi Cháy (Quảng Ninh), Hải Phòng, Nghệ An, Hà Tĩnh. Ngoài ra, còn gặp ở nhiều nước nhiệt đới trên thế giới.

Bộ phận độc và chất độc

Vỏ quả và hạt già có chất ức chế trypsin, hemaglutin và glycosid sinh acid cyanhydric.

Triệu chứng ngộ độc

Đau đầu, nôn oẹ, hôn mê.

Giải độc và điều trị

Phải kịp thời rửa dạ dày, gây ỉa chảy (nếu đã hôn mê thì không dùng cách này). Cho uống than hoạt, nước đường hoặc tiêm dung dịch glucose. Nếu hôn mê, dùng thuốc gây hưng phấn. Kinh nghiệm dân gian dùng củ gừng già hoặc cam thảo sắc lấy nước, thêm đường, uống để giải độc.

Chú thích

- Có tài liệu ghi "hạt và quả non ăn được" (?). Cần kiểm tra lại trước khi phổ biến sử dụng.

- Ở nước ta mới nhập hai loài cùng chi với đậu dao biển để làm thức ăn cho gia súc là cây đậu rựa (*Canavalia ensiformis* (L.) DC.) và cây đậu kiếm (*Canavalia gladiata* (Jacq.) DC.). Quả non của hai loài này người ăn được, nhưng trong hạt già có glycosid sinh acid cyanhydric nên cần giã nhỏ và nấu chín hạt trước khi cho gia súc ăn để tránh gây say.

45. ĐẬU MÈO DẠI HẢI NAM

Tên khác: Đậu mèo Hải Nam, đậu bần.

Tên khoa học: *Mucuna hainanensis* Hayata,

Họ Đậu (Fabaceae)

Mô tả: Cây thảo leo. Vỏ thân hoá bần nhiều. Lớp bần dày nứt ra tạo thành những chỗ lõm sâu. Lá kép có ba lá chét. Các lá chét hình bầu dục rộng, nhẵn ở mặt trên và có lông rải rác ở mặt dưới. Thân và lá khô có màu đen. Cụm hoa chùm ở nách lá, dài 8-15cm. Hoa dài 5-6cm, màu tím sẫm. Đài hình đấu, có

lông mềm trắng, xen lẫn những lông ngứa màu hung đỏ. Bộ nhị 2 bó, bao phấn lắc lư, có lông thụ phấn. Bầu có lông. Quả dài 18cm, rộng 4cm, có cánh và nhiều nếp gấp, có nhiều lông ngứa màu vàng, dễ rụng, mang 2-3 hạt hình bầu dục, màu hung đỏ.

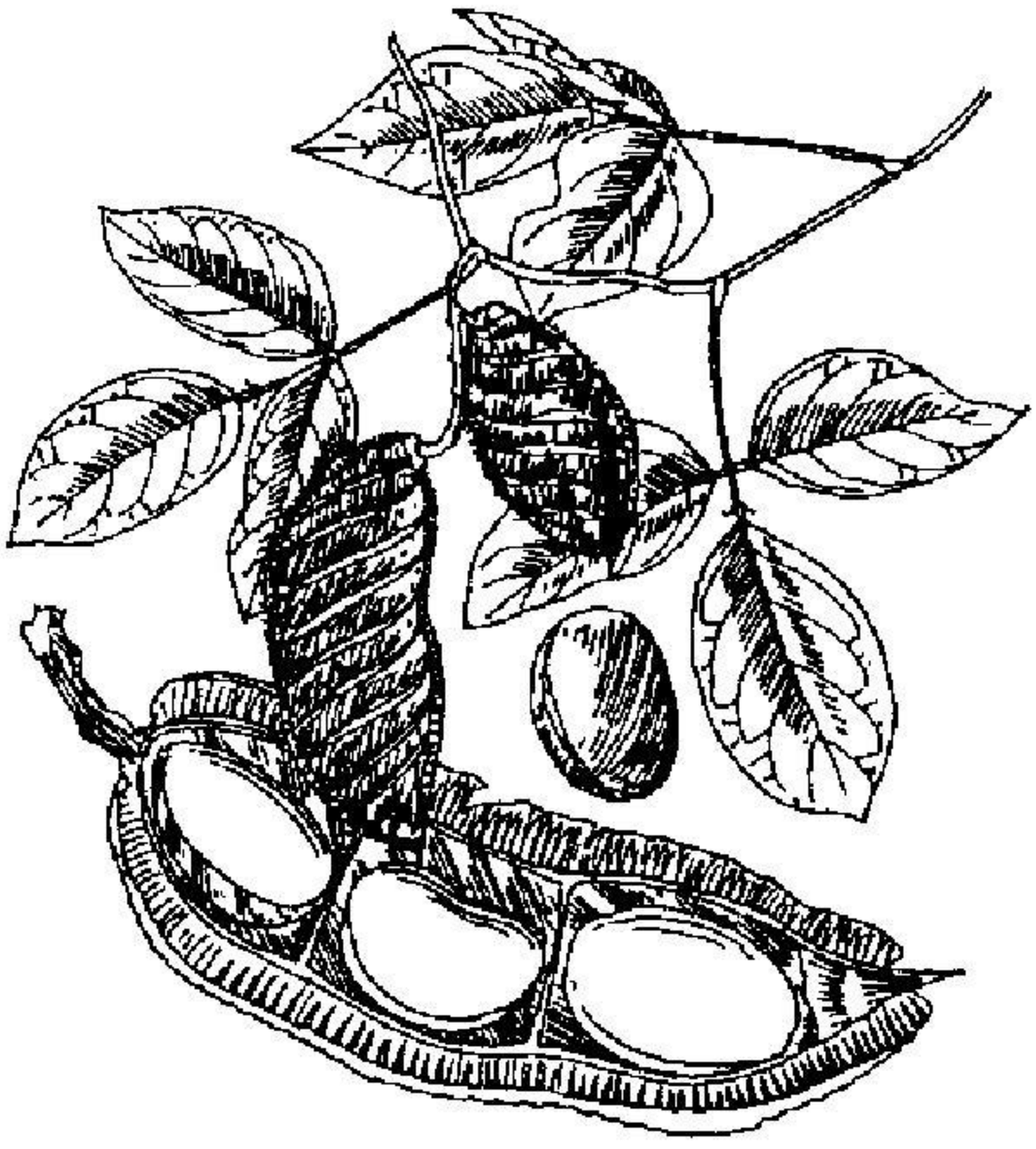

Nơi mọc: Có ở các tỉnh phía bắc Việt Nam như Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hoà Bình, Hà Nam,... và ở phía nam Trung Quốc.

Bộ phận độc và chất độc

Lông ngoài vỏ quả và hạt.

Triệu chứng ngộ độc

Lông trên vỏ quả đâm vào da gây ngứa, đau và sưng tấy. Ăn phải hạt thì bị đau đầu, choáng váng như say rượu, nôn mửa, ỉa chảy.

Giải độc và điều trị

Khi bị sưng đau ngoài da, rửa bằng dung dịch acid acetic loãng hay dung dịch thuốc tím loãng, rồi bôi thuốc mỡ acid boric.

Ăn phải hạt thì rửa dạ dày, cho uống than hoạt. Khi cần có thể tiêm atropin và tiêm truyền huyết thanh ngọt, thêm vitamin C.

46. ĐẬU MÈO NGỨA

Tên khác: Đậu mèo lông bạc.

Tên khoa học: *Mucuna pruriens* (L.) DC.

Họ Đậu (Fabaceae)

Mô tả: Cây thân thảo, leo. Thân và lá có nhiều lông. Cây khô có màu xám đen. Cụm hoa chùm ở nách lá, thường dài 25 - 30cm, mọc thõng xuống, mang nhiều hoa màu tím đen, dài 4,5cm, tập hợp thành cụm 3 chiếc một. Đài hình đấu, có nhiều lông trắng xen lẫn những lông ngứa màu hung. Cánh bên hình trái xoan, thắt lại phía trên móng. Quả hình chữ S, dài 5 - 8cm, phủ đầy lông ngứa màu hung, mỗi bên có một đường gân dọc, chứa 4 - 5 hạt hình bầu dục, màu hạt dẻ, bóng.

Nơi mọc: Cây mọc ở các vùng nhiệt đới trên thế giới. Ở Việt Nam, cây mọc hoang khắp các vùng đồi núi, thường bò lan trên mặt đất hoặc leo lên các bụi rậm, lùm cây ven rừng.

Bộ phận độc và chất độc

Lông ngoài vỏ quả và hạt. Trong lông có chất mucunain và serotinin. Hạt có chất độc L. 3, 4-dihydroxyphenylalanin và nhiều alcaloid (mucunin, mucunadin, pruirieninin, prurienidin).

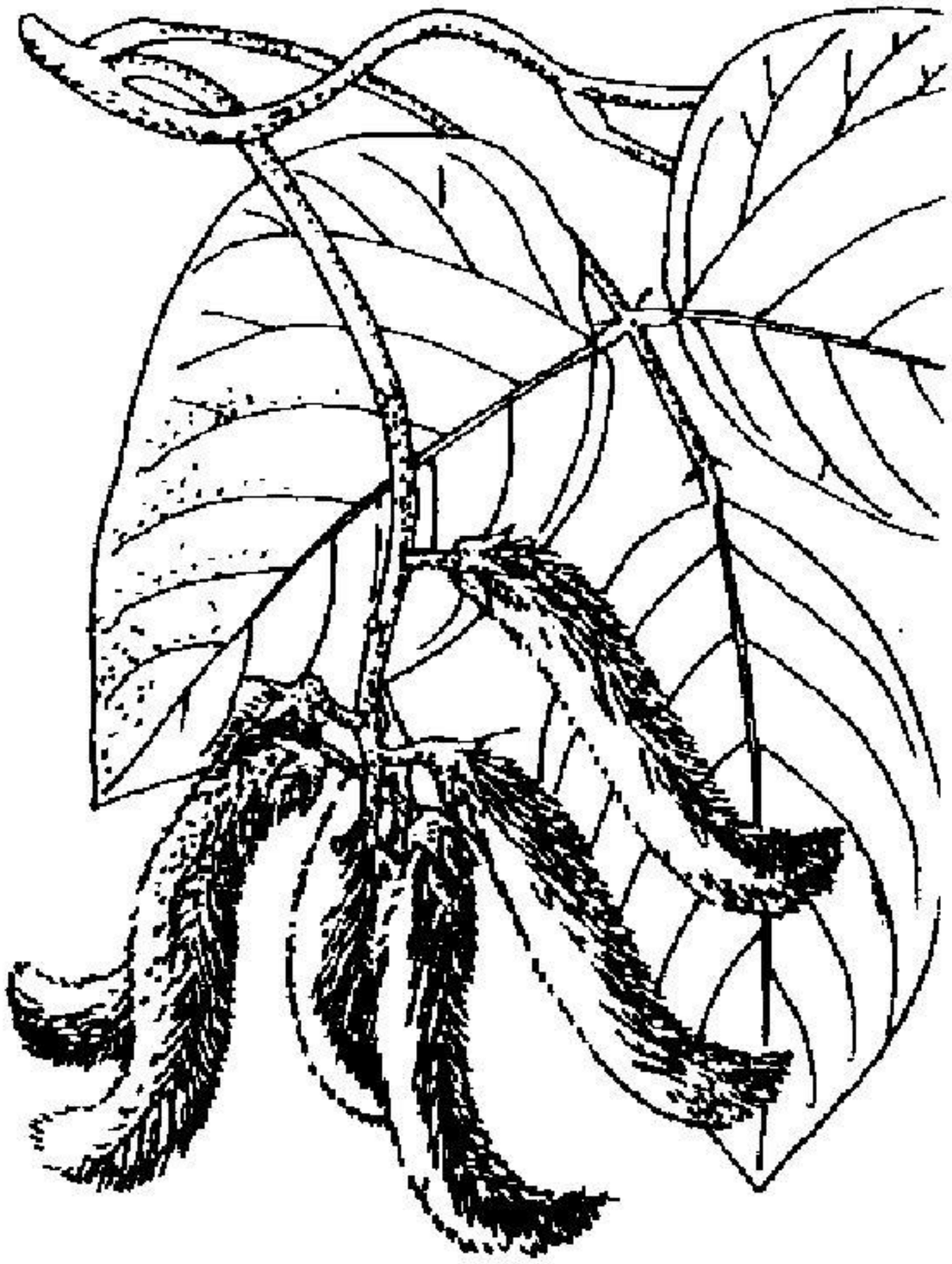

Triệu chứng ngộ độc

Lông đâm vào da gây mẩn ngứa, sưng rộp.

Giải độc và điều trị

Rửa chỗ ngứa trên da bằng dung dịch acid acetic loãng hoặc dung dịch thuốc tím loãng. Sau đó bôi thuốc mỡ acid boric và cho uống phenylhydramin hoặc phenacetin, hoặc tiêm tĩnh mạch calci bromid và vitamin C.

Chú thích: Theo kinh nghiệm dân gian, hạt đậu mèo ngứa cắt đôi, đắp hút nọc độc rắn cắn.

47. ĐẬU MÈO XÁM

Tên khác: Đậu mèo vằn, đậu mèo nằm, đậu móng chó.

Tên khoa học: *Mucuna cochinchinensis* (Lour.) A. Chev.

Họ Đậu (Fabaceae)

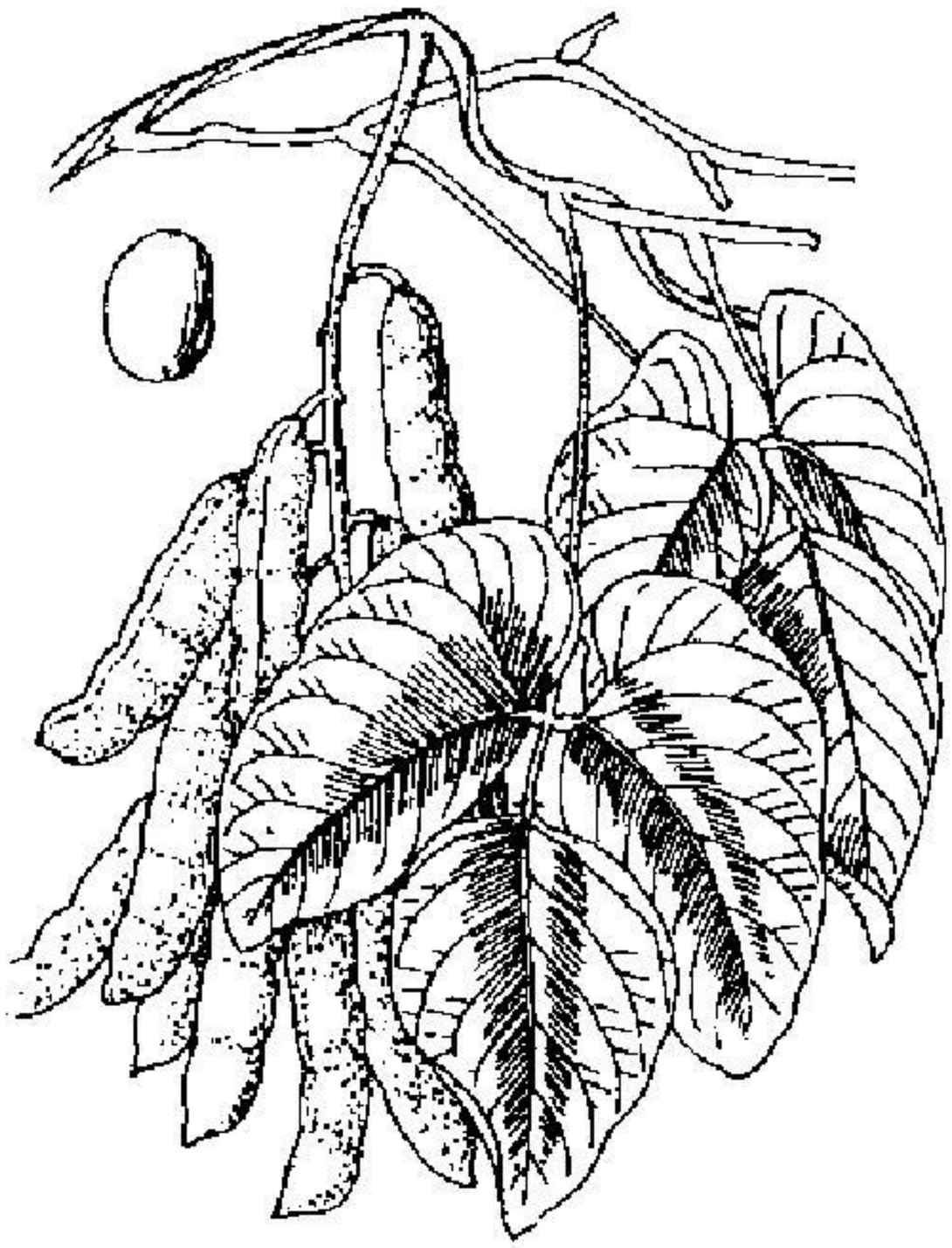

Mô tả: Cây thảo leo, sống hàng năm, cao tới 10m. Thân có lông trắng. Lá kép có 3 lá chét. Lá chét giữa hình trái xoan, 2 lá chét bên hình móng chó. Mặt dưới lá có lông trắng. Thân, lá khi khô có màu xám đen. Cụm hoa chùm ở nách lá, mọc thõng xuống, dài tới 30cm, mang nhiều hoa to màu trắng, dài 4 - 5 cm. Mỗi mấu có 2 - 3 hoa. Đài hình đấu, có lông trắng mềm.

Nhị xếp thành 2 bó. Bầu có lông. Quả tròn mập, hơi cong hình chữ S, dài 10 - 12cm, có nhiều lông mềm, khi già, khô mỗi bên quả có 3 đường gân dọc, mang 4 -5 hạt hình bầu dục dẹt, màu xám có vằn. Rễ có nhiều nốt sần.

Nơi mọc: Có ở các vùng nhiệt đới. Được trồng nhiều ở miền Nam nước Mỹ, châu Đại Dương, nam châu Phi và một số nước châu Á như nam Trung Quốc, Ấn Độ, Xri Lan-ca, Myanma, Thái Lan, Malaysia, Philippin, Indonesia, Lào, Campuchia và Việt Nam.

Ở nước ta, cây này được trồng nhiều ở các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Sơn La, Vĩnh Phú, Bắc Giang, Hòa Bình, Hà Nội, Hải Phòng.

Bộ phận độc và chất độc

Hạt có chất độc là acid cyanhydric.

Triệu chứng ngộ độc

Đau đầu, nôn mửa, đau bụng, ỉa chảy, bụng trướng, đái dắt, co giật các cơ.

Giải độc và điều trị

Phải kịp thời gây nôn và rửa dạ dày, cho uống nước đường. Truyền huyết thanh, tiêm atropin hoặc uống rượu cà độc dược.

Chú thích

Hạt cây này có thể làm thức ăn cho người và gia súc sau khi đã loại chất độc bằng cách nấu chín kỹ hoặc rang vàng. Cành lá tươi hoặc phơi khô có thể dùng làm thức ăn cho trâu bò, lợn.

48. GAI CUA

Tên khác: Cây mùi cua, cà dại hoa vàng.

Tên khoa học: *Argemone mexicana* L.

Họ Thuốc phiện (Papaveraceae)

Mô tả: Cây thảo, cao 30 - 50cm. Thân non có gai thưa, thân già nhẵn. Lá mọc so le, gốc lá ôm vào thân. Phiến lá xẻ sâu, màu xanh lục thẫm. Mép lá có gai nhọn. Hoa to, màu vàng tươi, mọc đơn độc ở đầu cành. 3 lá đài màu xanh, rụng sớm. 6 cánh hoa, 6 - 7 lá noãn hợp thành bầu trên, một ô. Vòi nhụy ngắn. Núm nhụy màu đỏ còn lại trên quả. Quả nang, có nhiều gai, trong chứa nhiều hạt nhỏ. Toàn cây có nhựa mủ màu vàng.

Nơi mọc: Cây mọc hoang dại ở những nơi đất màu mỡ vùng đồng bằng và trung du miền Bắc nước ta, vùng trung, hạ Lào và Campuchia.

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây có các alcaloid độc như protopin, alocriptopin, sanguinarin và chelerithrin,... Trong hạt có tới 29,4 phần trăm chất dầu màu vàng sáng.

Triệu chứng ngộ độc

Khi bị ngộ độc, nạn nhân thấy khó thở, chân tay tê liệt, nôn mửa, ỉa chảy.

Giải độc và điều trị

Theo phương pháp cấp cứu ngộ độc cấp tính chung (xem phần Đại cương).

Chú thích

Dầu của hạt, ngoài tác dụng để bôi trơn, thắp đèn, ở Braxin còn dùng làm thuốc tẩy với liều 2-4g. Ở Ấn Độ dùng hạt làm thuốc gây nôn. Lá khô trộn với thuốc lá, hút để giảm cơn hen suyễn. Dịch ép toàn cây dùng uống, bã đắp ngoài để trị rắn độc cắn.

49. GAI DẦU

Tên khác: Cây gai mèo, cây lanh mèo, cần sa.

Tên khoa học: *Cannabis sativa* L.

Họ Gai mèo (Cannabaceae)

Mô tả: Cây thảo, sống một năm, mọc đứng, cao 1,5 - 2m. Vỏ thân màu xanh lục hoặc xanh nâu. Lá mọc so le, cuống dài. Phiến lá chia 5 - 9 thuỳ sâu, hình chân vịt, mép các thuỳ khía răng cưa. Có cây đực và cây cái riêng. Cụm hoa đơn tính, hợp thành xim ở kẽ lá hay ngọn cành. Hoa đực có 5 đài rời, màu

vàng nhạt, không có cánh hoa. 5 nhị. Bao phấn thuôn. Hoa cái có đài dạng mo, bầu hình trái xoan với 2 vòi nhụy dài. Quả bế hình trứng hơi dẹt, dài 4mm, rộng 3 mm và dày 2 mm. Mặt ngoài lá đài dạng mo còn có lông tiết đầu đơn bào.

Nơi mọc: Nguồn gốc cây này ở vùng Trung Á và Ấn Độ, nhưng hiện nay được trồng ở nhiều nơi trên thế giới. Nó cũng được trồng ở miền núi nước ta và Lào (Thanom, Khang khay, Savannakhét, Saravan, ...).

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây có chất độc, đặc biệt là nhựa (chiếm 5 - 7 phần trăm hoặc hơn). Chất độc chính là cannabinoid chiếm từ 30 - 55 phần trăm trong nhựa. Đó là một chất lỏng màu vàng, có mùi hăng của nhựa, trong đó có cannabinol, cannabidiol cannabigerol...

Nhựa gai dầu thường được trộn với thuốc lá hoặc thuốc phiện để hút hoặc pha vào rượu để uống.

Triệu chứng ngộ độc

- Với liều nhỏ thì kích thích hưng phấn, gây cảm giác khoan khoái, buồn cười (kéo dài trong khoảng 6 giờ). Những cảm giác này đều không thực. Dùng thường xuyên, lâu sẽ gây nghiện.

- Đến liều gây độc, nạn nhân thấy khó chịu, giận dữ và hoảng hốt, miệng và cổ bị khô, mồ hôi toát ra, đồng tử giãn, nhịp thở chậm, mạch nhanh.

- Ngộ độc nặng thì bắp thịt run rẩy, nôn mửa, cơ thể mất thăng bằng, cuối cùng chết do ngừng thở.

Các hiện tượng ngộ độc này thay đổi tùy theo từng người.

Súc vật ăn phải cây này cũng bị ngộ độc. Biểu hiện là bỏ ăn, thân nhiệt hạ thấp, môi sưng phồng, táo bón, viêm ruột

già, bước đi loạng choạng. Có biểu hiện thần kinh như hưng phấn cao, dẫn tới hung hăng ở ngựa, hoặc ngủ li bì ở những động vật khác.

Giải độc và điều trị

Rửa dạ dày nhiều lần bằng dung dịch thuốc tím 1 phần nghìn. Làm hô hấp nhân tạo, cho ngửi oxy và tiêm các thuốc kích thích. Sau đó, đưa nạn nhân đến các cơ sở y tế gần nhất để tiếp tục giải độc và điều trị.

Chú thích

Nhân dân vùng núi miền Bắc nước ta thường trồng cây này để lấy sợi dệt, lấy hạt ép dầu. Sợi lấy từ vỏ thân có thể dùng làm dây thừng, đan lưới và dệt các loại vải dùng trong công nghiệp cũng như may mặc. Hạt có chứa 32 - 35 phần trăm dầu. Dầu này có thể dùng trong kỹ nghệ sơn, xà phòng, thắp đèn và tinh chế để làm dầu ăn.

50. GĂNG TRÂU

Tên khác: Găng ổi, may căng (tiếng Tày), cây găng bọt

Tên khoa học: *Catunaregam spinosa* (Thunb.) Tirv.

Họ Cà phê (Rubiaceae)

Mô tả: Cây nhỏ, cao 2-4m, phân cành nhiều và có nhiều gai dài 2-4cm. Lá nguyên, mọc đối. Phiến lá dài 3-7 cm, rộng 1,5- 3,5cm, thường mọc sát nhau, có lá kèm, thường rụng sớm. Hoa màu vàng lục hay trắng, mọc đơn độc ở kẽ lá. 5 lá đài cùng phát triển với quả. 5 cánh hoa dính liền nhau thành ống ngắn ở dưới. 5 nhị, chỉ nhị rất ngắn đính ở họng tràng. Bầu dưới. Quả hình cầu, đường kính 3-3,5cm , mang đài tồn tại ở đỉnh, trông tựa như quả ổi (vì vậy mà còn có tên là găng ổi), chứa nhiều hạt nhỏ màu nâu.

Nơi mọc: Cây mọc hoang và được trồng làm hàng rào ở khắp nơi trong nước ta. Ngoài ra còn có ở nhiều nước châu Á và đông Phi nhiệt đới.

Bộ phận độc và chất độc

Quả và rễ có chất độc. Vỏ quả có chứa saponin triterpen (2-3% trong quả tươi, 10% trong quả khô), vì vậy khi vò với nước thì sinh nhiều bọt.

Triệu chứng ngộ độc

Khi ăn phải sẽ gây nhức đầu, nôn, ỉa chảy và đau bụng dữ dội.

Giải độc và điều trị

Theo phương pháp giải độc cấp tính đối với những cây độc chứa saponin (xem phần Đại cương).

Chú thích

Trong nhân dân, thường dùng quả vò với nước để giặt quần áo. Có nơi dùng để duốc cá và làm thuốc gây sẩy thai. Chúng tôi đang kiểm tra lại tác dụng này, bước đầu thấy vỏ quả găng trâu có tác dụng làm tăng co bóp tử cung thỏ và làm sẩy thai ở chuột cống trắng (theo Trần Công Khánh và cộng sự, 1986).

- Ở Ấn Độ người ta dùng quả khô để gây nôn với liều 2,5g bột quả.

51. HAN TRẮNG

Tên khoa học: *Dendrocnide sinuata* (Bl). A. Chev.

Họ Gai (Urticaceae)

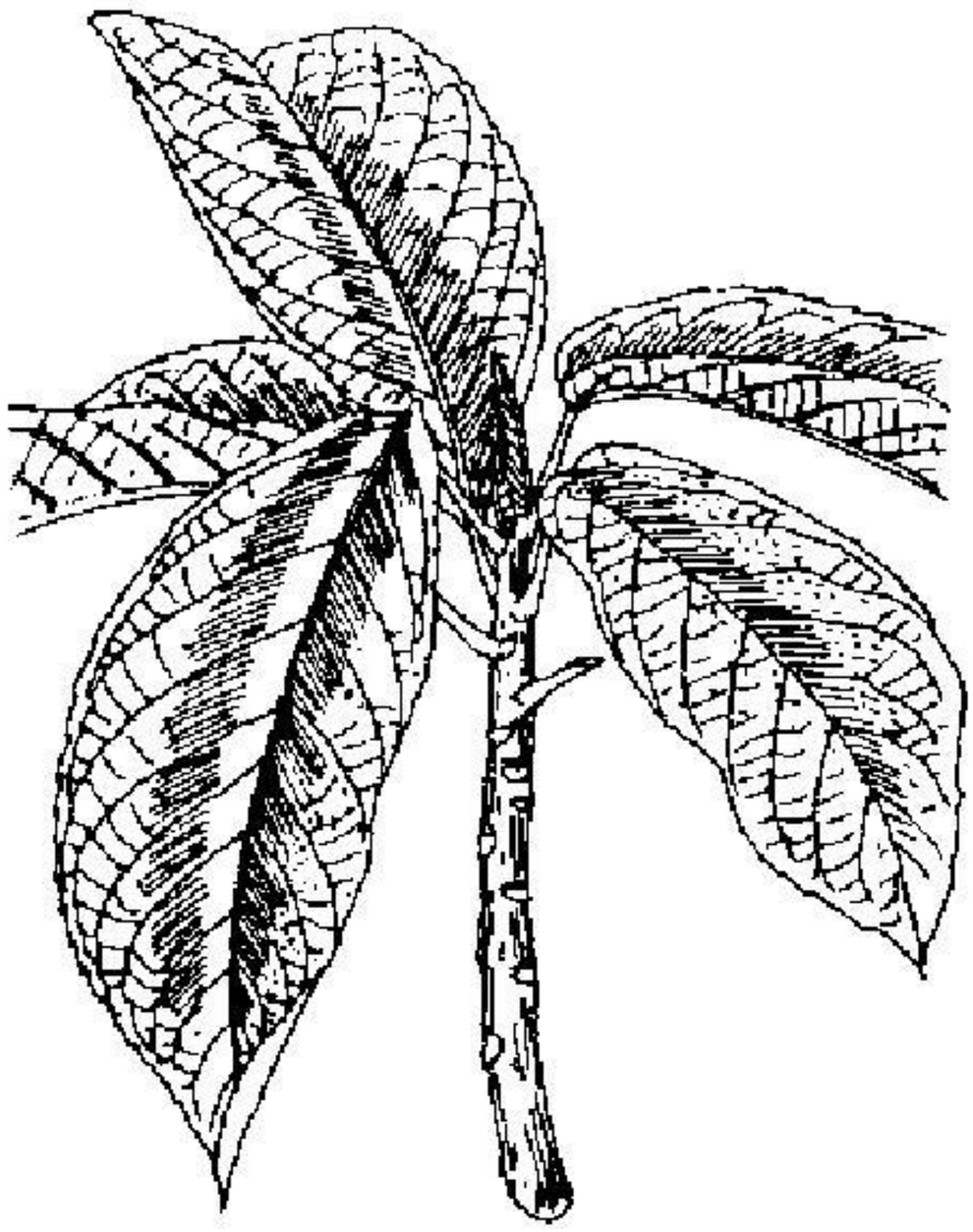

Mô tả: Cây nhỡ cao tới 5m. Cành nhỏ có nhiều vết sẹo sít nhau do lá rụng để lại. Lá hình trái xoan, mọc so le, dài 16-25cm, rộng 8-12cm. Gốc lá tròn hay lõm. Đỉnh lá nhọn. Mặt dưới lá có lông trắng rải rác. Mặt trên có những nang thạch hình chấm nổi lên. Mép lá có răng cưa, hơi lượn sóng. Lá kèm hình trái xoan nhọn. Cụm hoa là một chuỳ ở nách lá, mang nhiều hoa xếp sít nhau.

Nơi mọc: Cây mọc hoang và được trồng làm hàng rào ở nhiều nơi trong nước ta. Ngoài ra, còn mọc ở Ấn Độ, Indonesia, Malaysia,...

Bộ phận độc và chất độc

Lông ngứa trên toàn cây. Đầu lông có acid formic và acid oxalic.

Triệu trứng ngộ độc

Khi chạm vào lông, đầu lông gãy nằm lại trong da, các acid nói trên sẽ gây ngứa, buốt, rồi phồng lên và sưng đỏ. Chỗ ngứa gãi nhiều sẽ bị xước da, chảy nước. Súc vật chạm phải lông cây này cũng bị ngứa, da phồng đỏ. Nếu nặng có thể chết.

Giải độc và điều trị

Cắt thân rễ của các cây ráy dại (*Alocasia* sp., họ Ráy), sát bên ngoài chỗ bị ngứa. Có thể dùng nước amoniac loãng để rửa chỗ đau. Nếu gãi xước da thì dùng nước chè đặc hoặc dung dịch tanin để bôi và giữ sạch, phòng nhiễm khuẩn.

Chú thích

Ở nước ta còn nhiều loài han khác như cây han tía (*Laportea violacea* Gagnep.), cây han voi (*Dendrocnide urentissima* (Gagnep.) Chew.), cây ngứa (*Laportea interrupta* (L.) Chew.), v.v... Các cây này đều có lông ngứa như cây han trắng nói trên. Đặc biệt cây han voi có lông gây ngứa, buốt rất dữ dội, có thể làm chết người và gia súc.

Cách xử trí khi bị nhiễm độc bởi các cây này cũng như cây han trắng.

52. HOA MÕM CHÓ

Tên khác: Hoa mõm sói, hoa mép dê.

Tên khoa học: *Antirrhinum majus* L.

Họ Hoa mõm chó (Scrophulariaceae)

Mô tả: Cây thảo, sống hàng năm, cao khoảng 0,8-1m. Lá phía gốc mọc đối, phía ngọn mọc so le. Hoa to mọc thành chùm dài ở ngọn thân. Đài gồm 5 thuỳ không đều nhau. Tràng hình mặt nạ màu đỏ, trắng hay vàng, dính liền, không đều, chia thành 2 môi: môi trên đứng, có 2 thuỳ; môi dưới 3 thuỳ, họng

khép kín. Có 4 nhị, 2 dài, 2 ngắn. Quả nang, hình cầu, không đều, mở bằng 2-3 lỗ, chứa nhiều hạt nhỏ.

Nơi mọc: Cây này có nguồn gốc ở Châu Âu. Hiện nay được trồng làm cảnh ở nhiều nơi trong nước ta.

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây có chất độc đối với súc vật ăn cỏ là rhamno-glycosid, nargenin-glycosid và một số chất khác.

Triệu chứng ngộ độc

Khi súc vật ăn cỏ lẫn cây này thì có biểu hiện mệt mỏi, đi loạng choạng, ít khi chết. Đặc biệt ngựa rất thích ăn cây hoa mõm chó nên dễ bị nhiễm độc và thường nhiễm độc nặng.

Giải độc và điều trị

Trước hết phải phòng ngừa bằng cách loại trừ cây này ra khỏi thức ăn của gia súc. Khi con vật mới bị nhiễm độc thì bồi dưỡng bằng thức ăn tinh.

53. HOÀNG DƯƠNG

Tên khoa học: *Buxus sempervirens* L.,

Họ Hoàng dương (Buxaceae)

Mô tả: Cây nhỏ, cao 1-2m. Lá nhỏ, mọc dày, đối nhau và gần như không có cuống. Lá bắc con và lá đài hình trứng. Hoa đực có 4 đài, 4 nhị. Bao hoa cái có 6 mảnh mọc thành 2 vòng. 3 lá noãn dính liền nhau thành một bầu 3 ô, mỗi ô chứa một noãn, 3 vòi nhuỵ. Quả nang nhỏ, có 3 mảnh vỏ.

Nơi mọc: Cây này mọc ở các vùng ôn đới và nhiệt đới, trong đó có Việt Nam .

Bộ phận độc và chất độc

Trong lá có alcaloid độc là cyclobuxin và buxamin.

Triệu chứng ngộ độc

Cây thường gây độc cho lợn, bò khi có lẫn lá cây này trong thức ăn. Con vật bị choáng váng, giảm trương lực cơ, suy giảm hô hấp, nôn mửa và ỉa chảy. Trước khi chết thường co giật mạnh.

Giải độc và điều trị

Nhanh chóng loại trừ và làm mất tác dụng của chất độc đã vào dạ dày bằng cách rửa dạ dày, cho uống chất kết tủa và hấp

thụ chất độc. Duy trì hoạt động của tim và tình trạng cân bằng chung của toàn cơ thể.

Chú thích

Chi Buxus ở Việt Nam có 6 loài như hoàng dương Nam Bộ (*B. cochinchinensis* Pierre ex Gagn.) có ở Nha Trang, Phan Rang; hoàng dương vòi to (*B. latistyla* Gagn.) và hoàng dương lá lông (*B. pubifolia* Merr.) có ở Quảng Trị. Cần chú vì chúng đều có chất độc.

54. HOANG NAN

Tên khác: Vỏ dãn, vỏ doãn.

Tên khoa học: *Strychnos wallichiana* Steud. ex DC.,
Họ Mã tiền (Loganiaceae)

Mô tả: Dây leo gỗ, có móc đơn nhẵn ở nách lá vẩy. Thân già có những đám màu rỉ sắt trên lớp vỏ bần. Lá mọc đối, dài 6-9cm, rộng 3-5cm, nhìn rõ 3 gân chính hình chân vịt. Đầu lá có mũi nhọn. Cụm hoa ở đầu một cành nhỏ, dài 3-5cm, có mang 1-2 đôi lá và ít hoa. Hoa màu vàng nhạt, mẫu 5. Cánh hoa dính liền nhau thành ống dài khoảng 11mm ở phía dưới, dài gấp đôi thuỳ. Nhị có chỉ nhị rất ngắn, đính ở họng tràng. Bao phấn nhẵn, dài 1,25mm. Bộ nhuỵ nhẵn, bầu trên. Quả hình cầu, đường kính 4-7cm, bao giờ cũng ở đầu một cành ngắn có 1-2 đôi lá. Quả có vỏ dày, cứng, chứa nhiều hạt tròn, dẹt, đường kính hạt 22-30mm. Vỏ hạt có lớp lông mượt áp sát, màu vàng bóng.

Nơi mọc: Ở nước ta, cây mọc hoang trong rừng, chủ yếu ở các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Hoà Bình. Ngoài ra, còn mọc ở nam Trung Quốc, Ấn Độ, Sri Lan-ca, Băng-la-đét và đảo Andaman.

Bộ phận độc và chất độc

Vỏ thân và cành to được dùng làm thuốc trong đông y (gọi là hoàng nàn), có chứa các alcaloid độc, chủ yếu là brucin và strychnin. Hàm lượng của hai chất này vào khoảng 3-4,8 phần trăm, trong đó hàm lượng brucin cao hơn strychnin. Hạt cũng chứa các alcaloid độc nói trên.

Triệu chứng ngộ độc

Hoàng nàn là một vị thuốc độc Bảng A, khi dùng quá liều quy định thì sẽ bị ngộ độc. Triệu chứng ngộ độc giống như khi bị ngộ độc bởi mã tiền (xem: cây Mã tiền).

Giải độc và điều trị

Xử lý như khi bị ngộ độc mã tiền (xem: cây Mã tiền).

Chú thích

Đến nay chúng ta đã biết có 19 loài thuộc chi Strychnos ở Việt Nam (theo T.C. Khánh, 1985). Trong đó, nhiều loài có

chất độc như hoàng nàn, mã tiền, mã tiền lông (*Str. ignatii* Berg.), mã tiền Xpia (*Str. spireana* Dop), v.v... chúng có hình dạng gần giống nhau. Vì vậy, cần chú ý phân biệt khi lấy nguyên liệu làm thuốc.

55. HỒI NÚI

Tên khác: Hồi đá vôi, mubu (Hmông).

Tên khoa học: *Illicium difengpi* B.N. Chang,

Họ Hồi (Illiciaceae)

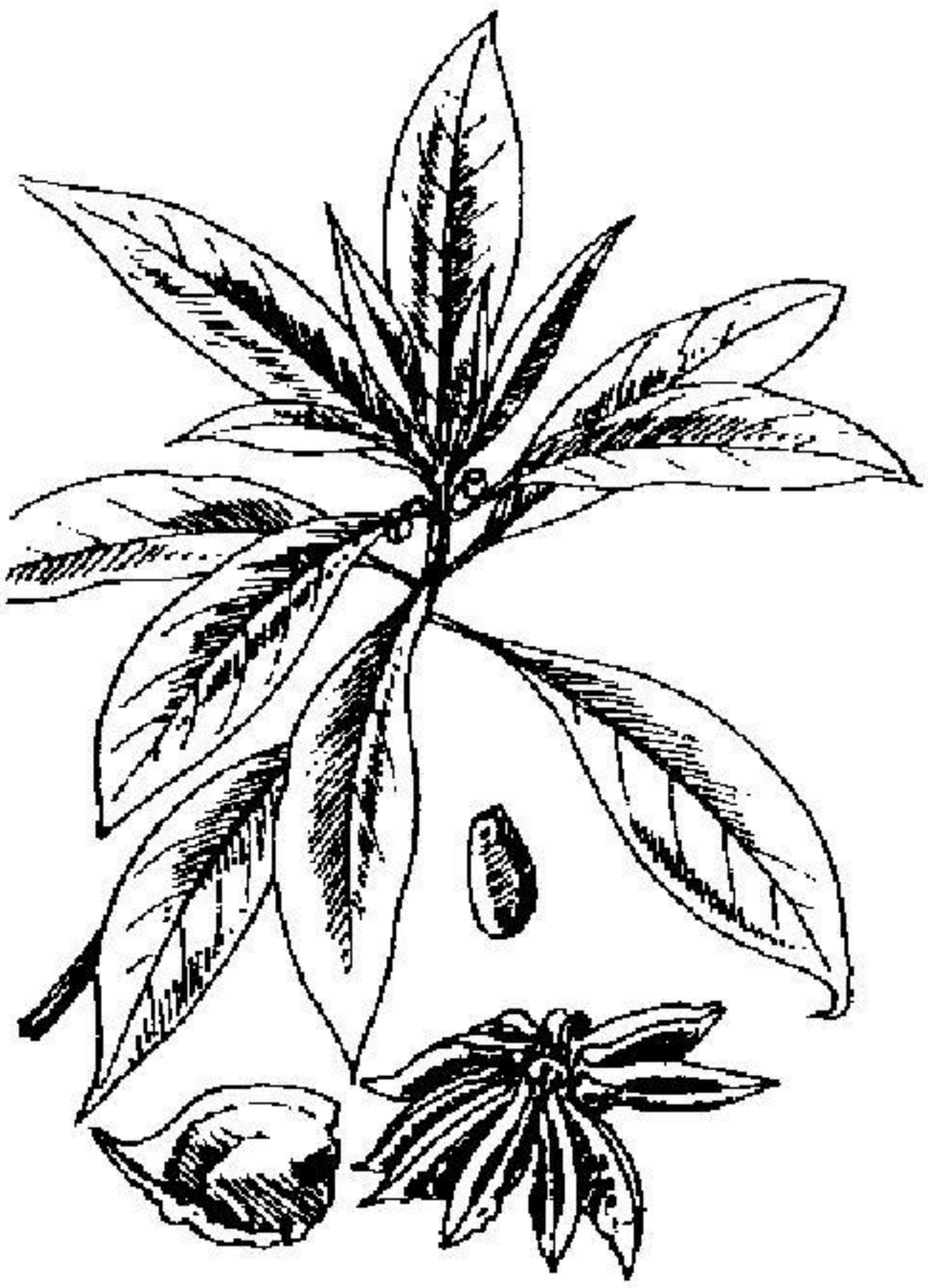

Mô tả: Cây gỗ cao 8 - 15m. Lá nguyên, hình mác, dài khoảng 8cm, rộng khoảng 3cm, nhẵn và dai, mọc so le, nhưng thường tập trung 4 - 5 lá ở đầu cành trông giống như mọc vòng. Cuống lá dài 8 - 10mm. Hoa màu hồng đỏ, mọc đơn độc ở kẽ lá. Quả gồm 10 - 13 đại được hình thành từ các lá noãn rời, mọc toả tròn theo hình nan hoa bánh xe. Đầu mỗi đại có một mỏ nhọn, cong về phía đỉnh quả như lưỡi liềm.

Nơi mọc: Cây mọc hoang ở các vùng rừng núi nước ta (Lạng Sơn, Hoà Bình, Tây Bắc,...) và một số nước khác như Malaysia, Ấn Độ, Myanma, Lào, Trung Quốc.

Bộ phận độc và chất độc

Quả và tinh dầu của quả có chất độc (chưa được xác định). Mùi tinh dầu này không giống mùi hồi dùng làm thuốc (I.verum).

Triệu chứng ngộ độc

Nôn mửa, chảy nước dãi, rát họng, đau bụng, lạnh chân tay,...

Giải độc và điều trị

Theo phương pháp giải độc cấp tính chung.

Chú thích

- Quả hồi làm thuốc (của cây *Illicium verum* Hook. f.) thường có 8 đại, do đó còn được gọi là bát giác hồi hương hay đại hồi. Tuy vậy, cũng có 1-8 phần trăm số quả có 11-13 đại, nhưng đầu các đại này không có mỏ nhọn cong hình lưỡi liềm. Cần chú ý phân biệt.
- Ở Việt Nam còn một số loài "hồi núi" khác như:
  + *I. majus* Hook. f. et Thoms. (hồi lớn) có ở Fansipan, quả có 14 - 15 đại;
  + *I. parviflorum* Merr. có ở Vườn quốc gia Bạch Mã.
  + *I. peninsulare* A.C. Smith có ở Yên Bái, Quảng Nam, Kon Tum.

56. HỒNG TRÂU

Tên khác: Cây rom, cây khua mật, cây móc quạ (Đại Từ, Thái Nguyên).

Tên khoa học: *Capparis versicolor* Griff.,

Họ Màn màn (Capparaceae)

Mô tả: Cây bụi, cao khoảng 2-3m. Cành non có lông mịn, màu rất xanh, vươn dài ra xung quanh. Lá hình trái xoan hẹp, dày, nhẵn, dài 6-10cm, rộng 2-3cm. Đầu lá hơi thắt lại tạo

thành mũi nhọn. Cuống lá dài khoảng 5mm, gốc cuống lá có 2 lá kèm biến thành gai ngắn, hơi cong xuống, dài khoảng 2mm. Cụm hoa có 2-4 hoa, ở tận cùng một cành ngắn. Nụ hoa hình cầu, đường kính 8-10mm. Hoa có 4 lá đài, dài 8-10mm, rộng 6-8mm, xếp thành hai vòng, 2 lá đài ngoài xếp đối nhau, rất cong (gần như hình mũ sắt). Hai lá đài trong ít cong hơn, xếp xen kẽ với hai lá đài ngoài. Mép lá đài có lông ngắn. 4 cánh hoa màu hồng, xếp xen kẽ với các lá đài, dài khoảng 14mm, rộng 6-7 mm. Mặt trong lá đài có lông dài, phía dưới của mặt ngoài có lông ngắn. Nhiều nhị (khoảng 30), chỉ nhị mảnh, dài 3cm. Bầu hình trứng, dài khoảng 2mm, rộng khoảng 1,5mm, một ô, gồm 4 lá noãn, vòi nhuỵ rất ngắn, được cuống nhuỵ dài đến 4cm đưa thò ra ngoài hoa. Khi ở trong nụ, chỉ nhị và cuống nhuỵ xếp gấp dạng sóng. Quả hình cầu, đường kính 4-5 cm. Cuống quả dài, có một điểm phồng ở đoạn giữa cuống là vết tích của đế hoa. Quả chín có màu tím đen, chứa nhiều hạt.

Cây ra hoa vào đầu tháng 5, quả chín vào tháng 10-11.

Nơi mọc: Cây mọc hoang ở các vùng đồi núi nước ta, như Thái Nguyên, (Phú Lương, Đại Từ), Vĩnh Phúc, Nghệ An, Hà Tĩnh,... Ngoài ra, còn mọc ở Lào (Sầm Nưa).

Bộ phận độc và chất độc

Quả chín và hạt rất độc. Nhiều người ăn phải quả này (hay gặp ở trẻ em) đã bị ngộ độc và bị chết. Theo Trần Công Khánh và Hoàng Mạnh Hùng, 1987, chất độc của cây hồng trâu thuộc nhóm glycosid tim. Đang được nghiên cứu.

Triệu chứng ngộ độc

Khi ăn 4-5 quả đã bị ngộ độc. Ăn phải càng nhiều, ngộ độc càng nặng. Sau khi ăn 2-3 giờ, xuất hiện các triệu chứng đau đầu, nôn mửa, rất khát nước, ỉa lỏng liên tục, phân có mùi khẳn. Nạn nhân cảm thấy mệt lả, khó thở, tim như ngừng đập, có lúc không bắt được mạch, có hiện tượng co giật, vật vã, mất trợn ngược, không nói được rồi chết.

Chó ăn phải chất nôn của nạn nhân cũng bị chết. Khi mổ chó thấy hiện tượng chảy máu ruột, gan sưng to. Lợn và cừu ăn 2-3 quả cũng bị ngộ độc.

Giải độc và điều trị

Khi ăn phải quả hồng trâu, dù chưa có hiện tượng ngộ độc cũng phải loại trừ càng sớm càng tốt những phần còn lại ra khỏi cơ thể, bằng cách gây nôn, rửa dạ dày - ruột. Cho uống nước lòng trắng trứng, nước đường, truyền huyết thanh và điều trị triệu chứng. Nếu khó thở phải cho thở oxy. Theo kinh nghiệm dân gian, có thể cho nạn nhân uống thêm nước đậu xanh, đậu đen và nước sắc cam thảo.

Chú thích

- Chi Capparis ở Việt Nam có 30 loài, phân bố khắp nơi. Quả của các loài này có thể độc. Cần thận trọng.

- Vùng núi thuộc xã Cù Vân (Đại Từ, Thái Nguyên) có cây "cứt cò" (Capparis sp.). Loài này khác với loài nói trên ở chỗ cành và lá đều có lông mịn, lá to hơn và gai ngắn hơn. Quả chín có màu vàng rơm (trông tựa như quả cây trứng gà). Ăn nhiều quả này bị đầy bụng. Nên thận trọng và cần phải kiểm tra độc tính.

- Ở Trung Quốc có loài *Capparis koi* Merr. et Chun. Quả và hạt của cây này cũng độc đối với người và gia súc.

57. HƯƠNG BÀI

Tên khác: Cây huệ rừng, cây bả chuột, xương quạt, lâm nữ (miền Nam).

Tên khoa học: *Dianella ensifolia* (L.) DC.,

Họ Hương Bài (Phormiaceae)

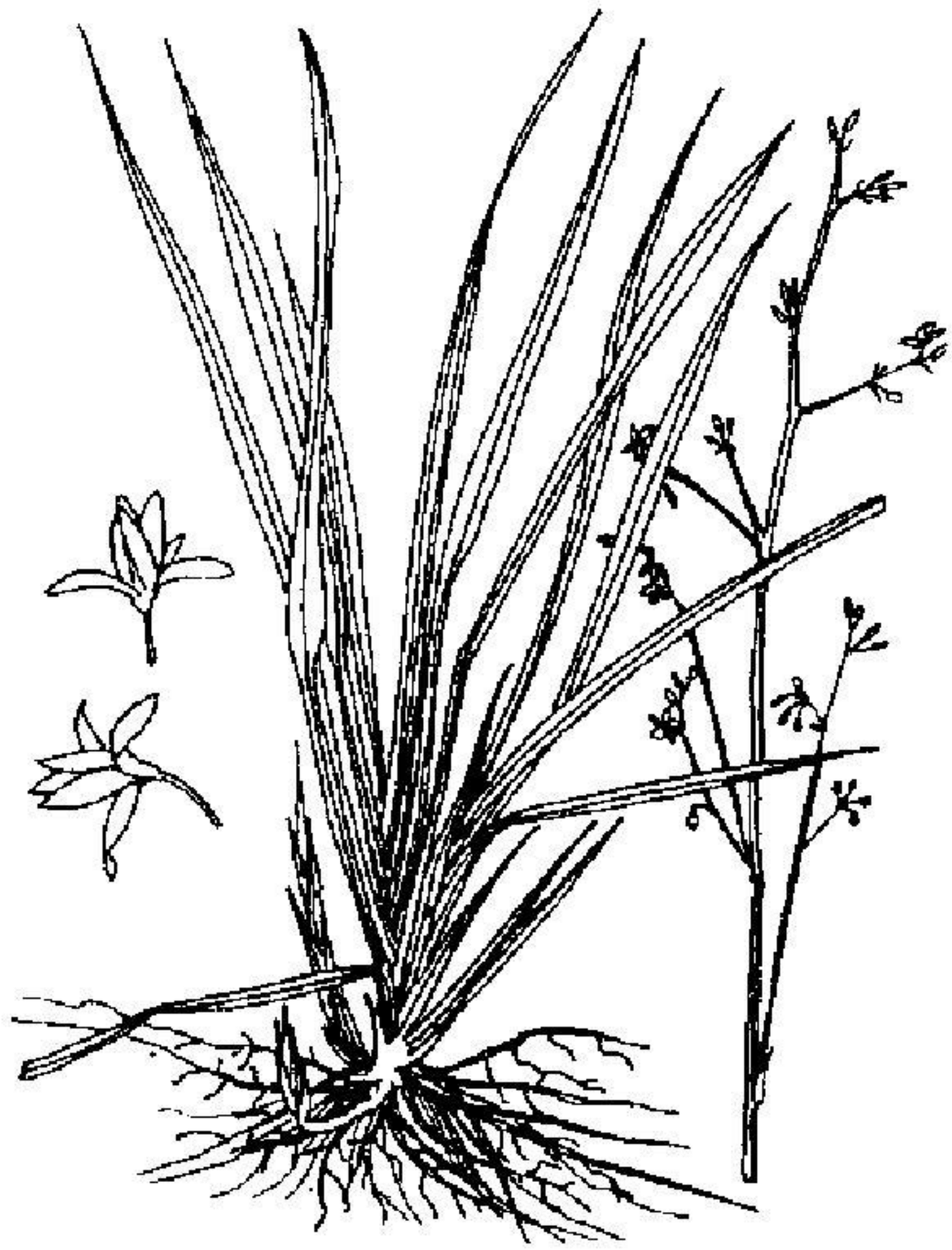

Mô tả: Cây thảo, sống nhiều năm, cao 0,5-1m, có thân rễ nằm ngang. Lá hẹp hình dải, dài 40-70cm, rộng 1,5-3cm, mọc so le xếp thành hai dẫy như lá cây rẻ quạt. Cụm hoa mang nhiều hoa màu trắng, vàng nhạt hay tím nhạt. Bao hoa có 6 mảnh rời. Lá đài và cánh hoa gần giống nhau. 6 nhị. Bầu trên, hình cầu, chia 3 ô. Quả mọng hình cầu, đường kính 1cm. Mỗi ô chứa 1 - 3 hạt tròn.

Nơi mọc: Cây mọc hoang phổ biến trong rừng ở nước ta. Một số nơi có trồng để lấy rễ làm hương thắp (Thái Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh).

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây. Thân rễ và rễ có tinh dầu mùi thơm nhẹ.

Triệu chứng ngộ độc

Gia súc ăn phải nhiều, sẽ bị ngộ độc. Người ăn phải thường thấy khó thở, đau bụng, có thể chết do ngừng thở.

Giải độc và điều trị

Gây nôn, rửa dạ dày để loại chất độc ra khỏi cơ thể. Áp dụng các phương pháp cấp cứu ngộ độc cấp tính chung (xem phần Đại cương).

Chú thích

– Theo kinh nghiệm dân gian, một số địa phương lấy rễ cây hương bài giã nát, vắt lấy nước tẩm vào gạo, phơi khô. Làm như vậy 3 lần. Sau đó rang gạo thơm để bả chuột (vì vậy mà có tên là cây bả chuột).

– Không nhầm với cỏ hương bài (Vetiveria zizanoides (L.) Nash., họ Lúa (Poaceae). Rễ cây này có tinh dầu thơm, dùng làm thuốc và hương liệu.

58. KHOAI NƯA

Tên khoa học: *Amorphophallus rivieri* Dur.,

Họ Ráy (Araceae)

Mô tả: Cây thảo, có thân củ to, hình cầu dẹt, đường kính củ có thể tới 20 cm hay hơn. Thịt củ màu vàng. Cuống lá có thể dài tới 60cm hoặc hơn. Trên cuống lá có các đốm trắng. Phiến lá chia 3 nhánh. Các nhánh lại xẻ thuỳ sâu hình lông chim như những lá chét. Cụm hoa là một bông mo đơn với mo bao

bọc ở ngoài, có màu tím thẫm đến nâu thẫm. Hoa đực và hoa cái xếp riêng, hoa đực ở trên, hoa cái ở dưới, đều không có bao hoa. Quả mọng. Hạt không có nội nhũ.

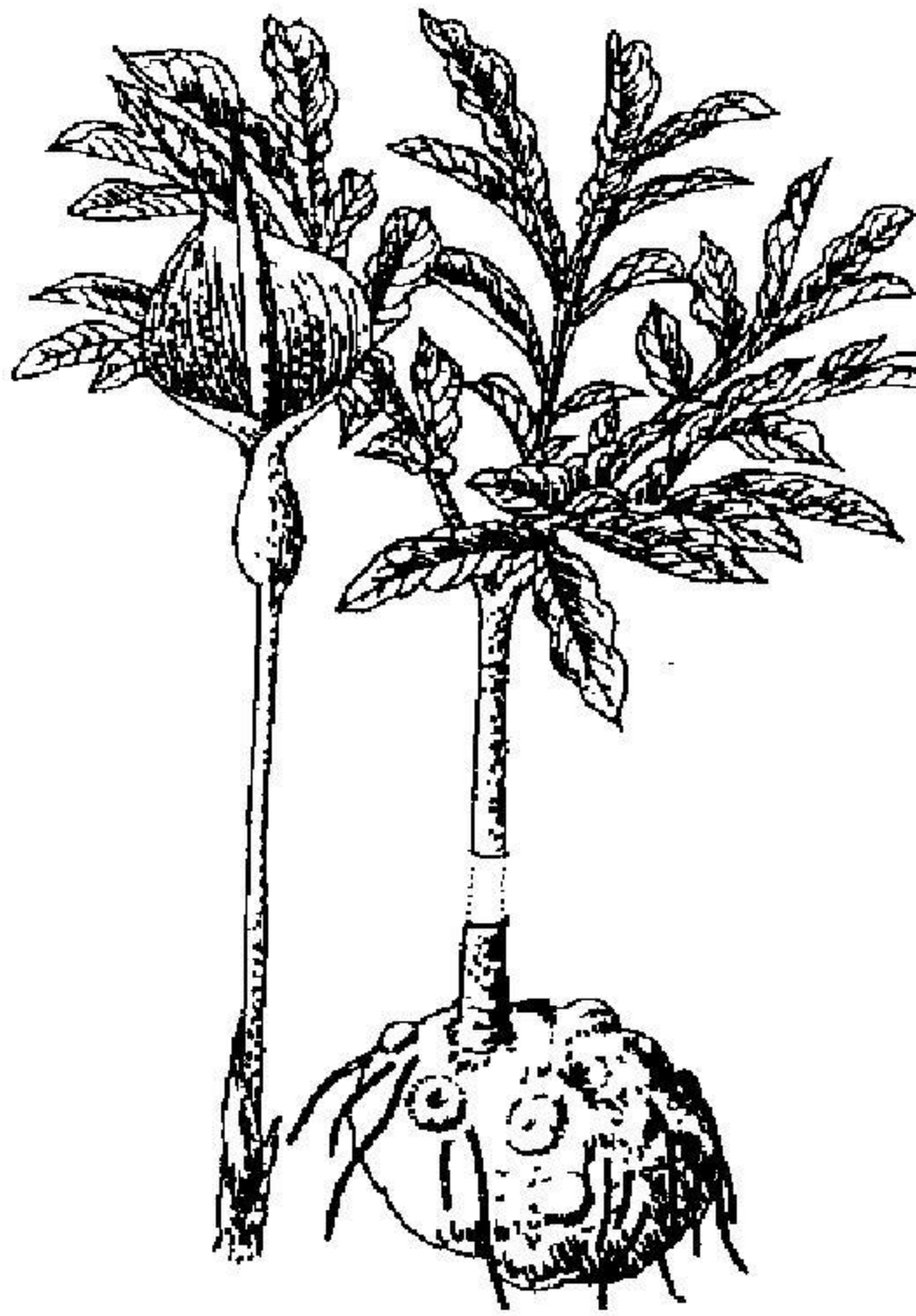

Nơi mọc: Cây mọc hoang dại ở các rừng thưa, thung lũng núi đá vôi. Có nơi trồng để lấy củ ăn hoặc nuôi lợn.

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây có chất gây ngứa.

Triệu chứng ngộ độc

Đau rát lưỡi, họng sưng đỏ

Giải độc và điều trị

Cho uống dấm loãng, nước lòng trắng trứng hoặc nước chè đặc. Nếu khó thở thì cho thở oxy.

Theo kinh nghiệm dân gian thì dùng dấm, thêm nước ép gừng tươi để uống hoặc ngậm.

Chú thích

- Củ khoai nưa có thể dùng chữa rắn cắn, hoặc giã nát để đắp mụn nhọt.

- Nếu dùng để ăn thì phải nấu kỹ với vôi để làm cho hết ngứa, sau đó rửa sạch vôi và chế biến tiếp.

- Rừng Việt Nam có 17 loài nưa. Ngoài cây khoai nưa, còn một số loài khác ăn được như nưa chuông (*A. paeoniifolius*), nưa lá kép (*A. tonkinensis* Engl.), v.v...

59. KHOAI TRỜI

Tên khác: Cây khoai dái (miền Nam).

Tên khoa học: *Dioscorea bulbifera* L.,

Họ Củ nâu (Dioscoreaceae)

Mô tả: Cây leo, sống nhiều năm. Gốc có rễ củ to hình cầu hay hình quả lê, xung quanh có nhiều rễ ngắn. Thịt củ màu vàng chanh, vị đắng, có củ nặng tới vài kilogam. Thân nhẵn, tròn hay hơi có cánh, quấn trái, mang các củ khí sinh tròn, nhỏ, ở nách lá (thường gọi lá dái khoai) có thể to bằng quả cam. Lá hình tim, mọc so le, khá to, có thể dài tới 25cm và rộng tới 20cm. Cụm hoa là một bông ở nách lá, mọc thõng xuống, mang nhiều hoa nhỏ, mẫu 3. Quả nang, dài 2cm, có ba cánh rộng 8 - 9mm ở đoạn giữa.

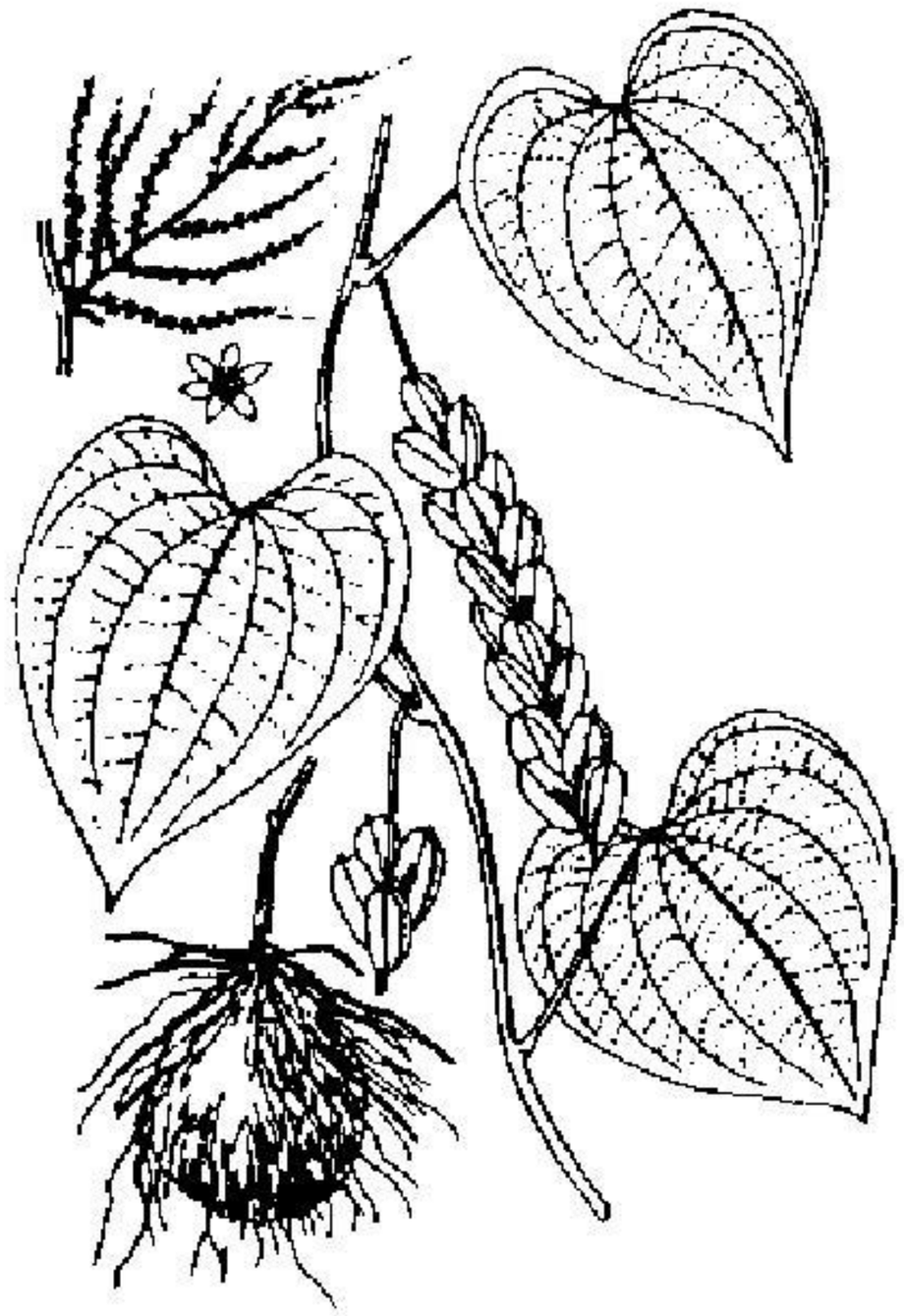

Nơi mọc: Cây mọc dại phổ biến trong rừng ở các nước Đông Dương. Có nơi trồng để lấy củ.

Bộ phận độc và chất độc

Trong rễ củ cũng như củ đeo ở thân (dái khoai) có chất độc là dioscorein và dioscoretoxin.

Triệu chứng ngộ độc

Khi ăn phải củ này gây đau rát mồm, lưỡi, họng, chảy nước dãi, nôn mửa, đau bụng và ỉa chảy, đồng tử thu nhỏ. Nếu bị nặng thì hôn mê, khó thở, và chết do liệt tim.

Giải độc và điều trị

Rửa dạ dày, gây ỉa chảy để loại chất độc ra khỏi cơ thể. Cho uống nước lòng trắng trứng hoặc than hoạt, uống nước đường hoặc tiêm truyền huyết thanh. Nếu hôn mê thì phải cho

thuốc cường tim, cho thở oxy. Theo kinh nghiệm dân gian có thể dùng:

- Nước đậu xanh, hoặc dùng đơn thuốc sau:

Gừng sống (ép lấy nước):	80g
Dấm:	2 chén nhỏ
Cam thảo:	12g

Sắc lấy nước uống và ngậm.

Chú thich

Ở Việt Nam (Mộc Châu, Lục Ngạn, Tam Đảo) còn có cây củ nần, hay nần độc (*Dioscorea chingii* Prain et Burkill), thân rễ nằm ngang dài tới 50cm, đường kính 3cm, chứa chất độc. Ở Ấn độ dùng để giết hổ. Một miếng củ to bằng quả táo có thể làm chết một người lớn sau khoảng 6 giờ.

60. LÁ NGÓN

Tên khác: Co ngón, đoạn trường thảo, thuốc rút ruột..

Tên khoa học: *Gelsemium elegans* Benth.,

Họ Mã tiền (Loganiaceae)

Mô tả: Cây bụi leo. Thân nhỏ có nhiều cành mảnh, gỗ màu vàng. Lá mọc đối. Phiến lá mềm, hình trứng dài 7 - 12cm, rộng 2,5 - 5,5cm. Đầu lá nhọn. Gốc lá tròn. Thân và lá đều nhẵn. Cụm hoa là một xim ở nách lá hay đầu cành. Cánh hoa màu vàng dài 1 - 1,5cm và phần dưới hợp thành ống. Quả nang, dài 1cm, rộng 0,5cm. Hạt có cánh mỏng.

Nơi mọc: Cây mọc hoang khá phổ biến ở vùng rừng núi nước ta, thường ở ven rừng hoặc bãi hoang từ Bắc đến Nam.

Ngoài ra, còn thấy ở Lào (Xiêng Khoảng, Savannakhét, Saravan) và Campuchia (Xiêm Riệp, Công Pông Chàm).

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây có alcaloid độc. Các chất chính là gelsemin, koumicin, kouminidin và koumin v.v... Độc nhất là rễ và lá non. Chỉ cần ăn phải 3 lá kèm theo chén rượu là đủ làm chết một người lớn sau vài giờ.

Triệu chứng ngộ độc

Nạn nhân thấy khát nước, sốt, đau rát họng, đau bụng, nôn mửa, tiếp theo là hoa mắt, răng cắn chặt, sủi bọt mép, hạ thân nhiệt, hạ huyết áp, hô hấp chậm rồi chết.

Giải độc và điều trị

Phải cấp tốc loại chất độc ra khỏi cơ thể bằng cách gây nôn ra và rửa dạ dày - ruột.

Theo kinh nghiệm cổ truyền, cho uống thật nhiều nước sắc cam thảo.

Tiêm truyền huyết thanh mặn hay ngọt, giữ ấm cơ thể. Nếu hạ huyết áp thì tiêm ephedrin. Khó thở thì tiêm niketamit, cho thở oxy hoặc làm hô hấp nhân tạo. Đau bụng thì dùng thuốc giảm đau.

Chú thích

Cây này chỉ được dùng với mục đích đầu độc, không dùng làm thuốc. Tránh nhầm lẫn với cây vằng, còn gọi là cây chè vằng (*Jasminum subtriplinerve* Bl., họ Nhài), có hoa trắng, lá nhỏ hơn, và dày hơn, quả mọng, hạt không có cánh. Theo kinh nghiệm, một số nơi dùng lá chè vằng để nấu nước uống chữa kiết lỵ và dùng cho phụ nữ sau khi đẻ.

61. LAI

Tên khác: Thấu xoan.

Tên khoa học: *Aleurites moluccana* (L.) Willd.,

Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao tới 20m, đường kính thân tới 30-40cm hay hơn. Cành non có cạnh và phủ lông hình sao màu vàng hung. Lá đơn, mọc so le, tập trung ở đầu cành. Phiến lá nguyên, ít khi chia 3-5 thuỳ, dài 10-20cm, rộng 5-17cm. Cuống lá dài 6-12cm, đỉnh cuống có 2 tuyến màu hồng. Cụm hoa là một chuỳ ở đầu cành, dài 10-15cm, mang các hoa đơn tính

cùng hay khác gốc. Cánh hoa màu trắng. Hoa đực có 15-20 nhị. Bầu của hoa cái hình cầu, phủ lông hình sao, có 2 ô, mỗi ô chứa 2 noãn. Quả nang hình trứng hoặc hình cầu, đường kính 5cm, trong chứa 2 hạt. Vỏ hạt rắn, nội nhũ chứa nhiều dầu.

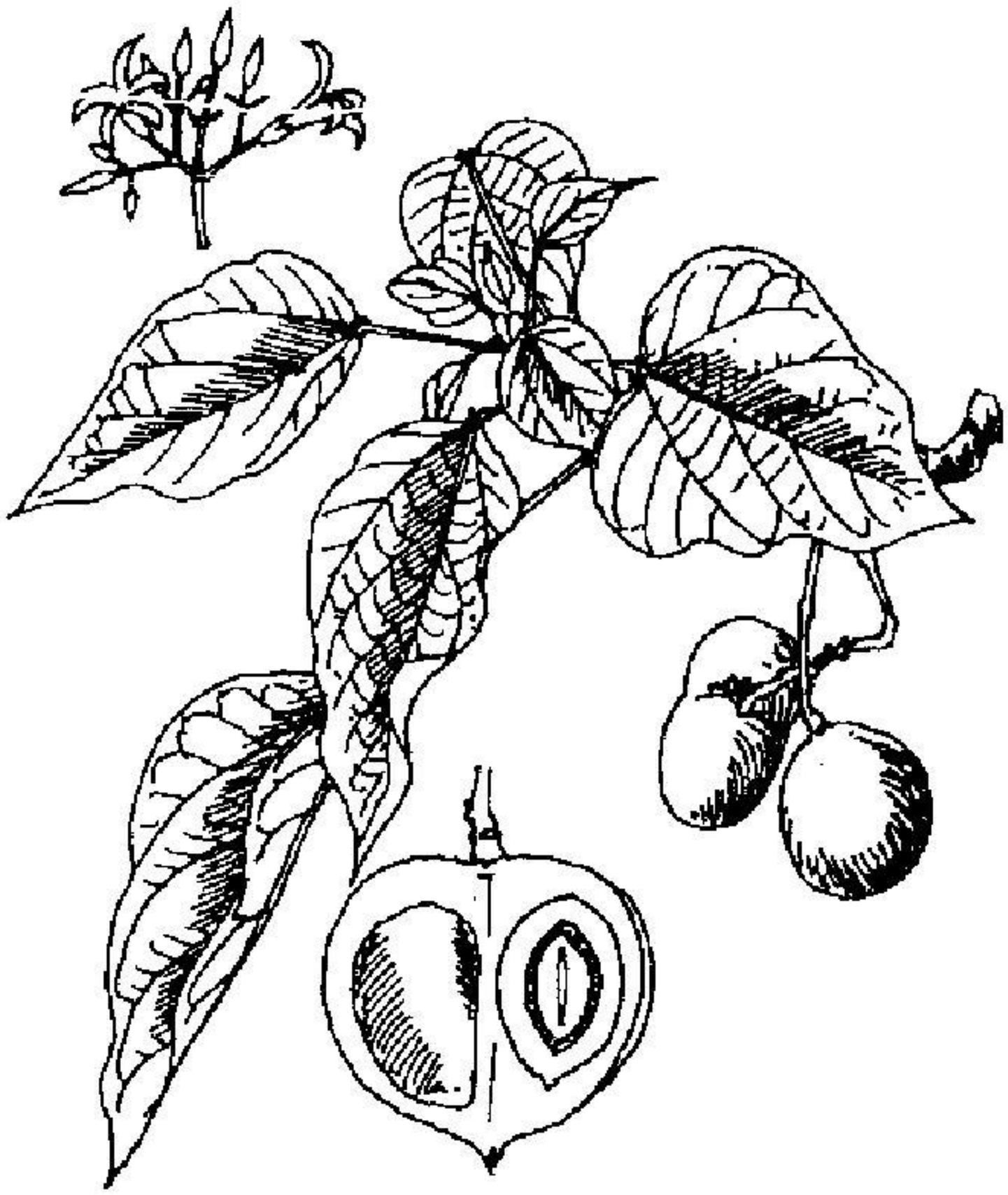

Nơi mọc: Cây có nguồn gốc ở đông châu Á, được phát hiện đầu tiên ở đảo Moluc (Moluques), và tên loài đặt theo địa danh này.

Cây nhập vào nước ta từ lâu. Hiện nay được trồng và mọc tự nhiên ở nhiều tỉnh miền Bắc và miền Trung.

Bộ phận độc và chất độc

Trong hạt có 55-60 phần trăm chất dầu béo, dùng để pha sơn, làm xà phòng và một chất có tác dụng gây tẩy mạnh. Chất này có nhiều trong khô dầu và trong cả dầu. Chỉ cần uống 1-5ml dầu lai đủ để gây tẩy. Có tài liệu cho biết trong hạt có chất độc là acid eleostearic và acid eleomargaric.

Triệu chứng ngộ độc

Tương tự như khi ăn phải hạt trẩu.

Giải độc và điều trị

Giải độc như trường hợp ngộ độc hạt trẩu. Nếu truỵ tim mạch thì dùng thuốc gây hưng phấn và cường tim. Nếu cần thì điều trị triệu chứng.

62. LAN THOÁT BÀO

Tên khác: Tỏi trời, thoát bào lan.

Tên khoa học: *Lycoris aurea* (L'Herit) Herb.,
Họ Thuỷ tiên (Amaryllidaceae)

Mô tả: Cây thảo có thân hành hình cầu, tương tự như củ hành tây, mang 5-6 lá hình dải, dài 30-60cm, rộng 1,5-2cm, gân lá song song. Cụm hoa được mang bởi một cuống tròn, to bằng ngón tay, dài 30-60cm, ở đầu cuống mang 4-8 hoa trông như một tán. Hoa mẫu ba, lá đài và cánh hoa giống nhau, màu vàng cam, mép lượn sóng. Quả tròn, đường kính khoảng 5mm.

Nơi mọc: Cây có nguồn gốc ở miền đông và miền trung Trung Quốc, được đưa vào nước ta trồng để làm cảnh ở nhiều nơi.

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây. Thân hành độc hơn. Trong đó có lycorin và nhiều alcaloid khác (có đến 9 loại alcaloid).

Triệu chứng ngộ độc

Khi bị ngộ độc, nạn nhân chảy nước dãi, nôn mửa, ỉa chảy, cứng lưỡi, co giật, chân tay lạnh, mạch yếu, choáng, ngất có thể chết do tê liệt trung khu hô hấp.

Giải độc và điều trị

Rửa dạ dày. Cho uống nước chè đặc, dung dịch acid tanic 1-2 phần trăm hoặc dung dịch thuốc tím loãng. Có thể cho

uống nước đường hoặc tiêm truyền huyết thanh mặn hay ngọt. Nếu bị co giật thì dùng thuốc trấn tĩnh. Nếu bị ngất, cho ngửi amoniac, giữ ấm, châm huyệt nhân trung, hợp cốc và tiêm niketamid.

63. LIM

Tên khác: Lim xanh.

Tên khoa học: *Erythrophleum fordii* Oliv.,
Họ Vang (Caesalpiniaceae)

Mô tả: Cây gỗ lớn, có thể cao đến 20 - 25m, đường kính thân có thể tới 70-90cm, tán lá dày. Lá kép 2 lần lông chim, mang 3-4 đôi cuống lá cấp hai, trên mỗi cuống cấp hai có 9-13 lá chét mọc so le. Phiến lá chét nhẵn, hình trái xoan, dài 5 - 7cm, rộng 25 - 30mm, đầu lá chét có mũi nhọn. Cụm hoa là một chùm kép, dài 20 - 30 cm, ở nách lá, mang nhiều hoa nhỏ màu trắng. Mỗi hoa có 5 lá đài dính liền nhau thành hình chuông, trên có 5 thuỳ. 5 cánh hoa hẹp và dài, có lông nhỏ ở mép. 10 nhị. Bầu trên. Quả loại đậu, dài khoảng 20cm, rộng 3-4cm. Hạt dẹt, vỏ hạt cứng, màu nâu đen, có rãnh quanh mép hạt.

Nơi mọc: Gặp nhiều trong rừng miền Bắc và phía bắc miền Trung nước ta. Còn thấy ở Lào và phía nam Trung Quốc.

Bộ phận độc và chất độc

Trong vỏ thân và cành có các diterpen chứa nitơ độc với tim là erythrophlein, cassain,...

Triệu chứng ngộ độc

Những alcaloid của vỏ cây lim có tác dụng gây tê cục bộ mạnh và lâu. Nó tác dụng đối với tim giống như các glycosid tim trong lá trúc đào hoặc trong hạt cây sừng trâu, v.v...

Chú thích

– Nhân dân ta đã biết trong gỗ lim có chất độc nên không dùng để làm thớt thái thức ăn.

– Ở các nước châu Phi, người ta dùng vỏ cây lim Ghinê (*Erythrophleum guineensis*) để duốc cá, làm tên thuốc độc.

– Nấm lim (*Ganoderma* spp., Ganodermataceae) mọc trên thân cây lim, cũng là loại nấm độc, có tác dụng làm mất cảm giác. Trước đây có người dùng nấm này làm thuốc mê để bắt trộm lợn, ngựa,...

64. LÔ HỘI

Tên khác: Cây lưỡi hổ, hổ thiệt, lưu hội.

Tên khoa học: *Aloe* sp.

Họ Lô hội (Asphodelaceae)

Mô tả: Cây thảo, có thân ngắn. Lá dày mọng nước, không cuống, mọc áp sát nhau quanh thân thành hình hoa thị sát mặt đất, mặt trên lõm, có những vết trắng, mặt dưới khum. Mép lá có răng cưa thô. Cụm hoa là một chùm dài, cao chừng 1m, mang nhiều hoa màu vàng lục nhạt, dài 3-4 cm, lúc đầu

mọc đứng, sau thõng xuống. Quả nang, hình trứng thuôn, khi già có màu nâu, đựng nhiều hạt.

Nơi mọc: Cây mọc hoang và được trồng làm cảnh ở nhiều nơi trong nước ta.

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây chứa chất độc là aloin, emodin và aloe-emodin, v.v...

Triệu chứng ngộ độc

Ăn nhiều sẽ gây đau bụng mạnh, ỉa chảy, làm tổn thương thận. Có tác dụng gây sẩy thai.

Giải độc và điều trị

Rửa dạ dày, cho uống nước lòng trắng trứng hoặc than hoạt và điều trị triệu chứng. Đối với phụ nữ có thai, cần phải chú ý giữ thai, dùng thuốc trấn tĩnh (cấm dùng morphin), tiêm progesterol và vitamin E.

Chú thích

Chi Aloe có khoảng 365 loài, phân bố rộng rãi trên thế giới, nhiều loài được trồng làm thuốc trong cả Đông y và Tây y. Với liều điều trị, có tác dụng nhuận tràng hoặc tẩy, v.v... nhưng với liều cao sẽ bị ngộ độc. Cẩn thận trong khi sử dụng.

65. LỤC LẠC TỦ

Tên khoa học: *Crotalaria retusa* L.,

Họ Đậu (Fabaceae)

Mô tả: Cây thân thảo, mập, cao 0,6 - 1,2m. Cành có rãnh, có lông ngắn. Lá đơn, hình trứng ngược hay hình thuôn, chóp tù,

thon dần ở gốc, mặt dưới có lông mềm. Cụm hoa ở ngọn thân hay cành, dài tới 20cm, có lông. Lá bắc con đính ở đầu cuống hoa. Hoa màu vàng nhuốm đỏ, đài nhẵn. Cánh hoa dài hơn đài. 10 nhị không bằng nhau. Bầu nhẵn. Quả dài 30-35mm. Cuống quả dài 4mm, mang 15 - 20 hạt hình móng ngựa.

Nơi mọc: Cây phân bố rộng rãi ở các vùng nhiệt đới châu Á, châu Phi, châu Mỹ. Ở châu Á đã gặp ở Ấn Độ, Xri Lan-ca, Myanma, Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Việt Nam, Campuchia, Malaysia, Philippin và Indonesia. Riêng ở Việt Nam thường gặp ở các bãi phù sa ven các sông lớn hoặc bãi cát ven biển từ Thanh Hoá trở vào.

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây có chất độc đối với người và gia súc là retrorsin và monocrotalin.

Giải độc và điều trị

Gây nôn, rửa dạ dày để loại chất độc ra khỏi cơ thể. Áp dụng các phương pháp cấp cứu ngộ độc cấp tính chung.

Chú thích

Chi *Crotalaria* ở Việt Nam có khoảng 20 loài, trong đó loài lục lạc lá ổi (*C. assamica* Benth.) đang được nghiên cứu chữa thấp khớp, đau thần kinh toạ cơ năng; loài lục lạc sợi (*C. juncea* L.) được trồng nhiều ở Cao Bằng để lấy sợi, lấy lá và hạt làm thức ăn bổ sung protein cho gia súc. Ngoài ra, còn nhiều loài khác được trồng làm cây phân xanh, cải tạo đất và nhiều công dụng khác. Cần chú ý phân biệt với cây lục lạc tù.

66. MÃ TIỀN

Tên khác: Cây củ chi, mắc sèn sứ (Tầy).

Tên khoa học: *Strychnos nux-vomica* L.,

Họ Mã tiền (Loganiaceae)

Mô tả: Cây gỗ, cao 5 - 20m. Đường kính thân có thể tới 90cm. Cành nhẵn, ở nách lá thường có cành ngắn biến thành gai. Lá hình trứng, dài 5 - 18cm, rộng 4 - 12,5cm. Đầu lá tù hay gần tròn, có 5 gân chính. Cuống lá dài 5 - 12mm. Cụm hoa là một chùm xim có hạn, dài 3 - 6cm ở đầu cành ngắn, mang 1 - 3 đôi lá. Hoa nhỏ màu lục nhạt đến trắng, mẫu 5, mùi thơm nhẹ. Đài rất ngắn. Tràng hình ống, dài 10 - 13mm, phần ống dài gấp 3 lần thuỳ, mặt trong ống có lông trắng ở nửa dưới.

Thuỳ dài 3mm, dày ở đầu. 5 nhị đính ở họng tràng, gần như không có chỉ nhị. Bầu trên, hình trứng, đường kính khoảng 1mm. Vòi nhẵn, dài 8 - 10mm. Quả hình cầu, đường kính 2,5 - 4cm. Vỏ quả dày, cứng, chứa 1 - 4 hạt. Hạt tròn dẹt, đường kính tới 2cm, trông như chiếc khuy áo to. Vỏ hạt được phủ bởi lớp lông mượt, bóng màu xám nhạt, xếp toả tròn từ chính giữa ra mép hạt.

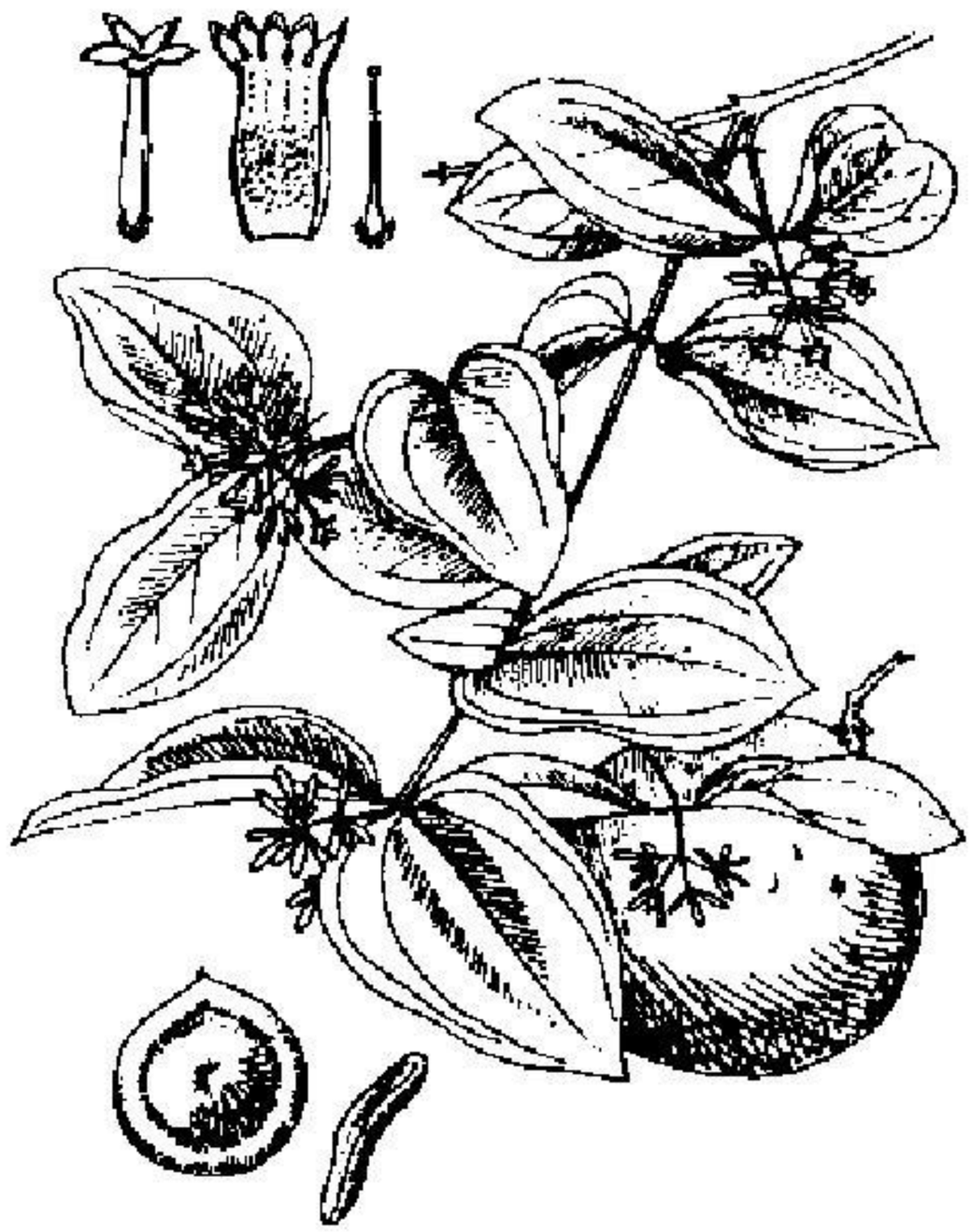

Nơi mọc: Cây mọc nhiều ở miền Nam nước ta và một số nước ở châu Á như Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanma, Ấn Độ, Srilanca và Philippin.

Bộ phận độc và chất độc

Chất độc có trong lá, vỏ thân, quả và hạt. Đó là các alcaloid, chủ yếu là strychnin và brucin, hàm lượng từ 1,5-

3,5%, thay đổi theo từng bộ phận của cây. Nguyên nhân của các vụ ngộ độc các thuốc chứa strychnin hay có mã tiền thường là dùng quá liều.

Triệu chứng ngộ độc

Lúc đầu có biểu hiện sợ hãi, lo lắng, sợ ánh sáng và tiếng động. Sau đó xuất hiện các cơn co giật kiểu uốn ván, đầu nghẹo về phía sau, co quắp toàn thân, khó thở, mặt tái xám, răng cắn chặt. Dễ lên cơn co giật khi bị kích thích bởi ánh sáng, tiếng động. Sau cùng hôn mê và chết do ngừng thở.

Giải độc và điều trị

Để nạn nhân nằm nơi yên tĩnh, trong buồng tối. Tiêm apomorphin để gây nôn. Tiêm ngay thuốc chống co giật. Tiêm tĩnh mạch natribarbital 0,2-0,3g, hoặc bơm vào trực tràng 3-4g cloral hydrat. Châm các huyệt nhân trung, hợp cốc, dũng tuyền để chống co giật. Cho ngửi cloroform hoặc ête. Nếu xuất hiện tê liệt hô hấp, cần cho thở oxy trộn 5 phần trăm CO_2, hoặc làm hô hấp nhân tạo. Nếu tắc thở phải mở khí quản.

Cấm dùng cafein và morphin. Chống co giật xong mới rửa dạ dày.

Kinh nghiệm dân gian, để giải độc mã tiền, sắc cam thảo với đất sét, lấy nước, để lắng trong, uống. Ở Campuchia, dùng rễ cây khế, vỏ một loài móng bò (*Bauhinia bassacensis* Pierre), vỏ cây bằng lăng nhiều hoa (*Lagerstroemia floribunda* Jack) và gạo, sắc lấy nước, thêm đường, uống.

Chú thích

Trên thị trường hiện nay, dưới tên mã tiền thường gặp hạt của một số loài khác trong chi *Strychnos* có hình dạng tương tự hạt mã tiền, trong đó có hạt của loài hoàng nàn và mã tiền lông (*Str. ignatii* Berg.). Các loại hạt này đều độc, vì có strychnin và brucin, nhưng hàm lượng và tỷ lệ các alcaloid này khác nhau, nên độ độc cũng khác nhau.

Sau đây là những đặc điểm chính của loài mã tiền lông.

Dây leo gỗ, đường kính thân (gần gốc) có thể tới 10cm hoặc hơn. Cành có móc đơn ở nách lá vẩy, dài 3,5 - 7cm. Lá mọc đối, hình trứng hẹp hay trái xoan dài 6 - 17 cm, rộng 3,5 - 7cm. Đầu lá nhọn hoặc có mũi nhọn. Gốc lá thuôn hay gần tròn. Lá có 3 gân chính. Cụm hoa là một chùm xim có hạn, dài 1,5 - 7cm, chủ yếu ở nách lá (thường thấy trên đoạn cành đã rụng lá) hay nách lá biến đổi, ít khi ở đầu cành. Cấu tạo của hoa tương tự như hoa mã tiền, hơi dài hơn (tràng dài 15 - 17mm). Quả hình cầu, đường kính 4 - 10cm, mang khoảng 10 hạt. Hạt hình trái xoan không đều, dẹt, dài 2 - 2,6cm, rộng 1,5 - 1,8 cm, dày khoảng 7mm. Vỏ hạt phủ lông màu vàng nhạt, xù xì. Lông hạt dài 1,8 - 2mm. Quanh mép hạt có đường viền nổi rõ.

Loại này mọc phổ biến ở các tỉnh Thanh Hoá, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Thái Nguyên, Quảng Bình, Phú Khánh,..v.v...

67. MAO LƯƠNG

Tên khác: Rau cần dại, thạch long nhuế.

Tên khoa học: *Ranunculus sceleratus* L.,

Họ Hoàng liên (Ranunculaccae)

Mô tả: Cây thảo, sống hàng năm, cao 30 - 70cm. Thân nhẵn, ngoài có khía dọc. Lá có gốc tròn, thường xẻ 3 thuỳ, có cuống dài. Lá phía trên chia hình chân vịt thành 3 dải nhỏ. Nhiều hoa nhỏ màu vàng nhạt, tụ họp thành cụm hoa gần giống hình ngù. Hoa có 5 lá đài, 5 cánh hoa, nhiều nhị xếp xoắn ốc, nhiều lá noãn rời cũng xếp xoắn ốc trên một đế hoa lồi. Mỗi lá noãn rời sẽ hình thành một quả bế riêng, tụ họp thành quả tụ.

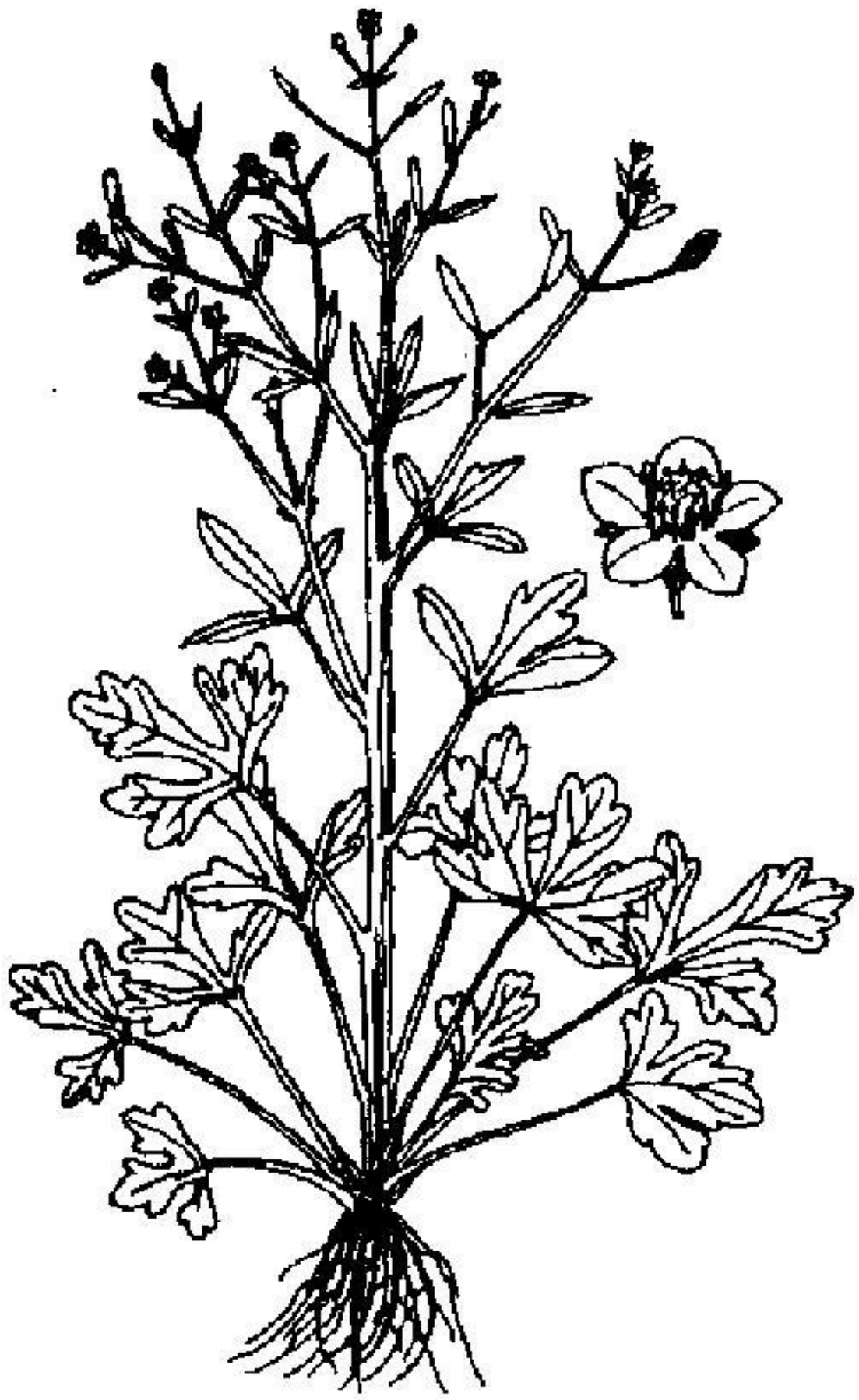

Nơi mọc: Cây mọc hoang ở ruộng, bờ ao ở miền Bắc nước ta và Lào (cả đồng bằng và miền núi).

Bộ phận độc và chất độc

Trong toàn cây có chất protoanemonin. Hạt và rễ có anemonin.

Triệu chứng ngộ độc

Dịch của cây này gây kích ứng mạnh với da và niêm mạc. Ăn phải sẽ bị rát miệng, rát họng, sau đó sưng tấy, nuốt nước

bọt khó khăn, ỉa chảy nhiều, đi ra phân màu đen, mùi khẳn, có khi lẫn máu. Mạch đập chậm dần, khó thở, giãn đồng tử. Nếu bị nhiễm độc nặng có thể chết sau 10 giờ. Súc vật ăn phải cũng bị ngộ độc.

Giải độc và điều trị

Dùng dung dịch thuốc tím 0,2 phần trăm để rửa dạ dày. Cho uống nước lòng trắng trứng hoặc bột mì quấy nhão và than hoạt. Tiêm truyền huyết thanh mặn hay ngọt. Nếu đau bụng nhiều có thể tiêm atropin sulfat. Nếu chỉ viêm ngoài da và niêm mạc thì dùng nước sạch, hoặc dung dịch loãng của acid boric hay acid tanic để rửa.

68. MẬN RỪNG

Tên khác: Táo rừng, bút mèo.

Tên khoa học: *Rhamnus crenata* Sieb. et Zucc.,

Họ Táo ta (Rhamnaceae)

Mô tả: Cây nhỡ. Cành non có lông mịn, vàng. Lá mọc so le, hình trứng ngược. Đầu lá nhọn hay hơi nhọn. Mép lá khía răng cưa. Gân lá hình lông chim, gồm 7-8 đôi gân phụ, nổi rõ ở mặt dưới. Hoa nhỏ, lưỡng tính, màu trắng, mẫu 5, tụ họp thành các cụm hoa ngắn ở nách lá. Mỗi cụm hoa có 5-8 hoa. Quả hình cầu, đường kính khoảng 5mm, mang lá đài và vòi ngắn còn lại. Quả khi chín có màu đỏ, sau chuyển màu đen, chứa 3 hạt màu đen.

Nơi mọc: Cây ưa sáng. Mọc hoang ở các vùng đồi núi nước ta như Đà Lạt, Nha Trang, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên. Ở miền Nam, mọc phổ biến hơn.

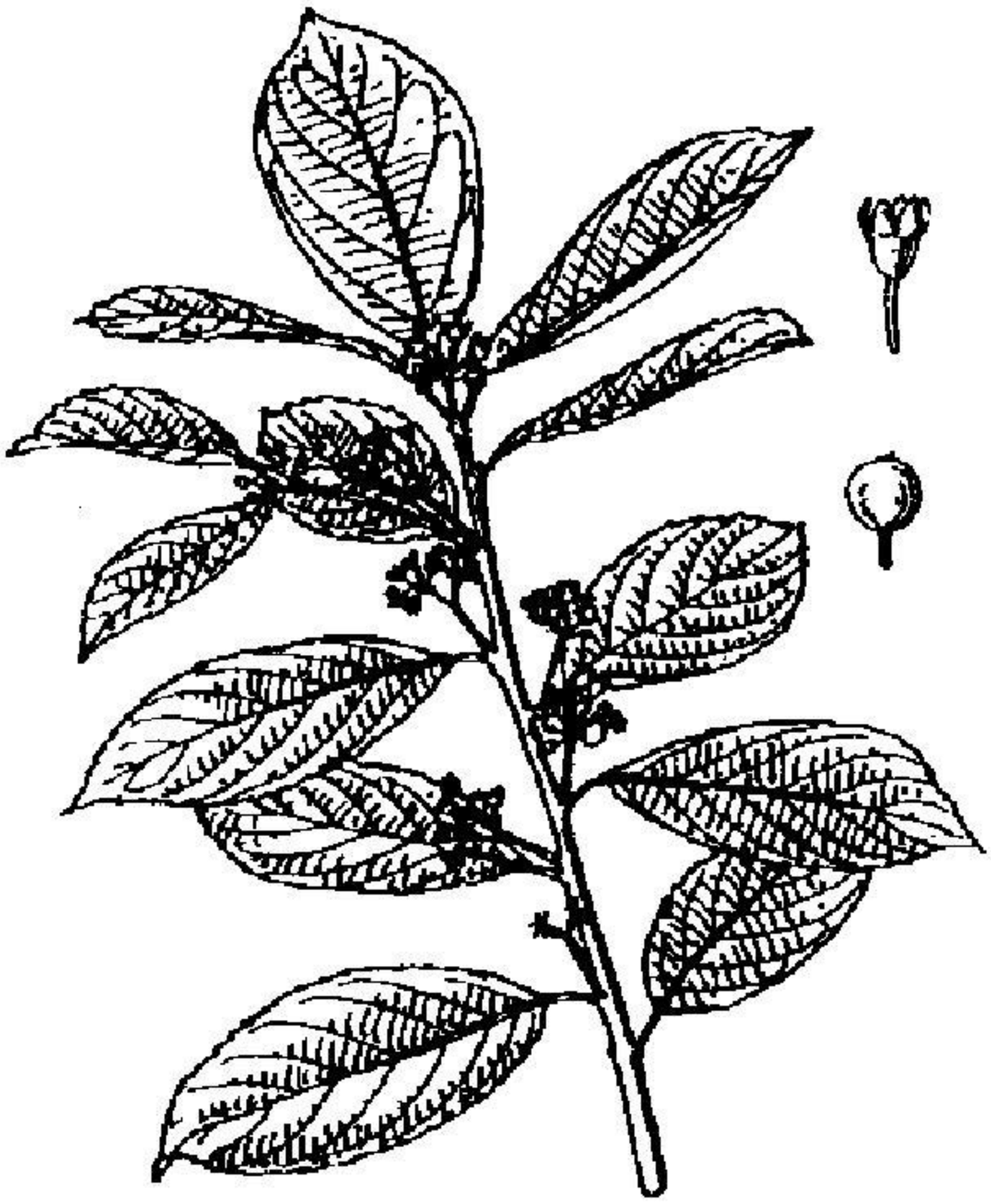

Bộ phận độc và chất độc

Rễ, thân, lá đều có chất độc là chrysarobin, chrysophanol. Quả có chất emodin.

Triệu chứng ngộ độc

Ăn phải nhiều quả xanh sẽ bị ỉa chảy. Lá có tác dụng thu liễm.

Giải độc và điều trị

Rửa dạ dày, uống nước chè đặc, nước lòng trắng trứng hoặc than hoạt. Khi cần thì tiêm truyền huyết thanh mặn hay ngọt.

Chú thích

- Vỏ rễ ngâm rượu hay dấm để chữa hắc lào hoặc lang ben. Lá tươi nấu nước tắm để chữa lở ngứa. Không được uống.

- Vì còn có tên là táo rừng, nên cần chú ý không nhầm với cây táo rừng (Zizyphus oenoplia (L.) Mill.) cùng họ, không độc.

69. MÙ U

Tên khác: Cây cồng

Tên khoa học: *Calophyllum inophyllum* L.,
Họ Măng cụt (Clusiaceae)

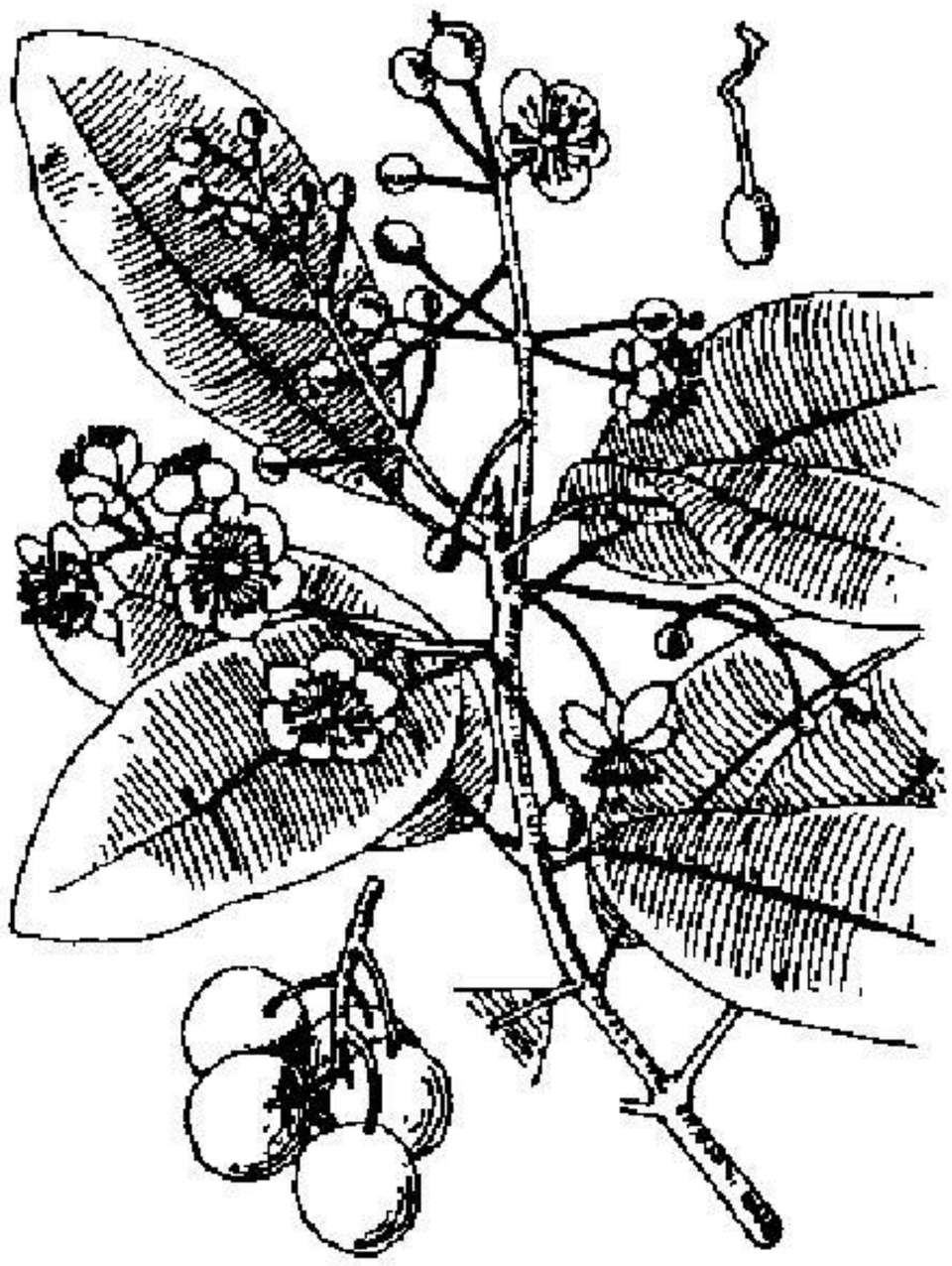

Mô tả: Cây gỗ to cao 15 - 20m. Lá đơn, nguyên, mọc đối. Phiến lá dày, cứng và nhẵn bóng, dài 10-17cm, rộng 5-8cm. Gân lá hình lông chim. Gân phụ rất nhiều, nhỏ, đều và xếp song song sít nhau, gần như vuông góc với gân giữa. Cụm hoa là một chùm ở nách lá hay ngọn cành, mang 4-10 hoa màu trắng, thơm. Bao hoa gồm 4 lá đài, 4 cánh hoa, nhiều nhị.

Quả hạch hình cầu, khi chín có màu vàng xanh, chứa một hạt với lá mầm lớn, có nhiều dầu.

Nơi mọc: Cây mọc hoang và được trồng ở cả ba nước Đông Dương và nhiều nước ở Đông Nam Á. Ở nước ta, cây mọc nhiều ở miền Trung và các tỉnh ven biển. Có nơi còn trồng làm cây bóng mát.

Bộ phận độc và chất độc

Hạt, lá, và nhựa cây. Hạt chứa 50 - 70 phần trăm dầu. Dầu này có chất độc, các lacton calophyllolid, acid calophyllic, calaustralin ..., trong quả xanh có ponnalid. Lá có acid cyanhydric. Ngoài ra, trong cây còn có saponin.

Triệu chứng ngộ độc

Khi ăn phải nhiều hạt thường bị nôn mửa, ỉa chảy.

Giải độc và điều trị

Rửa dạ dày, uống nước lòng trắng trứng hoặc than hoạt, uống nhiều nước đường hoặc nước muối nhạt. Tiêm truyền huyết thanh mặn hoặc ngọt và điều trị triệu chứng.

Chú thích

Nhựa và hạt cây mù u còn được dùng chữa bệnh ngoài da như ghẻ, mụn nhọt, lở loét. Không được uống.

70. MUỒNG TÂY

Tên khác: Cốt khí muồng, muồng lá khế, vọng giang nam.

Tên khoa học: *Senna occidentalis* (L.) Link,

Họ Vang (Caesalpiniaceae)

Mô tả: Cây bụi nhỏ, cao khoảng 0,60 - 1m. Phần gốc thân hoá gỗ. Lá mọc so le, kép lông chim chẵn, 4 - 6 đôi lá chét xếp thưa nhau. Hoa mọc thành chùm ở kẽ lá hay đầu cành. 5 cánh hoa màu vàng nhạt. 10 nhị không đều nhau. Quả loại đậu, hơi

cong, dài 6 - 10cm, rộng 7mm. Giữa các hạt hơi thắt lại, trông như có nhiều đốt nối tiếp nhau. Hạt hình trứng, dẹt, dài 4mm, rộng 3mm. Vỏ hạt cứng, nhẵn bóng.

Nơi mọc: Cây mọc hoang và được trồng nhiều nơi ở nước ta. Ngoài ra, cây này còn mọc ở Lào, Campuchia, Thái Lan, phía nam Trung Quốc, Ấn Độ, Braxin.

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây có chất antraglycosid là physcion, hemosin emodin... Hạt tươi có khoảng 2,50 phần trăm dầu béo và một protein độc.

Triệu chứng ngộ độc

Người ăn phải hạt và rễ cây này sẽ bị ỉa chảy, nôn mửa. Trâu bò, ngựa ăn phải hạt cũng bị ngộ độc. Sau khi ăn vài giờ xuất hiện viêm ruột, bí đái, có triệu chứng điên cuồng. Sau cùng chết do ngừng hô hấp.

Giải độc và điều trị

Rửa dạ dày, cho uống nước lòng trắng trứng, than hoạt. Tiêm truyền huyết thanh mặn hoặc ngọt.

Chú thích

– Ở nước ta cũng như một số nước, hạt cây này đã được dùng làm thuốc, nhưng không dùng tươi (vì độc), phải rang lên, mới sắc lấy nước uống. Ở Trung Quốc dùng chữa đau bụng, tích trệ, không tiêu, táo bón mạn tính. Cần chú ý liều lượng và cách dùng theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

– Lá tươi giã nát đắp chữa rắn cắn.

71. MUỒNG TRINH NỮ

Tên khoa học: *Cassia mimosoides* L.,

Họ Vang (Caesalpiniaceae)

Mô tả: Cây thảo, sống hằng năm, cao 30-150cm, phan cành từ gốc, đôi khi nằm bò trên mặt đất. Cành mảnh, có lông màu vàng. Lá kép lông chim, mang 13 - 20 (-80) đôi lá chét rất nhỏ, xếp sát vào nhau, dài 4 - 7mm rộng 1mm. Hoa nhỏ, màu vàng, mọc 1-2 cái ở nách lá. Có 5 cánh hoa, 8 - 10 nhị không bằng nhau. Bầu có lông màu trắng. Quả loại đậu, dẹt hơi cong, dài 35 - 40mm, rộng 3 - 4mm. Quả già có màu đen, mang 10 - 14 hạt.

Nơi mọc: Cây mọc khắp các vùng nhiệt đới trên thế giới. Ở nước ta, cây này gặp phổ biến ở các đồi hoang trung du và miền núi.

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây có chất độc emodin. Hạt có 2-9 phần trăm dầu béo.

Triệu chứng ngộ độc

Khi ăn phải một lượng lớn sẽ bị ỉa chảy. Phụ nữ có thai ăn phải sẽ bị sẩy thai hoặc đẻ non.

Giải độc và điều trị

Khi mới nhiễm độc có thể gây nôn, rửa dạ dày, cho uống than hoạt, uống nhiều nước muối nhạt hoặc tiêm truyền huyết thanh mặn hoặc ngọt. Đối với phụ nữ có thai thì tiêm progesterol để giữ thai.

Chú thích

Hiện nay, cây muồng trinh nữ được trồng để lấy thân, lá làm nguồn thức ăn xanh giàu protein cho gia súc. Ngoài ra, còn có giá trị cải tạo đất, giữ nước và chống xói mòn.

72. MƯỚP SÁC

Tên khác: Mướp xát, mướp xác vàng.

Tên khoa học: *Cerbera odollam* Gaertn.,

Họ Trúc đào (Apocynaceae)

Mô tả: Cây nhỡ hay to, thường cao 4-6m. Vỏ thân và cành dày, xù xì, gỗ mềm. Lá mọc so le. Phiến lá hình mũi mác hẹp, dài 15-30cm, rộng 3-6cm. Ngọn lá và gốc lá nhọn. Cụm hoa là một xim ở ngọn cành, xoè rộng 4-5cm, mang nhiều nụ và hoa

màu trắng. Hoa có 5 cánh dính liền nhau ở phía dưới tạo thành ống. Mặt trong ống có lông. 5 nhị đính ở gần giữa ống tràng. Họng tràng màu vàng. Quả hạch đơn độc, hình cầu, vỏ quả màu lục nhạt, có 2 ô. Hạt màu xám nhạt, dài 3-3,5cm, rộng 2-2,5cm. Toàn cây có nhựa mủ trắng như sữa.

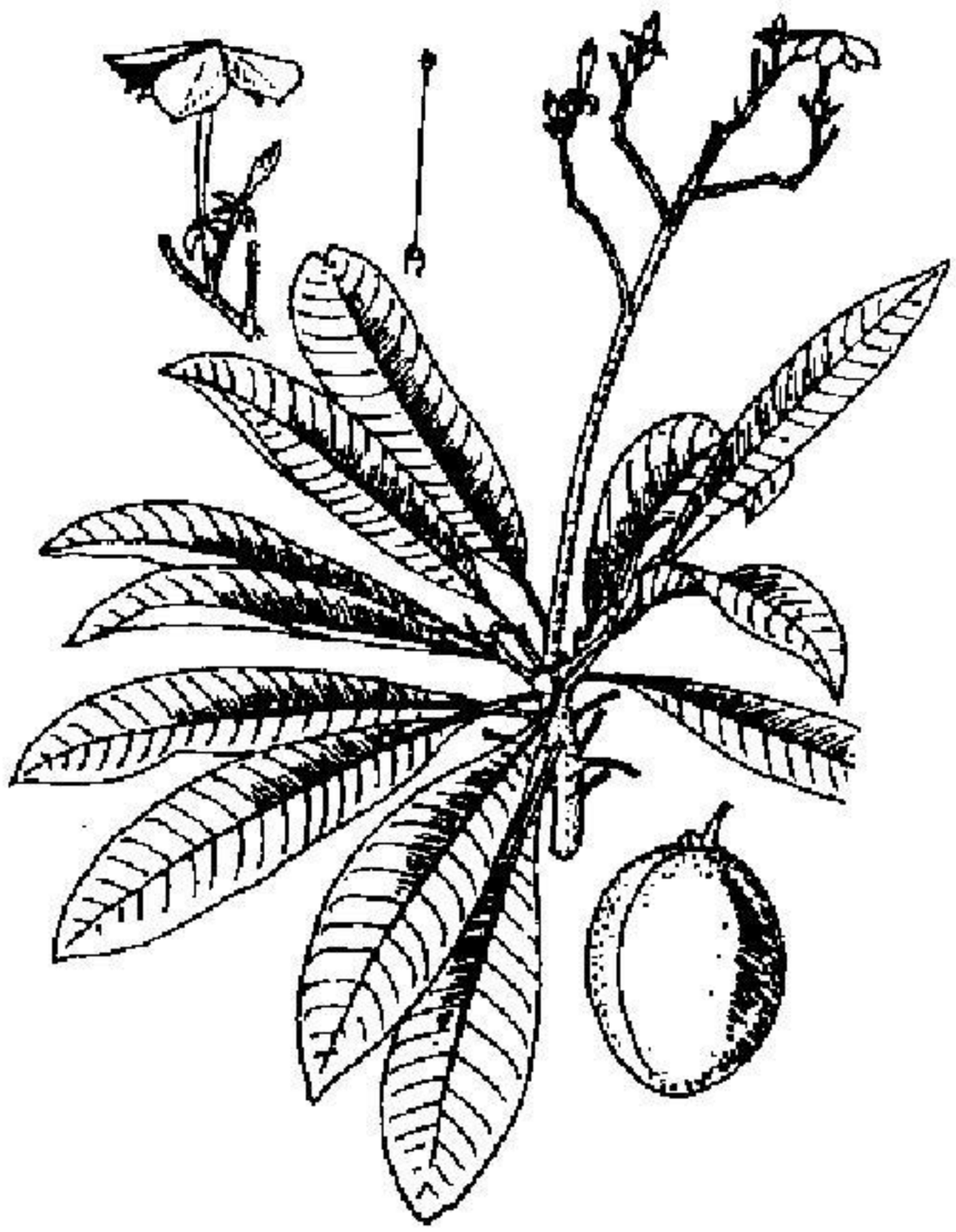

Nơi mọc: Cây mọc hoang theo đường làng vùng ven biển hoặc các kênh, rạch nước lợ. Thường gặp ở miền Trung, miền Nam nước ta và Campuchia, ít gặp ở miền Bắc và Lào. Ngoài ra còn có ở Trung Quốc (Hải Nam), Đài Loan, Ấn Độ và châu Đại Dương.

Bộ phận độc và chất độc

Trong hạt có chứa các glycosid độc đối với tim, chủ yếu là cerberin (khoảng 0,08 - 0,16 phần trăm), cerpain, neriifolin,

thevetin B .... Nhựa mủ có tác dụng tẩy mạnh. Ngoài ra, nhân hạt còn có khoảng 50 phần trăm chất dầu béo màu vàng tươi, không khô đốt cháy sáng. Lá, nhựa mủ và đặc biệt dầu hạt đều độc và có tác dụng tẩy mạnh.

Triệu chứng ngộ độc

Khi bị ngộ độc do hạt mướp sác cũng có các triệu chứng tương tự như ngộ độc lá trúc đào.

Giải độc và điều trị

Cách giải độc và điều trị cũng tương tự như bị ngộ độc lá trúc đào.

Chú thích

- Ở Philippin và Tân Caledoni dùng hạt để duốc cá. Tại Myanma người ta dùng dầu hạt bôi chữa ngứa ngoài da. Vỏ cây mướp sác được dùng làm thuốc tẩy, có nơi dùng lá.

- Thuộc chi này, ở nước ta còn một loài nữa là mướp xác hường (*Cerbera manghas* L.), cũng độc. Cây này có đặc điểm như sau: chỉ nhị đính gần họng tràng, gốc các thuỳ của tràng hoa màu đỏ gạch, quả hình trứng.

73. NÁNG

Tên khác: Cây lá náng, náng hoa trắng, tỏi lơi.

Tên khoa học: *Crinum asiaticum* L.,

Họ Thuỷ tiên (Amaryllidaceae)

Mô tả: Cây thảo, có thân hành to hình trứng dài 12-15cm, đường kính tới 10cm hoặc hơn. Nhiều lá hình phiến, mọc từ thân hành, dài tới 1m, rộng 5-10cm. Ngọn lá nhọn. Gân lá song

song. Cụm hoa ở đầu một cán to bằng ngón tay, dẹt, dài 40-60cm, mang nhiều hoa to, trông như một tán. Hoa có mùi thơm, mẫu 3. Lá đài và cánh hoa giống nhau, màu trắng. 6 nhị, chỉ nhị đỏ. Quả nang gần hình cầu.

Nơi mọc: Cây mọc hoang ở những nơi ẩm ướt khắp nước ta. Đồng thời cũng được trồng để làm cảnh.

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây, chủ yếu ở thân hành, có chất lycorin (là một alcaloid, có công thức $C_{16}H_{17}NO_4$) crinamin, crinasiadin và một số hợp chất kiềm có mùi hắc, hôi như tỏi.

Triệu chứng ngộ độc

Người ăn phải thường bị nôn mửa, đau bụng, ỉa chảy, mạch nhanh, hô hấp không đều, sốt cao. Động vật ăn với số lượng ít sẽ bị chảy nước dãi, ăn nhiều sẽ bị tê liệt thần kinh và có thể chết.

Giải độc và điều trị

Rửa dạ dày kịp thời, uống nước chè đặc hoặc dung dịch acid tanic 1-2 phần trăm. Gây ỉa chảy. Cho uống nước đường, nước muối loãng hoặc tiêm truyền huyết thanh. Điều trị triệu chứng: bị co giật thì cho thuốc trấn tĩnh; bị ngất thì cho ngửi amoniac, giữ ấm. Theo kinh nghiệm, có nơi cho uống dấm pha nước gừng (tỷ lệ 2:1) để giải độc.

Chú thích

- Theo kinh nghiệm dân gian, người ta thường dùng lá náng hơ nóng để đắp và bóp chỗ bị bong gân, sưng tấy do ngã hay bị đánh.

- Có thể dùng nước ép của thân hành làm thuốc gây nôn. Cho uống từng ít một, đến khi nôn được. Chú ý đề phòng ngộ độc.

74. NGHỂ RĂM

Tên khác: Cây nghể, răm nước (miền Nam).

Tên khoa học: Polygonum hydropiper L.,

Họ Rau răm (Polygonaceae)

Mô tả: Cây thảo, sống hàng năm. Thân mọc đứng, cao 30 - 70 cm, phân cành nhiều. Lá hình mũi mác, dài 4 - 7 cm, rộng 10 - 15mm, có cuống ngắn, mọc so le. Tại các mấu có bẹ chìa mỏng hình ống, có lông. Cụm hoa là bông dài, mang nhiều hoa

nhỏ ở ngọn thân, ngọn cành và ở nách các lá phía trên. Bao hoa có 4 mảnh màu đỏ, tồn tại và ôm lấy quả. Quả bế nhỏ, hình bầu dục, đôi khi có ba góc. Cây tươi có vị cay nóng, mùi thơm.

Nơi mọc: Cây mọc hoang khắp nơi trong nước ta, ở những chỗ ẩm, ruộng nước. Ngoài ra, còn gặp ở nhiều nước khác như Trung Quốc, Indonesia, Ấn Độ và châu Âu.

Bộ phận độc và chất độc

Trong cây có chứa các chất oxymethylanthraquinon và 2-2,5 phần trăm các hợp chất flavonoid như hyperin, rhamnacin, isorhamnetin, v.v...

Triệu chứng ngộ độc

Chưa gặp trường hợp người bị ngộ độc bởi cây này, nhưng gia súc ăn phải sẽ bị viêm dạ dày - ruột và bàng quang, đái ra máu. Nếu ngộ độc nặng có thể bị co giật, tê liệt và chết.

Giải độc và điều trị

Theo phương pháp giải độc cấp tính chung (xem phần Đại cương).

Chú thich

Theo kinh nghiệm, thân và lá nghể răm được dùng làm thuốc giun, chữa rắn cắn (chú ý liều lượng và cách sử dụng), chữa ghẻ và lở ngứa (nấu nước tắm, bã xát vào chỗ ghẻ, ngứa. Ngoài ra, nước ngâm tỷ lệ 5 phần trăm được dùng để trừ bọ gậy hoặc diệt dòi.

75. NHÃN HƯƠNG

Tên khoa học: *Melilotus suaveolens* Ledeb.,

Họ Đậu (Fabaceae)

Mô tả: Cây thảo, sống hằng năm, mọc đứng, cao khoảng 80cm, phân cành ở trên. Thân và cành có cạnh. Lá kép có 3 lá chét hình trái xoan hẹp. Mép lá có răng cưa. Cụm hoa là một chùm ở nách lá, mang nhiều hoa nhỏ màu vàng, xếp dày đặc. Quả ngắn, hình trứng, dài 3mm, màu đen. Vỏ quả có gân hình mạng lưới, nhăn nheo, chứa một hạt hình bầu dục màu vàng cam, dài 2mm. Rễ có nhiều nốt sần.

Nơi mọc: Phân bố ở miền đông Siberi (Liên Xô cũ), Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc, Lào và Việt Nam. Ở miền Bắc nước ta, cây mọc hoang ở các bãi phù sa ven sông Hồng (Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hà Nội...), ven sông Đáy (Ninh Bình),...

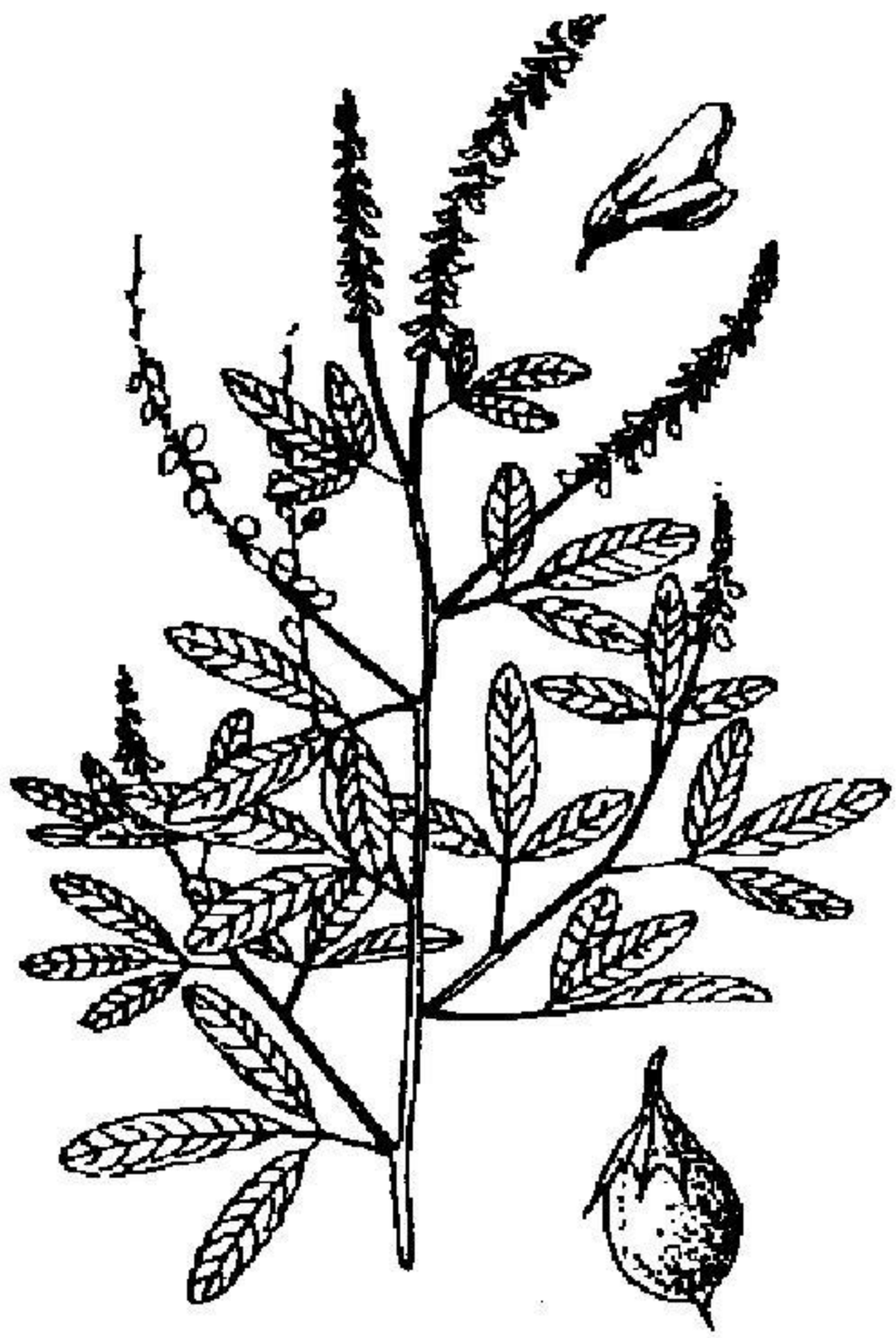

Bộ phận độc và chất độc

Trong lá và hoa có coumarin, acid coumaric, acid melilotic. Khi lên men, coumarin biến thành dicoumarin, độc.

Triệu chứng ngộ độc

Động vật ăn phải cây đã ủ chua, sẽ xuất hiện triệu chứng buồn ngủ, yếu mệt, liệt nhẹ (bước đi khó khăn), thiếu máu, bộ máy tiêu hoá bị thương tổn (ỉa chảy, đôi khi lẫn máu), chảy máu mũi, co giật, chảy máu dưới da và nội tạng. Cuối cùng chết do suy nhược hay chảy máu nặng.

Điều trị

Dùng vitamin K.

Chú thích

Cây nhãn hương chưa được chính thức dùng làm thuốc ở nước ta. Nếu có dùng thì chỉ là kinh nghiệm địa phương. Cần chú ý cách dùng và liều lượng.

76. NIỆT DÓ

Tên khác: Cây dó niệt, dó cánh, dó miết.

Tên khoa học: ***Wikstroemia indica*** (L.) C.A. Mey.,
Họ Trầm (Thymeleaceae).

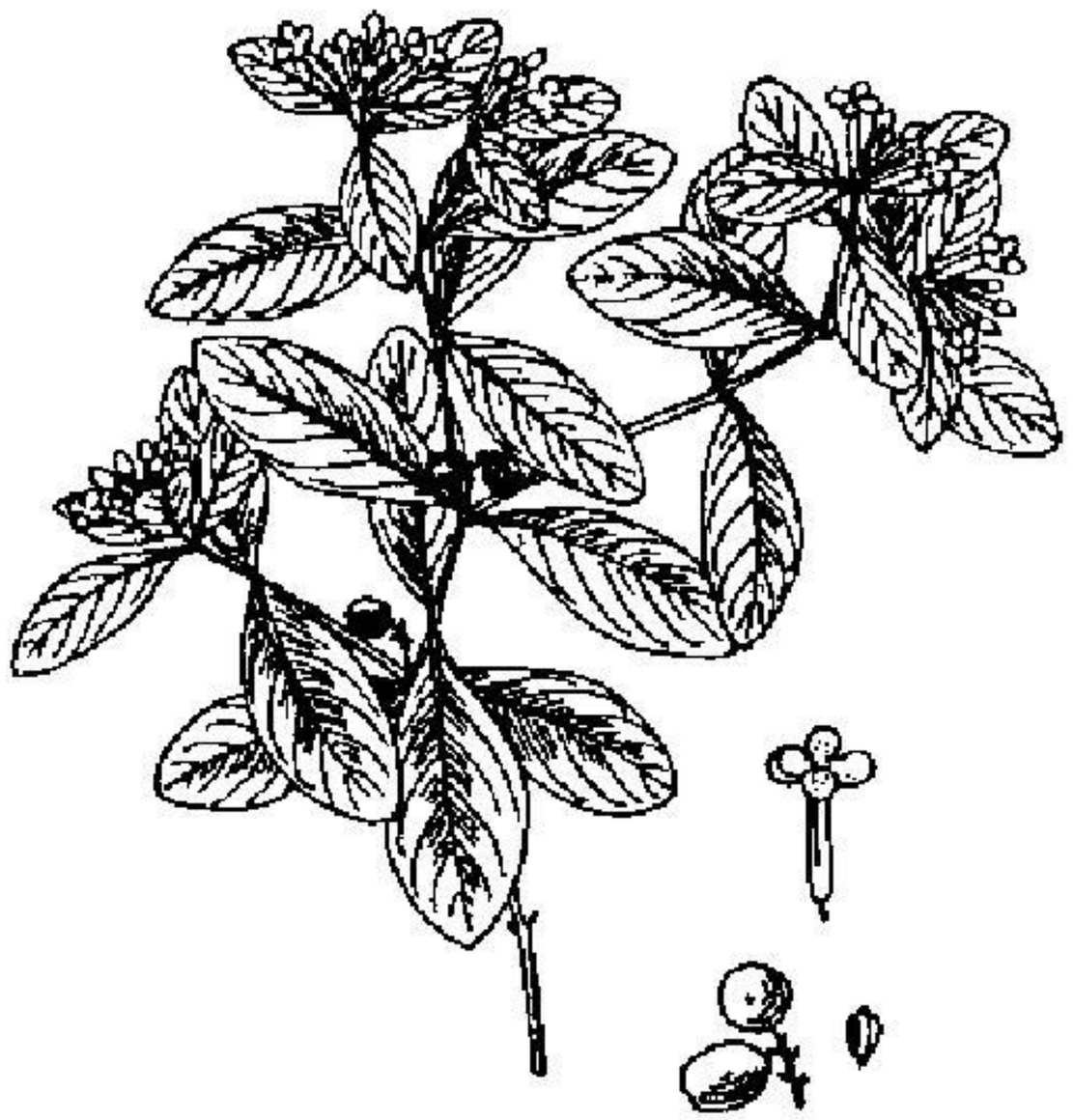

Mô tả: Cây bụi nhỏ, cao 40-70cm, mang nhiều cành mảnh màu nâu đỏ. Lá đơn nguyên, gần như không cuống, mọc đối. Phiến lá dài 3-4cm, rộng 1-2cm, hình trái xoan. Đầu lá tròn. Cụm hoa là một bông ngắn ở đầu cành, mang 2-7 hoa không cánh. Lá đài phát triển, trông như cánh hoa màu hơi xanh. ống đài dài khoảng 1cm, trên chia thành 4 thuỳ không đều nhau. 8 nhị xếp thành hai hàng đính ở mặt trong của ống đài. Chỉ nhị rất ngắn. Bầu trên, một ô. Quả mọng, hình trứng, khi chín màu đỏ, có một hạt cứng.

Nơi mọc: Cây mọc hoang ở ven rừng, ven đường, đồi núi ở Việt Nam, Lào (Savanakhet, Saravan), Thái Lan, Trung Quốc...

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây có chứa daphnoretin, biscoumarin, urikstrol A và B. Hạt có chứa saponin.

Triệu chứng ngộ độc

Người ăn phải thường nôn mửa, ỉa chảy. Gia súc ăn phải cũng bị ngộ độc, có thể chết.

Giải độc và điều trị

Trước hết phải rửa dạ dày. Sau đó cho uống nước chè đặc, than hoạt. Cho uống nhiều nước muối loãng hoặc tiêm truyền huyết thanh. Châm cứu huyệt thượng quản, trung quản và túc tam lý. Theo kinh nghiệm dân gian thì cho ăn cháo nhạt, nguội. Nếu ỉa chảy nhiều, dùng thêm búp ổi.

Chú thích

– Vỏ thân và cành có sợi được dùng làm giấy.

– Có nơi dùng làm thuốc sát trùng, diệt trừ sâu bọ trong nông nghiệp, hoặc dùng để duốc cá (giã nát rồi thả vào nước). Cũng có nơi dùng làm thuốc. Cần thận trọng, vì cây có chất độc.

– Người ta dễ bị nhầm quả niệt gió với quả cây khủ khởi (*Lycium sinense* Mill., họ Cà) là một vị thuốc bổ, Đông y gọi là

khởi tử. Chúng đều là quả mọng, hình trứng, khi chín màu đỏ, có kích thước tương tự nhau. Điểm khác nhau là quả niệt gió chỉ có một hạt to màu đen nhạt, còn quả cây khủ khởi (khởi tử) có nhiều hạt nhỏ hình thận, dẹt, dài 2 - 2,5mm. Cần chú ý phân biệt.

77. Ô ĐẦU

Tên khác: Củ gấu tàu, củ ấu tàu, củ gấu rừng, phụ tử.

Tên khoa học: *Aconitum fortunei* Hemsl.,
Họ Hoàng liên (Ranunculaceae)

Mô tả: Cây thảo, mọc đứng, cao 0,60 - 1m, có lông ngắn. Lá cây non có phiến nguyên, gần hình tim, mép khía răng cưa thô. Lá cây trưởng thành dài, rộng khoảng 6 - 7cm, chia 3 thuỳ không đều, mép khía răng cưa nhọn. Cụm hoa là một chùm dài 5 - 15cm ở ngọn thân, mang nhiều hoa to màu xanh tím, hình dạng đặc biệt. Lá đài sau có hình mũ sắt. Quả gồm 5 đại rời nhau, mỗi đại dài khoảng 20mm. Hạt dài 4mm, rộng 3mm, bên ngoài có vẩy. Dưới gốc có các rễ củ hình con quay màu đen, dài chừng 5cm, rộng 2 - 3cm, hợp thành chuỗi.

Nơi mọc: Cây mọc hoang và được trồng ở các vùng núi cao và mát ở các vùng sát biên giới phía Bắc nước ta như Lao Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Nghĩa Lộ, v.v...

Bộ phận độc và chất độc

Tất cả các phần của cây đều có chất độc, đặc biệt là rễ củ. Rễ củ còn được dùng làm thuốc với tên ô đầu (rễ củ chính, chưa chế biến) và phụ tử (rễ củ phụ, hình thành từ rễ con, đã chế biến).

Trong cây có alcaloid chính, rất độc là aconitin (độc Bảng A) với hàm lượng từ 0,17-0,28% và một số chất khác như mesaconitin, hypaconitin, neolin, v.v...

Triệu chứng ngộ độc

Đầu tiên có cảm giác kim châm và kiến bò ở đầu ngón tay, cánh tay và chân, đôi khi co giật ở mặt và bị liệt cơ mặt. Tiếp đó nạn nhân cảm thấy lạnh, nhiệt độ cơ thể hạ, mất cảm giác, có biểu hiện liệt tay chân, khó thở, chóng mặt, ù tai. Phần lớn trường hợp người bị ngộ độc bị viêm dạ dày - ruột. Cuối cùng có các triệu chứng rối loạn nhịp tim và hô hấp, dẫn đến mê man và chết.

Aconitin, với liều 1mg có thể gây ngộ độc nặng, liều 2-3 mg đủ làm chết một người lớn.

Động vật bị ngộ độc (như cừu) thì chảy nước dãi, nước mũi, đái và ỉa liên tục, bước đi loạng choạng, rối loạn tuần hoàn và hô hấp, co giật, cuối cùng chết do ngừng thở.

Giải độc và điều trị

Cần loại chất độc ra khỏi cơ thể và phá huỷ chất aconitin. Cho uống dung dịch tanin 2 - 4 phần trăm hoặc dung dịch lugol. Sưởi ấm cho nạn nhân và chữa các triệu chứng. Cho nạn nhân thuốc trợ tim, khi cần cho thở oxy và làm hô hấp nhân tạo.

Chống co giật bằng cách cho uống thuốc ngủ barbituric.

- Ở Trung Quốc, người ta dùng nước ép cây chuối sen cạn (Địa kim liên - *Ensete lasiocarpum* E.E. Cheesman, họ Chuối để giả độc ô đầu. Ở Việt Nam có cây chuối hoa sen (Tượng thoái tiêu - *Ensete glaucum* (Roxb.) E.E. Cheesman), người Mường ở Mai Châu (Hoà Bình) dùng nước ép chữa mẩn ngứa, mụn nhọt. Chưa có tài liệu nói về tác dụng giải độc ô đầu, phụ tử.

Chú thích

- Ô đầu, phụ tử là vị thuốc được dùng trong y học cổ truyền ở nước ta. Người ta thường dùng rễ củ ngâm rượu để xoa bóp chỗ nhức mỏi, tê bại chân tay, sai khớp. Không được uống. Chai ngâm thuốc này phải dán nhãn cẩn thận để tránh dùng nhầm. Đây là rượu độc. Khi dùng phải hết sức thận trọng.

78. RAU MÁ LÔNG

Tên khác: Rau má thìa, liên tiền thảo, bách cước ngô công.

Tên khoa học: *Glechoma hederacea* L.

Họ Hoa môi (Lamiaceae)

Mô tả: Cây thảo, sống nhiều năm, mọc bò lan trên mặt đất, bén rễ ở các mấu. Thân vuông. Phần thân mọc đứng cao 10 - 30cm. Lá mọc đối. Phiến lá gần tròn, gốc lá hình tim, mép có khía tròn. Cuống lá dài. Hoa lưỡng tính, cánh hoa màu đỏ tía

nhạt, mọc đơn độc hay tụ họp thành xim gồm 2 - 3 hoa ở nách lá. Mỗi hoa cho 4 quả bế màu nâu đen, nằm trong đài tồn tại.

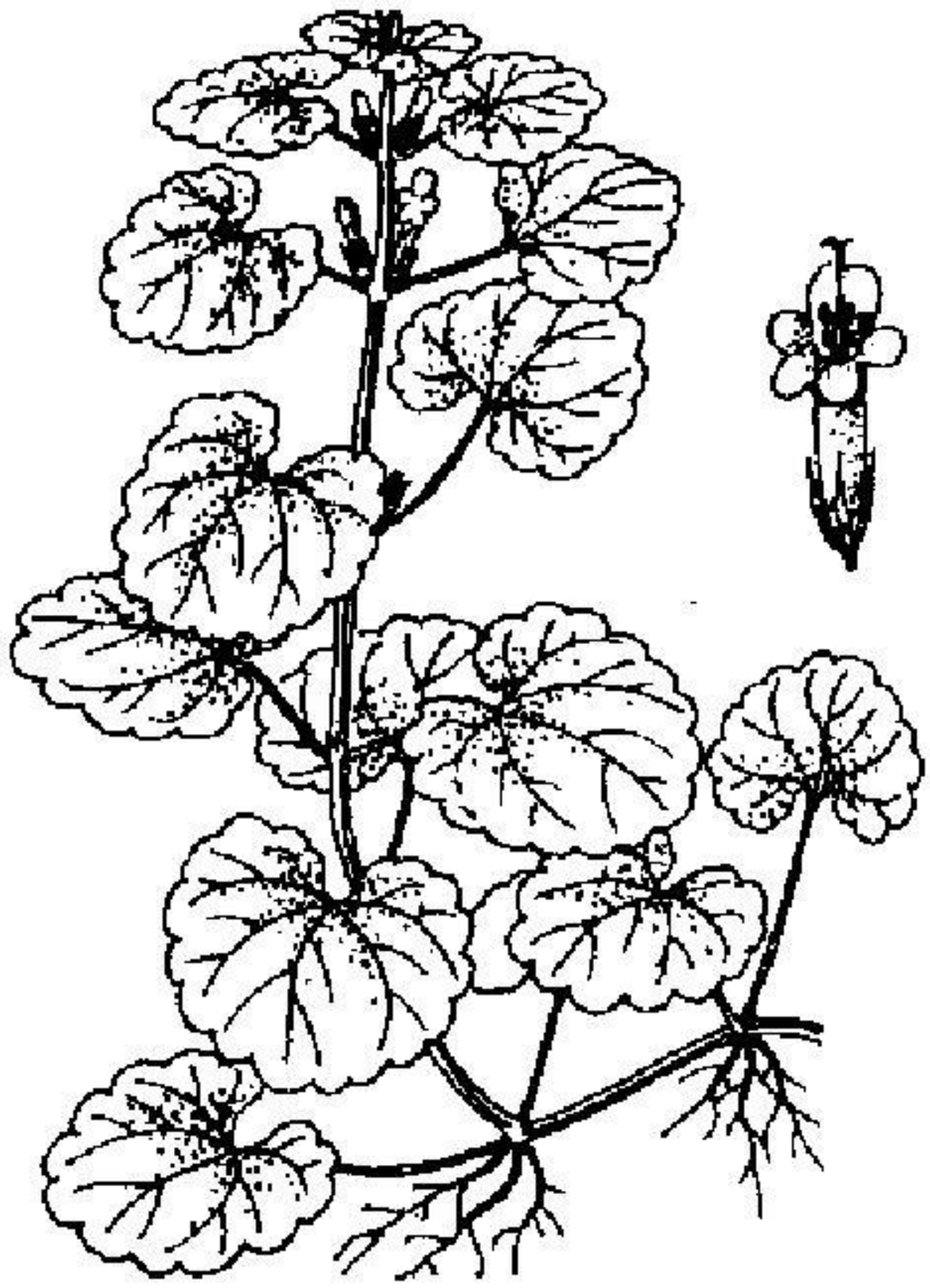

Nơi mọc: Cây mọc hoang ở đồng bằng và miền núi nước ta.

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây có tinh dầu (tỷ lệ 0,03 - 0,06 phần trăm ở cây tươi) là chất độc đối với gia súc. Tinh dầu chứa pinocamphon, menthon, pulegon...

Triệu chứng ngộ độc

Động vật ăn cỏ, ăn lẫn phải cây này sẽ tiết nhiều nước bọt, ra nhiều mồ hôi, hồi hộp, hoảng hốt, giãn đồng tử, khó thở, thở khò khè, chảy nước mũi, niêm mạc xanh tím, nhiệt độ cơ thể tăng.

Giải độc và điều trị

Loại chất độc ra khỏi cơ thể bằng cách tẩy ruột. Ở giai đoạn sau của ngộ độc thì điều trị triệu chứng.

Chú thích

- Theo kinh nghiệm dân gian, cây này được dùng làm thuốc giải nhiệt, lợi tiểu, chữa đau xương, đau mình. Cần dùng đúng liều lượng quy định.

- Đừng nhầm cây này với cây rau má (Centella asiatica (L.) Urb., họ Hoa tán), có thể dùng làm rau ăn và làm thuốc (xem Cây rau má), hoặc cây rau má lá to (Hydrocotyle nepalensis Hook., họ Hoa tán). Cây này cũng mọc nhiều ở nước ta, nhưng lại dùng để duốc cá (giã nát cả cây rồi rắc xuống suối).

79. SẮN

Tên khác: Khoai mì.

Tên khoa học: *Manihot esculenta* Crantz,

Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)

Mô tả: Cây nhỏ, cao 1,5 - 3m. Lá đơn, mọc so le. Cuống lá dài. Phiến lá xẻ 5 - 8 thuỳ sâu, hình chân vịt. Rễ củ dài 40 - 60cm, chứa nhiều tinh bột, dùng để ăn. Toàn cây có nhựa mủ trắng. Hoa đơn tính cùng gốc. Cụm hoa là một chùm hay chuỳ ở ngọn. Hoa đực có đài hợp, 5 răng, có lông ở trong, không có cánh hoa, 10 nhị rời, có đĩa tuyến mật rõ. Hoa cái có đài giống hoa đực, bầu 3 ô với 3 vòi, mỗi ô chứa một noãn. Quả nang hình trứng, có cánh.

Nước ta có nhiều loại sắn, thường gặp hai loại chính.

- Sắn phát (còn gọi là sắn tây, sắn đỏ, sắn hồng lai). Cây có màu hơi hồng, đốt thưa, lá xanh thẫm. Củ rấn, có vỏ ngoài trắng, vỏ trong đỏ, nhiều tinh bột. Sau khi luộc, củ rất bở.

- Sắn dù (còn gọi là sắn tàu, sắn đắng, sắn lùn). Cây lùn, đốt dày, ngọn non màu xanh nhạt, lá màu xanh lục nhạt, cuống lá đỏ nhạt. Củ có vỏ ngoài nâu thẫm, vỏ trong trắng, chứa nhiều nước. Loại này thường được trồng nhiều vì sản lượng cao. Củ để lấy bột và làm thức ăn gia súc.

- Sắn cao sản (nhập của Hiệp hội sắn châu Á) năng suất đạt 50 tấn/ha.

Nơi mọc: Đây là cây lương thực quan trọng nên được trồng khắp nơi để lấy củ ăn, chăn nuôi gia súc và sản xuất tinh bột sắn.

Bộ phận độc và chất độc

Một số người ăn sắn có thể bị say. Đó là hiện tượng ngộ độc sắn, do một glycosid độc có trong củ sắn. Chất độc này có nhiều ở vỏ và hai đầu rễ củ, nhất là củ sắn non. Khi cho vào nước và đặc biệt dưới ảnh hưởng của dịch dạ dày, nó bị phân huỷ thành acid cyanhydric (HCN), gây độc đối với người và gia súc.

Bảng hàm lượng HCN trong các loại sắn nói trên:

Loại sắn	Hàm lượng HCN (mg/100g củ)	
	Khi mới đào	Sau 2-3 ngày
Sắn phát	2,2	4,3
Sắn dù	12,6	18,3

Liều 20mg HCN đủ gây ngộ độc và 40-50mg HCN đủ làm chết một người lớn.

Triệu chứng ngộ độc

Khi ăn phải sắn "độc", chất HCN được giải phóng ra sẽ ngấm qua ruột, vào máu và tác động lên hệ thần kinh trung ương, gây ra ngộ độc. Triệu chứng ngộ độc xuất hiện sau khi ăn vài giờ (khoảng 2 - 3 giờ, cũng có khi sớm hơn hoặc muộn hơn). Bắt đầu, thấy chóng mặt, nhức đầu, choáng váng, rạo rực khó chịu. Tiếp theo là nôn mửa, có thể bị đau bụng, sắc mặt tái, khó thở, thở nhanh và nông.

Nếu ngộc độc nặng thì nạn nhân mệt lả, lịm dần rồi mê man. Khi mê man, có thể có những cơn co giật giống bệnh động kinh. Nạn nhân lạnh toát, vã mồ hôi, mạch yếu dần và chết do trụy tim mạch.

Giải độc và điều trị

Trong mọi trường hợp cần được cấp cứu kịp thời ngay tại gia đình hoặc trạm y tế gần nhất.

– Nếu mới ăn phải thì cần làm cho nạn nhân nôn hết chỗ sắn còn lại trong dạ dày. Sau đó cho uống nước đường, nước mía, nước mật hoặc mật ong, vì chất đường có tác dụng làm mất độc tính của HCN.

– Nếu cơ thể nạn nhân bị lạnh toát, cần xoa dầu nóng, mặc ấm, sưởi ấm. Sau đó, nếu cần, đưa nạn nhân đến bệnh viện gần nhất để tiếp tục theo dõi, đề phòng biến chứng có thể xảy ra và có thể áp dụng thêm các biện pháp cấp cứu như:

+ Rửa dạ dày - ruột nếu thấy cần.

+ Tiêm các thuốc giải độc, trợ tim và chống trụy tim mạch. Cho thở oxy và nếu ngừng thở phải làm hô hấp nhân tạo.

Trong y học cổ truyền có bài thuốc chữa ngộ độc sắn như sau:

Cám gạo tẻ	khoảng 40g
Rau muống sống	1 nắm.

Rửa sạch rau muống, cho vào cối, giã nhỏ, cho cám vào trộn đều. Lấy ra, cho vào một bát to, chế nước sôi vào, đánh đều. Lọc qua vải sạch, lấy nước cho uống.

Người lớn mỗi lần uống một bát. Nếu chưa khỏi, 2 - 3 giờ sau uống thêm bát nữa. Trẻ em lượng giảm đi, tuỳ theo tuổi.

Chú thích

Đề phòng ngộ độc sắn, cần chú ý môt số điểm sau đây.

– Nên trồng loài sắn ít độc. Không nên bón phân có nhiều chất đạm, vì đạm sẽ làm tăng tỷ lệ acid cyanhydric trong củ sắn. Theo kinh nghiệm, không nên trồng sắn cạnh gốc xoan, làm cho sắn hay có vị đắng và chứa nhiều chất độc.

– Hiện tượng ngộ độc sắn chỉ xảy ra khi ăn sắn tươi, hoặc nướng, luộc không kỹ. Còn sắn đã bóc vỏ, ngâm nước, thái mỏng, phơi khô hoặc làm thành bột thì chưa bao giờ thấy có ngộ độc. Bởi vì, chất độc dễ hoà tan trong nước và dễ bay hơi trong quá trình chế biến.

– Khi ăn sắn tươi, nên làm như sau: Sắn sau khi đào, cắt bỏ hai đầu rồi ngâm nước ít nhất một buổi (hoặc bóc vỏ rồi ngâm nước thì tốt hơn). Khi luộc, nên đổ nhiều nước và luộc kỹ để làm tan chất độc vào nước. Khi sôi, nên mở vung để chất độc bay hơi. Sắn nấu độn cơm, làm bánh, nấu chè thường không bao giờ gây say. Sắn nướng dễ gây ngộ độc hơn, vì chất độc còn bị giữ lại nhiều.

– Ngộ độc sắn còn phụ thuộc vào tình trạng cơ thể từng người. Nói chung, trẻ em, người già yếu, mới ốm dậy dễ bị ngộ độc hơn người khoẻ mạnh, nếu cùng ăn phải một lượng chất độc như nhau.

– Không nên ăn quá nhiều sắn vào buổi sáng hay lúc đang đói.

– Không nên dùng vỏ sắn, đầu củ sắn, lõi sắn và nước luộc sắn làm thức ăn cho gia súc, vì acid cyanhydric trong đó có thể gây ngộ độc. Khi bò, lợn bị ngộ độc vì ăn lá sắn, vỏ sắn tươi, v.v..., cho uống nước đường kịp thời có tác dụng giải độc tốt.

80. SẦU ĐÂU CỨT CHUỘT

Tên khác: Nha đảm, khổ sâm nam, sầu đâu rừng, xoan rừng.

Tên khoa học: *Brucea javanica* (L.) Merr.,

Họ Thanh thất (Simaroubaceae)

Mô tả: Cây bụi cao 1 - 2m. Thân non có lông. Lá kép hình lông chim lẻ, mọc so le, không có lá kèm. Có 4 - 6 đôi lá chét mọc đối. Phiến lá chét dài 4 - 10cm, rộng 2 - 5cm, có lông dày ở mặt dưới, mép có răng cưa rộng. Cụm hoa là những chùm dài, gồm nhiều hoa nhỏ, đơn tính, mẫu 4. Quả hạch nhỏ, hình trứng, khi chín có màu đen, trông như cứt chuột, nên có tên "sầu đâu cứt chuột", chỉ chứa 1 hạt dẹt, vị đắng.

Nơi mọc: Cây mọc hoang, phổ biến ở nước ta và một số nước khác như Lào, Campuchia, Malaysia, Ấn Độ, Philippin, Trung Quốc,...

Bộ phận độc và chất độc

Vỏ quả và hạt có glycosid độc gọi là kosamin và các quassinoid khác như bruceantin, bruxein A, H và Q. Kosamin có tác dụng diệt khuẩn rõ rệt, liều nhỏ gây nôn, liều cao thì độc. Trong hạt có 20-23 phần trăm dầu béo. Dầu này gây nôn.

Triệu chứng ngộ độc

Khi ăn trên 10 quả có thể bị ngộ độc. Nạn nhân sẽ nôn mửa, đau bụng, ỉa chảy, nhức đầu, mệt mỏi, khó thở, sau cùng tê liệt chân tay và có thể chết.

Giải độc và điều trị

Rửa dạ dày, uống nước lòng trắng trứng hoặc than hoạt. Uống hoặc tiêm vitamin B_1. Tiêm truyền huyết thanh trộn với vitamin C. Nếu đau bụng nhiều, cho uống thuốc giảm đau.

Chú thích

Ở nước ta cũng như nhiều nước vùng nhiệt đới, quả sầu đâu cứt chuột còn được dùng làm thuốc chữa lỵ, sốt rét, ỉa lỏng, bệnh trĩ và viêm ruột. Cần dùng đúng liều lượng và theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Khi dùng làm thuốc, phải ngừng dùng nếu thấy buồn nôn hay nôn nao.

81. SÒI

Tên khác: Cây sòi trắng, sòi nhuộm.

Tên khoa học: *Sapium sebiferum* (L.) Roxb.,

Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)

Mô tả: Cây gỗ nhỏ. Cao khoảng 5 - 7m. Cành non màu xanh. Lá đơn, mọc so le, có lá kèm nhỏ. Phiến lá hình thoi rộng, đầu lá nhọn, gốc lá gần tròn, dài 3-6cm, rộng 2 - 6cm. Cuống lá mảnh, dài 2,5 - 4cm. Gốc phiến lá, nơi giáp với đầu cuống lá, có hai tuyến nhỏ. Hoa đơn tính cùng gốc, tụ họp thành bông dài 6 - 12 cm ở đầu cành. Hoa đực ở đầu bông, hoa cái ở phía dưới . Quả nang hình cầu, đường kính 12 - 15mm, có 3 ô, mỗi ô chứa một hạt màu đen. Trên vỏ hạt có lớp sáp màu trắng.

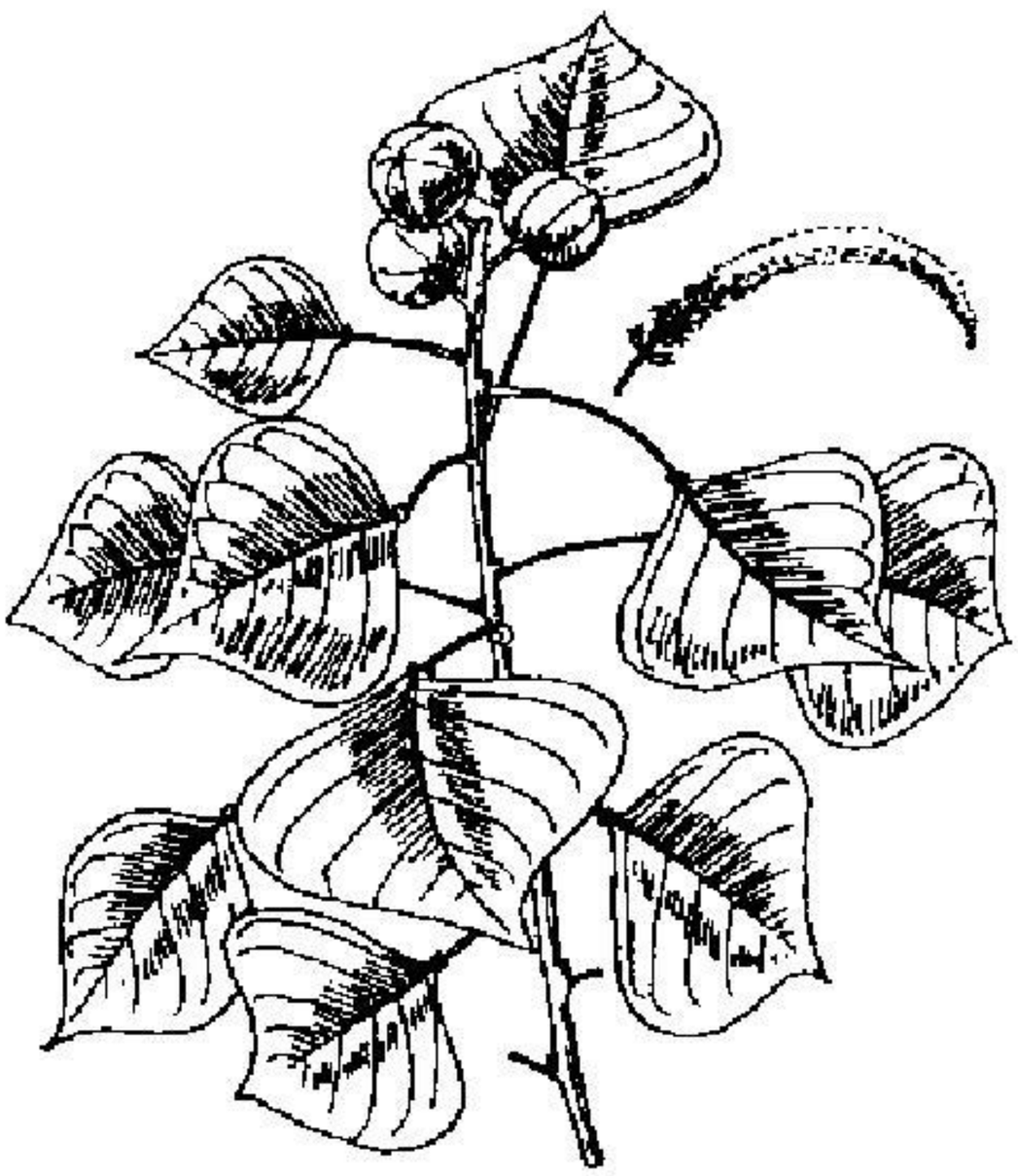

Nơi mọc: Cây mọc hoang và được trồng khắp nơi trong nước ta, thường ở ven rừng, ven đường và các bãi hoang. Ngoài ra, còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ.

Bộ phận độc và chất độc

Lá, quả, hạt và nhựa mủ của cây có chất độc. Lá có chất kaempferol, acid galic. Vỏ thân chứa acid sebiferic... Dùng gỗ sòi làm thớt thái thức ăn cũng có thể bị ngộ độc. Quanh hạt có một lớp sáp (khoảng 20 phần trăm khối lượng hạt). Nhân hạt có 20-50 phần trăm dầu béo.

Triệu chứng ngộ độc

Ăn phải hạt sòi thường bị đau bụng, nôn mửa, ỉa chảy, khô miệng. Cũng có thể bị đau đầu, hoa mắt, ù tai. Trường hợp nặng thì ho, ngứa họng, ra mồ hôi.

Giải độc và điều trị

Rửa dạ dày. Nếu cần, gây ỉa chảy. Uống than hoạt, nước muối nhạt hoặc tiêm truyền huyết thanh, Điều trị tại chỗ: Dùng thuốc giảm đau (uống 10ml rượu thuốc cà độc được 5 phần trăm hoặc atropin), châm các huyệt thượng quản, trung quản, túc tam lý. Nếu hệ tuần hoàn suy kiệt, dùng thuốc hưng phấn.

82. SUI

Tên khác: Xui, Cây thuốc bắn.

Tên khoa học: *Antiaris toxicaria* (Pers.) Lesch.,

Họ Dâu tằm (Moraceae)

Mô tả: Cây gỗ to, cao tới 30 - 40m, vỏ nhẵn. Gốc phình to. Cành non có lông tơ màu vàng nhạt. Cành già nhẵn. Lá xếp thành hai dãy, có lông. Phiến lá hình trái xoan, mũi nhọn. Gốc lá tròn hay hình tim. Mép lá hơi khía răng. Lá kèm rụng sớm. Hoa đơn tính cùng gốc. Cụm hoa đực đơn độc hay 2 - 3 chiếc, mang nhiều hoa không cuống, xếp dày đặc, hoa cái đơn độc, không cuống. Đài sát với các lá bắc hình vẩy. Bầu dưới, một ô, một noãn. Quả nạc, dài 18mm, dày 12mm, chứa một hạt hơi dẹt.

Nơi mọc: Cây sui mọc ở Ấn Độ, Srilanca, Myanma, nam Trung Quốc, Indonesia. Ở nước ta, cây sui mọc hoang khá nhiều ở các vùng rừng núi từ bắc tới nam.

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây có nhựa mủ trắng rất độc. Trong nhựa mủ và hạt có glycosid độc là antiarin (gồm α-, β- và γ - antiarin), convallatoxin và antiosid, v.v... Các chất này có tác dụng làm cường tim mạnh hơn digitalin.

Triệu chứng ngộ độc

Chỉ cần nhựa mủ dính vào chỗ bị thương hay các vết xước trên da cũng gây ngộ độc. Biểu hiện ngộ độc là giãn cơ, tim đập chậm dần, sau cùng ngừng tim và chết. Nhựa sui bắn vào mắt gây sưng, đỏ mắt. Động vật ăn phải cũng có triệu chứng như trên.

Giải độc và điều trị

Cho thở oxy, tiêm dưới da 1-2 mg strychnin sulfat.

Chú thích

Nhân dân miền núi thường lấy nhựa sui tẩm tên độc để săn bắn thú rừng lớn. Thịt con vật trúng tên độc vẫn ăn được.

83. THÀN MÁT

Tên khác: Cây hột mát, cây duốc cá, mác bát (Thổ).

Tên khoa học: *Millettia ichthyochtona* Drake,

Họ Đậu (Fabaceae)

Mô tả: Cây gỗ cao 5 - 10 m. Lá kép hình lông chim lẻ, mọc so le, gồm 5 - 9 lá chét, rụng vào mùa đông. Hoa trắng mọc thành chùm ở kẽ lá và đầu cành. Hoa nở vào mùa xuân trước khi cây ra lá mới. Quả loại đậu, dài 10 - 14cm, rộng 2,5 - 3cm.

Nửa đầu của quả phình to dột ngột làm cho quả có hình lưỡi dao. Giáp với cuống quả có một đoạn cuống giả dài 1 - 1,5cm, do phần gốc bầu không phình to mà thành. Mỗi quả chỉ có một hạt hình bầu dục dẹt, đài 17 - 23mm, rộng 14 - 15mm, màu nâu nhạt.

Nơi mọc: Đây là loài cây đặc hữu của miền Bắc nước ta. Cây thường mọc hoang ở các vùng núi đá vôi như Hoà Bình, Bắc Giang, Thái Nguyên, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, v.v... Một số nơi trồng để lấy bóng mát.

Bộ phận độc và chất độc

Hạt có chứa khoảng 30 phần trăm dầu béo, và các chất độc như rotenon, sapotoxin. Rotenon rất độc đối với cá.

Chú thích

1. Nhân dân ta thường dùng hạt giã nhỏ, thả xuống nước để duốc cá, hoặc ngâm lấy nước (10 - 20 phần trăm) để làm thuốc trừ sâu.

2. Theo kinh nghiệm dân gian, có nơi dùng hạt giã nhỏ để làm thuốc ghẻ. Cần thận trọng khi sử dụng.

3. Cùng chi *Millettia*, ở Việt Nam còn có các loài sau đây cũng độc:

• *Millettia eberhardtii* Gagnep. (cây cổ dải, cây bả ruồi, cây dấy). Cây gỗ, cao 7-10m. Vỏ thân màu xám mốc, sần sùi. Lá kép hình lông chim, có 5-9 lá chét. Lá chét non màu hồng tím, sau xanh lục. Phiến lá chét hình bầu dục, thuôn, dài 5-7 cm, rộng 2-3cm, cuống ngắn. Hoa màu trắng. Cụm hoa mọc thành chùm, tập trung ở đầu cành. Quả hình dao, đầu nhọn, mặt ngoài có lông màu vàng nâu nhạt.

Cây mọc hoang ở núi đá hay núi đất thuộc các tỉnh Hà Nam (Thanh Liêm), Vĩnh Phúc (Kim Lăng), Tuyên Quang (Chiêm Hoá). Vỏ cây (tươi hay khô) giã nhỏ, trộn với ít nước

cơm hoặc cháo loãng, làm thuốc bả ruồi. Ăn phải, ruồi chết nhanh do rotenon.

• *Millettia pachyloba* Drake (dây mật). Cây mọc tự nhiên ở Đắc Lắc (Buôn Ma Thuột). Lá dùng làm thuốc diệt sâu, rệp.

• *Millettia thorelli* Gagnep. Vỏ cây có chất độc. Đã có trường hợp bị chết do dùng vỏ cây này để ăn trầu.

4. Rừng Việt Nam có cây hột mát hay săng mây (Antheroprorum pierrei Gagnep.). Hạt cũng dùng duốc cá.

84. THAN LINH

Tên khoa học: *Excoecaria oppositifolia* Griff.,

Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)

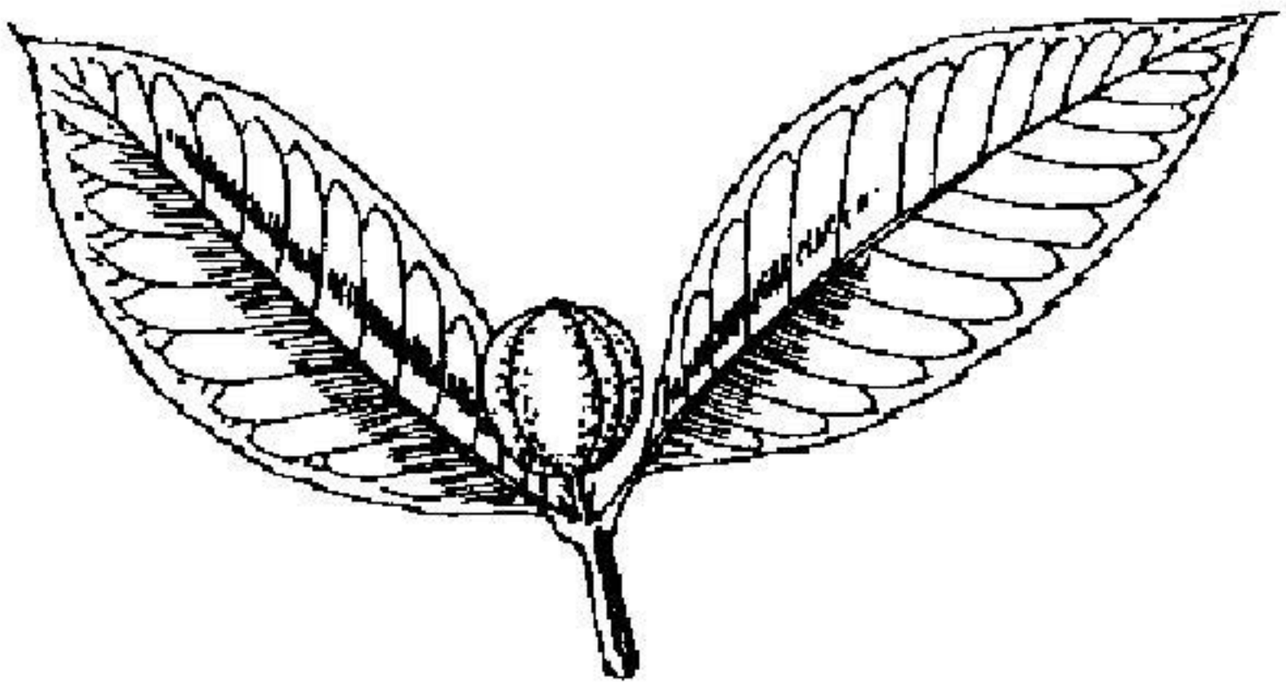

Mô tả: Cây gỗ, cao 4 - 10m. Lá mọc đối. Phiến lá hình mũi mác đến bầu dục thuôn, dài 15 - 25cm, rộng 5-10cm. Mép lá có răng cưa. Gân lá hình lông chim với 14 đôi gân bên. Cụm hoa đực là một bông dài 7 - 16cm ở nách lá. Hoa đực có 3 đài, 3 nhị. Hoa cái đơn độc ở đầu cành, trên một cuống dài 10 - 15mm. Có

3 đài. Bầu hình trứng dài 6mm, có 3 vòi. Quả nang hình cầu, đường kính 4 - 5cm, hơi thót lại ở phía trên, có 6 rãnh. Đỉnh quả còn chân vòi tồn tại. Hạt hình cầu, đường kính 12 - 15mm.

Nơi mọc: Cây mọc hoang ở các thung lũng núi đá vôi trên khắp nước ta. Thường gặp ở Sơn La (Hát Lót, Mai Sơn) và vùng Đồng Nai (núi Lu, Biên Hoà). Ngoài ra còn có ở Campuchia, Ấn Độ.

Bộ phận độc và chất độc

Nhựa mủ có chứa chất độc.

Triệu chứng ngộ độc

Khi nhựa dính vào mắt sẽ gây xung huyết mạnh và rát bỏng giác mạc. Nếu bị nặng và không được điều trị kịp thời có thể bị mù hoặc ít nhất cũng bị giảm thị lực.

Giải độc và điều trị

Xử lý như trường hợp bị ngộ độc do nhựa mủ cây giá (xem Cây giá).

Chú thích:

– Cùng chi này, ở miền Nam nước ta còn có cây mặt quỉ hay dị liễu, còn gọi là đơn mặt trời, hay đơn đỏ (*E. cochinchinensis* Lour.). Cây này được dùng chữa tiêu chảy, lỵ; cũng có nhựa mủ độc, dùng để duốc cá. Chú ý không để nhựa mủ dính vào mắt.

– Tránh nhầm lẫn cây thần linh với cây mức trâu lá nhỏ hay thần linh lá quế (*Kibatalia laurifolia* (Ridl.) Woods.), họ Trúc đào. Cây này mọc ở Gia Lai, Kontum, Đắc Lắc, Nha Trang, Quảng Trị. Nhiều nước đang nghiên cứu sử dụng, vì có chứa các alcaloid quý.

– Cũng tránh nhầm với cây thần linh lá to (*Kibatalia macrophylla* (Pierre) Woods.), cùng họ Trúc đào, đã gặp ở Thanh Hoá và nhiều nơi khác ở Việt Nam.

85. THẦU DẦU

Tên khác: Cây dầu ve, đu đủ tía.

Tên khoa học: *Ricinus communis* L.,

Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả: Cây nhỡ, thường cao 2 - 3m (có thể tới 4 - 5m). Thân nhẵn, màu xanh hay đỏ tím. Lá đơn mọc so le, có cuống dài. Phiến lá xẻ 5 - 7 thuỳ sâu hình chân vịt. Mép lá khía răng

cưa. Lá kèm rụng sớm. Hoa đơn tính, không có cánh hoa. Cụm hoa ở nách lá hay đầu cành. Trên mỗi cụm hoa, hoa đực ở dưới, hoa cái ở trên . Hoa đực có đài gồm 3 - 5 mảnh, nhiều nhị. Chỉ nhị phân nhánh. Lá đài ở hoa cái rụng sớm. Bầu trên, 3 ô, gồm 3 lá noãn, 3 vòi nhuỵ, các vòi xẻ đôi, thành 6 tua màu đỏ. Quả nang, có nhiều gai mềm ở mặt ngoài, khi khô mở thành 3 mảnh vỏ, trong chứa 3 hạt hơi dẹt. Vỏ hạt nhẵn bóng, có vân đẹp. Đầu hạt có mồng.

Nơi mọc: Cây mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi trong nước ta và các nước nhiệt đới khác. Ở Ai Cập cây này đã được trồng từ hơn 6000 năm trước.

Bộ phận độc và chất độc

Trong hạt thầu dầu có 40-50 phần trăm dầu béo, 3-5 phần trăm ricin và một số chất khác như ricinin, ... Ricin là một protein rất độc, không tan trong dầu. Khi ép dầu, chất này nằm lại trong bã hạt (khô dầu). Vì vậy, bã hạt không dùng làm thức ăn cho gia súc được. Ricin độc gấp 7 lần aconitin (alcaloid rất độc có trong ô đầu), chỉ cần 3g chất bã này đủ giết một con bò trưởng thành.

Triệu chứng ngộ độc

Ăn một hạt thầu dầu đủ để gây nôn mửa. Chỉ cần 3-4 hạt có thể làm chết một trẻ em, 14-15 hạt làm chết một người lớn.

Người bị trúng độc có hiện tượng đau bụng, nôn mửa, viêm dạ dày - ruột, nôn ra máu, mất cảm giác, huyết áp giảm, bí tiểu tiện và chết do ngừng hô hấp. Gia súc ăn phải cũng bị ngộ độc.

Giải độc và điều trị

Nếu bị nhiễm độc nhẹ chỉ cần gây nôn, rửa dạ dày, gây ỉa chảy. Mỗi ngày uống 5-15g sôđa. Tiêm truyền huyết thanh hoặc truyền máu. Tiêm dưới da huyết thanh kháng ricin và ricinin. Có thể dùng chất giảm đau và điều trị triệu chứng.

Chú thích

– Dầu thầu dầu được dùng làm thuốc chữa táo bón (liều 2 - 5g), nhưng không dùng chữa bệnh táo bón mạn tính, vì khi dùng lâu dài dầu thầu dầu sẽ gây chứng khó tiêu và chán ăn.

– Dầu này còn được dùng làm thuốc tẩy (với liều 10 - 30g), hoặc dùng trong kỹ nghệ sơn, bôi trơn, v.v...

– Gần đây, người ta còn dùng lá thầu dầu để nuôi tằm, nuôi bò sữa.

86. THÔI CHANH

Tên khác: Thôi ba, bát giác phong.

Tên khoa học: *Alangium chinense* (Lour.) Harms,

Họ Thôi chanh (Alangiaceae).

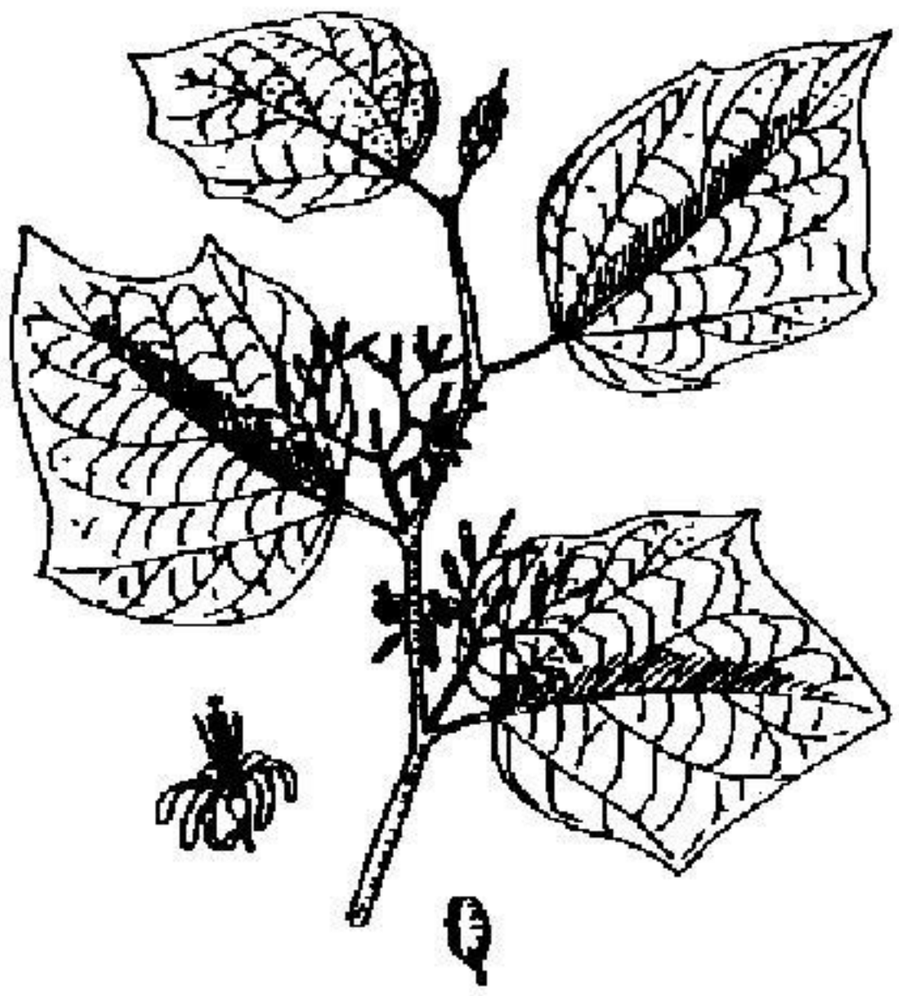

Mô tả: Cây gỗ trung bình, cao 4-8m, có thể cao tới 20m và đường kính thân 40-50cm. Cành nằm ngang. Cành non thường phủ lông cứng màu gỉ sắt. Lá đơn, nguyên hoặc có thuỳ nông, mọc so le. Phiến lá mỏng và thường không đối xứng. Hình dạng lá thay đổi trên cùng một cây. Cụm hoa là một xim 2 ngả ở kẽ lá, mang 8-12 hoa màu trắng. Cánh hoa dài và hẹp, mặt ngoài có lông mịn, đầu cánh hoa thường cong lại. Nhị dài gần bằng cánh hoa. Bầu 2 ô, mang 2 noãn. Quả hạch, hình bầu dục hoặc gần hình cầu.

Nơi mọc: Cây mọc hoang ở nhiều nơi. Thường gặp trong rừng thứ sinh hay ở ven đường, ven suối.

Bộ phận độc và chất độc

Vỏ, rễ và quả. Rễ chứa dl-anabasin, neonicotin và veroterpin.

Triệu chứng ngộ độc

Khi ăn từ 10 quả trở lên sẽ gây bỏng, loét niêm mạc lưỡi, chảy máu lưỡi. Uống phải nước sắc, hãm của cây này thường bị nôn oẹ.

Giải độc

Theo phương pháp chung cấp cứu ngộ độc cấp tính (xem phần Đại cương).

Chú thích

Một số sách có nói tác dụng chữa bệnh của cây này. Nhưng khi dùng phải thận trọng và theo đúng chỉ dẫn của thầy thuốc, đặc biệt là về liều dùng, quá liều có thể chết người.

87. THÔNG ĐẤT

Tên khác: Thạch tùng, thạch tùng dùi (miền Nam), thăng kim thảo.

Tên khoa học: *Lycopodium cernuum* L.,

Họ Thông đất (Lycopodiaceae)

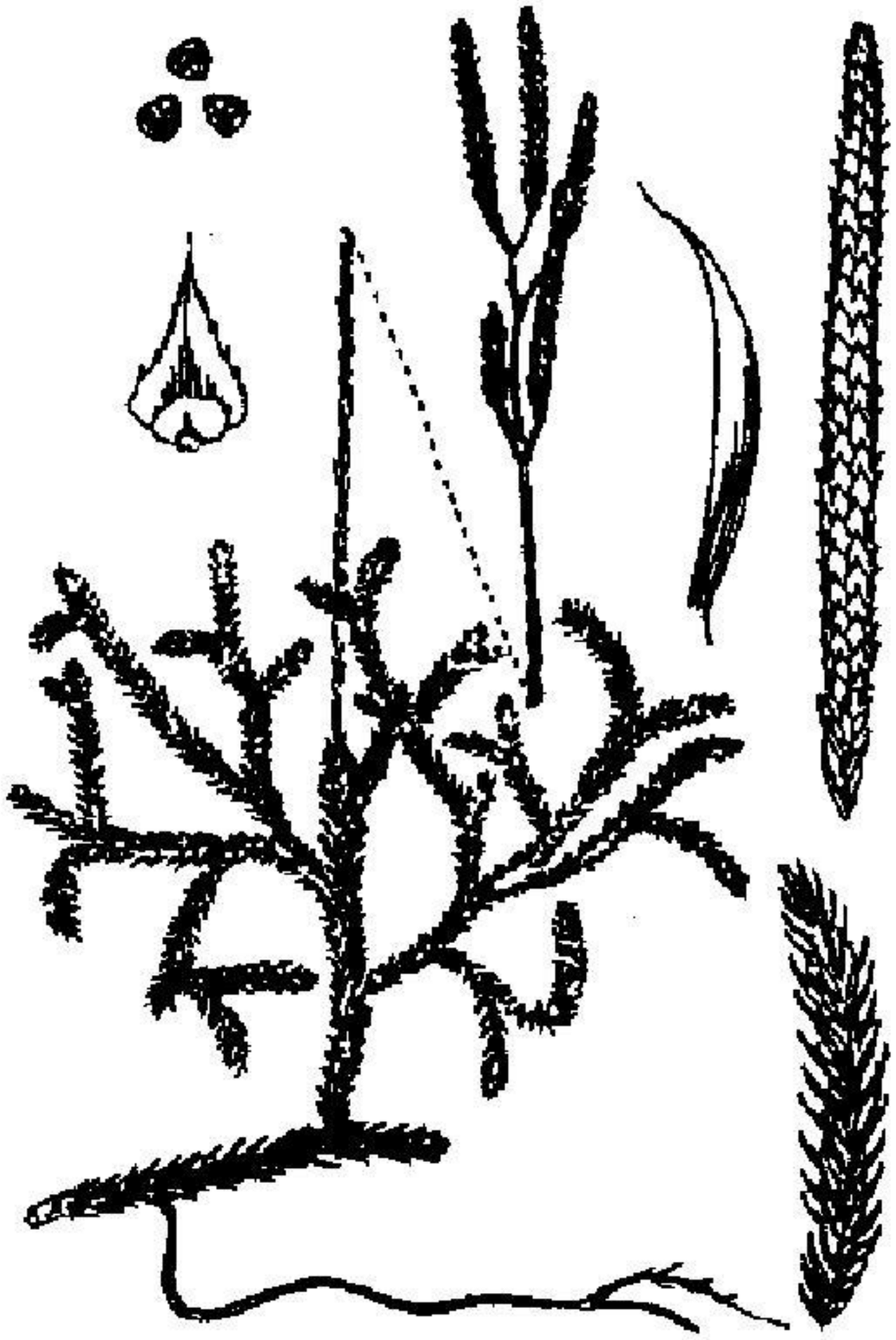

Mô tả: Cây thảo, sống nhiều năm. Thân chính bò lan, dài 10 - 45cm, mang một số cành đứng cao 10 - 25cm. Cành phân nhánh lưỡng phân, mang rất nhiều lá nhỏ, hẹp, hình vẩy, xếp sít nhau, bao phủ thân và cành, làm cho thân cây giống chân con vật có lông xù xì. Bộ phận sinh sản là bông lá bào tử dài khoảng 1cm. nằm ở đầu các nhánh ngắn. Bào tử hình khối bốn mặt, rất nhỏ, mắt thường không nhìn rõ.

Nơi mọc: Cây này phân bố khắp thế giới. Ở nước ta, có ở vùng núi Sapa, Tam Đảo, Đà Lạt, v.v...

Bộ phận độc và chất độc

Trong thân và lá có alcaloid độc đối với súc vật là cernuin, clavatoxin, lycopodin,... Trong đó, lycopodin có độc tính cao nhất.

Triệu chứng ngộ độc

Súc vật ăn phải cây này sẽ bị ngộ độc hệ thần kinh trung ương, giảm trương lực cơ, co đồng tử, nôn mửa, ...

Giải độc và điều trị

Trước tiên phải loại chất độc ra khỏi cơ thể con vật và sau đó điều trị triệu chứng.

88. THÔNG THIÊN

Tên khoa học: *Thevetia peruviana* (Pers.) K. Schum.,

Họ Trúc đào (Apocynaceae)

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 3 - 4m. Cành dài mềm, màu trắng xám, mang nhiều vết sẹo do lá rụng để lại. Lá nguyên, mọc so le, hình mác hẹp, dài 8 - 15cm, rộng 7-10mm, chỉ nhìn rõ một gân chính ở giữa. Cuống lá rất ngắn, dài 2 - 3mm. Hoa to, lưỡng tính, màu vàng tươi, tụ họp thành xim ngắn ở kẽ lá gần

ngọn cành. 5 cánh hoa dính liền nhau thành ống ngắn ở dưới, trên loe hình phễu. 5 nhị đính ở họng tràng. Quả hạch, hơi chia thành 4 múi, có dáng đặc biệt, màu xanh. Toàn cây có nhựa mủ trắng.

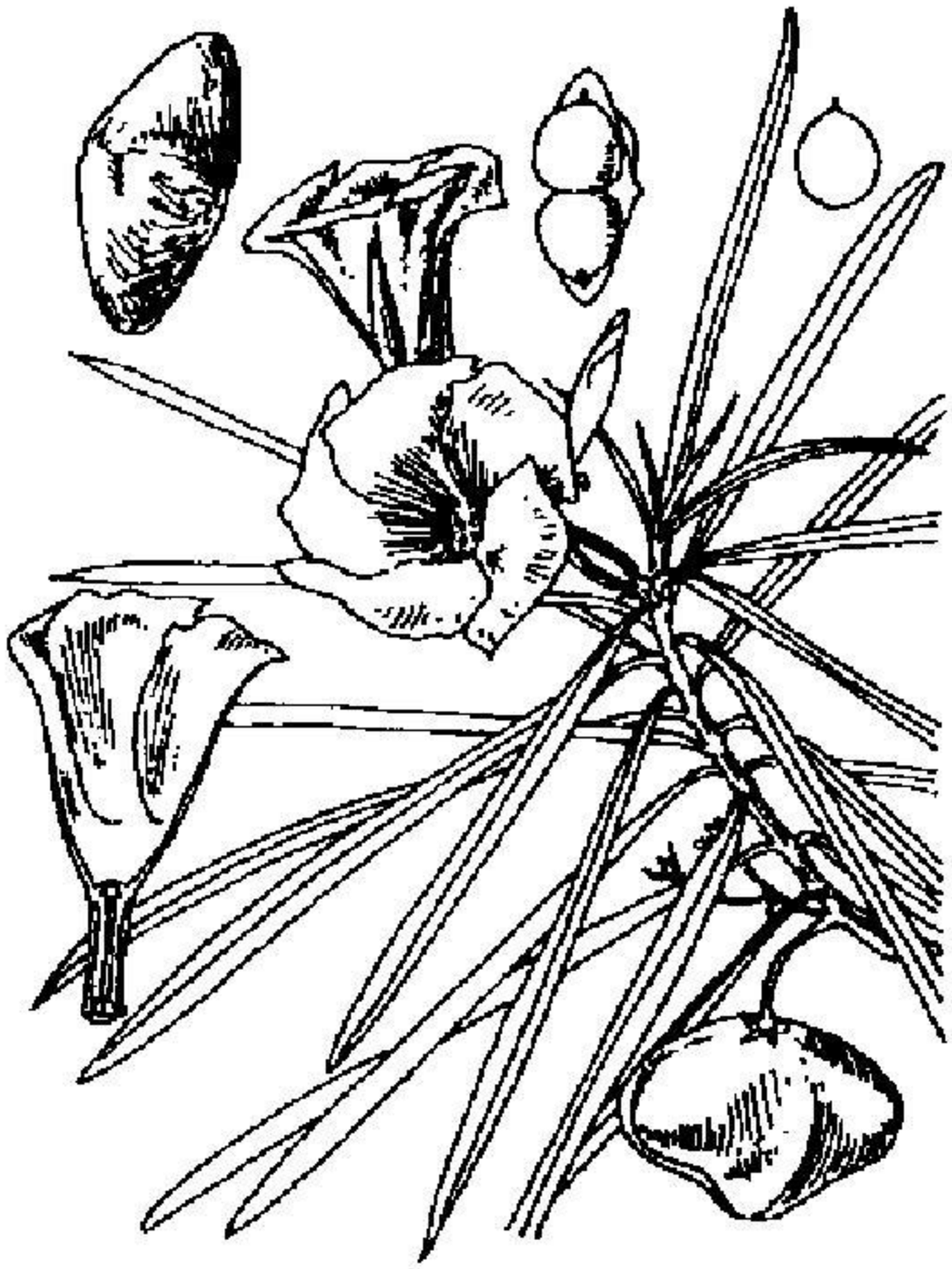

Nơi mọc: Cây này có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ. Hiện nay được trồng ở nhiều nước. Ở nước ta, cây thông thiên được trồng làm cảnh ở khắp nơi.

Bộ phận độc và chất độc

Có trong toàn cây, nhựa mủ và đặc biệt ở hạt. Trong hạt, ngoài 40 - 50% dầu béo (có tác giả cho rằng dầu này cũng độc),

còn có các heterosid gọi là thevetin A và B, thevebiosid, neriifolin, cerberin,... đều có tác động đối với tim.

Triệu chứng ngộ độc

Biểu hiện tương tự như trường hợp ngộ độc do lá trúc đào hoặc cây sừng dê (xem cây trúc đào, sừng dê).

Giải độc và điều trị

Xử lý ngộ độc như đối với cây trúc đào và sừng dê.

Chú thích

Thevetin đã được dùng làm thuốc chữa suy tim, nhưng phải dùng đúng liều lượng và đúng bệnh, theo chỉ định của thày thuốc.

Có nơi còn dùng hạt thông thiên giã nát, ngâm với nước, thêm xà phòng (bằng trọng lượng của hạt) để làm thuốc trừ sâu. Cần chú ý để tránh ngộ độc cho người sử dụng.

89. THUỐC LÀO

Tên khoa học: *Nicotiana rustica* L.,

Họ Cà (Solanaceae)

Mô tả: Cây thảo mọc hàng năm, cao chừng 1m. Toàn cây có lông dính. Lá to, mọc so le, cuống dày. Phiến lá hình trứng, đầu nhọn, to và dày hơn lá cây thuốc lá. Cụm hoa là một chùy ở ngọn thân hay cành. Cánh hoa màu vàng, dính liền nhau thành ống ở dưới, phía trên chia thuỳ tròn, ngắn. Quả nang, hình trứng hoặc gần hình cầu, có đài tồn tại bọc ở ngoài, chứa nhiều hạt nhỏ màu đen.

Nơi mọc: Cây được trồng khắp nơi, lấy lá làm thuốc hút (thuốc lào). Có nhiều ở vùng Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng.

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây, đặc biệt là lá vàng úa. Trong cây có các alcaloid độc, chủ yếu là nicotin (hàm lượng thay đổi từ 2 - 10 phần trăm, có thể tới 16 phần trăm). Ngoài ra, còn có nornicotin, nicotirin, anabasin, v.v...

Triệu chứng ngộ độc

Động vật có sừng ăn phải cây này sẽ bị ngộ độc (có lẽ vì chúng không sợ mùi hắc của lá nên dễ ăn nhầm một lượng lớn). Biểu hiện ngộ độc xuất hiện sau vài giờ như nôn mửa, chảy nước dãi, ỉa chảy, co giật, run toàn thân, giãn đồng tử,

khó thở, rối loạn nhịp tim. Nếu ngộ độc nặng thì chết rất nhanh. Súc vật bị ngộ độc nhẹ cũng ảnh hưởng lâu dài tới sức khoẻ, suy nhược toàn thân.

Giải độc và điều trị

Loại chất độc ra khỏi dạ dày. Cho uống tanin hoặc chất có chứa tanin, hoặc chất hấp thụ nicotin. Tiếp theo, điều trị triệu chứng, tuỳ theo trạng thái ngộ độc và thể trạng của con vật.

Chú thích

– Ở nước ta, cũng như nhiều nước khác, còn trồng nhiều cây thuốc lá (*Nicotiana tabacum* L., cùng họ). Cây này trông rất giống cây thuốc lào, nhưng lá nhỏ và mỏng hơn, cũng có các chất độc như cây thuốc lào và dùng phổ biến hơn.

– Thụt nước hãm của 15 - 20g thuốc lá đủ làm chết một người lớn, trẻ em chỉ cần vài gam. Với nicotin, chỉ cần khoảng 60mg có thể gây chết người. Các nhà khoa học đã xác định trong khói thuốc lá có khoảng 600 chất có hại cho cơ thể. Trong đó có những chất nguy hiểm, dễ gây ra bệnh nhồi máu cơ tim và ảnh hưởng không tốt đến tuần hoàn, hô hấp, đường ruột và hệ thống bài tiết. Nếu mỗi ngày hút 20 điếu thuốc lá, thì trong 20 năm người hút thuốc đã đưa vào cơ thể khoảng 6kg bụi khói.

– Theo kinh nghiệm dân gian, thuốc lào, thuốc lá thường dùng để đắp vào các vết thương, đứt tay, chân để cầm máu. Ngoài ra, còn dùng chữa rắn, rết, côn trùng cắn và trừ rệp.

– Trong nông nghiệp, vụn thuốc lào, thuốc lá được ngâm vào nước, lấy nước làm thuốc trừ sâu. Cần chú ý đề phòng ngộ độc cho người sử dụng.

90. THUỐC PHIỆN

Tên khác: Cây anh túc, a phiến, a phù dung.

Tên khoa học: *Papaver somniferum* L.,

Họ Thuốc phiện (Papaveraceae)

Mô tả: Cây thảo, mọc hàng năm, cao khoảng 1m, hay hơn, ít phân cành. Lá mọc so le. Gốc lá ôm lấy thân. Mép lá chia thuỳ không đều và có khía răng. Lá phía gốc chia thuỳ nhiều hơn lá phía ngọn. Hoa to, màu trắng, đỏ hay tím, cuống dài,

mọc đơn độc ở đầu thân hay cành. Hai lá đài màu xanh, rụng khi hoa nở. 4 cánh hoa nhàu nát. Nhiều nhị. Bầu trên một ô, vòi ngắn. Núm nhuỵ hình đĩa có những tia toả tròn rất đặc biệt. Quả là một nang hình cầu, dài 4-6cm, đường kính 3 - 5cm, nhẵn có khía dọc. Quả xanh có nhựa mủ (chảy ra khi khía rạch vỏ; dùng để chế thuốc phiện). Quả già có những lỗ nhỏ mở ngay dưới núm nhuỵ để hạt thoát ra ngoài khi chín. Quả có rất nhiều hạt nhỏ hình thận.

Nơi mọc: Cây được trồng ở các vùng núi cao và mát ở nước ta và nhiều nước khác như Lào, Thái Lan, Myanma, nam Trung Quốc, Ấn Độ,...

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây có chất độc đối với gia súc và người. Trong cây, đặc biệt trong quả có nhiều alcaloid như morphin, codein, narcotin, narcein, papaverin, v.v... Các chất này đều độc và gây nghiện đối với người.

Triệu chứng ngộ độc

1. Cao thuốc phiện cũng như morphin, nếu dùng quá liều sẽ bị ngộ độc. Ngộ độc cấp tính xuất hiện sau 15 phút hay nửa giờ. Đầu tiên là giai đoạn kích thích ngắn. Nạn nhân buồn nôn và nôn, người có cảm giác nóng, mạch nhanh. Sau đó buồn ngủ, thở dài rồi ngủ say và không có phản ứng với sự kích thích; mất phản xạ (kể cả phản xạ mắt và nuốt). Thở chậm, nhịp thở không đều, da tím tái,... Nạn nhân chết do ngừng thở trong vòng 2 - 30 giờ sau khi ngộ độc.

Ngộ độc trường diễn (nghiện) thường gặp ở những người nghiện thuốc phiện hoặc nghiện morphin lâu ngày. Người nghiện suy sụp về sức khoẻ, da xám chì, người gầy, mặt hốc hác, đi không vững, nói lung tung, ăn không ngon, tiêu hoá kém, có thể chết do trụy tim.

2. Gia súc (ngựa, trâu, bò, cừu,...) ăn phải cây này sẽ bị ngộ độc. Bò mẹ bị nhiễm độc thì bò con bú sữa mẹ cũng bị ốm.

Triệu chứng ngộ độc xuất hiện sau khi ăn vài giờ. Đầu tiên thấy hưng phấn, sau đó bị ức chế. Ở giai đoạn ức chế, ngựa đứng ủ rũ, nhắm mắt, da khô, thở sâu, giãn đồng tử, đi loạng choạng. Ở động vật có sừng, ngộ độc thường biểu hiện hưng phấn mạnh, hoảng sợ, kêu rống, nghiến răng, co giật từng phần hoặc toàn thân.

Giải độc và điều trị

1. Đối với gia súc: Rửa dạ dày, dùng chất hấp phụ hoặc kết tủa các alcaloid. Khi có hiện tượng ức chế mạnh thì dùng thuốc kích thích. Nếu khó thở thì dùng atropin hoặc lobelin. Khi hưng phấn quá thì làm lạnh đầu gia súc.

2. Đối với người: Khi ngộ độc cấp, cần cho uống than hoạt, hoặc các dung dịch làm cho alcaloid kết tủa như tanin, lugol. Cho uống dung dịch thuốc tím 2 phần nghìn để làm mất tác dụng của morphin. Tiêm tĩnh mạch nalorphin với liều 0,005 - 0,01g mỗi lần, không dùng quá 0,04 g (để làm mất tác dụng tê liệt của morphin trên hệ hô hấp, là nguyên nhân gây chết trong ngộ độc cấp). Ngoài ra, còn có thể dùng các thuốc kích thích hô hấp như cafein, theophylin, niketamid,...

Nếu cần, cho thở oxy và làm hô hấp nhân tạo.

Đối với người nghiện thì trước hết phải giảm dần lượng hút và đưa đi điều trị ở những cơ sở cai nghiện ma tuý.

Chú thích

Cao và các hoạt chất của cây thuốc phiện là thuốc độc gây nghiện. Khi dùng phải thận trọng và tuân theo sự chỉ dẫn của thầy thuốc. Không dùng cho trẻ em dưới 5 tuổi.

91. THỦY TIÊN

Tên khoa học: *Narcissus tazetta* L.,

Họ Thuỷ tiên (Amaryllidaceae)

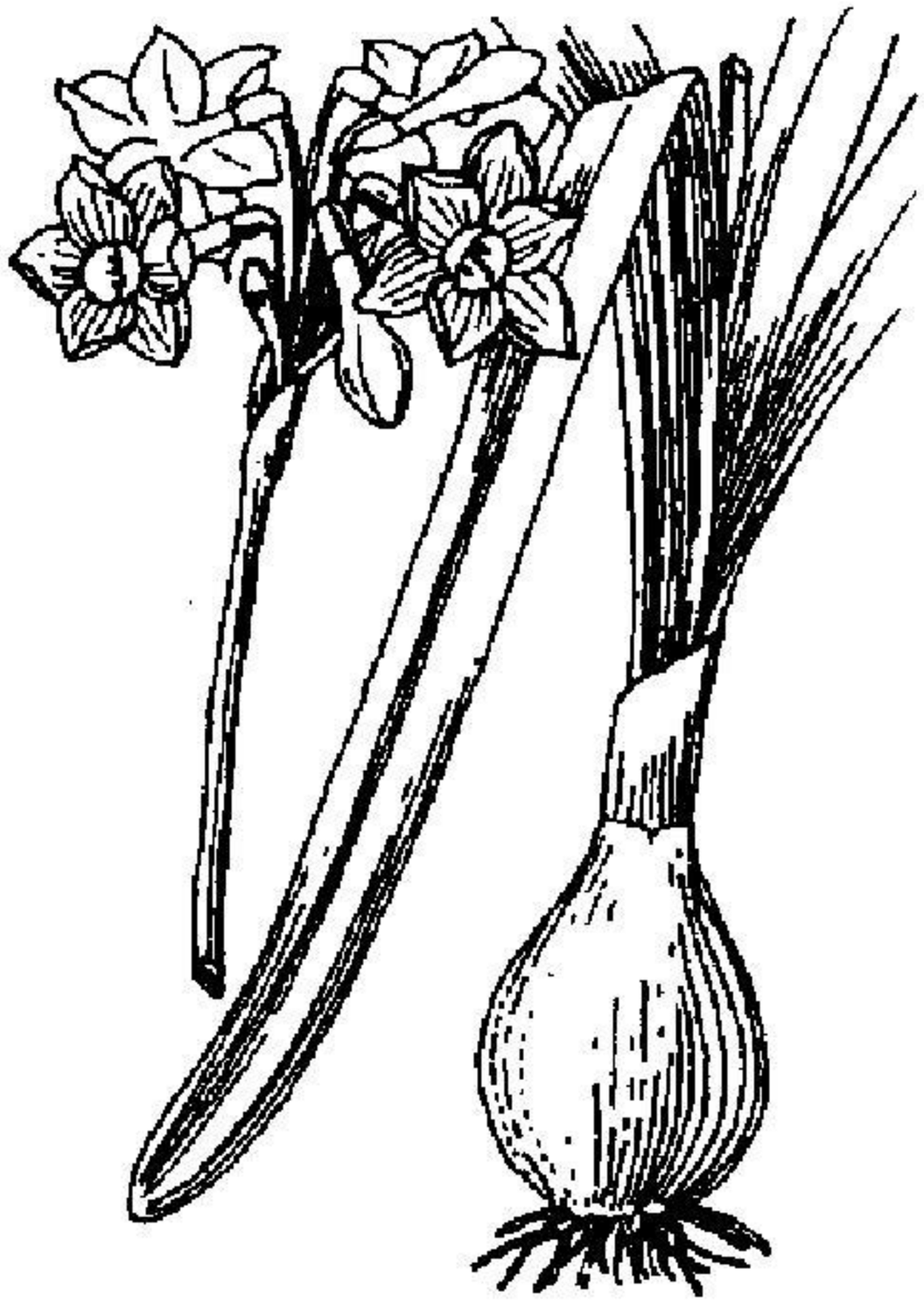

Mô tả: Cây thảo có thân hành to, hình trứng. Lá hình bản, dài 30 - 40 cm, rộng khoảng 2cm, màu xanh mốc. Cụm hoa là một tán giả, gồm 4 - 8 hoa đính ở đầu một cán hoa dài 10 - 15cm và được bao bọc bởi một mo mỏng trước khi hoa nở. Bao hoa gồm 6 bộ phận màu trắng, có tràng phụ hình chén, màu vàng. Quả nang.

Nơi mọc: Cây được nhập từ Nhật Bản và Trung Quốc vào nước ta để trồng làm cảnh.

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây, đặc biệt thân hành có chất độc loại alcaloid, độc đối với gia súc. Trong đó có narcipoetin, narcisin, lycorin...

Triệu chứng ngộ độc

Gia súc (trâu, bò, dê, lợn,...) thường bị ngộ độc do ăn phải thân hành (thường gọi là "củ") do người đào lên vứt bừa bãi trong vườn hoặc lẫn trong cỏ. Triệu chứng ngộ độc xuất hiện rất nhanh sau khi ăn. Gây độc chủ yếu đối với hệ tiêu hoá, như nôn mửa, viêm đại tràng, táo bón (ở bò), ỉa chảy (ở lợn), thở gấp, tăng nhiệt độ cơ thể, suy yếu toàn thân, co giật cơ. Biểu hiện ngộ độc nặng xảy ra trong ngày thứ hai và thứ ba sau khi ăn phải.

Giải độc và điều trị

Dùng ngay chất kết tủa để giảm độ độc và chất hấp phụ để hút, giữ chất độc hạn chế ngấm vào máu. Sau đó dùng thuốc tẩy. Điều trị triệu chứng tuỳ theo tình trạng ngộ độc và cơ thể của con vật.

92. TRẠCH QUẠCH

Tên khác: Cây kiền kiện, muồng nước.

Tên khoa học: *Adenanthera pavonina* L.,

Họ Trinh nữ (Mimosaceae)

Mô tả: Cây gỗ, có thể cao 18-20 m. Lá kép 2 lần hình lông chim. Cuống cấp hai, mang 6 đôi lá chét hình trái xoan và một lá chét lẻ ở tận cùng. Các lá chét mọc so le, cuống rất ngắn và

có lông thưa ở mặt dưới. Cụm hoa là một bông ở nách lá, dài 15-25 cm, mang nhiều hoa nhỏ màu vàng. Quả loại đậu, hình lưỡi liềm, dài 15-20cm, thường không xoắn lại. Hạt tròn, hơi hình thận, dẹt, nhẵn bóng, màu đỏ, đường kính 9-10mm.

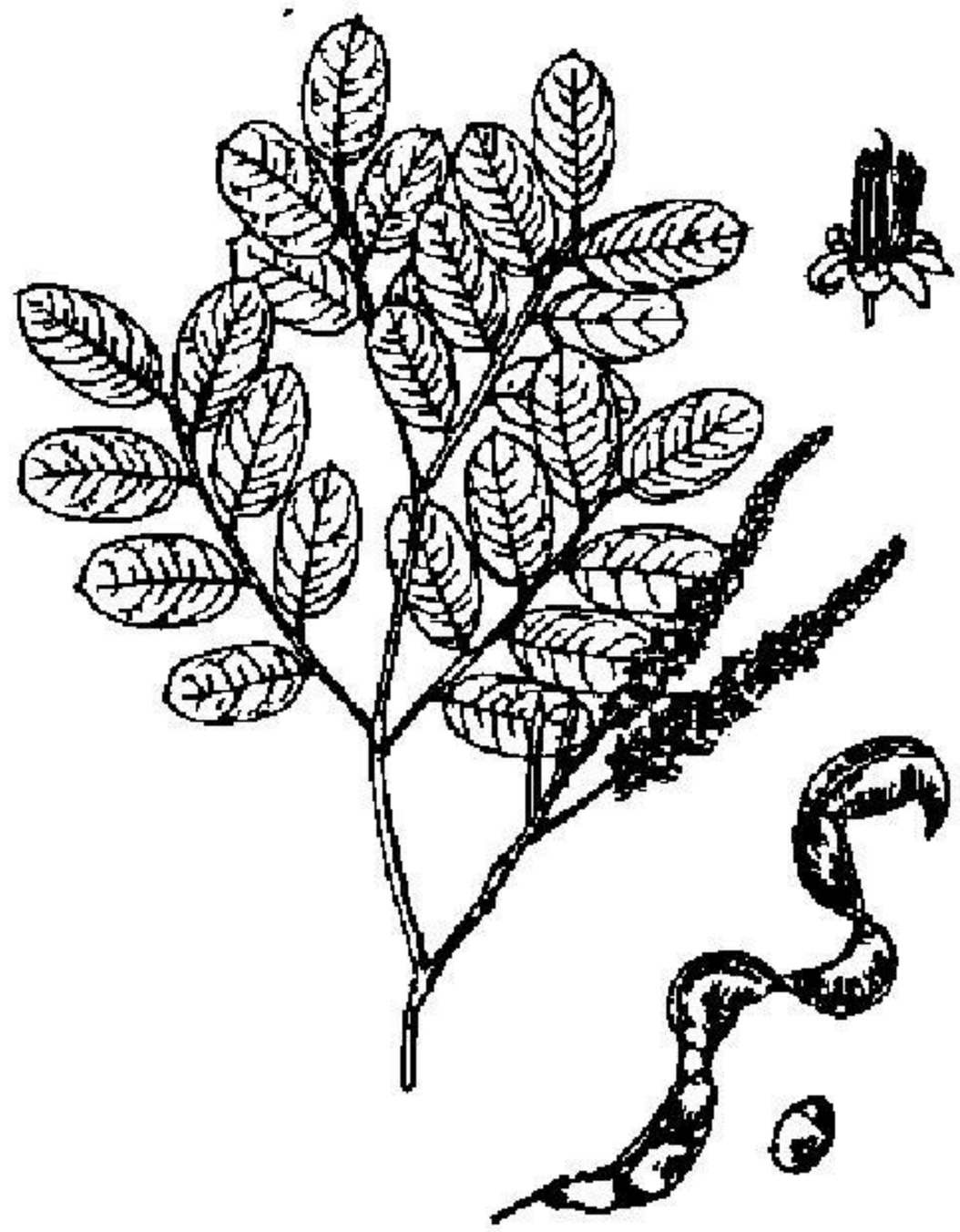

Nơi mọc: Cây mọc nhiều ở miền Nam nước ta.

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây có chất độc. Độc nhất là hạt. Trong hạt có khoảng 25 phần trăm dầu béo (dầu này có nhiều acid lignoceric), 39 phần trăm protein và có hàm lượng saponin tương đối cao.

Triệu chứng ngộ độc

Nôn oẹ, đau bụng nhiều, co giật và khó thở.

Giải độc và điều trị

Nếu chưa bị co giật và nôn oẹ thì dùng thuốc gây nôn, rửa dạ dày và gây ỉa chảy. Sau đó điều trị triệu chứng như giảm đau, chống co giật,... Nếu có hiện tượng khó thở thì dùng thuốc gây hưng phấn.

Chú thich

Một số nước khác ở châu Á dùng cây này làm thuốc. Ví dụ, ở Indonesia (Giava), hạt già giã nhỏ đắp lên mụn nhọt cho chóng vỡ mủ. Ngoài ra còn dùng chữa nhức đầu, tê thấp.

– Ở Ấn Độ, Malaysia, uống nước sắc lá để chữa tê thấp, nước sắc gỗ làm thuốc bổ.

– Ở Campuchia dùng vỏ cây (gọi là môn try) để chữa lỵ.

Các công dụng trên cần được nghiên cứu, xác minh lại trước khi phổ biến sử dụng.

93. TRẨU

Tên khác: Cây trẩu ba hạt, trẩu núi, thẩu núi, cây dầu sơn.

Tên khoa học: *Vernicia montana* Lour.,

Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)

Mô tả: Cây gỗ trung bình, cao 8 - 12m. Lá đơn, mọc so le. Phiến lá dài 8 - 20cm, rộng 6 - 18cm, nguyên hoặc chia 3 - 5 thuỳ sâu. Gân lá hình chân vịt. Mặt trên lá bóng, mặt dưới mờ. Cuống lá dài 7 - 17cm, với hai tuyến mật có chân ở đỉnh cuống. Cây có cả hoa đực, hoa cái và hoa lưỡng tính. Cụm hoa là một chùm hay chuỳ ở đầu cành, mang các hoa đơn tính, đôi khi gặp cả hoa lưỡng tính. Cánh hoa màu trắng hay hồng nhạt. Đường kính của hoa từ 2,5 - 3cm. Bầu có 3 ô, mỗi ô chứa một noãn.

Quả hình cầu, đường kính 3 - 5cm, mặt ngoài thường nhăn nheo, có ba đường gờ nổi rõ, trong chứa ba hạt có nội nhũ to, chứa nhiều dầu.

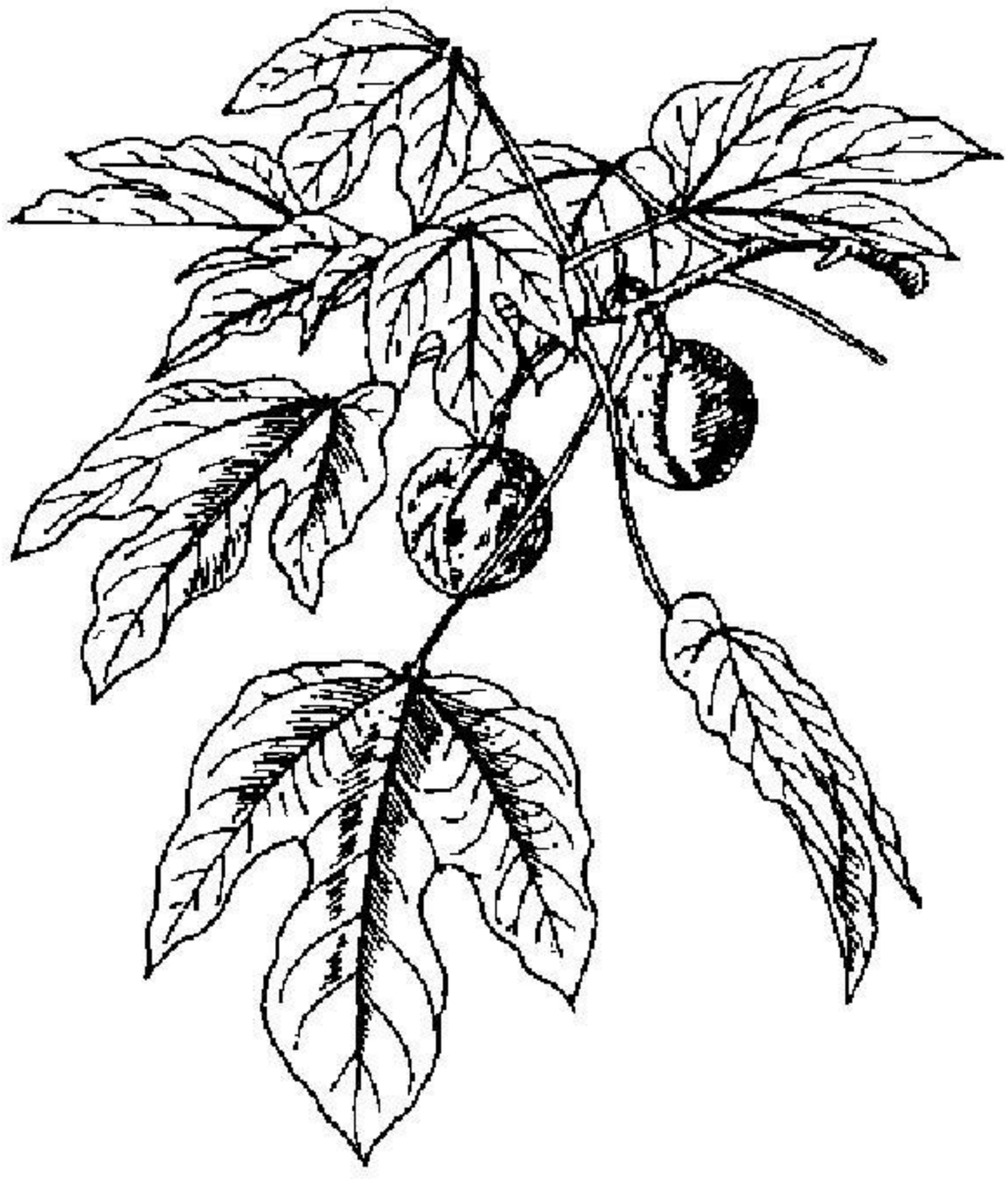

Nơi mọc: Cây mọc tự nhiên và được trồng ở Việt Nam (hầu hết các tỉnh miền Bắc và miền Trung), ở Lào và miền nam Trung Quốc.

Bộ phận độc và chất độc

Trong lá và hạt có chứa chất saponosid độc. Ngoài ra, hạt trẩu còn có 50 - 58 phần trăm dầu béo. Dầu này dùng để pha sơn. Bã hạt sau khi ép dầu có chất độc nên không được dùng làm thức ăn cho gia súc mà chỉ dùng làm phân bón, làm thuốc diệt chuột hoặc trừ sâu.

Triệu chứng ngộ độc

Sau khi ăn phải từ nửa giờ đến 4 giờ mới có biểu hiện ngộ độc. Trường hợp nhẹ thì thấy tức ngực, đau đầu, đau bụng, nôn, ỉa chảy. Nếu bị nặng thì đại tiện ra máu, đau đớn toàn thân, khó thở, co giật, tê liệt rồi chết.

Giải độc và điều trị

Phải nhanh chóng rửa dạ dày, gây ỉa chảy. Cho uống nước lòng trắng trứng hoặc nước đường, tiêm truyền huyết thanh mặn hoặc ngọt. Nếu co giật thì dùng thuốc trấn tĩnh.

Chú thích

– Ở nước ta còn có cây trẩu năm hạt (*Vernicia fordii* (Hemsl.) Airy Shaw, cùng họ, tên khác là trẩu Trung Quốc, trẩu lùn, trẩu quả nhẵn, cây tung. Cây này khác với cây trẩu ba hạt ở chỗ: dáng cây thấp, lá nguyên, thường dày hơn, quả nhẵn, thường có 5 hạt. Hạt chứa 50 - 60 phần trăm dầu béo. Lá và hạt cũng chứa các saponosid độc. Thực nghiệm cho thấy cây này độc hơn cây trẩu và cây lai.

– Theo kinh nghiệm, người ta còn dùng nhân hạt trẩu đốt thành than, tán bột rồi hoà với mỡ lợn để bôi chữa bệnh chốc lở, mụn nhọt.

94. TRÚC ĐÀO

Tên khác: Cây trước đào, giáp trúc đào.

Tên khoa học: *Nerium oleander* L.,

Họ Trúc đào (Apocynaceae)

Mô tả: Cây nhỡ, thường cao 2 - 3m, có thể tới 4 - 5m. Cành non có 3 cạnh. Lá đơn mọc vòng, mỗi mấu thường có 3 lá. Mép lá nguyên, phiến lá hình mũi mác hẹp, cứng. Mặt trên lá màu lục thẫm, mặt dưới nhạt hơn. Gân bên xếp song song đều đặn hai bên gân giữa. Toàn cây có nhựa mủ trắng. Cụm hoa ở đầu cành, gồm nhiều hoa màu hồng, đỏ hay trắng, không thơm. Quả gồm hai đại, trong chứa nhiều hạt mang mào lông màu hung ở một đầu.

Nơi mọc: Cây có hoa đẹp nên thường được trồng làm cảnh ở các vườn hoa, công sở, hoặc gia đình.

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây có chất độc. Lá có các glycosid độc với tim, chủ yếu là oleandrin (còn gọi là neriolin) với tỷ lệ 0,7 - 1 phần nghìn. Đây là chất có tác động mạnh đối với tim. Nếu dùng đúng liều quy định thì có tác dụng trợ tim, ngược lại, dùng quá liều sẽ gây ngộ độc. Ngoài ra còn neriin, neriantin...

Triệu chứng ngộ độc

Sau khi chất độc vào cơ thể 10 - 15 phút thì gây nôn mửa dữ dội, sau đó mệt lả, có khi nhức đầu, chóng mặt, đau bụng. Ngộ độc nặng hơn thì có thể truỵ tim mạch, không đo được huyết áp, có khi hôn mê. Đặc biệt có rối loạn nhịp tim nghiêm trọng như ngoại tâm thu, nhịp chậm và không đều. Nếu ngộ độc rất nặng thì có hiện tượng rung thất, nghe tim không thấy có tiếng đập, mạch và huyết áp đều không có, hội chứng thiếu oxy não. Nếu không xử lý kịp thời thì nạn nhân sẽ chết.

Giải độc và điều trị

- Loại bỏ ngay chất độc ra khỏi cơ thể bằng cách rửa hay hút dạ dày.

- Chữa triệu chứng: Tiêm dưới da atropin liều mạnh (0,5-1mg, tức 4 ống x 0,25mg). Nếu nhịp tim vẫn chậm, có thể tiêm lần thứ hai sau 1-2 giờ (cũng 1mg).

Chú thích

- Theo tài liệu nước ngoài thì bò, ngựa ăn phải lá trúc đào tươi cũng bị ngộ độc. Người ăn thịt súc vật bị chết vì lá trúc đào cũng bị ngộ độc theo.

- Chất độc ở cây trúc đào không bị phá huỷ khi đun sôi và cả khi phơi, sấy khô.

– Hoa trúc đào cũng độc, nhưng lượng chất độc thấp hơn so với các bộ phận khác.

– Có nơi dùng lá giã nhỏ, đắp để chữa ghẻ hoặc nấu nước đặc để rửa, nhưng rất nguy hiểm, có thể bị ngộ độc. Không nên dùng lá trúc đào chữa bệnh ngoài da.

– Có nơi dùng bột vỏ thân cây trúc đào để đánh bả chuột, chế thuốc trừ sâu.

– Không trồng cây trúc đào ở cạnh nguồn nước ăn (giếng, bể nước,...) vì lá, hoa trúc đào rụng xuống làm nhiễm độc nước.

95. VẠN TUẾ

Tên khác: Sơn tuế, cây thiên tuế (miền Nam).

Tên khoa học: *Cycas revoluta* Thunb.,

Họ Tuế (Cycadaceae)

Mô tả: Cây sống nhiều năm. Thân hình trụ, cao đến 1m hay hơn. Lá kép hình lông chim, mọc sít nhau, tập trung ở ngọn thân. Lá chét dài 15 - 18 cm, rộng 6-7mm, chỉ có một gân ở giữa. Mép lá chét cuốn xuống phía dưới. Đầu lá chét nhọn. Cây đơn tính khác gốc. Cây đực mang nón đực dài 30 - 50cm ở ngọn thân. Cây cái mang các lá bào tử lớn, dài đến 20cm, xếp úp vào nhau ở ngọn thân. Các lá bào tử phủ đầy lông màu vàng, phía dưới mang các noãn trần cũng có lông, về sau phát triển thành các hạt trần màu vàng nâu.

Nơi mọc: Cây mọc hoang và được trồng làm cảnh ở nhiều nơi trong nước ta. Ngoài ra còn có ở Campuchia, phía nam Trung Quốc.

Bộ phận độc và chất độc

Hạt và lá non ở ngọn thân có chất độc. Trong hạt có 20 phần trăm dầu béo, chất cycasin , neocycasin A, B, C, E,...

Liều chết trung bình (LD_{50}) của cycasin trên chuột nhắt trắng là 1,67g/kg, trên chuột lang là 1g/kg.

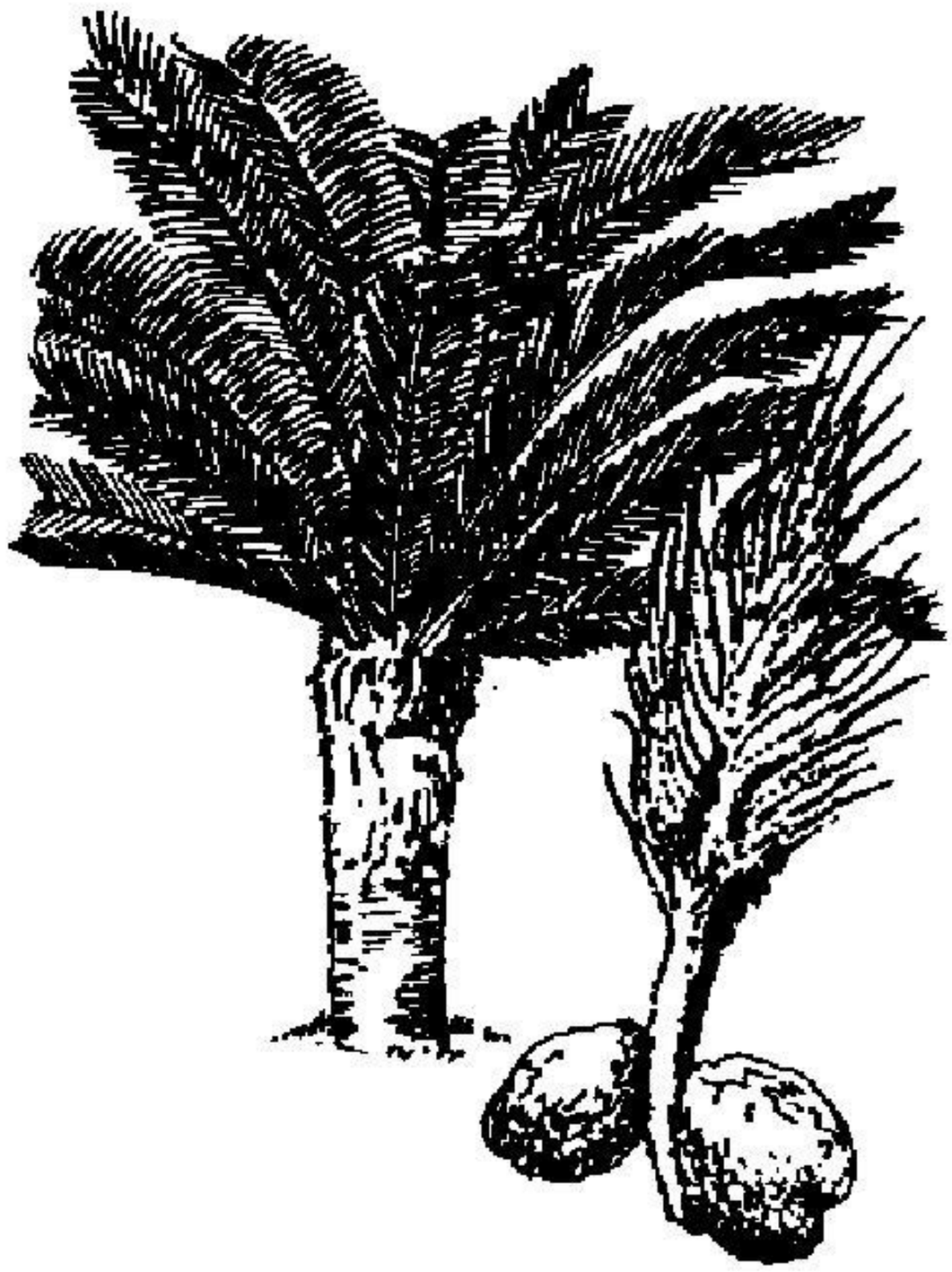

Triệu chứng ngộ độc

Đau đầu, nôn mửa.

Giải độc và điều trị

Loại chất độc ra khỏi cơ thể bằng cách gây nôn và rửa dạ dày. Cấp cứu ngộ độc theo phương pháp cấp cứu ngộ độc cấp tính chung.

96. XOAN

Tên khác: Cây xoan dâu, sầu đâu, thầu đâu (miền Trung).

Tên khoa học: *Melia azedarach* L.,

Họ Xoan (Meliaceae)

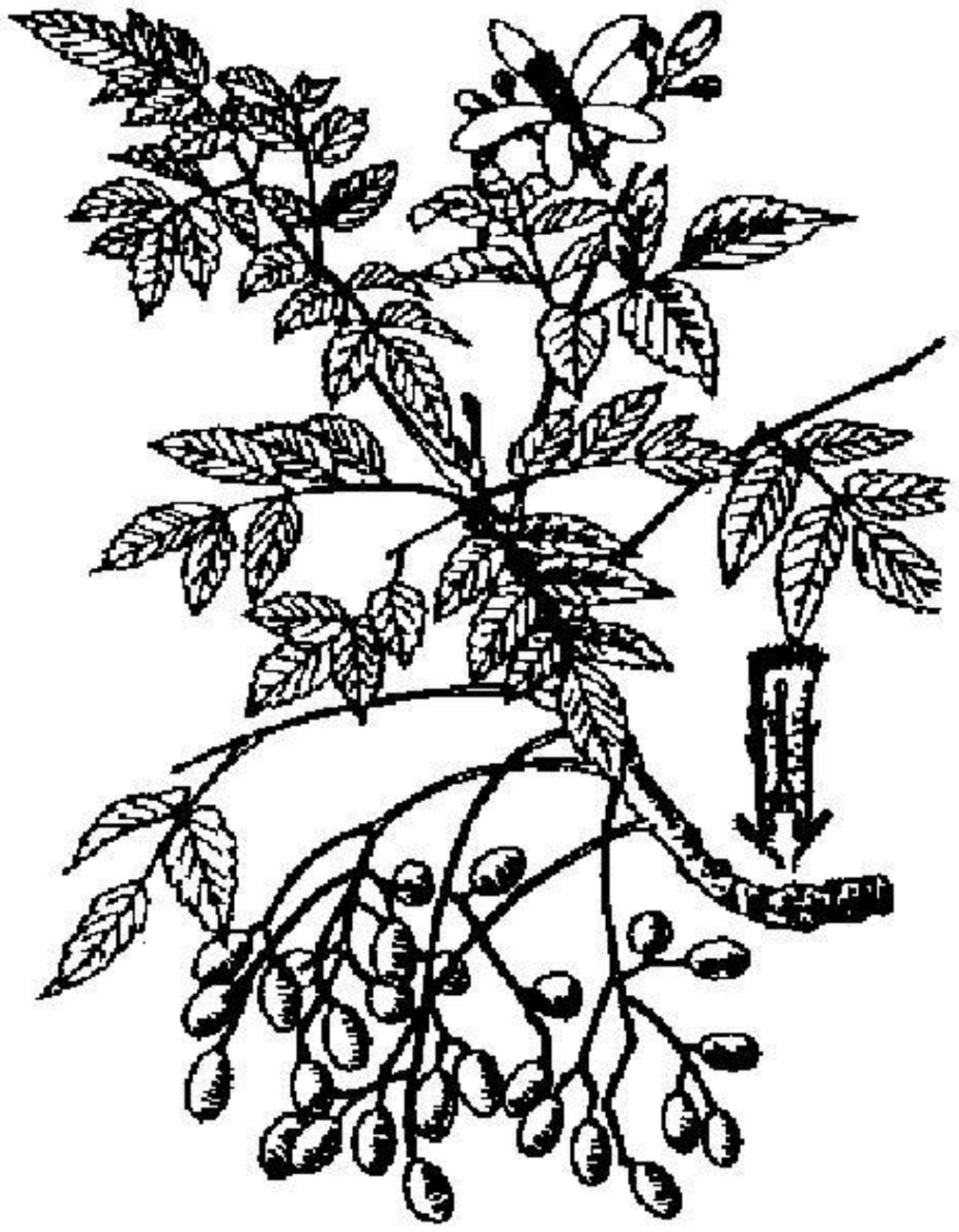

Mô tả: Cây gỗ, cao 7 - 10m. Lá kép hai lần hình lông chim lẻ, mọc so le. Lá chét dài 7 - 8cm, rộng 2 - 3 cm, mép khía răng cưa không đều. Lá rụng vào mùa đông. Cụm hoa là một xim hai ngả ở kẽ lá, mang nhiều hoa nhỏ đều, lưỡng tính. Cánh hoa màu hồng nhạt ở phía trong, màu tím nhạt ở phía ngoài. 10 nhị dính liền nhau thành ống. Quả hạch hình "trái xoan" (gần hình cầu). Vỏ quả nhẵn, khi non màu xanh, khi chín màu vàng.

Nơi mọc: Cây mọc hoang và được trồng khắp nơi ở nước ta để lấy gỗ. Ngoài ra, còn mọc ở nhiều nước châu Á như Lào, Campuchia, Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Trung Quốc.

Bộ phận độc và chất độc

Toàn cây, đặc biệt vỏ thân, vỏ rễ và quả có chất độc. Trong vỏ thân và vỏ rễ có chứa alcaloid là azaridin, toosendanin,. Trong quả có melianon, melianol, melialacton...

Triệu chứng ngộ độc

Khi ăn phải 6 - 8 quả xoan đã bị đau đầu, nôn mửa, ỉa chảy, khó thở, tim đập mạnh, co giật. Ăn nhiều sẽ bị tê liệt. Bị nhiễm độc nặng thì mất tri giác và chết. Ngộ độc do vỏ xoan thì thấy đau bụng, nôn mửa, váng đầu, hoa mắt, mặt đỏ, toàn thân yếu mệt, tay chân tê dại, và có thể chết.

Giải độc và điều trị

Khi mới bị ngộ độc thì gây nôn, rửa dạ dày. Nếu cần, gây ỉa chảy. Cho uống nước lòng trắng trứng, hồ bột hoặc than hoạt, uống nước sắc cam thảo, đường hoặc tiêm truyền huyết thanh ngọt. Nếu co giật thì dùng thuốc trấn tĩnh.

Chú thích

- Theo kinh nghiệm, người ta dùng vỏ rễ xoan (lớp vỏ trắng ở trong) để tẩy giun đũa và giun kim. Chất toosendanin có tác dụng trị giun nhưng liều tẩy giun và liều độc rất gần nhau, nên dễ bị ngộ độc. Trong thực tế, đã có nhiều người bị chết do dùng vỏ xoan để tẩy giun. Cần rất thận trọng khi dùng.

- Ngoài ra, người ta còn dùng nước ngâm lá xoan để diệt sâu bọ. Đun nước lá xoan, tắm cho súc vật (trâu, bò, ngựa) để chữa ghẻ. Lá xoan khô được cho vào chum vại đựng ngô, đậu... để tránh mọt.

97. XUYÊN TIÊU

Tên khác: Cây sưng, hoàng lực, hoa tiêu, hạt sẽn, mác khen (Thái), nàng nhà m'hây (Dao).

Tên khoa học: *Zanthoxylum nitidum* (Roxb.) DC.,

Họ Cam (Rutaceae)

Mô tả: Cây bụi, có cành mảnh dài 1 - 2m. Cành nhỏ màu đỏ nhạt. Cành và cuống lá có nhiều gai ngắn dẹt. Đầu gai quay về phía gốc. Lá kép hình lông chim lẻ, có 5 - 7 lá chét. Dọc theo gân chính ở hai mặt phiến lá đều có gai. Cụm hoa là một chùm đơn hay tụ họp thành bó ở nách lá, mang hoa đơn tính. Quả có 1 - 5 mảnh vỏ, thường thấy 3 mảnh. Mỗi mảnh vỏ đựng một hạt cứng, màu đen bóng, vị cay the, mùi rất thơm.

Nơi mọc: Cây mọc hoang ở các vùng rừng núi nước ta. Ngoài ra, còn có ở Lào, Campuchia, phía nam Trung Quốc.

Bộ phận độc và chất độc

Quả, lá, rễ đều có chất độc. Quả khô có 1,2 phần trăm tinh dầu. Trong rễ có nitidin, chelerythrin...

Triệu chứng ngộ độc

Khi ăn phải nhiều quả sẽ gây đau đầu, hoa mắt, nôn mửa.

Giải độc và điều trị

Gây nôn, rửa dạ dày, gây ỉa chảy. Cho uống nước đường hoặc tiêm truyền huyết thanh ngọt.

Chú thích

– Trong Đông y cây này cũng được dùng làm thuốc. Quả (gọi là xuyên tiêu) ngâm rượu chữa sâu răng. Rễ (gọi là hoàng lực) có tác dụng thanh nhiệt, chữa phong thấp,... Cần chú ý dùng đúng liều lượng quy định, vì cây độc.

– Vỏ cây cũng độc đối với cá.

1. Trầu dầu tía

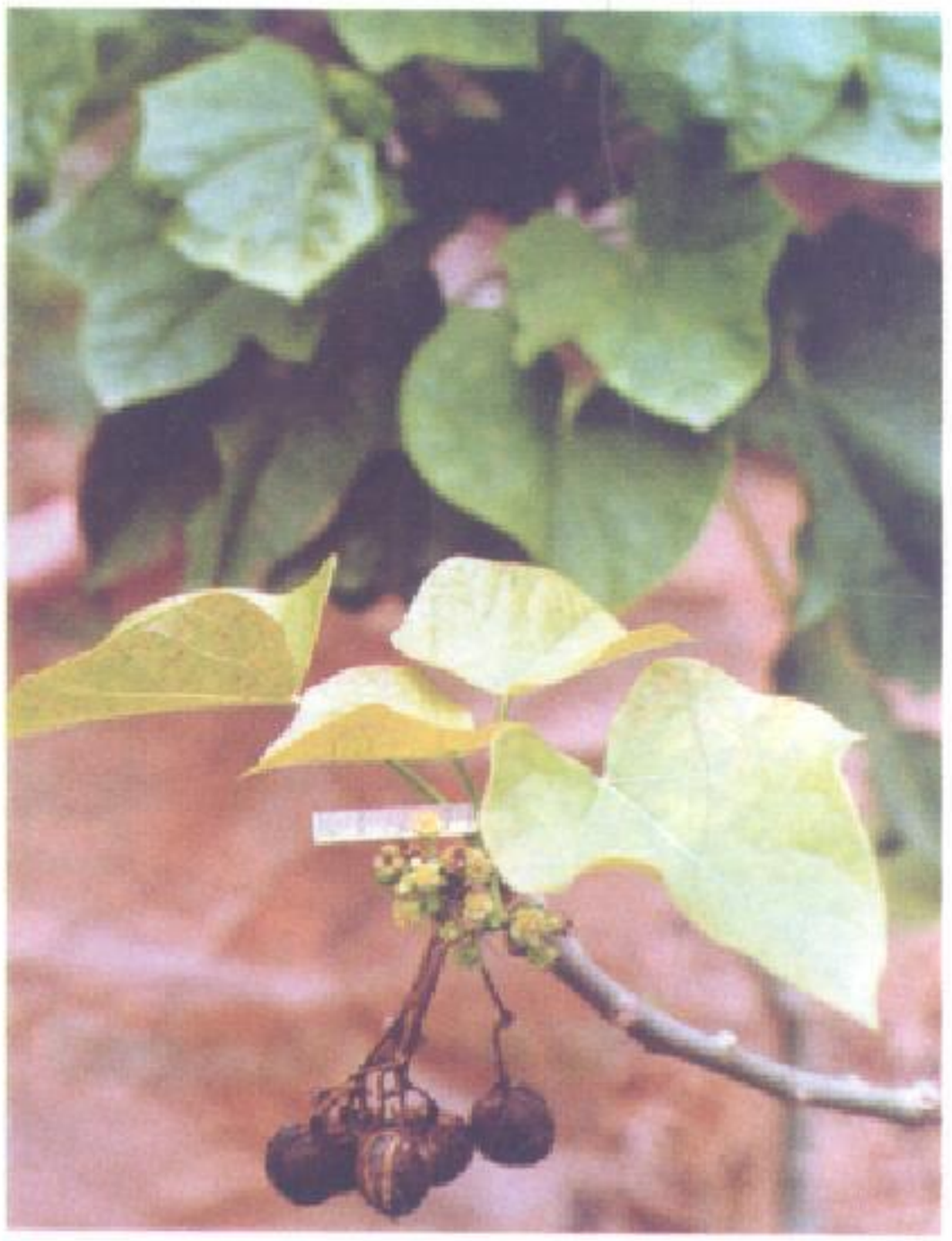

2. Dầu mè

3. Ba đậu

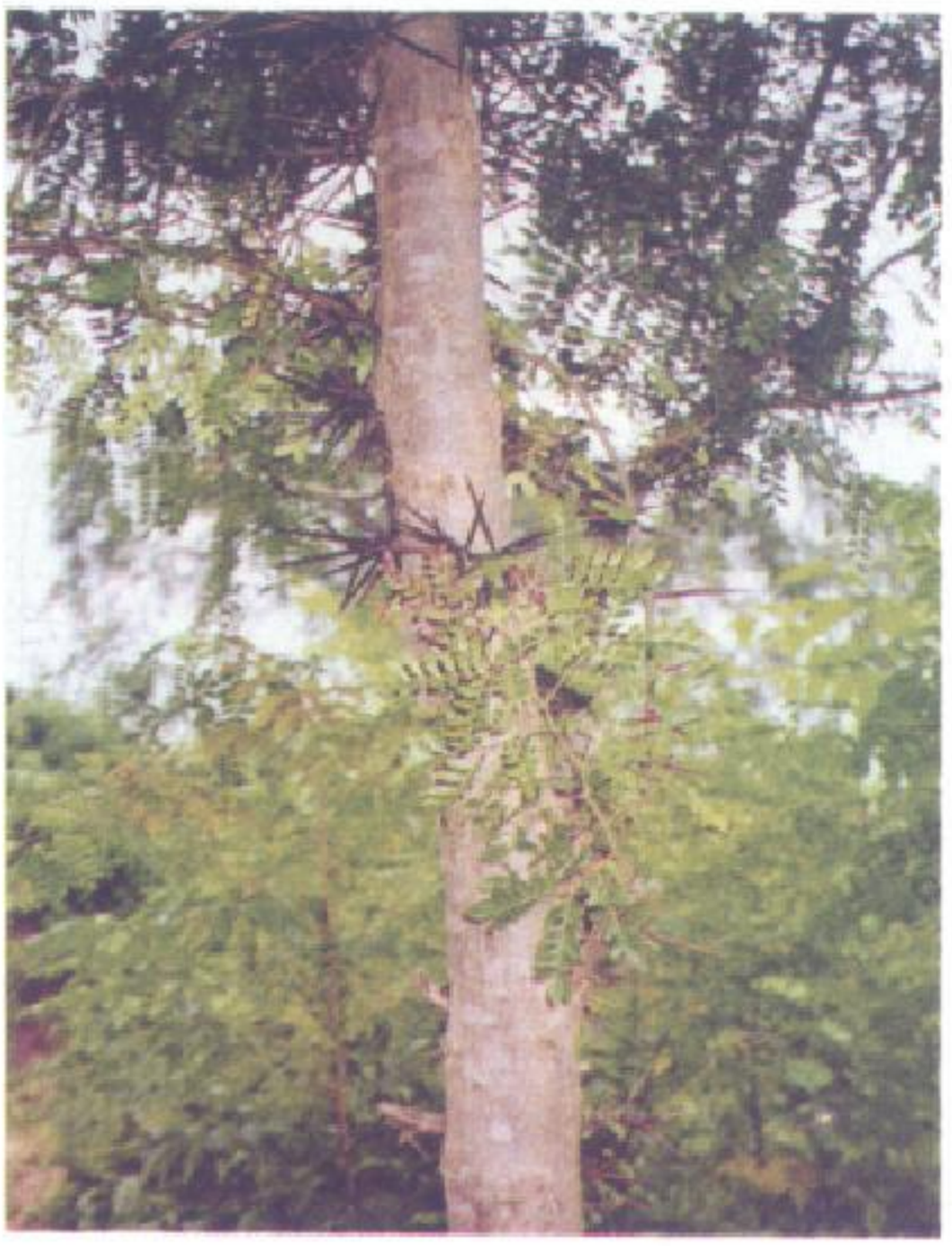

4. Bồ kết

5. Bạch hoa xà

6. Hồi núi

7. Mướp xác

8. Trúc đào

9. Cây ngô đồng

10. Cây lá ngón

11. Cây sui

12. Cây rùm nao

13. Cây mù u

14. Thuốc phiện

PHẦN BA

NẤM ĐỘC

ĐẠI CƯƠNG VỀ NẤM ĐỘC

Điều kiện khí hậu nhiệt đới, nóng, ẩm ở nước ta rất thuận lợi cho sự phát triển của nấm. Cho nên, số loài nấm của Việt Nam rất phong phú.

Có những nấm dùng làm thuốc như phục linh, linh chi, nấm lim và để ăn như nấm rơm, nấm hương, nấm mỡ, mộc nhĩ, v.v... Món ăn nấm ngày càng được nhiều người ưa thích.

Bên cạnh nấm lành, còn nhiều loại nấm gây hại như làm chết cây, làm mục gỗ, đặc biệt là nấm độc, dù chỉ ăn phải rất ít cũng có thể bị ngộ độc hoặc chết người. Hằng năm, ở nước ta vẫn xảy ra những vụ ngộ độc đáng tiếc do ăn phải nấm độc.

1. Cấu tạo của nấm

Nấm nói ở đây chính là các "thể quả" của nấm. Chúng thuộc phân ngành Nấm đảm (Basidiomycotina), trong giới Nấm (Fungi). Trước đây nấm được xếp vào giới Thực vật (Plantae). Nay tách riêng thành Giới Nấm, vì chúng không có khả năng quang hợp, phải sống dị dưỡng - dinh dưỡng bằng cách hấp thụ.

Thể quả là cơ quan sinh sản của nấm, mang các bào tử, thường mọc trên mặt đất có nhiều mùn rác và trên gỗ mục, v.v... còn cơ quan dinh dưỡng của nấm là hệ thể sợi rất mảnh nằm trong lớp mùn và gỗ mục nói trên, mà mắt thường không nhìn thấy được.

Thể quả của nấm có hình dạng, kích thước và cấu tạo khác nhau tuỳ theo từng loài. Chúng thường có một phần loe rộng ở trên, hình bán cầu, hình ô, hình chuông, hình phễu hay hình trứng,... gọi là mũ nấm. Mặt dưới của mũ nấm có nhiều phiến mỏng hoặc lỗ nhỏ, là nơi mang các bào tử của nấm. Phía dưới có một phần hẹp hình trụ, đính vào mũ nấm, gọi là cuống hay chân nấm. Phần trên của cuống có thể còn có một vòng mỏng dạng màng gọi là vòng nấm và ở phần dưới của cuống cũng có thể có một bộ phận trông như cái túi bao quanh gốc cuống gọi là bao gốc hay bìu nấm.

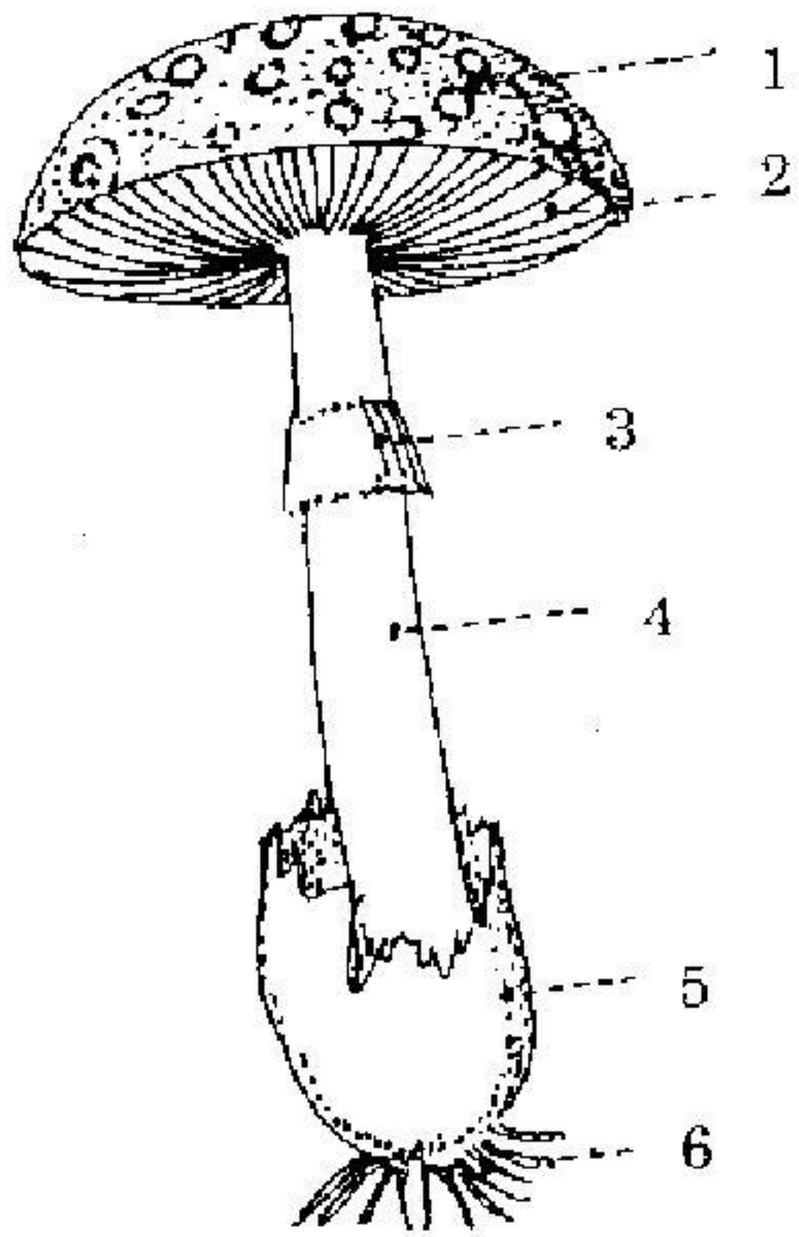

Cấu tạo của một thể quả nấm trong họ Nấm tán

1- mũ, 2- phiến, 3- vòng, 4- cuống, 5- bao gốc, 6- thể sợi nấm.

Những nấm có đủ mũ, phiến, cuống, vòng và bao gốc thường là nấm độc.

Màu sắc của thể quả cũng khác nhau, như trắng, xám tro, vàng, da cam, đỏ nâu, tím, v.v... Đối với những loài nấm có họ hàng gần nhau thường rất khó phân biệt, ngay cả đối với các nhà chuyên môn. Chính vì vậy, việc thu hái nấm mọc tự nhiên để ăn, phải rất thận trọng mới tránh được những nhầm lẫn có thể dẫn đến ngộ độc nấm.

2. Bộ phận độc và chất độc của nấm

Chất độc nằm trong toàn bộ thể quả nấm. Có nhiều loại nấm độc nên chất độc của nấm cũng rất khác nhau. Một số chất đã được nghiên cứu xác định rõ công thức, cấu tạo và được đặt tên, nhưng còn rất nhiều chất độc chưa rõ tính chất, cấu tạo.

Sau đây là một số chất độc của nấm đã biết:

- Cholin: Có trong nấm *Amanita muscaria*, *Amanita pantherina*,... Chất này cũng có trong một số thực vật bậc cao và động vật. Cholin là chất không độc lắm, nhưng khi bị oxy hoá thì thành chất rất độc.

- Muscarin và muscaridin: Tương tự như cholin, hai chất này cũng có trong hai loài nấm nói trên và một số nấm khác như *Clitocybe cerussata*, *Inocybe patouillardi*, v.v...

- Phalloidin và amanitin: Đó là hai chất rất độc có trong nấm *Amanita phalloides*. Chúng không bị phá huỷ khi đun sôi.

Các chất độc nấm nói trên có độc tính rất cao, chỉ cần vài miligam, hoặc chỉ một miếng nấm (thể quả) to bằng đầu ngón tay có thể làm chết một người lớn.

3. Triệu chứng ngộ độc nấm

Biểu hiện ngộ độc nấm nhiều khi xuất hiện rất nhanh sau khi ăn, sớm nhất là 20-30 phút, nhưng thường sau 2 - 4 giờ (loại gây ngộ độc nhanh), có khi sau 20 giờ (loại gây ngộ độc chậm, nhưng lại rất nguy hiểm). Sau đây là những triệu chứng ngộ độc chung:

- Buồn nôn và nôn ra thức ăn, có khi lẫn máu.

- Đau bụng dữ dội thành từng cơn, đi ngoài ra toàn nước tanh thối, đôi khi lẫn ít máu.

- Toàn thân mệt mỏi, lạnh toát, bí tiểu tiện, khát nước, đôi khi nổi mẩn ngứa.

- Truỵ tim mạch rõ rệt, huyết áp thấp, mạch chậm, có hiện tượng co mạch, người bị tái xanh.

- Tức thở, kèm theo triệu chứng co thắt phế quản và ứ máu ở phổi.

Riêng đối với loại nấm có chất độc muscarin thì biểu hiện ngộ độc xuất hiện rất nhanh sau khi ăn, có rối loạn thần kinh, giẫy giụa, mê sảng, gần như điên cuồng, giãn đồng tử, cứng hàm, lên cơn co giật như bệnh uốn ván. Khó thở, người tím tái, nhiệt độ hạ thấp và chết trong vòng 2-3 ngày.

Đối với loại nấm có chất độc là phalin thì dấu hiệu ngộ độc xuất hiện chậm hơn, từ 8 - 24 giờ sau khi ăn. Biểu hiện ngộ độc là nôn mửa, đi ỉa lỏng như kiểu thổ tả, rối loạn thần kinh, lờ đờ, chóng mặt, mê sảng, hôn mê và liệt các chi. Sau chuyển sang thời kỳ tê mê, da vàng và chảy máu, truỵ tim mạch.

Loại xuất hiện triệu chứng ngộ độc chậm thường nặng, khó chữa hơn loại gây ngộ độc sớm. Bởi vì, đối với loại biểu hiện ngộ độc chậm, khi phát hiện ngộ độc thì chất độc đã ngấm sâu vào máu, vào não mà không còn ở bộ máy tiêu hoá nữa. Do vậy, không thể sơ cứu, cấp cứu bằng cách gây nôn, rửa dạ dày, rửa ruột.

4. Giải độc và điều trị

Khi bị ngộ độc nấm, người bị nạn thường nôn mửa và ỉa chảy nhiều, nên thường không cần phải gây nôn và rửa ruột. Nếu nạn nhân chưa nôn thì phải rửa dạ dày bằng dung dịch tanin hoặc dung dịch thuốc tím loãng, thụt tháo phân và chườm nóng bụng. Khi đã bớt nôn, có thể uống được, nên cho

uống nhiều nước, tốt nhất là mật ong, nước đường hoặc nước muối. Đồng thời giải độc bằng cách cho uống bột than hoạt hoặc than gỗ, mỗi giờ uống một thìa cà phê kèm theo ít nước. Nếu có điều kiện thì tiêm thuốc trợ tim mạch như cafein, dầu long não.

Sau khi cấp cứu, nên đưa ngay đến bệnh viện để tiếp tục cứu chữa và theo dõi. Ở đó, nạn nhân sẽ được tiêm truyền huyết thanh mặn, ngọt để chống mất nước và dùng thuốc hồi sức, tránh các biến chứng.

Khi người bị ngộ độc nôn mửa, phải lấy chất nôn gửi đi phân tích để xác định chất độc của nấm. Nếu biết chắc là ngộ độc nấm có chất muscarin thì tiêm dưới da atropin sulfat 1mg. Đối với các loại chất độc khác thì không được tiêm atropin.

Chú ý: Khi bị ngộ độc nấm, không được cho nạn nhân uống các loại thuốc có rượu, vì chất độc của nấm dễ tan trong rượu, sẽ ngấm rất nhanh vào máu, tăng tác dụng độc của nấm.

5. Biện pháp để phòng ngộ độc nấm

Trong thiên nhiên, hình dạng của nhiều loại nấm khá giống nhau, nhìn bên ngoài rất khó phân biệt nấm ăn và nấm độc. Đặc biệt, không nên lấy những nấm quá non, mũ nấm chưa mở ra (đối với nấm tán), vì chưa thể hiện hết những đặc điểm cấu tạo của chúng nên khó phân biệt, xác định. Chỉ khi nào biết chắc chắn loại nấm ăn được thì mới ăn. Nếu gặp nấm lạ mà chưa biết rõ đặc điểm, tính chất thì tuyệt đối không được "ăn thử". Đó là cách để phòng ngộ độc nấm tốt nhất.

Nếu là nấm tươi thì nên ăn sau khi hái. Nấm lành mà để lâu, bị ôi, bị rữa, cũng có thể trở thành độc. Trước khi chế biến, nên rửa nấm với nước muối và nên nấu thật chín. Mặt khác,

không nên ăn nhiều nấm, vì nấm thường khó tiêu gây đầy bụng. Những người ốm yếu nên hạn chế ăn nấm.

Một tập thể hoặc gia đình cùng ăn nấm, mà có một hay một số người bị ngộ độc nấm thì phải cấp cứu cả những người còn lại, cho dù chưa xuất hiện dấu hiệu ngộ độc. Đối với những người này, phải gây nôn ngay để loại số nấm còn trong dạ dày, rửa ruột hoặc uống thuốc tẩy để loại hết chất độc ở ruột.

MỘT SỐ NẤM ĐỘC THƯỜNG GẶP

98. NẤM ĐỘC ĐỎ, NẤM RUỒI

Tên khoa học: *Amanita muscaria* (L. ex Fr.) Hooke,

Họ Nấm tán (Amanitaceae)

Mô tả: Thể quả có mũ nấm màu đỏ hay đỏ da cam, đường kính 10 - 15cm, mặt trên phủ những vẩy màu trắng. Phiến màu trắng đến vàng nhạt. Cuống và vòng màu trắng có khi vàng. Chân cuống phình dạng củ, được bao bọc bởi bao gốc màu trắng. Thịt nấm màu trắng, không có mùi đặc biệt. Mọc đơn độc hoặc đứng gần nhau thành cụm. Đây là loài nấm độc nguy hiểm, gây ngộ độc nhanh. Có thể dùng thịt nấm để làm bả diệt ruồi. Vì vậy, mà có tên là nấm ruồi.

99. NẤM ĐỘC NÂU

Tên khác: Nấm mụn trắng, nấm tán da báo.

Tên khoa học: *Amanita pantherina* (DC. ex Fr.) Schumm,

Họ Nấm tán (Amanitaceae)

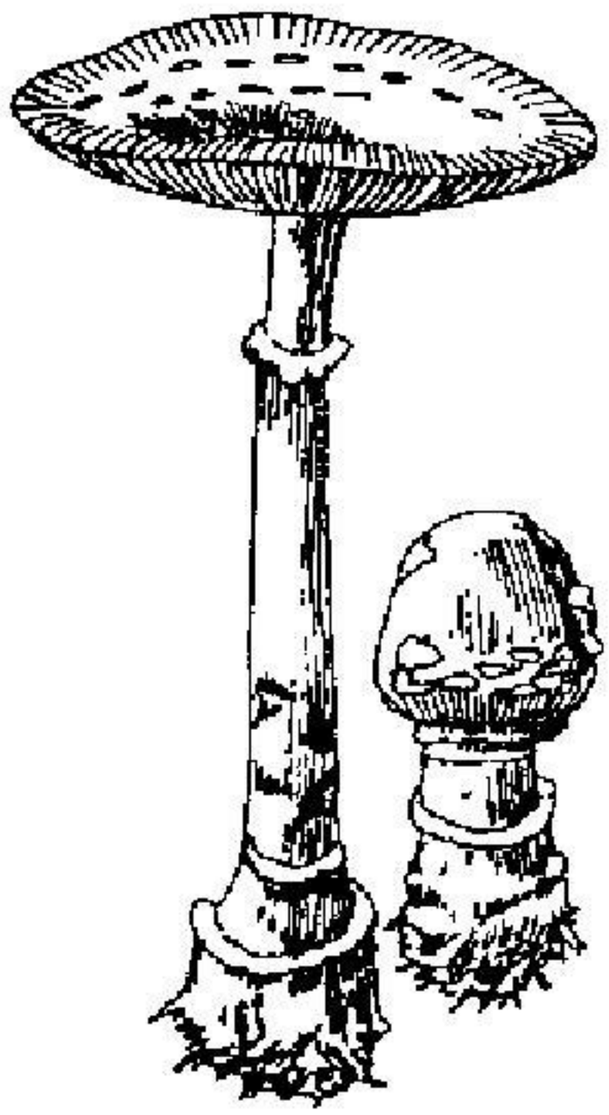

Mô tả: Thể quả có mũ nấm màu nâu, đỉnh mũ màu nâu đen, mép mũ có nếp gấp rõ rệt, lúc đầu hình bán cầu, sau trải phẳng, có khi hơi lõm ở giữa, đường kính 4-10 cm. Mặt trên mũ phủ những vẩy màu trắng xếp thành vòng đồng tâm. Chúng dễ bị bong khi có mưa. Phiến màu trắng. Cuống và vòng màu trắng. Chân cuống phình dạng củ và có bao gốc màu trắng trông như những vòng. Thịt nấm màu trắng, có mùi củ cải, vị hơi ngọt.

Nấm này gây ngộ độc nhanh, chỉ 1 - 2 giờ sau khi ăn.

Loài nấm này đã tìm thấy ở Tam Đảo, Hoà Bình và Đà Lạt.

100. NẤM ĐỘC TÁN TRẮNG

Tên khoa học: *Amanita verna* Fr. ex Bull.,

Họ Nấm tán (Amanitaceae)

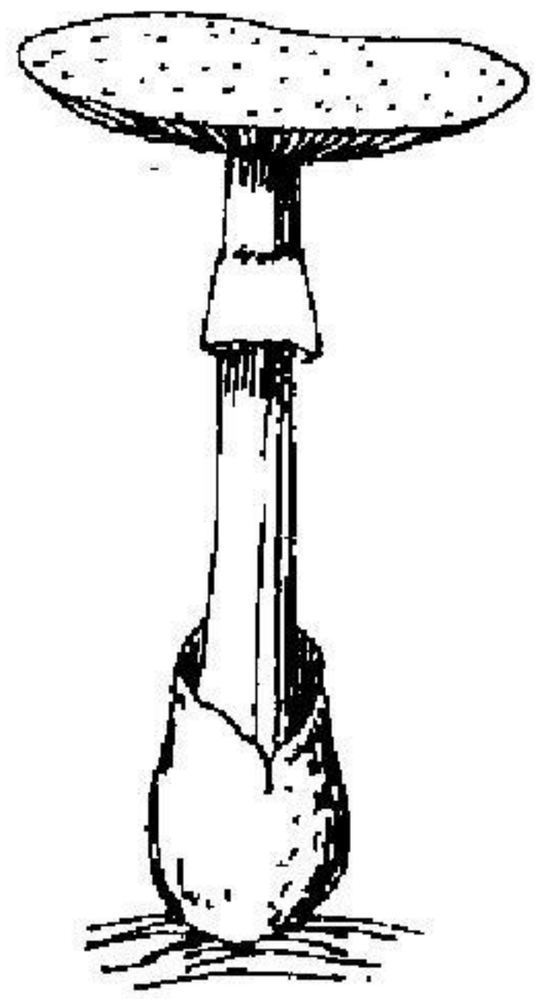

Mô tả: Thể quả thường có mũ nấm màu trắng, đôi khi ở giữa mũ có màu vàng bẩn. Bề mặt mũ nhẵn và bóng khi khô, nhầy, dính khi trời ẩm. Đường kính 5-10cm. Phiến màu trắng. Cuống và vòng cũng màu trắng. Chân cuống phình dạng củ, có bao gốc mỏng màu trắng. Thịt nấm mềm, màu trắng, mùi thơm dịu. Chúng thường mọc ở ven rừng, ven đường, bãi cỏ.

Đây cũng là loài nấm rất độc ở nước ta. Do bề ngoài không có màu sắc đặc biệt như các loài nấm nói trên mà trông rất "trắng trong, tinh khiết" nên dễ làm người ta nghĩ là không độc, lầm tưởng là ăn được. Giữa năm 1996, ở Yên Bái có 6 người bị chết vì ăn phải nấm này.

101. NẤM ĐỘC TRẮNG HÌNH NÓN

Tên khoa học: *Amanita virosa* Lam. ex Secr.,
Amanitaceae (họ Nấm tán).

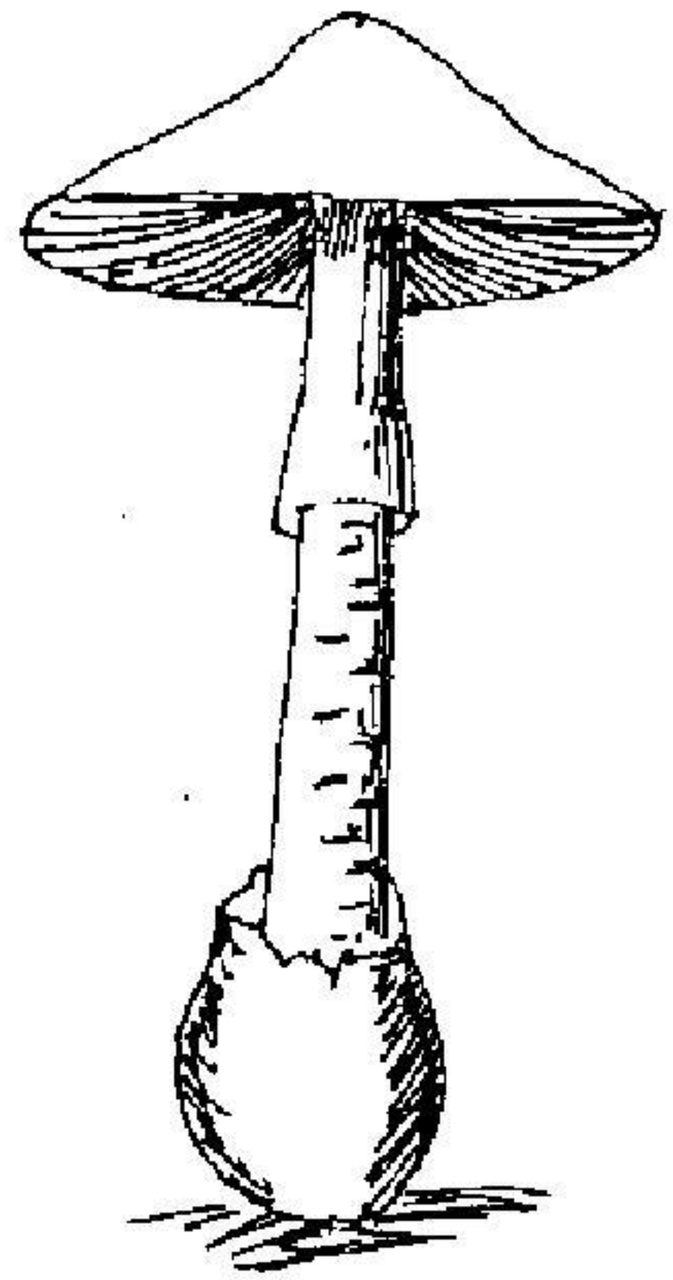

Mô tả: Thể quả có mũ nấm màu trắng, đôi khi vàng nhạt ở đỉnh, ít nhiều có hình nón, hoặc có đỉnh hình nón, đường kính 4-7 (-10)cm. Phiến màu trắng, hẹp. Cuống và vòng cũng màu trắng. Chân cuống phình dạng củ, được bao bọc bởi bao gốc mỏng màu trắng, thường ẩn sâu trong đất. Thịt nấm màu trắng, mùi khó chịu. Nấm mọc vào mùa thu, đơn độc hay thành từng đám.

Đây là loài nấm độc đến mức có thể làm chết người.

102. NẤM ĐỘC XANH ĐEN

Tên khoa học: *Amanita phalloides* (Vaill. ex Fr.) Secr.,

Họ Nấm tán (Amanitaceae)

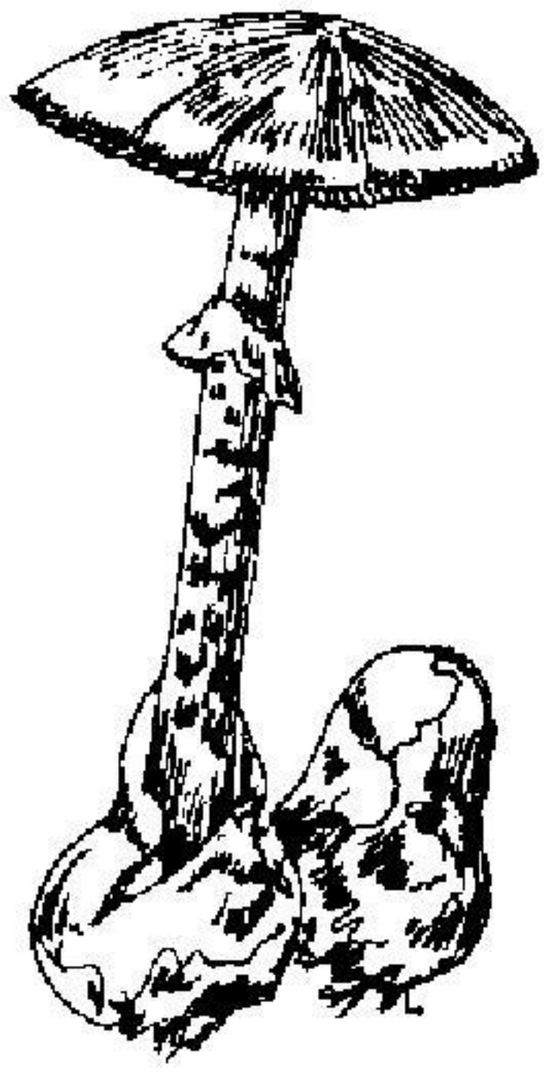

Mô tả: Thể quả có mũ nấm màu xanh ôliu hay xanh đen, lúc đầu có hình bán cầu, sau trải phẳng ra và hơi lõm ở giữa, đường kính 6-12 cm. Phiến màu trắng. Cuống và vòng màu trắng, hơi giống màu của mũ. Chân cuống phình dạng củ, được bao bọc bởi bao gốc có màu như cuống nấm. Thịt nấm mềm, màu trắng, khi non có mùi thơm ngọt, khi già có mùi khó chịu. Thường mọc đơn độc hay thành cụm trên mặt đất rừng hoặc bãi cỏ.

Đây là loài nấm độc nguy hiểm nhất, khoảng 90 phần trăm các vụ ngộ độc nấm chết người ở châu Âu, châu Mỹ là do loài nấm này. Chỉ một mẩu nấm nhỏ bằng đầu ngón tay út cũng đủ làm chết một người lớn. Hiện tượng ngộ độc xuất hiện chậm, từ 8-24 giờ sau khi ăn.

103. NẤM PHIẾN ĐỐM BƯỚM

Tên khoa học: *Panaeolus papilionaceus* (Bull. ex Fr.) Quél.,

Họ Nấm mực (Coprinaceae)

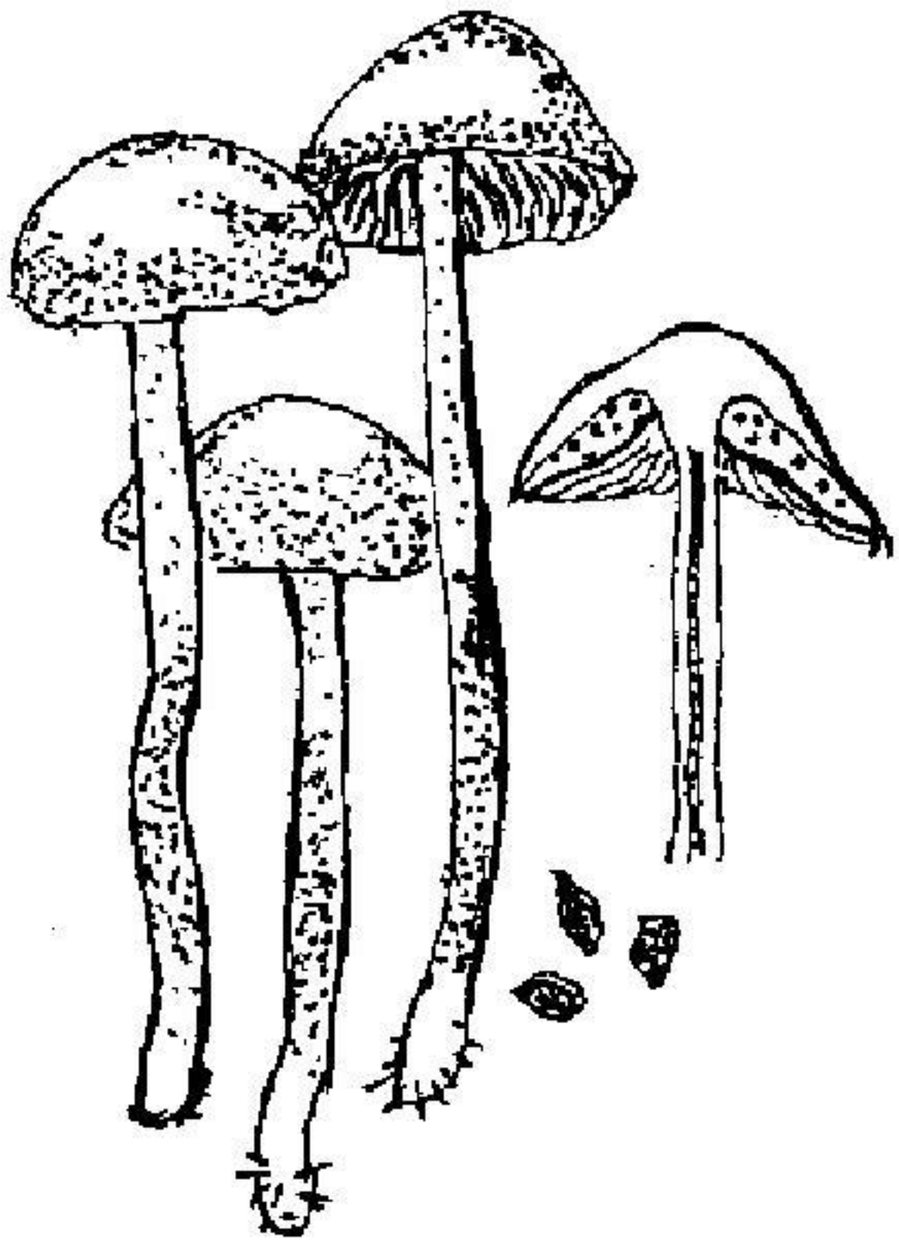

Mô tả: Mũ nấm khi non có hình cầu, sau mở ra thành hình bán cầu, màu trắng xám. Đỉnh màu vàng bẩn. Bề mặt mũ nhẵn, bóng và khô, không nhầy dính. Đường kính (1-) 2 - 3 cm. Phiến màu xám nhạt khi non, sau màu xám đen, lốm đốm (do bào tử chín không đều tạo nên những đốm đen trên nền xám). Cuống mảnh, dễ gẫy, cùng màu với mũ. Thịt nấm mỏng, màu trắng.

Nấm này thường mọc trên phân trâu bò mục ở các bãi cỏ chăn thả gia súc, ven đường, đất trồng có bón phân chuồng. Đây là loài nấm độc mọc quanh năm.

104. NẤM PHIẾN ĐỐM VÂN LƯỚI

Tên khoa học: *Panaeolus retirugis* (Fr.) Quél.,
Họ Nấm mực (Coprinaceae)

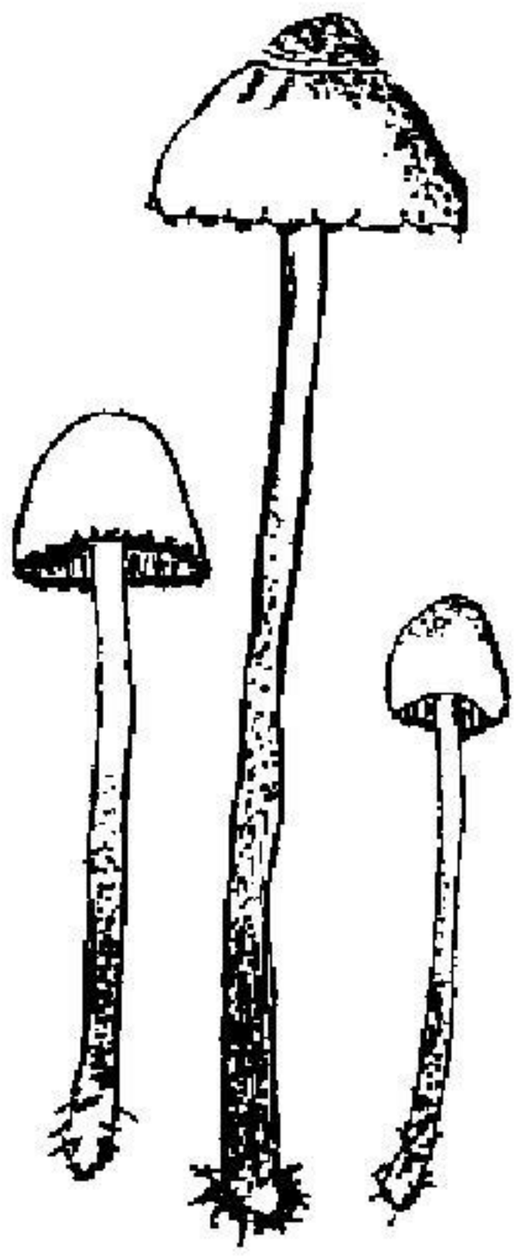

Mô tả: Thể quả có mũ nấm màu vàng nâu đến vàng đỏ, có khi màu đen nhạt; khi non hình trứng, sau mở ra thành hình chuông. Bề mặt mũ khô, thường có gân dạng mạng lưới. Mép mũ có rèm (là vết tích của bao riêng khi tách khỏi cuống), đường kính 2-3 cm. Phiến dính rộng vào cuống, màu tro nhạt, khi già thì có những đốm đen thưa. Cuống mảnh, màu trắng, giòn, dễ gẫy.

Nấm mọc đơn độc hay thành cụm trên phân súc vật mục ở bãi cỏ, ven đường. Có chất độc, cần thận trọng.

105. NẤM VÀNG

Tên khoa học: *Hypholoma fasciculare* (Hud. ex Fr.) Karst., Strophariaceae.

Mô tả: Thể quả có mũ nấm màu vàng lưu huỳnh. Đỉnh mũ màu đỏ da cam, đường kính 2 - 8 (- 11) cm. Phiến nấm khi non có màu vàng, sau chuyển thành màu xanh và cuối cùng có màu tím đen. Cuống nấm màu vàng lưu huỳnh, phần trên của cuống mang một vòng sợi mảnh, phần dưới phủ sợi mịn màu gỉ sắt. Thịt nấm mùi hắc, vị đắng, cũng màu vàng, ở gốc có màu nâu.

Nấm thường mọc thành từng đám, từng búi lớn trên gốc cây mục. Nếu ăn phải sẽ gây ra hiện tượng rối loạn tiêu hoá.

106. NẤM XỐP GÂY NÔN

Tên khoa học: *Russula emetica* (Schaeff.) Fr.,
Họ Nấm xốp (Russulaceae)

Mô tả: Thể quả có mũ nấm màu đỏ tươi hay đỏ nâu, có khi vàng nhạt. Mặt mũ nhẵn bóng, khi trời ẩm có thể hơi nhầy, dính, đường kính 5 - 10 cm. Phiến màu trắng. Cuống màu trắng đến hồng, dài 5 - 7cm, đường kính 1 - 2cm, khi non rắn chắc, khi già thì mềm ra và xốp, rất dễ gãy. Thịt nấm màu trắng, có mùi dễ chịu nhưng vị cay nóng.

Nấm này mọc đơn độc ở trong rừng, đặc biệt những nơi ẩm. Có chất độc gây nôn.

107. NẤM XỐP THỐI

Tên khoa học: *Russula foetens* (Pers.) Fr.,
Họ Nấm xốp (Russulaceae)

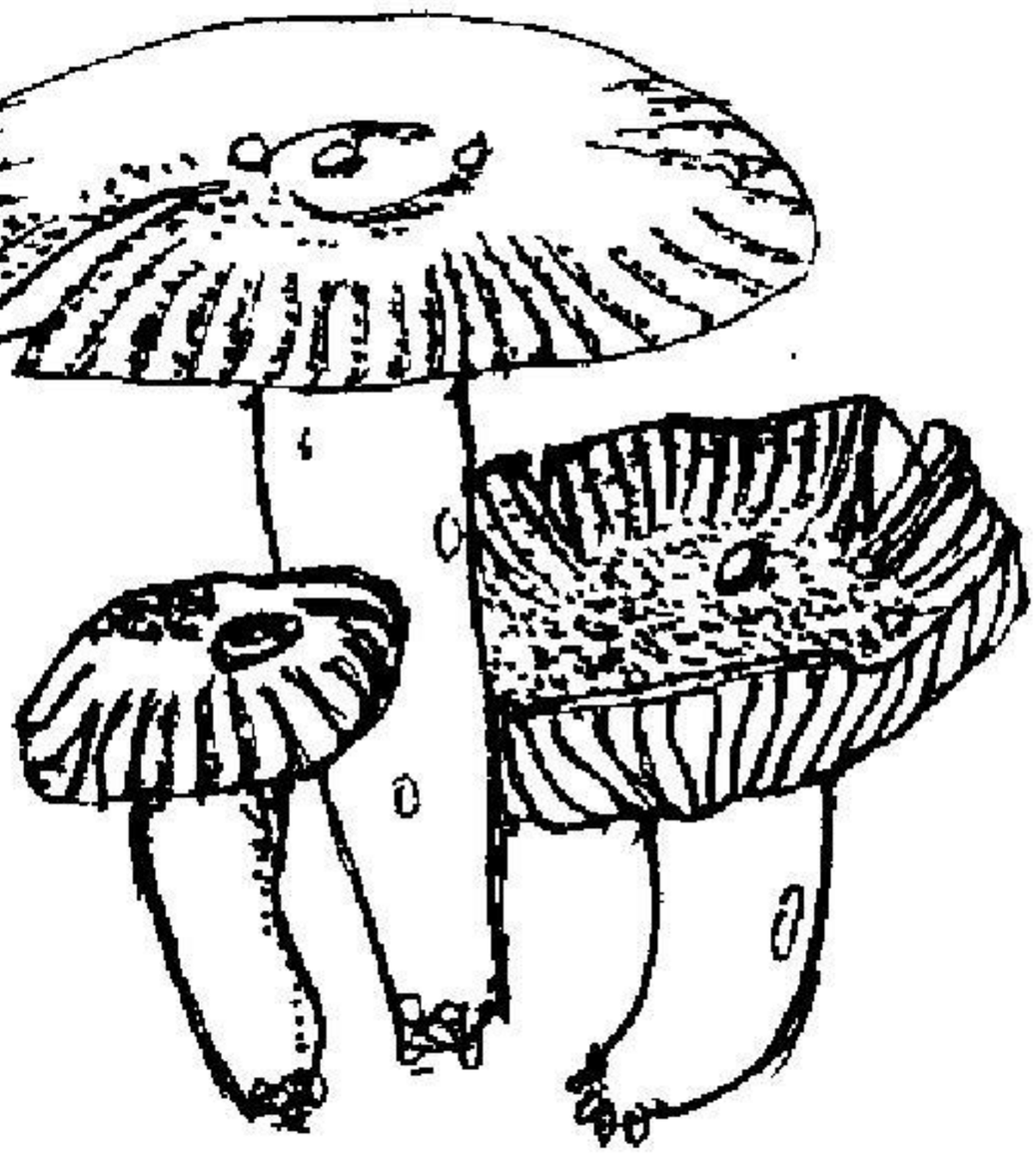

Mô tả: Thể quả có mũ nấm lúc đầu hình bán cầu, màu vàng nâu, sau xoè rộng thành phẳng và lõm ở giữa có dạng phễu nông, màu nhạt dần, đường kính 5-15cm. Phiến màu trắng đến vàng nhạt. Cuống màu trắng. Thịt nấm màu trắng, mỏng và xốp, khi già có mùi thối.

Nấm mọc đơn độc hay từng cụm trên đất rừng. Nấm này không ăn được, nhưng đang còn những ý kiến khác nhau về tính độc của nó. Cần kiểm tra lại.

CÂY THUỐC GIẢI ĐỘC

108. BÒN BỌT

Tên khác: Cây bọt ếch, cây chè bọt, cây sóc (miền Nam), lồ lao nhồng (Dao).

Tên khoa học: *Glochidion eriocarpum* Champ.,
Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)

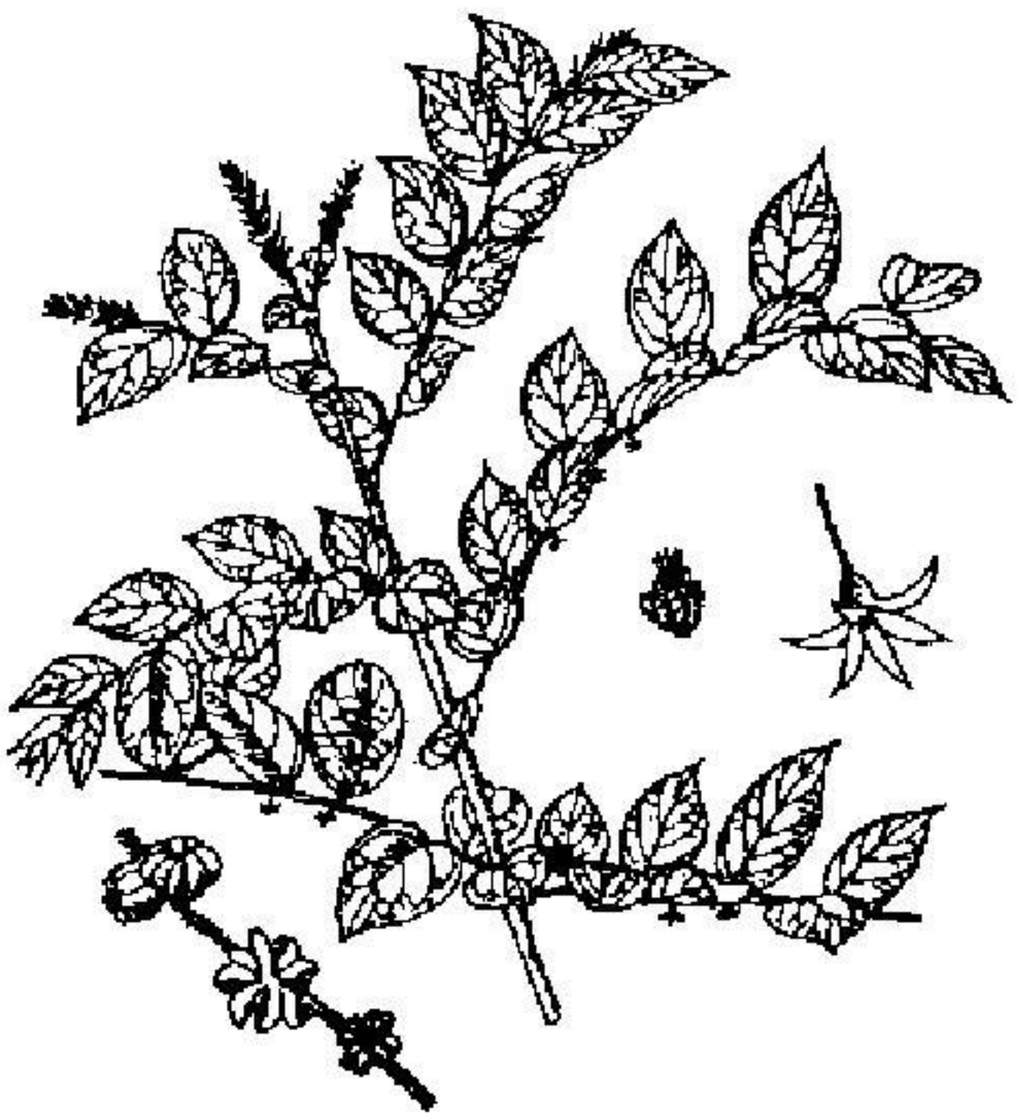

Mô tả: Cây nhỏ, thường mọc thành bụi. Cành non màu đỏ tím, có nhiều lông ngắn. Lá mọc so le, có lá kèm. Phiến lá hình trứng, dài 6-8cm, rộng 2-3 cm, có lông ở cả hai mặt lá, thoạt

trông giống như lá mơ lông. Hoa nhỏ, đơn tính, có 2-3 hoa ở kẽ lá, gồm cả hoa đực và hoa cái. Quả hình cầu dẹt, có nhiều múi, khi chín màu đỏ.

Nơi mọc: Cây mọc hoang ở vùng trung du và miền núi nước ta.

Bộ phận làm thuốc

Cành và lá. Dùng tươi hay khô.

Thành phần hoá học

Trong thân và lá đều có tanin (khoảng 10 phần trăm trong lá, 12-15 phần trăm trong vỏ thân) và saponin, steroid.

Công dụng

– Theo kinh nghiệm dân gian, cây bòn bọt dùng để chữa rắn độc cắn (giã lá, vắt lấy nước uống, còn bã đắp lên vết thương), hoặc dị ứng do sơn (lấy cả cành lá sắc lấy nước để rửa).

– Có nơi còn dùng chữa ỉa chảy, chữa lỵ trực khuẩn.

– Viện Quân y 108 và Bệnh viện Bắc Giang dùng lá cây này chữa phù thũng, cả phù do thận, với liều 35g lá khô/ngày, sắc uống. Kết quả tốt. (Y học thực hành - 8/1963).

109. CAM THẢO ĐẤT

Tên khác: Cam thảo nam, thổ cam thảo.

Tên khoa học: *Scoparia dulcis* L.,

Họ Hoa mõm chó (Scrophulariaceae).

Mô tả: Cây thảo, cao 30-50cm. Lá mọc đối hay mọc vòng 3 lá một, phiến lá mềm, hình mác rộng, mép khía răng. Hoa trắng mọc ở kẽ lá. Quả nang nhỏ, hình cầu, chứa nhiều hạt nhỏ.

Cây mọc hoang khắp nơi ở nước ta.

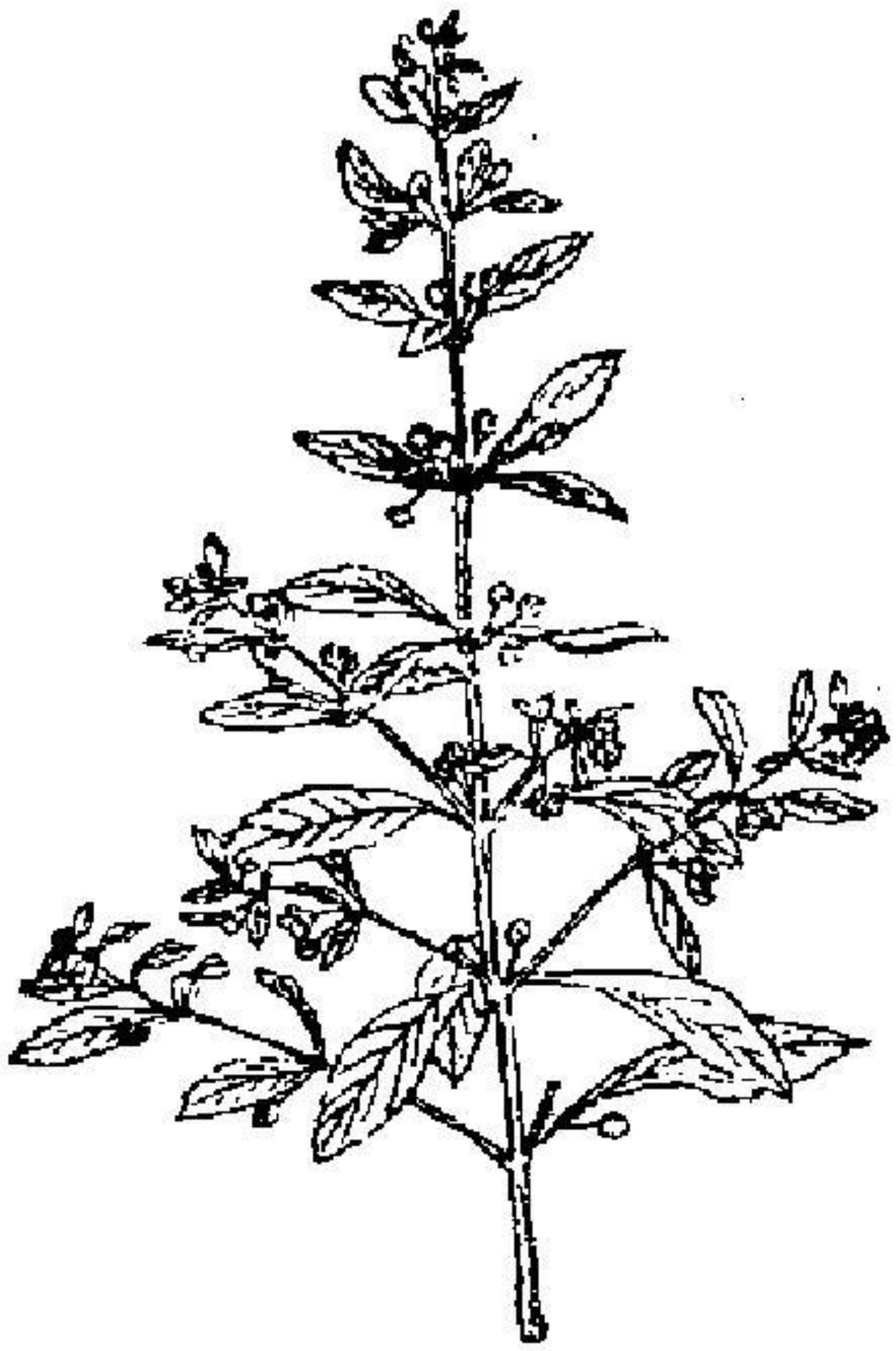

Thành phần hoá học:

Toàn cây chứa scoparinol, dulanol.

Công dụng:

Cam thảo đất có vị hơi ngọt, tính mát, có tác dụng hạ nhiệt, chữa cảm sốt, ho, còn dùng để chữa say sắn hoặc ngộ độc nấm: 30 - 100g cây tươi (dùng cả cây), rửa sạch đất, sắc lấy nước uống.

Ghi chú:

Không nên nhầm với cam thảo bắc. Đó là rễ của cây Cam thảo bắc *Glycyrrhiza uralensis Fisch* (họ Đậu), một vị thuốc bắc được bán phổ biến trên thị trường Việt Nam.

Cam thảo bắc có tác dụng giải độc tốt. Thường dùng sống, sắc kỹ, lấy nước uống để giải độc các loại thuốc độc.

Có thể dùng các bài thuốc:

Cam thảo bắc: 1 phần

Đậu xanh: 2 phần

hoặc:

Cam thảo bắc: 8g

Đại hoàng: 12g

Sắc kỹ với nước; chắt lấy nước thuốc uống.

110. CÂY CHÂN CHIM

Tên khác: Cây chân chim núi, Ngũ gia bì chân chim, cây đáng, sâm nam

Tên khoa học: *Schefflera heptaphylla* (L.) Frodin,

Họ Nhân sâm (Araliaceae)

Mô tả: Cây nhỡ, cao 2 - 8m, có ruột bấc. Lá mọc so le, kép hình chân vịt, thường có 6-8 lá chét, mép nguyên, dài 7-17 cm, rộng 3 - 6cm. Hoa nhỏ, màu trắng, tụ họp thành cụm hoa chùm tán ở đầu cành. Trên cuống phụ của cụm hoa đôi khi có những chiếc hoa đứng riêng lẻ. Hoa mẫu 5, bầu dưới. Quả mọng hình cầu, đường kính 3 - 4mm, khi chín màu tím đen, chứa 6-8 hạt. Toàn cây có mùi thơm đặc biệt.

Nơi mọc: Cây mọc hoang trong rừng ở nước ta, thường gặp ở ven rừng, chân núi, sườn đồi và được trồng làm cảnh.

Bộ phận làm thuốc

Vỏ thân, vỏ rễ và lá.

Thành phần hoá học

Vỏ thân có tinh dầu (khoảng 9-10 phần nghìn), asiaticosid, caulosid

Công dụng

Vỏ cây chân chim còn được gọi là ngũ gia bì chân chim, có vị hơi đắng, mùi thơm, tính mát. Trong y học cổ truyền dùng làm thuốc bổ tăng lực, chữa phong thấp, kích thích tiêu hoá, thông tiểu, chữa phù thũng.

Ngoài ra, còn dùng để giải độc lá ngón hay say sắn: Lấy vỏ giã nát rồi sắc uống.

Chú thích

Trong rừng nước ta có nhiều cây mang tên chân chim như cây chân chim leo (*Schefflera leucantha* R. Vig.), chân chim núi (*Schefflera petelotii* Merr.) cũng được dùng như trên.

111. CÂY MUA

Tên khác: Cây mua bà.

Tên khoa học: *Melastoma candidum* D. Don,
Melastomataceae (họ Mua).

Mô tả: Cây bụi, cao khoảng 1m. Thân và cuống lá phủ lông thô, dạng vẩy. Lá mọc đối. Phiến lá hình trứng, đỉnh lá nhọn, gốc lá tròn, thường có 7 gân chính hình cung. Mặt trên lá phủ lông cứng, mặt dưới phủ lông dài và mềm rất dày. Hoa to, màu tím nhạt, thường mọc chụm ba hoa ở đầu cành. Hoa

mẫu 5, 10 nhị không đều. Bầu giữa. Quả hình chén, mặt ngoài cũng có lông thô dạng vẩy.

Nơi mọc: Cây mọc hoang ở các vùng rừng núi nước ta. Thường gặp ở các đồi trọc, ven rừng và các vùng đất chua (là cây chỉ thị cho loại đất chua).

Bộ phận làm thuốc

Lá và rễ.

Thành phần hoá học

Có tanin trong vỏ thân và quả xanh. Lá chứa castalagin, procyandrrin B-2 và helichrysolid.

Công dụng

Giải ngộ độc do sắn: Lấy 60-100g lá hoặc rễ sắc uống.

Chú thích

– Ở nước ta có nhiều loài mua. Ngoài cây trên còn có cây mua lùn hay mua ông (*Melastoma dodecandrum* Lour., cùng họ), cũng được dùng để giải ngộ độc do sắn và chữa rắn độc cắn.

Đặc điểm cây mua lùn: Cây bụi nhỏ, nhiều cành nhẵn hoặc có lông thưa. Có những cành nằm sát đất. Lá nhỏ, hình bầu dục, mọc đối. Phiến lá dài 1,5-5cm, rộng 1-2,5cm, có 3-5 gân. Cuống lá mảnh, hơi có lông. Hoa nhỏ, màu hồng, mọc riêng lẻ hay tụ họp 2-3 cái ở đầu cành. Quả thịt hình cầu, đường kính khoảng 1,5 cm, ngoài quả có lông, khi chín màu tím đen.

Cách dùng: Lấy rễ mua lùn giã nát, hãm bằng nước sôi, gạn lấy nước, hoặc sắc lấy nước uống.

- Trong Đông y, cây mua và cây mua lùn được dùng làm thuốc chữa ỉa chảy, kiết lỵ, viêm ruột.

112. CỎ TRANH

Tên khác: Gạn (Dao).

Tên khoa học: *Imperata cylindrica* (L.) P. Beauv.,

Họ Lúa (Poaceae)

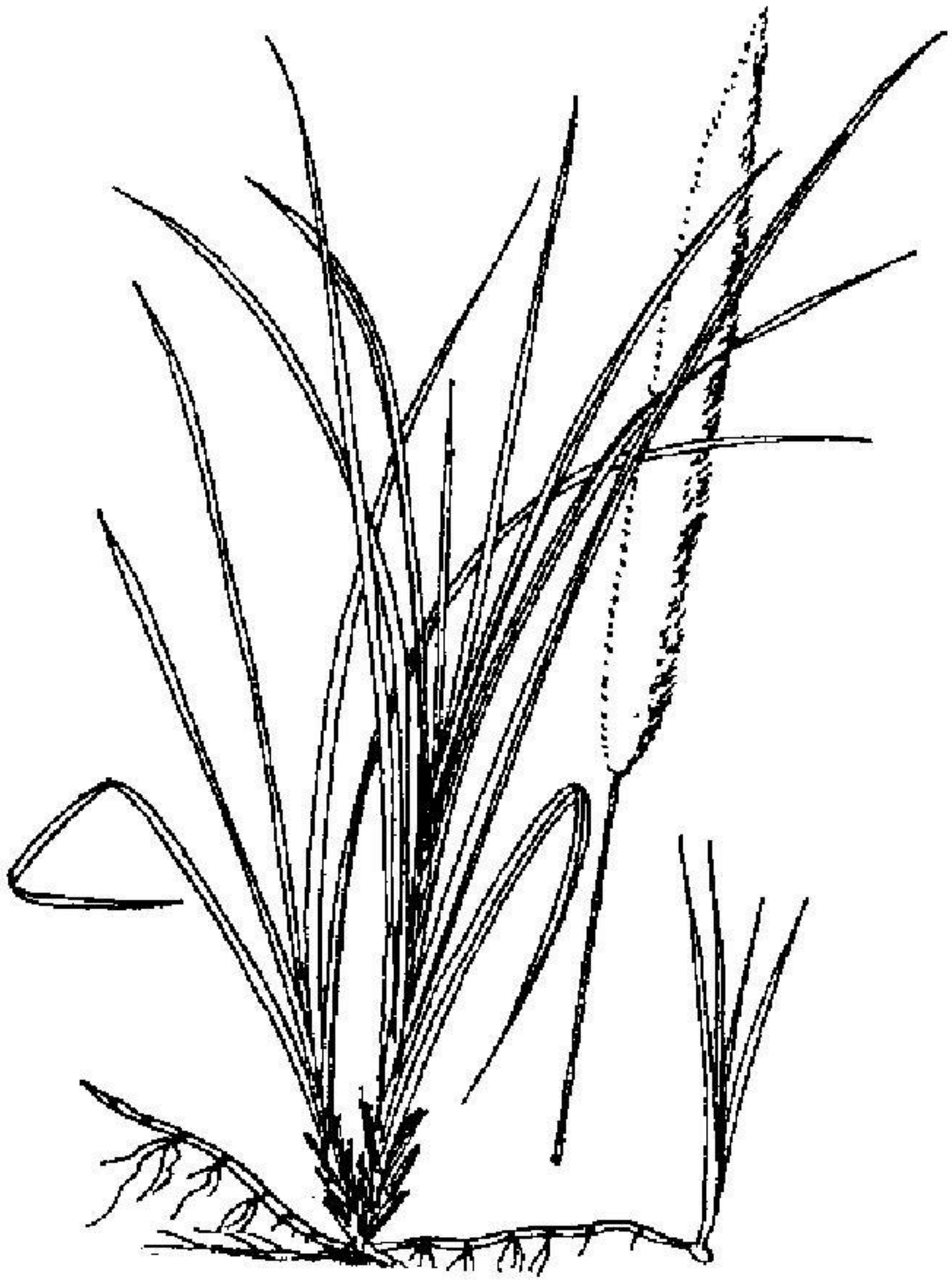

Mô tả: Cây thảo, sống nhiều năm, có thân rễ dài. Thân khí sinh cao 0,6-1,2m, có lông ở các đốt. Lá hình dải hẹp giống lá lúa, mặt trên ráp, mặt dưới nhẵn, mép lá sắc. Cụm hoa dài 5-20cm, màu trắng, gồm nhiều bông nhỏ, thường xếp đôi một. Hoa có cấu tạo đặc biệt. Bao hoa gồm có các "mày" với hình dạng và kích thước khác nhau. Quả loại thóc trong trấu.

Nơi mọc: Cây mọc hoang khắp nơi, từ đồng bằng, trung du đến miền núi. Rất khó tiêu diệt, vì có thân rễ sống dai.

Bộ phận làm thuốc

Thân rễ, dân gian gọi là "rễ cỏ tranh" có màu trắng ngà hay vàng nhạt, Đông y gọi là bạch mao căn.

Thành phần hoá học

Thân rễ có các biphenyl ether cylyndol A và B, phenol imperanen, cylindrren.

Công dụng

– Thân rễ có vị ngọt, tính mát, là một vị thuốc giải nhiệt, thông tiểu tiện và giải độc. Còn dùng chữa phù thũng, đái buốt, đái rắt, đái ra máu, để giải độc do ăn phải củ nâu trắng (*Dioscorea hispida* Dennst).

– Hoa cỏ tranh cũng có tác dụng như thân rễ cỏ tranh.

Bài thuốc giải độc do cà độc dược có công thức sau:

Thân rễ cỏ tranh	40g
Cây mía	400g

Giã nát, ép lấy nước, trộn với nước của một quả dừa để uống.

113. ĐẬU XANH

Tên khoa học: *Vigna radiata (L.) Wilezek.*

Họ Đậu (Fabaceae)

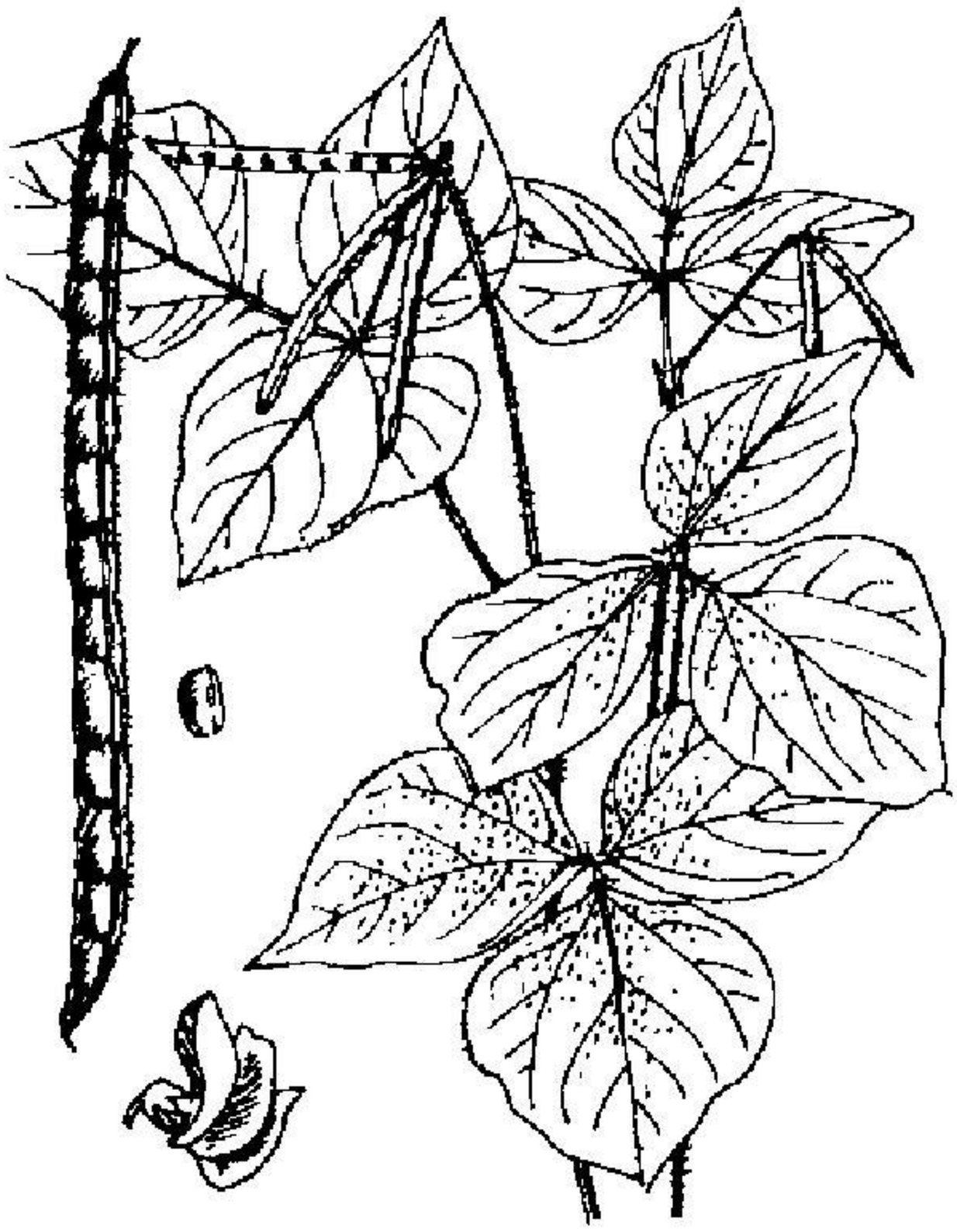

Mô tả: Cây thảo, sống hằng năm, cao 30-50cm. Toàn cây có lông. Lá kép, mọc so le, có 3 lá chét. Có lá kèm. Cụm hoa là một chùm dài 10 - 15cm ở nách lá, mang nhiều hoa màu vàng lục ở đỉnh. Đài liền, hình chuông, có 5 răng hình tam giác

nhọn, 5 cánh hoa rời, cánh cờ gần hình vuông, cánh thìa có mỏ dài cuộn xoắn ốc. Bầu có lông mịn, núm nhuỵ nhọn. Quả loại đậu, hình trụ, dài 6 - 12 cm, rộng 6 - 8mm, thường nằm ngang khi ở trên cây. Vỏ quả có lông. Mỗi quả có 10-15 hạt màu xanh, gần hình cầu, dài 4-5mm, rộng 3,5-4,5mm.

Nơi mọc: Cây được trồng lâu đời trên thế giới, đặc biệt ở các nước nhiệt đới và á nhiệt đới. Ở nước ta, cũng được trồng khắp nơi để lấy hạt ăn.

Bộ phận làm thuốc

Hạt và vỏ hạt.

Thành phần hoá học

Trong hạt có 19 - 25 phần trăm protein, 52 phần trăm glucid, 1,2 phần trăm lipid và các vitamin A, B_1, B_2, PP, B_6, C...

Vỏ hạt chứa 0,8 phần trăm flavonoid toàn phần, trong đó có 90 phần trăm vitexin.

Công dụng

Hạt đậu xanh có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu, chữa tả, lỵ, phù thũng. Vỏ hạt có tính hàn, vị ngọt, cũng có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, chỉ khát, lợi tiểu, tiêu phù thũng.

Để giải độc: Lấy 100gam đậu xanh nghiền sống, chế nhiều nước rồi uống, hoặc nhai luôn 1 - 2 nắm hạt sống, cho uống nhiều nước.

Đậu xanh và gạo nếp nhai kỹ, đắp chỗ phồng rộp do "giời leo" để ngăn chặn phát lở, ngứa.

Có thể lấy cả hạt đun nhừ để ăn. Nếu chỉ có vỏ hạt thì sắc lấy nước uống. Có thể dùng bột đậu xanh khuấy với nước nguội để uống. Hạt đậu xanh dùng giải độc trong mọi trường hợp, đặc biệt khi say sắn và ngộ độc nấm.

114. KIM NGÂN

Tên khoa học: *Lonicera japonica* Thunb.,
Họ Kim ngân (Caprifoliaceae)

Mô tả: Cây leo bằng thân cuốn. Cành non có lông mịn. Thân già nhẵn. Lá nguyên, mọc đối. Phiến lá hình trứng, dài 4 - 7cm, rộng 2 - 4cm. Cả hai mặt lá đều có lông mịn. Hoa mọc từng đôi một ở các kẽ lá gần ngọn. Khi mới nở, cánh hoa màu trắng như bạc, sau chuyển màu vàng nhạt như vàng (nên mới có tên kim ngân, nghĩa là vàng bạc). Hoa có mùi thơm nhẹ. 5 cánh hoa dính liền nhau thành ống ở phía dưới, dài 18 - 20 mm. Miệng ống có hai môi dài 15 - 18mm. Môi trên có 4 thuỳ. 5 nhị đính ở

họng tràng, mọc thò ra ngoài cánh hoa. Bầu dưới. Quả hình trứng, dài chừng 5mm. Lá bắc giống lá nhưng nhỏ hơn.

Nơi mọc: Cây mọc hoang ở vùng rừng núi nước ta và cũng được trồng để làm cảnh và làm thuốc.

Bộ phận làm thuốc

Cành lá và hoa.

Thành phần hoá học

Lá có một glycosid gọi là loganin. Hoa có các flavonoid là luteolin, lonicerin và một số chất khác.

Công dụng

Kim ngân có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, kháng khuẩn. Dùng chữa mụn nhọt, lở ngứa, mày đay. Cũng có thể dùng chữa lỵ. Ngày dùng 10g hoa hay 20g cành lá, sắc lấy nước uống.

Nước sắc kim ngân cũng được dùng để giải độc do cà độc dược, cỏ sữa lá to, hạt dây cam thảo, lá ngón và nấm độc. Có thể dùng lá kim ngân tươi, nhai kỹ rồi nuốt nước. Dùng riêng hoặc kết hợp với bồ công anh, sài đất.

Chú thích

Ở nước ta còn gặp một số loài kim ngân khác như:

- Kim ngân dại (*Lonicera dasystyla* Rehd.): Hình dạng của cây tương tự như kim ngân, nhưng lá thường xẻ thuỳ, lá bắc hình dùi, dài tối đa 10mm.

- Kim ngân lông (Lonicera cambodiana Pierre ex Danguy), kim ngân hoa to (*Lonicera macrantha* Spreng): Hình dạng cây và lá cũng tương tự như cây kim ngân, nhưng toàn cây có lông dày màu trắng.

Các cây này cũng có tác dụng như cây kim ngân nói trên.

115. ỔI

Tên khác: Mù ủi (Dao)

Tên khoa học: *Psidium guajava* L.,
Họ Sim (Myrtaceae)

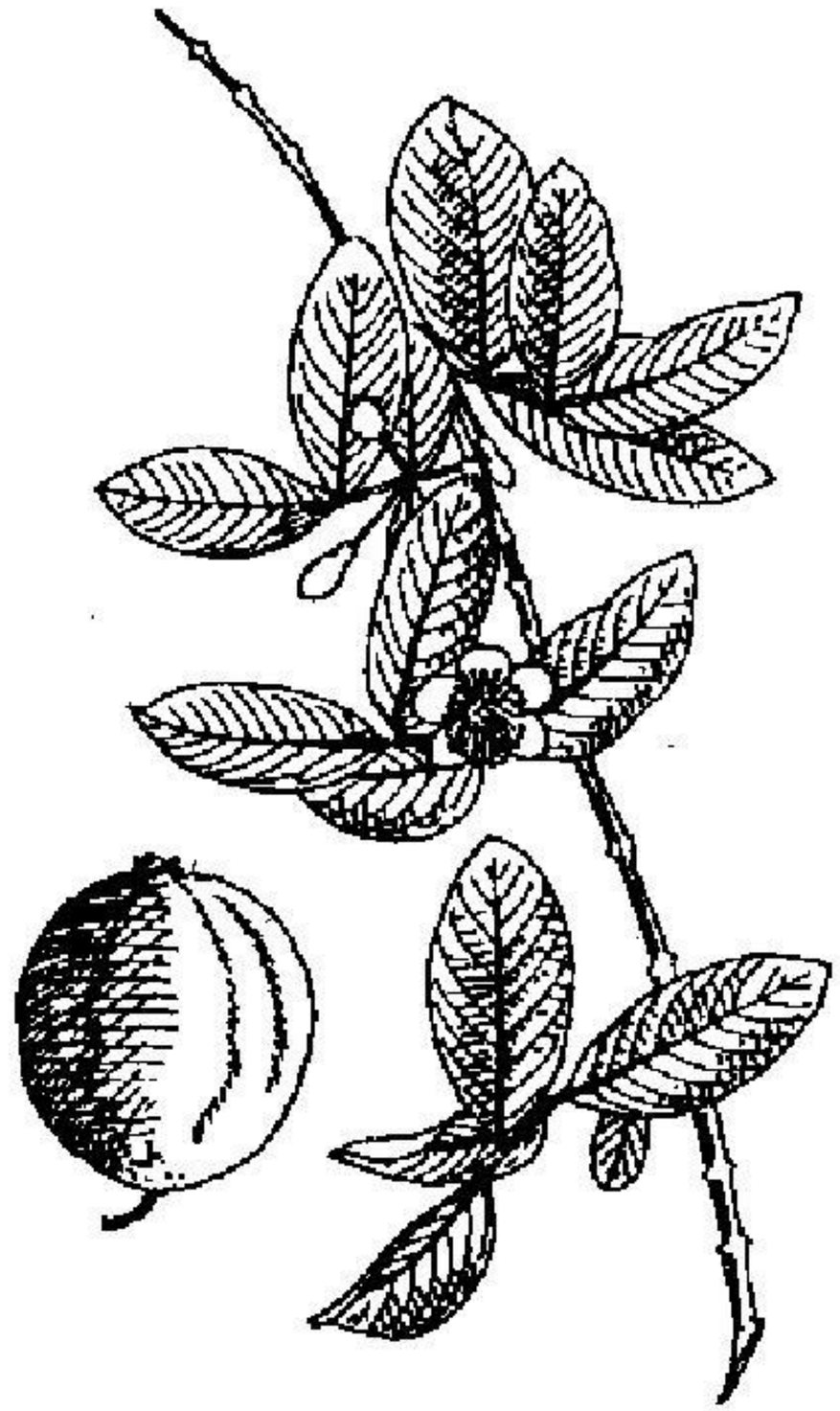

Mô tả: Cây gỗ nhỡ, cao 3 - 6 m. Cành non có 4 cạnh. Thân già có vỏ nhẵn, mỏng, có khi bong từng mảng lớn. Lá nguyên, mọc đối. Hoa trắng, mọc đơn độc hay tụ họp 2-3 chiếc ở nách lá. Có rất nhiều nhị. Bầu dưới. Quả mọng hình cầu, chứa nhiều hạt. Đầu quả còn mang đài tồn tại.

Nơi mọc: Cây mọc ở các vùng nhiệt đới. Ở nước ta cây mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi để lấy quả ăn.

Bộ phận làm thuốc

Quả xanh, lá non và búp ổi (chồi cành)

Thành phần hoá học

Trong lá và búp ổi có 7 - 10 phần trăm tanin loại pyrrogalol và một số chất khác như: tinh dầu, các vitamin B, C. Vỏ thân có 11 - 17 phần trăm tanin. Quả xanh cũng chứa nhiều tanin.

Công dụng

Theo kinh nghiệm, người ta dùng lá non và búp ổi để chữa bệnh tiêu chảy. Cho ăn quả xanh để giải độc ba đậu và các chất độc gây ỉa chảy khác. Ngược lại, người bình thường nếu ăn quả ổi xanh sẽ bị táo bón.

116. RAU MÁ

Tên khác: Phtáo chèn (Tày), Tầng chan mia (Dao).

Tên khoa học: *Centella asiatica* (L.) Urb.

Họ Hoa tán (Apiaceae)

Mô tả: Cây thảo, mọc bò trên mặt đất. Thân mảnh, có rễ ở các mấu. Lá có cuống dài. Phiến lá hình thận hoặc gần tròn. Mép lá có khía răng tròn. Cụm hoa là một tán đơn mọc riêng lẻ hay gồm 2 - 5 tán đơn tụ họp ở kẽ lá. Mỗi tán thường có 3 hoa rất nhỏ màu trắng hay đỏ nhạt. Quả dẹt, gần tròn đường kính 3 - 5mm.

Nơi mọc: Cây mọc hoang khắp nơi trong nước ta, ở những chỗ ẩm, mát. Còn có ở nhiều nước khác như Lào, Campuchia, Indonesia, Ấn Độ,..v..v...

Bộ phận làm thuốc

Toàn cây.

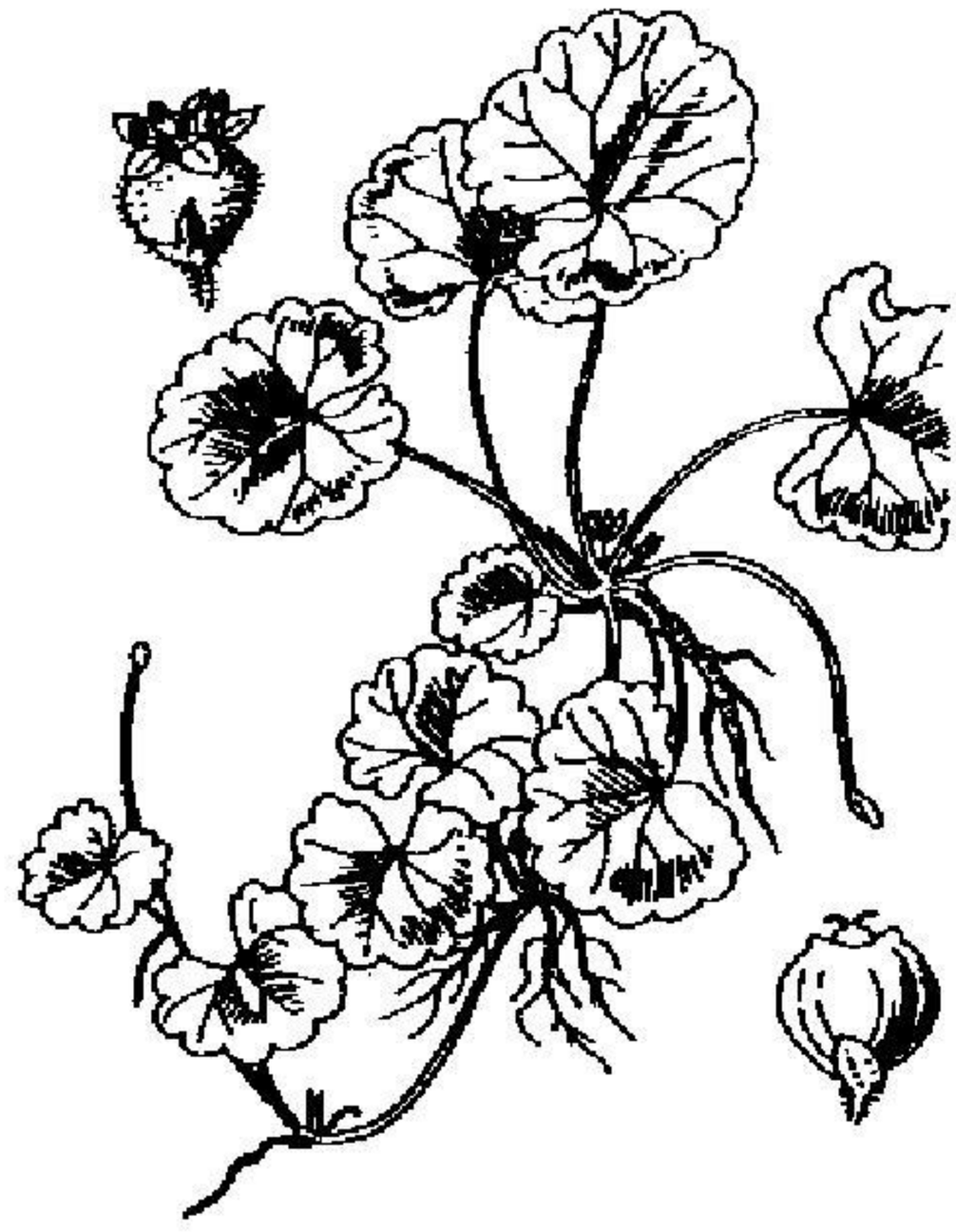

Thành phần hoá học

Trong cây rau má có 0,37 phần trăm flavonoid và 7,65 phần trăm saponin, chủ yếu là asiaticosid. Chất này có tác dụng kháng khuẩn (do làm tan màng sáp của vi khuẩn) và làm cho vết thương chóng lên da non.

Công dụng

Ở nước ta, rau má không chỉ được dùng như một loại rau ăn mà còn là một vị thuốc mát, giải nhiệt, giải độc, thông tiểu. Ở miền Nam, rau má được xay ra, hoà với nước, cho thêm đường làm nước giải khát.

Sau đây là một số ứng dụng giải độc của rau má:

Giải độc do say sắn hoặc do lá ngón: Lấy cả cây, rửa sạch, giã nát, hoà với nước ấm lấy nước uống.

Chữa ngộ độc nấm: Cũng làm như trên, hoặc theo 2 công thức sau:

1. Rau má 160g, Đường phèn 80g. Sắc lấy nước uống

2. Rau má 160g, Củ cải 400g. Giã nát, ép lấy nước uống.

Chú thích:

Tránh nhầm lẫn với cây rau má lông hoặc rau má lá to (là những cây độc) và những cây có tên "rau má" khác như rau má mỡ (rau má lá nhỏ) thuộc chi Hydrocotyle.

117. RAU MÙI

Tên khác: Cây ngò, phắc hom pẻn leo (Thái).

Tên khoa học: *Coriandrum sativum* L.,
Họ Hoa tán (Apiaceae)

Mô tả: Cây thảo, sống hàng năm. Thân nhẵn, phân nhiều cành ở gần ngọn. Lá cây non có cuống dài, phiến lá rộng, mép khía răng. Lá cây trưởng thành xẻ hình lông chim. Cụm hoa là tán kép. Hoa trắng hoặc tía nhạt. Quả hình cầu.

Cây này được trồng phổ biến ở nước ta để làm rau thơm, gia vị.

Công dụng

Quả mùi (thường gọi nhầm là hạt mùi) dùng để chiết tinh dầu, ướp chè, làm thuốc kích thích tiêu hoá, chữa giun kim và chữa nhiễm độc thức ăn.

Lấy khoảng 120g quả, 2 bát nước, sắc lấy một bát, chia làm 2 lần uống trong ngày.

118. SẮN DÂY

Tên khác: Cát căn, khâu cát (Tày).

Tên khoa học: *Pueraria montana* var. *chinensis* (Ohwi) Maesen,

Họ Đậu (Fabaceae)

Mô tả: Cây thảo, leo. Thân dài tới 10m, có lông. Lá kép gồm 3 lá chét nguyên hoặc chia 2 - 3 thuỳ. Phiến lá chét dài 7 - 15 cm, rộng 5 - 12 cm, hai mặt phiến lá và cuống lá đều có lông. Có lá kèm và lá kèm nhỏ. Rễ củ to, chứa nhiều tinh bột. Hoa màu xanh tím, mọc thành chùm ở kẽ lá. Quả loại đậu, dài 9-10 cm, rộng 1cm, bên ngoài vỏ quả có nhiều lông.

Nơi mọc: Cây mọc hoang và được trồng khắp nơi ở nước ta để lấy củ ăn, chế bột sắn dây và làm thuốc (gọi là cát căn).

Bộ phận làm thuốc

Lá, hoa, rễ củ và bột sắn dây.

Thành phần hoá học

Trong rễ củ có 12 - 15 phần trăm tinh bột (tính theo trọng lượng rễ tươi), chất saponosid và một flavonosid chính là puerarin. Trong lá có asparagin.

Công dụng

Ngoài việc dùng để ăn và làm thuốc, nhiều bộ phận của cây sắn dây còn được dùng để giải độc. Cách dùng như sau:

– Củ sắn dây tươi rửa sạch, giã nát, vắt lấy nước uống. Hoặc củ khô (cát căn) sắc lấy nước uống.

– Bột sắn dây pha với nước, thêm đường để uống.

– Hoa sắn dây còn dùng chữa say rượu.

– Lá sắn dây tươi rửa sạch, giã nát, vắt lấy nước uống để chữa rắn cắn, bã đắp lên trên vết rắn cắn.

BẢNG TRA CỨU CÁC CÂY ĐỘC

A

	Trang
A phiến - 90	210
A phù dung - 90	210
Ẩn lận buchanan- 36	104

B

Ba đậu - 1	37
Ba đậu nam - 15	65
Bách Bộ - 2	39
Bách cước ngô công - 78	184
Bạch đầu Andecson - 37	107
Bạch hoa xà - 3	41
Bàm Bàm - 4	43
Bát giác phong - 86	202
Bòn bọt - 108	243
Bổ Hòn - 5	45
Bồ kết - 6	47
Bồ kết tây - 7	49
Bòng bòng - 10	55
Bông - 8	51
Bông tai - 9	53
Bồng Bồng - 10	55
Bớp bớp - 31	95
Bù kết - 6	47
Bút mèo - 68	165
Bươm bướm tích lan - 3	41

C

Cà đại hoa vàng - 48 126
Cà dược - 10 57
Cà độc dược - 11 57
Cam thảo đất - 109 244
Cam thảo nam - 109 244
Cát căn - 118 260
Cần sa - 49 128
Cây anh túc - 90 210
Cây bả chuột - 57 143
Cây bã đậu -1 37
Cây bạch đầu Andecson - 37 107
Cây bảy lá một hoa - 12 59
Cây bọt ếch - 108 243
Cây bông bông -10 55
Cây bồ kết - 6 47
Cây cánh kiến - 23 80
Cây cao su - 13 61
Cây chàm bụi - 27 89
Chàm lá to 90
Chàm mèo 90
Chàm quả cong - 27 89
Cây chân chim - 110 246
Cây chân chim núi - 110 246
Cây chè bọt - 108 243
Cây cộng sản - 31 95
Cây cồng - 69 167
Cây củ chi - 66 160
Cây củ nần - 19 73

Cây dầu giun - 14 63
Cây dầu mè - 15 65
Cây dầu sơn - 93 216
Cây dầu ve - 85 200
Cây duốc cá - 83 196
Cây đáng - 110 246
Cây đậu thụ - 33 99
Cây đuôi công hoa trắng - 3 41
Cây gai mèo - 49 128
Cây găng bọt - 50 130
Cây giá - 16 67
Cây dó niệt - 76 180
Cây giun - 22 78
Cây hạt sẻn - 97 255
Cây hoa dài - 18 71
Cây hoa đai vàng - 41 114
Cây hoa tiêu - 97 225
Cây hột mát - 83 196
Cây huệ rừng - 57 143
Cây kamala - 23 80
Cây khoai dái - 59 147
Cây khua mật - 56 141
Cây kiền kiện - 92 214
Cây lá náng - 73 174
Cây lanh mèo - 49 128
Cây lô biên - 17 69
Cây lưỡi hổ - 64 157
Cây khoai mì - 79 186
Cây móc quạ - 56 141
Cây mọt - 23 80
Cây mù mắt - 18 71
Cây mua - 111 248

Cây mua bà - 111 248
Cây mùi cua - 48 126
Cây nâu trắng - 19 73
Cây ngái - 20 75
Cây nghể - 74 176
Cây ngò - 117 259
Cây ngót nghẻo - 21 76
Cây ngọt nghẹo - 21 76
Cây quả giun - 22 78
Cây quả nấc - 22 78
Cây rau ráu - 37 107
Cây rom - 56 141
Cây rù rì. - 28 91
Cây rùm nao - 23 80
Cây sóc - 108 243
Cây sòi trắng - 81 192
Cây sơn - 24 82
Cây sử quân tử - 22 78
Cây sưng - 97 225
Cây sừng bò - 25 84
Cây sừng dê - 25 84
Cây sừng trâu - x. 25 86
Cây sừng trâu hoa vàng - 25 84
Cây thiên tuế - 95 221
Cây thuốc bấn - 82 194
Cây thuốc sán - 23 80
Cây trẩu ba hạt - 93 216
Cây trước đào - 94 218
Cây vải rừng - 29 92
Cây xoan dâu - 96 223
Cây xương rồng - 26 87
Cây xương rồng ông - 26 87

Cây xương rồng ba cạnh - 26 87
Chàm quả cong - 27 99
Chành chành - 28 91
Chành ràng - 28 91
Châm châu - 34 101
Chôm chôm - 29 92
Chùm bao lớn - 30 94
Co ngón - 60 149
Cỏ hôi - 14 63
Cỏ lào - 31 95
Cỏ sữa lá to - 32 97
Cỏ sữa lông - 32 97
Cỏ tranh - 112 250
Cóc kèn nước - 38 108
Cốt khí muồng - 70 169
Củ ấu tàu - 77 182
Củ đậu - 33 99
Củ gấu rừng - 77 182
Củ gấu tàu - 77 182
Củ nần - 19 73

D

Dâm hôi - 34 101
Dầu lai - 15 65
Dây ba mươi - 2 39
Dây bàm - 4 43
Dây cam thảo - 35 102
Dây càng cua - 36 104
Dây chè - 37 107
Dây chi chi - 35 102
Dây cóc - 38 108

Dây cóc kèn - 38 108
Dây cườm cườm - 35 102
Dây duốc cá - 39 110
Dây huỳnh - 41 114
Dây mật - 39 110
Dây ruột gà - 40 112
Dây sữa - 36 104
Dây tràm - 4 43
Dó cánh - 76 180
Dó miết - 76 180
Dó niệt - 76 180

Đ

Đai vàng - 41 114
Đại phong tử - 30 94
Đay - 42 115
Đay quả tròn - 42 115
Đậu bần - 45 120
Đậu biếc - 43 117
Đậu cọc rào - 15 65
Đậu dao biển - 44 118
Đậu dẹt - 4 74
Đậu mèo dại Hải Nam - 45 120
Đậu mèo Hải Nam - 45 120
Đậu mèo lông bạc - 46 122
Đậu mèo nằm - 47 124
Đậu mèo ngứa - 46 122
Đậu mèo vằn - 47 124
Đậu mèo xám - 47 124

Đậu móng chó - 47 124
Đậu xanh - 113 252
Đoạn trường thảo - 60 149
Đu đủ tía - 85 200

G

Gai cua - 48 126
Gai dầu - 49 128
Gạn - 112 250
Găng ổi - 50 130
Găng trâu - 50 130
Giáp trúc đào - 94 218
Giối - 34 101

H

Han trắng - 51 132
Hoa mõm chó - 52 134
Hoa mép dê - 52 134
Hoa mõm sói - 52 134
Hoàng dương - 53 135
Hoàng lực - 97 225
Hoàng nàn - 54 137
Hổ thiệt - 64 157
Hồi đá vôi - 55 139
Hồi núi - 55 139
Hồng bì dại - 34 101
Hồng trâu - 56 141
Hợp hoan - 7 49
Huỳnh anh - 41 114
Hương bài - 57 143

K

Khâu cát - 118 260
Khoai mì - 79 186
Khoai nưa - 58 145
Khoai trời - 59 147
Khoai từ nhám - 19 73
Khổ sâm nam - 80 190
Kim ngân - 114 254

L

Lá hen - 10 55
Lá ngón - 60 149
Lai - 61 151
Lan thoát bào - 62 153
Lâm nữ - 57 143
Liên tiền thảo - 78 184
Lim - 63 155
Lim xanh - 63 155
Lọ nồi - 30 94
Lô hội - 64 157
Lỗ binh tàu - 17 69
Lỗ danh - 18 71
Lồ lao nhồng - 108 243
Lục lạc tù - 65 158
Lưu hội - 64 157

M

Mao lương - 67 163
Mác khen - 97 225
Mã tiền - 66 160

Mác bát - 83 196
Mạn đà la - 11 57
Mao lương - 67 163
May căng - 50 130
Mắc sèn sứ - 66 160
Mắc vát - 1 37
Mần để - 1 37
Mận rừng - 68 165
Mộc thông - 40 112
Mù ủi - 115 256
Mù u - 69 167
Mubu - 55 139
Muồng lá khế - 70 169
Muồng nước - 92 214
Muồng tây - 70 169
Muồng trinh nữ - 71 171
Mướp sác - 72 172
Mướp xác vàng - 72 172
Mướp xát - 72 172

N

Nàng nhà m'hây - 97 225
Náng - 73 174
Náng hoa trắng - 73 174
Nấm độc đỏ - 98 233
Nấm độc nâu - 99 234
Nấm độc tán trắng - 100 235
Nấm độc trắng hình nón - 101 236
Nấm độc xanh đen - 102 237
Nấm mụn trắng - 99 234
Nấm phiến đốm bướm - 103 238
Nấm phiến đốm vân lưới - 104 239

Nấm ruồi - 98 233
Nấm vàng - 105 240
Nấm xốp gây nôn - 106 241
Nấm xốp thối - 107 242
Nấm tán da báo - 99 234
Nghể răm - 74 176
Ngô thi - 9 53
Ngũ gia bì chân chim - 110 246
Nha đảm tử - 80 190
Nhâm hôi - 34 101
Nhãn hương - 75 178
Niệt dó - 76 180

Ô

Ô đầu - 77 182
Ổi - 115 256

P

Phắc hom pẻn leo - 117 259
Phtáo chèn - 116 257
Phụ tử - 77 182

R

Rau cần dại - 67 163
Rau đay - 42 115
Rau má - 116 257
Rau má lông - 78 184
Rau má thìa - 78 184
Rau mùi - 117 259
Rau muối dại - 14 63
Răm nước - 74 176

S

Sấn - 79 186
Sấn dây - 118 260
Sâm nam - 110 246
Sầu đâu - 96 223
Sầu đâu cứt chuột - 80 190
Sầu đâu rừng - 80 190
Sòi - 81 192
Sòi nhuộm - 81 192
Sơn tuế - 95 221
Sùa tùa - 11 57
Sui - 82 194

T

Táo rừng - 68 165
Thạch long nhuế - 67 163
Thạch tùng - 87 204
Thạch tùng dùi - 87 204
Thàn mát - 83 196
Thăng kim thảo - 87 204
Tầng chan mia - 116 257
Thần linh - 84 198
Thất diệp nhất chi hoa - 12 59
Thầu dầu - 85 200
Thầu đâu - 96 223
Thẩu núi - 93 216
Thấu xoan - 61 151
Thoát bào lan - 62 153
Thổ cam thảo 109 244
Thổ kinh giới - 14 63
Thôi ba - 86 202
Thôi chanh - 86 202
Thông đá - 87 204
Thông đất - 87 204

Thông thiên - 88 205
Thuốc lào - 89 207
Thuốc phiện - 90 210
Thuốc rút ruột - 60 149
Thủy tiên - 91 213
Tiểu mộc thông - 40 112
Tỏi lơi - 73 174
Tỏi trời - 62 153
Trạch quạch - 92 214
Trọng lâu nhiều lá - 12 59
Trẩu - 93 216
Trúc đào - 94 218
Trẩu núi - 93 216
Tương tư đằng - 35 102

U

Uy linh tiên - 40 112

V

Vạn tuế - 95 221
Vỏ dãn - 54 137
Vỏ doãn. - 54 137
Vọng giang nam - 70 169

X

Xoan - 96 223
Xương quạt - 57 143
Xương rồng ông - 26 96
Xương rồng ba cạnh - 26 96
Xoan rừng - 80 190
Xuyên tiêu - 97 225

Y

Yên bạch - 31 95

BẢNG TRA CỨU CÂY ĐỘC THEO TÊN KHOA HỌC

(Dấu hoa thị "" chỉ cây giải độc)*

Tên khoa học	Trang
Arbus precatorius L. - 35	102
Aconitum fortunei Hemsl. - 77	182
Adenanthera pavonina L. - 92	214
Alangium chinense (Lour.) Harms. - 86	202
Albizia lebbeck (L.) Benth. - 7	49
Aleurites moluccana (L.) Willd. - 61	151
Allamanda cathartica L. - 41	114
Alocasia sp.	133
Aloe sp. - 64	157
Amanita muscaria (L. ex Fr.) Hooke - 98	233
Amanita pantherina (DC. ex Fr.) Schumm - 99	234
Amanita phalloides (Vaill. ex Fr.) Secr. - 102	237
Amanita verna Fr. ex Bull. - 100	235
Amanita virosa Lam ex Secr. - 101	236
Amorphophallus rivieri Dur. - 58	145
Amorphophallus paloniifolus	147
Amorphophallus tonkinensis Engl.	147
Antiaris toxicaria (Pers.) Leschen - 82	194

Antirrhinum majus L. - 52 134
Antheroprorum pierrei Gagnep. 198
Argemone mexicana L. - 48 126
Asclepias curassavica L. - 9 53
Baphicacanthus cusia (Nees) Bremek. 90
Bauhinia bassacensis Pierre 162
Brucea javanica (L.) Merr. - 80 190
Buxus chochichinesis Pierre ex Gagn. 137
Buxus latistyla Gagn. 137
Buxus pubifolia Merr. 137
Buxus sempervirens L. - 53 135
Calophyllum inophylum L. - 69 167
Calotropis gigantea (L.) Dryand ex Ait. f. - 10 55
Calotropis procera (Ait.) R.Br. 56
Cannabis sativa L. - 49 128
Canavalia ensiformis (L.) DC. 120
Canavalia gladiata (Jacq.) DC. 120
Canavalia maritima (Aubl.) Thou. - 44 118
Capparis versicolor Giff. - 56 141
Capparis koi Merr. et Chun - 56 141
Cassia mimosoides L. - 71 171
Catunaregam spinosa (Thunb.) Tirv. - 50 130
Centella asiatica (L.) Urb* - 116 257

Cerbera manghas L. 174
Cerbera odollam Gaertn. - 72 172
Chenopodium ambrosioides L. - 14 63
Chromalaena odorata (L.) R.King et H.Robinson - 31 95
Clematis chinensis Retz. - 40 112
Clematis vitalba L. 113
Clitoria ternatea L. - 43 117
Clausena excavata Burm. f - 34 101
Corchorus capsularis L. - 42 115
Corchorus olitorius L. 117
Coriandrum sativum L.* - 117 259
Crinum asiaticum L. - 73 174
Crotalaria assamica Benth. 160
Crotalaria juncea L. 160
Crotalaria retusa L. - 65 158
Croton tiglium L. - 1 37
Cryptolepis buchananii Roem. et Schult. - 36 104
Cycas revoluta Thunb. - 95 221
Datura metel L. - 11 57
Dendrocnide sinuata (Bl.) A. Chev. - 51 132
Dendrocnide unrentissima (Gagnep.) Chew. 133
Derris elliptica (Roxb.) Benth. - 39 110
Derris trifoliata Lour. - 38 108

Dianella ensifolia (L.)DC. - 57 143

Dioscorea bulbifera L. - 59 147

Dioscorea chingii Prain et Burrkill 149

Dioscorea hispida Dennst. - 19 73

Dodonaea viscosa (L.) Jacq. - 28 91

Dracaena augustifolia Roxb. 56

Ensete lasiocarpum E.E. Cheesm 184

Ensete glaucum (Roxxb) E.E. Cheesm 184

Entada phaseoloides (L.) Merr. - 4 43

Erythrophleum fordii Oliv. - 63 155

Erythrophleum guineensis 156

Euphorbia antiquorum L. - 26 87

Euphorbia hirta L. - 32 97

Euphorbia tirucalli L. 88

Excoccaria agallocha L. - 16 67

Excoccaria cochinchinensis Lour. 199

Excoccaria oppositifolia Griff. - 84 198

Ficus hispida L.f. - 20 75

Ganoderma sp. 156

Gelsemium elegans Benth. - 60 149

Glechoma hederacea L. - 78 184

Gleditsia australis Hemsl. - 6 47

Glochidion eriocarpum Champ* - 108 243
Gloriosa superba L. - 20 76
Glycyrrhiza uralenssis Fisch 245
Gossypium herbaceum L. - 8 51
Hevea brasiliensis (H.B.K.) Muell. - Arg. - 13 61
Hippobroma longiflora (L.) G. Don - 18 71
Hura crepitans L. 39
Hydnocarpus anthelmintica Pierre ex Lanessan - 30 94
Hydrocotyle nepalensis Hook. 186
Hypholoma fasciculare (Hud. ex Fr.) Karst. - 105 240
Illicium defengpi B. N. Chang. - 55 139
Illicium majus Hook, f. et Thoms. 140
Illicium parviflorum Merr. 140
Illicium penínulare A. C. Smith 140
Illicium verum Hook. f. 140
Imperata cylindrica (L.) P. Beauv. * - 112 250
Indigofera suffruticosa Mill. - 27 89
Indigofera tinctoria L. 90
Jasminum subtriplinerve Bl. 151
Jatropha curcas L. - 15 65
Jatropha multifida L. 67
Jatropha podagrica Hook. 67
Kibatalia laurifolia (Ridl.) Woods. 199
Kibatalia microphylla (Pierre) Woods. 199
Lagerstroemia floribunda Jack. 162
Laportea interrupta (L.) Chew. 133

Laportea violacea Gagnep. 133
Lobelia pyramidalis Wall. 70
Lobelia chinensis Lour. - 17 69
Lonicera cambodiana Pierre ex Danguy * 255
Lonicera dasystyla Rehd.* 255
Lonicera japonica Thunb.* - 114 254
Lonicera macrantha Spreng. * 255
Lycium sinense Mill. 181
Lycopodium cernuum L. - 87 204
Lycoris aurea (L'Herit.) Herb. - 62 153
Mallotus philippensis (Lamk.) Muell. - Arg. - 23 80
Manihot esculenta Crantz. - 79 186
Melastoma candidum D. Don* - 111 248
Melastoma dodecandrum Lour.* 249
Melia azedarach L. - 96 223
Melilotus suaviolens Ledeb. - 75 178
Millettia eberhardtii Gagnep. 197
Millettia ichthyochtona Drake - 83 196
Millettia pachyloba Drake 198
Millettia thorelii Gagnep. 198
Morinda officinalis How 113
Mucuna cochinchinensis (Lour.). A. Chev. - 47 124
Mucuna hainanensis Hayata - 45 120
Mucuna pruriens (L.) DC. - 46 122

Narcissus tazetta L. - 91 213
Nephelium lappaceum L. - 29 92
Nerium oleander L. 94 218
Nicotiana rustica L. - 89 207
Nicotiana tabacum L. - 89 209
Pachyrhizus erosus (L.) Urb. - 33 99
Panaeolus papilionaceus (Bull. ex Fr.) Quél. - 103 238
Panaeolus retirugis (Fr.) Quél. - 104 239
Papaver somniferum L. - 90 210
Paris polyphylla Smith - 12 59
Plumbago indica L. 43
Plumbago zeylanica L. - 3 41
Polygonum hydropiper L. - 74 176
Psidium guajava L.* - 115 256
Pueraria montana var. chinensis (Ohwi) Maesen* - 118 260
Quisqualis indica L. - 22 78
Ranunculus sceleratus L. - 67 163
Rhamnus crenata Sieb. et Zucc. - 68 165
Ricinus communis L. - 85 200
Russula emetica (Schaeff.) Fr. - 106 241
Russula foetens (Pers.) Fr. - 107 242
Sapindus saponaria L. - 5 45
Sapium sebiferum (L.) Roxb. - 81 192
Spondias sp. 110

Schefftera heptaphylla (L.) Frodin* - 110 246
Schefftera leucantha R. Vig* 247
Schefftera petelotii Merr. * 247
Scoparia dulcis L.* - 109 244
Senna occidentalis (L.) Link - 70 169
Spondias sp. 110
Stemona tuberosa Lour. - 2 39
Streptocaulon juventas Merr. 106
Strophanthus caudatus (Burm. F.) Kurz. 86
Strophanthus divaricatus (Lour.) Hook. et Arn. - 25 84
Strychnos ignatii Berg. - 139 162
Strychnos nux-vomica L. - 60 160
Strychnos spireana Dop 139
Strychnos wallichiana Steud. ex DC.- 54 137
Thevetia peruviana (Pers.) K.Schum. - 88 205
Toxicodendron succedanea (L.) Mold. - 24 82
Vernicia montana Lour. - 93 216
Vernicia fordii (Hemsl.) Airy Shaw 218
Vermonia andersonii Clarke - 37 107
Vetiveria zizanoides (L.) Nash - 58 145
Vigna radiata (L.) Wilczek * - 113 252
Wikstroemia indica (L.) C.A. Mey. - 76 180
Zanthoxylum nitidum (Roxb.) DC. - 97 225
Zizyphus oenoplia (L.) Mill 167

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Tiếng Việt:

1. Đỗ Tất Lợi, Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. XB lần thứ VI, NXB KH-KT, Hà Nội 1991.
2. Phạm Hoàng Hộ, Cây cỏ Việt Nam, I,II,III. Montreal 1991 – 1993.
3. Trịnh Tam Kiệt, Nấm lớn ở Việt Nam. NXB KH-KT, Hà Nội 1981.

Tiếng Anh, Đức, Pháp:

4. Bruneton, J. Toxic plants dengerous to humans and aniamals. Editions TEC & DOC., Paris 1999.
5. Buff, W. & Von der Dunk, K., Giftpflanzen in Natur und Garten. 2. Aufl., Paul Parey Verlag, Berlin - Hamburg 1988.
6. De Padua, L.S. & Bunyapraphatsara, N. & Lemmens, R.H.M.J. (Editors), PROSEA, Medicinal and poisonous plants, Vol. 12 (1). Backhuys publishers, Leiden 1999.
7. Hiller, K. & Bickerich, G., Giftpflanzen. Urania Verlag, Leipzig - Jena - Berlin 1988.
8. Institute of Materia Medica, Selected medicinal plants in Vietnam, Vol. I, II. Science & Technology Publishing House, Hanoi 1999.
9. Petelot, A., Les plantes médicinales du Cambodge, du Laos et du Vietnam. Tom I-IV, Saigon 1952 - 1954.
10. Van Valkenburg, J.L.C.H. & Bunyapraphatsara, N. (Editors). PROSEA, Medicinal and Poisonouss Plants, Vol. 12 (2). Backhuys Publisher, Leiden 2001.
11. Verheij, E.W.M. & Coronel, R.F. (Editors), PROSEA, No. 2: Edible fruits and nuts. Bogor, Indonesia 1992.

Tiếng Trung quốc:

12. Trạm phục vụ KH-KT Nông-Lâm-Thuỷ, Tỉnh Quảng Đông (Ban Biên tập). Nam phương chủ yếu hữu độc thực vật. Khoa học xuất bản xã 1970.

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

CÂY ĐỘC Ở VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản

HOÀNG TRỌNG QUANG

Biên tập: DS. LÊ THỊ MINH NGUYỆT
Sửa bản in: MINH NGUYỆT
Trình bày bìa: CHU HÙNG

In 1000 cuốn, khổ 14.5x20.5cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Y học.
Giấy phép xuất bản số: 444-97/XB-QLXB ngày 6/2/2004.
In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2004.

Tìm đọc:

- ❖ *Cấp cứu ngộ độc.*
- ❖ *Cấp cứu tại chỗ.*
- ❖ *Cây thuốc bài thuốc và biệt dược.*
- ❖ *Cây thuốc gia đình.*
- ❖ *Cây thuốc vị thuốc Việt Nam.*
- ❖ *Dược trà dưỡng sinh.*
- ❖ *Một số vị thuốc nam thường dùng.*
- ❖ *Phòng và chữa bệnh hay gặp ở trẻ em và phụ nữ.*
- ❖ *Thuốc đông y – cách sử dụng và một số bài thuốc hiệu nghiệm.*
- ❖ *Thuốc nam dùng trong gia đình.*

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
Địa chỉ: 352 Đội Cấn – Ba Đình – Hà Nội
Điện thoại: 04.7625934 – 7627819 – Fax
E-mail: xuatbanyhoc@netnar

61- 615.9
MS ——————— 97 - 2004
YH - 2004

cây độc ở vn
2805OS000001O
34,500

GIÁ: 34.500Đ